

SÁCH LINH KHU

MỤC LỤC

THIÊN 01: CỬU CHÂM THẬP NHỊ NGUYÊN

THIÊN 02: BẢN DU

THIÊN 03: TIỂU CHÂM GIẢI

THIÊN 04: TÀ KHÍ TẠNG PHỦ BỆNH HÌNH

THIÊN 05: CĂN KẾT

THIÊN 06: THỌ YẾU CƯƠNG NHU

THIÊN 07: QUAN CHÂM

THIÊN 08: BẢN THẦN

THIÊN 09: CHUNG THỈ

THIÊN 10: KINH MẠCH

THIÊN 11: KINH BIỆT

THIÊN 12: KINH THỦY

THIÊN 13: KINH CÂN

THIÊN 14: CỐT ĐỘ

THIÊN 15: NGŨ THẬP DOANH

THIÊN 16: DOANH KHÍ

THIÊN 17: MẠCH ĐỘ

THIÊN 18: DOANH VỆ SINH HỘI

THIÊN 19: TỨ THỜI KHÍ

THIÊN 20: NGŨ TÀ

THIÊN 21: HÀN NHIỆT BỆNH

THIÊN 22: ĐIÊN CUÔNG

THIÊN 23: NHIỆT BỆNH

THIÊN 24: QUYẾT BỆNH

THIÊN 25: BỆNH BẢN

THIÊN 26: TẠP BỆNH

THIÊN 27: CHU TÝ

THIÊN 28: KHẨU VẤN

THIÊN 29: SỰ TRUYỀN

THIÊN 30: QUYẾT KHÍ
THIÊN 31: TRƯỜNG VỊ
THIÊN 32: BÌNH NHÂN TUYỆT CỐC
THIÊN 33: HẢI LUẬN
THIÊN 34: NGŨ LOẠN
THIÊN 35: TRƯỜNG LUẬN
THIÊN 36: NGŨ LUNG TÂN DỊCH BIỆT LUẬN
THIÊN 37: NGŨ DUYỆT NGŨ SỬ
THIÊN 39: HUYẾT LẠC LUẬN
THIÊN 40: ÂM DƯƠNG THANH TRỌC LUẬN
THIÊN 41: ÂM DƯƠNG HỆ NHẬT NGUYỆT LUẬN
THIÊN 42: BỆNH TRUYỀN
THIÊN 43: DÂM TÀ PHÁT MỘNG
THIÊN 44: THUẬN KHÍ NHẬT NHẬT PHÂN VI TỬ THỜI
THIÊN 45: NGOẠI SỬ
THIÊN 46: NGŨ BIẾN
THIÊN 47: BẢN TẠNG
THIÊN 48: CẨM PHỤC
THIÊN 49: NGŨ SẮC
THIÊN 50: LUẬN DỮNG
THIÊN 51: BỒI DU
THIÊN 52: VỆ KHÍ
THIÊN 53: LUẬN THỐNG
THIÊN 54: THIÊN NIÊN
THIÊN 55: NGHỊCH THUẬN
THIÊN 56: NGŨ VỊ
THIÊN 57: THỦY TRƯỜNG
THIÊN 58: TẠC PHONG
THIÊN 59: VỆ KHÍ THẮT THƯỜNG
THIÊN 60: NGỌC BẢN
THIÊN 61: NGŨ CẨM
THIÊN 62: ĐỘNG DU

THIÊN 63: NGŨ VỊ LUẬN
THIÊN 64: ÂM DƯƠNG NHỊ THẬP NGŨ NHÂN
THIÊN 65: NGŨ ÂM NGŨ VỊ
THIÊN 66: BÁCH BỆNH THỈ SINH
THIÊN 67: HÀNH CHÂM
THIÊN 68: THƯỢNG CÁCH
THIÊN 69: ƯU KHUẾ VÔ NGÔN
THIÊN 70: HÀN NHIỆT
THIÊN 71: TÀ KHÁCH
THIÊN 72: THÔNG THIÊN
THIÊN 73: QUAN NĂNG
THIÊN 74: LUẬN TẬT CHÂN XÍCH
THIÊN 75: THÍCH TIẾT CHÂN TÀ
THIÊN 76: VỆ KHÍ HÀNH
THIÊN 77 : CỬU CUNG BÁT PHONG
THIÊN 78: CỬU CHÂM LUẬN
THIÊN 79: TUẾ LỘ LUẬN
THIÊN 80: ĐẠI HOẠC LUẬN
THIÊN 81: UNG THƯ

THIÊN 1: CỬU CHÂM THẬP NHỊ NGUYÊN

Hoàng đế hỏi Kỳ Bá: “Ta xem vạn dân như con, ta nuôi dưỡng trăm họ, thu tô thuế của họ. Ta chỉ buồn là nuôi họ không đủ để rồi họ bị bệnh tật [1]. Ta không muốn để cho họ bị uống phải độc dược, cũng không muốn dùng đá để biếm [2]. Ta muốn dùng loại kim vi châm để thông kinh mạch cho họ, điều hòa khí huyết cho họ, làm thế nào để cho khí huyết vận hành theo nghịch hay thuận đều có chỗ hội nhau [3]. (Những ước muốn trên) phải có cách nào có thể truyền lại cho hậu thế [4]. Muốn truyền được ắt phải có những phương pháp rõ ràng, ắt phải đạt được kết quả cuối cùng mà không bị hủy diệt, tuy dùng lâu đời mà vẫn không bị tuyệt, dễ làm, khó quên, đáng làm khuôn mẫu có cương kỷ, tách riêng bằng những phạm vi, chương trình, phân biệt biểu và lý, có thì có chung [5]. Biết được một cách cụ thể bệnh nào châm kim nào [6]. Vậy trước hết phải viết ra quyển sách CHÂM KINH. Ta mong được nghe thầy trình bày rõ ràng hơn” [7].

Kỳ Bá đáp : “Thần xin được theo thứ tự mà trình bày rộng ra, làm sao cho vấn đề có cương, có kỷ, bắt đầu ở Nhất và chấm dứt ở Cửu [8]. Trước hết, Thần xin nói về (Châm) Đạo [9]. Việc quan trọng trong khi sử dụng tiểu châm là để trình bày nhưng rất khó thực hành [10]. Phương pháp vụng về là chỉ lo giữ về mặt hình thái (của bệnh), phương pháp khéo léo là phải lo lưu ý đến thần khí [11]. Thần ư ! Thần và khách đều gặp nhau ở cửa của các kinh. chưa thấy được bệnh ở đâu, làm sao biết được nguyên gốc của bệnh? [12]. Sự vi diệu của phép châm là ở chỗ nhanh hay chậm [13]. Phương pháp vụng về là chỉ lo giữ lấy tứ chi, phương pháp khéo léo là lo giữ cơ [14]. Khi nói đến cái động của cơ là ý nói người châm không được rời sự chú ý của mình đối với huyết khí [15].

Cơ của huyết khí vận hành một cách thanh tĩnh, cho nên chúng ta phải chú ý một cách tinh vi [16]. Không nên đón gặp khi nó đến, không nên rượt theo khi nó ra đi [17]. Người biết được con đường vận hành của cơ thì không để sai sót dù là việc nhỏ bằng một sợi tóc [18]. Người không biết con đường vận hành của cơ thì dù có đánh vào nó, nó cũng không phát ra vậy [19]. Biết được con đường vắng lai của khí thì sẽ biết được lúc nào có thể thủ huyết để châm [20]. Thực là tối tăm thay không những kẻ không biết được (sự vi diệu của cơ)! [21]. Thực là khéo léo thay người nào hiểu rõ châm ý đó [22]. Khí vắng gọi là nghịch, khí lai gọi là thuận [23]. Biết được sự thuận hay nghịch thì sẽ thực hành việc châm bằng con đường chính đạo, không còn thắc mắc gì nữa! [24].

Khí nghịch mà chúng ta dùng phép đoạt, làm sao tránh khỏi sẽ gây cho khí bị hư thêm? [25]. (Khi khí đã ra đi) mà ta rượt theo để thêm cho nó, làm sao tránh khỏi gây cho khí bị thực thêm? [26]. Phép châm theo đúng “nghênh, tùy”, lấy ý để điều hòa nó [27]. Được vậy thì đạo của phép châm mới tròn vẹn vậy” [28]. Phàm khi dụng châm: hư thì áp dụng phép châm thực, mãn thì áp dụng phép châm tiết [29]. Khi tà khí bị tích tàng lâu ngày thì phải trừ đi, khi tà khí thắng thì phải áp dụng phép châm hư [30]. Thiên “Đại Yếu” nói rằng: Châm theo phép “chậm rồi nhanh” gọi là châm thực [31]. Châm theo phép “nhanh rồi chậm” gọi là châm hư [32].

Khi nói đến “thực và hư” là muốn nói đến một cái gì như “có”, như “không có” [33]. Khi nói đến “xét sau và trước” là muốn nói đến một cái gì như “còn” như “mất” [34]. Khi nói đến “hư và thực” là muốn nói đến một cái gì như “được”, như “mất” [35]. Việc trị hư và

thực rất quan trọng, dùng phép ‘Cửu châm’ là hay nhất, nhưng phải đợi đúng thời thích hợp cho việc bổ hoặc tả để mà châm [36].

Khi dùng phép tả, tức là dùng phép “nghênh chi”, “nghênh chi” có nghĩa là bắt buộc kim phải được nắm cho chắc, và bên trong phải thật bén nhọn [37]. Đợi lúc khí đến thì phải rút kim thật nhanh và ấn phải thật chậm, nhờ đó có thể mở được con đường dương đạo giúp cho tà khí tiết ra ngoài [38]. Khi rút kim ra (trong phép tả) mà ấn huyết, như vậy sẽ làm cho tà khí bị đẩy trở vào và chất chứa bên trong, huyết sẽ không tán được, khí sẽ không xuất được [39].

Khi dùng phép bổ, tức là dùng phép “tùy chi” [40]. “Tùy chi” có nghĩa là phải làm sao cho người bệnh ít bị kích thích, giống như không có chuyện gì xảy ra, giống như đang châm, đang dùng (tiến hành thật chậm), giống như con muỗi đang đậu lên, giống như đang giữ lại, đang lấy về [41]. Khi rút kim ra phải thật nhanh như dây đàn bị đứt, vừa làm công việc bên tả, lại lo việc bên hữu, như vậy khí sẽ bị dừng lại, cửa ngoài bị đã bị bế thì khí bên trong mới thực [42]. Điều quan trọng là không làm cho huyết bị lưu giữ (bên trong) [43]. Nếu huyết bị lưu giữ, phải châm xuất cho thật nhanh [44].

Đạo giữ kim phải giữ cho vững mới thật quý, ngay thẳng như ngón tay châm thẳng xuống, không nên nghiêng tả hoặc nghiêng hữu [45]. (Phép giữ) thần khí (phải tinh vi) chính xác như sợi lông mùa thu, phải theo dõi kỹ lưỡng tình trạng bệnh của bệnh nhân [46]. Xét kỹ, xem kỹ huyết mạch, khi châm vào sẽ không còn lo lắng [47]. Trong lúc vừa châm xong, việc theo dõi thần khí là quan trọng nhất, sau đó là để ý đến vệ khí (tại biểu) và tỳ khí (tại tạng phủ) [48]. Nếu thần khí còn, chưa mất thì mới có thể đoán được bệnh sống hay chết [49]. Huyết mạch liên lạc chiều ngang với các kinh du, phải nhìn rõ một cách sáng suốt, phải trừ bỏ nó một cách vững vàng [50].

Tên gọi của 9 loại kim châm, mỗi loại đều có hình dáng khác nhau [51]. Một gọi là Sàm châm, dài 1 thốn 6 phân; Hai gọi là Viên châm, dài 1 thốn 6 phân; Ba gọi là Đề châm, dài 3 thốn rưỡi; Bốn gọi là Phong châm, dài 1 thốn 6 phân; Năm gọi là Phi châm, dài 4 thốn, rộng 2 phân rưỡi; Sáu gọi là Viên lợi châm, dài 1 thốn 6 phân; Bảy gọi là Hào châm, dài 3 thốn 6 phân; Tám gọi là Trường châm, dài 7 thốn; Chín gọi là Đại châm, dài 4 thốn [52].

Sàm châm đầu to mũi nhọn, dùng làm tiết tả dương khí [53]. Viên châm mũi hình như quả trứng, dùng như để xoa chùi trong khoảng phận nhục, không để cho thương tổn phần cơ nhục, dùng để châm cho khí ở giữa khoảng phận nhục tiết ra [54]. Đề châm nhọn như mũi nhọn của hạt lúa thừ, chủ về việc ấn lên mạch không cho bị hãm vào, nhằm làm cho kim tiếp xúc được với khí [55]. Phong châm là loại kim 3 mặt có cạnh sắc, dùng để phát tiết tà khí, trừ cố tật [56]. Phi châm là loại kim thân và mũi nhọn như lưỡi kiếm, dùng để châm lấy mủ [57]. Viên lợi châm to như sợi lông dài, vừa tròn vừa nhọn, giữa thân hơi to ra, dùng để châm lấy bạo khí [58]. Hào châm mũi nhọn như mũi con muỗi, khi châm thì khí sẽ đến một cách yên tĩnh, chậm chạp và nhẹ nhàng cho nên có thể lưu kim thật lâu nhằm dưỡng chính khí và trừ được tà khí đã gây nên chứng thống tý [59]. Trường châm mũi nhọn mà thân mỏng, có thể dùng để lấy khí tý ở xa [60]. Đại châm hình như cây côn mũi nhọn, phần mũi nhỏ, tròn, dùng để tả thủy ở các nơi quan tiết [61]. Cửu châm đến đây là hết” [62].

Ôi ! khí ở tại mạch: tà khí trúng thì ở trên, trọc khí trúng thì ở giữa, thanh khí trúng thì ở dưới [63]. Cho nên châm vào hãm mạch thì tà khí bị xuất rất, châm vào trung mạch thì trọc khí xuất ra, châm vào quá sâu thì tà khí ngược lại, trầm xuống, bệnh càng nặng hơn [64]. Cho nên nói rằng: Bì, phu, cân, mạch, mỗi bộ phận đều có chỗ “xứ: ở” của nó, còn các bệnh đều có chỗ “tạm trú” của nó [65]. Tất cả đều biểu hiện không giống nhau và đều có vai trò riêng của nó, không thể quy định đâu là thực đâu là hư [66]. Nếu ta bớt đi cái “bất túc” để thêm vào cho cái: hữu dư” thì đó gọi là làm cho bệnh nặng hơn [67]. Bệnh càng nặng, nếu châm vào các du huyết của ngũ tạng thì sẽ chết, nếu châm vào mạch của tam dương thì sẽ làm cho tình trạng suy kiệt hơn [68]. Châm “đoạt âm” thì phải chết, châm “đoạt dương” thì sẽ cuồng [69]. Sự hại của việc châm trị như vậy là rất đầy đủ rồi vậy [70].

Khi châm mà khí chưa đến thì không thể kể đến bao lâu [71]. Khi châm mà khí đã đến thì thôi, không nên châm tiếp trở lại [72]. Phép châm có những nguyên tắc thích hợp, có những cách châm không giống nhau, có những phép châm tùy theo bệnh, đó là những điểm quan trọng của phép châm [73]. Khi nào khí đến đó là châm có kết quả tốt [74]. Dấu hiệu của kết quả tốt ví như gió thổi tan đám mây che, sẽ sáng tỏ như thấy được trời xanh [75]. Đạo của việc châm như vậy là đầy đủ rồi vậy [76].

Hoàng Đế nói: “Ta mong nghe được trình bày về nơi xuất ra của ngũ tạng, lục phủ” [77]. Kỳ Bá đáp : “Ngũ tạng có ngũ du, ngũ ngũ là nhị thập ngũ du [78]. Lục phủ có lục du, lục lục là tam thập lục du [79]. Kinh mạch có thập nhị, lạc mạch có thập ngũ, tất cả là nhị thập thất khí, nhằm để (làm đường) đi lên và đi xuống [80].

Chỗ xuất ra gọi là huyết Tĩnh [81]. Chỗ lưu gọi là Vinh [82]. Chỗ chú gọi là Du [83]. Chỗ hành gọi là Kinh [84]. Chỗ nhập gọi là Hợp [85]. Con đường vận hành của nhị thập thất khí đều ở ngũ du huyết vậy [86].

Chỗ giao nhau của tiết có tam bách lục thập ngũ (365) hội [87]. Nếu biết được chỗ quan yếu của nó thì có thể dùng một lời nói mà hiểu được tất cả [88]. Nếu không biết chỗ quan yếu của nó thì sẽ hiểu một cách lưu tán vô cùng [89]. Cái gọi là tiết, chính là nơi du hành, xuất nhập của thần khí, nó không phải là cái thuộc bì, nhục, cân, cốt vậy” [90].

Quan cái sắc, sát đôi mắt, sẽ biết được bệnh đã hết hay còn trở lại [91]. (Người thầy thuốc) phải chuyên chú vào tâm của mình, vào bệnh hình của bệnh nhân, phải theo dõi sát tình huống động hay tĩnh của bệnh, phải luận đúng về tà phong hay chính phong [92]. Tay mặt đẩy kim vào, tay trái nắm vững kim để giữ gìn cẩn thận, khi nào khí đến thì rút kim ra [93].

Phàm trong phép dụng châm, trước hết nên chẩn mạch, phải xét thần khí xem tình trạng nguy kịch hay đang bình thường rồi mới trị [94].

Khi khí của ngũ tạng bị tuyệt bên ngoài, nếu ta dùng phép châm ngược lại, sẽ làm cho bên trong thêm thực, đó gọi là nghịch quyết [95]. Bị nghịch quyết thì phải chết, khi chết thì ở tình trạng sao động, đó là vì người dùng phép châm trị đã châm theo lối tứ mạt [96].

Cái hại của việc châm, đó là châm trúng khí mà chưa chịu rút kim ra, như vậy sẽ làm cho tinh khí bị tiết ra ngoài, hoặc châm chưa trúng khí mà đã rút kim ra, sẽ làm cho khí

huyết bị tích trệ [97]. Tinh khí bị tiết thì bệnh sẽ nặng và suy tàn [98]. Khí huyết bị tích trệ sẽ gây thành bệnh ung và nhọt [99].

Ngũ tạng có lục phủ, lục phủ có thập nhị Nguyên [100]. Thập nhị Nguyên đều xuất ra ở tứ quan [101]. Tứ quan chủ trị ngũ tạng [102]. Ngũ tạng có bệnh nên thủ huyết của thập nhị Nguyên [103]. Thập nhị Nguyên là nơi mà ngũ tạng bám thụ “khí vị” của 365 tiết [104]. Ngũ tạng có bệnh phải xuất ra ở thập nhị Nguyên [105]. Thập nhị Nguyên đều có chỗ xuất của nó [106]. Nếu chúng ta biết rõ các Nguyên huyết, và chúng ta thấy được những biến ứng của nó thì chúng ta sẽ biết được tình trạng bị hại (bệnh) của ngũ tạng vậy [107].

Phế thuộc Thiếu âm trong Dương, huyết Nguyên của nó xuất ra ở huyết Thái uyên, có 2 huyết [108]. Tâm thuộc Thái dương trong dương, Nguyên của nó xuất ra ở huyết Đại Lãng, Đại Lãng có 2 huyết [109]. Can thuộc Thiếu dương trong Âm, huyết Nguyên của nó xuất ra ở huyết Thái Xung, Thái Xung có 2 huyết [110]. Tỳ thuộc Chí âm trong Âm, huyết Nguyên của nó xuất ra ở huyết Thái Bạch, Thái Bạch có 2 huyết [111]. Thận thuộc Thái âm trong Âm, huyết Nguyên của nó xuất ra ở huyết Thái Khê, Thái Khê có 2 huyết [112]. Huyết Nguyên của Cao xuất ra ở huyết Cưu Vĩ, Cưu Vĩ có 1 huyết [113]. Huyết Nguyên của Hoang xuất ra ở huyết Bột Ương, Bột Ương có 1 huyết [114]. Phàm tất cả thập nhị Nguyên chủ trị về bệnh của ngũ tạng và lục phủ vậy [115].

Bệnh trướng thì thủ huyết của các kinh tam Dương, bệnh tiêu chảy thì thủ các huyết của các kinh tam Âm [116].

Nay ngũ tạng có bệnh, thí dụ như đang có 1 cái gì cầm dính vào, như đang có 1 cái gì dơ bẩn, như đang có 1 cái gì kết tụ lại, như đang có 1 cái gì bế tắc [117].

Cái gì “cầm dính vào” ấy, tuy dính lâu, vẫn có thể nhỏ lên được, cái gì “dơ bẩn” ấy, tuy dơ lâu, vẫn có thể rửa sạch được, cái gì “kết tụ” ấy, tuy kết lâu, vẫn có thể cởi mở được, cái gì “bế tắc” ấy, tuy bế lâu, vẫn có thể khai ngòi cho thoát được [118].

Nay nếu có người cho rằng bệnh lâu, không thể thủ huyết để chữa trị, lời nói ấy sai [119]. Ôi! Người khéo dụng châm, khi thủ huyết để trị bệnh, phải giống như một người đang làm công tác “nhỏ một vật đang cầm dính vào”, đang “rửa sạch một vật đang dơ bẩn”, đang “cởi mở một vật đang kết tụ”, đang “khai ngòi một vật đang bế tắc” [120]. Bệnh tuy đã lâu, nhưng vẫn có thể trị được [121]. Người nào bảo rằng không trị được, đó là vì họ chưa nắm được (châm) thuật mà thôi [122].

Khi châm về nhiệt, phải như người đang thọc tay vào nước canh nóng [123]. Khi châm về hàn, phải như có người đang bịn rịn không muốn ra đi [124]. Nếu ở âm phận mà có bệnh thuộc về dương, phải thủ huyết hạ lãng tam lý [125]. Phải chăm chú một cách đứng đắn, không được lười biếng, cho đến khi tà khí thoát hết mới thôi [126]. Nếu chưa thoát hết phải châm trở lại [127]. Bệnh ở phần trên xâm nhập vào thì phải thủ huyết Âm lãng tuyền [128]. Bệnh ở phần trên, xuất ra ngoài thì nên thủ huyết Dương lãng tuyền [129].

THIÊN 2: BẢN DU

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Phàm Đạo của việc châm (thích), ắt phải thông chỗ chung thì của “thập nhị kinh lạc”, chỗ ở riêng biệt của lạc mạch, vị trí của ngũ du huyết, chỗ “hợp” của

lục phủ, chỗ “xuất nhập” của tứ thời, chỗ “trôi chảy” của ngũ tạng, mức độ rộng hẹp, tình trạng sâu cạn, con đường mà mạch khí đi từ trên cao xuống thấp. Ta mong được nghe lời giảng giải về vấn đề đó” [1].

Phế (khí) xuất ra ở huyệt Thiếu Thương, Huyệt Thiếu Thương nằm ở mép ngoài đầu ngón tay cái, thuộc Tĩnh Mộc [2]. Nó “lưu” vào huyệt Ngự Tế, Huyệt Ngự Tế nằm ở chỗ giống hình con cá trên lòng bàn tay, thuộc huyệt Huỳnh [3]. Nó “chú” vào huyệt Đại (Thái) Uyên; Huyệt Đại Uyên nằm ở sau huyệt Ngự Tế 1 thốn, ở giữa chỗ lõm vào, thuộc huyệt Du [4]. Nó “hành” vào huyệt Kinh Cù, Huyệt Kinh Cù nằm ở giữa Thốn khẩu, động mà không ngừng lại, thuộc huyệt Kinh [5]. Nó “nhập” vào huyệt Xích Trạch, Huyệt Xích Trạch nằm ở động mạch giữa khủy tay, thuộc huyệt Hợp [6]. (Tất cả) đều chạy trên Thủ Thái âm kinh [7].

Tâm (khí) xuất ra ở huyệt Trung Xung, huyệt Trung Xung nằm ở đầu ngón tay giữa, thuộc Tĩnh mộc [8]. Nó “lưu” vào huyệt Lao Cung, huyệt Lao Cung nằm ở khoảng giữa ngay gốc khớp (bản tiết) của ngón giữa ở giữa lòng bàn tay, thuộc huyệt Huỳnh [9]. Nó “chú” vào huyệt Đại Lăng nằm ở chỗ thấp xuống giữa hai đầu xương sau bàn tay, thuộc huyệt Du [10]. Nó “hành” ở huyệt Gian Sứ, đường đi của Gian Sứ nằm ở ngay nơi cách (cổ tay) 3 thốn, giữa hai đường gân - Khi nào có bệnh thì mạch nó đến, khi nào không bệnh thì ngưng, thuộc huyệt Kinh [11]. Nó “nhập” vào huyệt Khúc Trạch, huyệt Khúc Trạch nằm ở chỗ lõm vào của mép trong cánh chỏ, co tay lại để thủ huyệt, thuộc huyệt Hợp [12]. (Tất cả) đều chạy trên đường Thủ Thiếu âm [13].

Can (khí) xuất ra ở huyệt Đại Đôn, huyệt Đại Đôn nằm ở ngay đầu ngón chân và nơi chùm 3 sợi lông (tam mao), thuộc huyệt Tĩnh Mộc [14]. Nó “lưu” vào huyệt Hành Gian, huyệt Hành Gian nằm ở khe ngón chân cái, thuộc huyệt Huỳnh [15]. Nó “chú” vào huyệt Đại (Thái) Xung, huyệt Đại Xung nằm ở chỗ lõm vào cách huyệt Hành Gian 2 thốn, thuộc huyệt Du [16]. Nó “hành” vào huyệt Trung Phong, huyệt Trung Phong nằm ở chỗ lõm vào trước mắt cá trong 1 thốn rưỡi - Nếu châm nghịch thì bị uất, nếu châm hòa thì được thông. Nên co duỗi bàn chân để thủ được huyệt, huyệt này thuộc huyệt Kinh [17]. Nó “nhập” vào huyệt Khúc Tuyền nằm ở trên gân lớn, dưới lồi cầu trong xương đùi - Nên co gối để thủ huyệt, thuộc huyệt Hợp [18]. (Tất cả) chạy trên đường Túc Quyết âm kinh [19].

Tỳ (khí) xuất ra ở huyệt Ân Bạch, huyệt Ân Bạch nằm ở mép trong đầu ngón chân cái, thuộc huyệt Tĩnh Mộc [20]. Nó “lưu” vào huyệt Đại Đô, huyệt Đại Đô nằm ở chỗ lõm vào và chỗ sau bản tiết, thuộc huyệt Huỳnh [21]. Nó “chú” vào huyệt Thái Bạch, huyệt Thái Bạch nằm ở dưới xương mé trong bàn chân, thuộc huyệt Du [22]. Nó “hành” vào huyệt Thương Khâu, huyệt Thương Khâu nằm ở chỗ lõm vào, nhích về phía dưới mắt cá trong, thuộc Kinh [23]. Nó “nhập” vào huyệt Lăng Tuyền thuộc Âm, huyệt Lăng Tuyền thuộc Âm nằm ở chỗ lõm vào của phía dưới xương ống chân (phụ cốt) - duỗi chân ra để thủ huyệt, thuộc huyệt Hợp [24]. (Tất cả) đều chạy trên đường Túc Thái âm kinh [25].

Thận (khí) xuất ra ở huyệt Dũng Tuyền, huyệt Dũng Tuyền nằm ở giữa lòng bàn chân, thuộc huyệt Tĩnh Mộc [26]. Nó “lưu” vào huyệt Nhiên Cốc, huyệt Nhiên Cốc nằm dưới xương nhiên cốt, thuộc huyệt Huỳnh [27]. Nó “chú” vào huyệt Thái Khê, huyệt Thái Khê nằm ở chỗ lõm vào của trên xương gót và sau mắt cá trong, thuộc huyệt Du [28]. Nó

“hành” vào huyết Phục Lưu, huyết Phục Lưu nằm ở trên mắt cá trong 2 thốn - động mà không ngừng nghỉ, thuộc huyết Kinh [29]. Nó “nhập” vào huyết Âm Cốc, huyết Âm Cốc nằm sau xương phụ cốt, dưới gân lớn, trên gân nhỏ, ấn tay vào thấy mạch ứng với tay - Co gối lại để thủ huyết - thuộc huyết Hợp [30]. (tất cả) nằm trên đường Túc Thiếu âm kinh [31].

Bàng quang (khí) xuất ra ở huyết Chí Âm, huyết Chí Âm nằm ở đầu ngón chân út, thuộc huyết Tĩnh kim [32]. Nó “lưu” vào huyết Thông Cốc, huyết Thông Cốc nằm ở mép ngoài của xương bản tiết, thuộc huyết Huỳnh [33]. Nó “chú” vào huyết Thúc Cốt, huyết Thúc Cốt nằm ở chỗ lõm ngoài sau xương bản tiết, thuộc huyết Du [34]. Nó “quá” nơi huyết Kinh Cốt, huyết Kinh Cốt nằm ở dưới xương to phía ngoài của chân, thuộc huyết Nguyên [35]. Nó “hành” vào huyết Côn Lôn, huyết Côn Lôn nằm ở sau mắt cá ngoài, trên xương gót, thuộc huyết Kinh [36]. Nó “nhập” vào huyết Ủy Trung, huyết Ủy Trung nằm ở giữa khoeo chân (quốc trung ương), thuộc huyết Hợp - co chân lại để thủ huyết [37]. (Tất cả) nằm trên Túc Thái dương kinh [38].

Đờm (khí) xuất ra ở huyết Khiếu Âm, huyết Khiếu Âm nằm ở đầu ngón áp út phía ngón út, thuộc huyết Tĩnh kim [39]. Nó “lưu” vào huyết Hiệp Khê, huyết Hiệp Khê nằm ở khe chân của ngón út và áp út, thuộc huyết Huỳnh [40]. Nó “chú” vào huyết Lâm Khấp, huyết Lâm Khấp nằm ở chỗ lõm, cách trên (huyết Hiệp Khê) 1 thốn rưỡi, thuộc huyết Du [41]. Nó “quá” nơi huyết Khâu Khư, huyết Khâu Khư nằm ở chỗ lõm, trước dưới mắt cá ngoài, thuộc huyết Nguyên [42]. Nó “hành” vào huyết Dương Phụ, huyết Dương Phụ nằm trên mắt cá ngoài, nằm trước xương phụ cốt và ở đầu xương tuyết cốt, thuộc huyết Kinh [43]. Nó “nhập” vào huyết Lăng tuyền thuộc Dương, huyết Lăng tuyền thuộc Dương nằm ở chỗ lõm, phía ngoài đầu gối, thuộc huyết Hợp - duỗi chân ra để thủ huyết [44]. (Tất cả) đều nằm trên đường Túc Thiếu dương kinh [45].

Vị (khí) xuất ra ở huyết Lệ Đoài, huyết Lệ Đoài nằm ở đầu ngón chân trở gần ngón chân cái, thuộc huyết Tĩnh kim [46]. Nó “lưu” vào huyết Nội Đỉnh, huyết Nội Đỉnh nằm ở khe của phía ngoài ngón chân trở, thuộc huyết Huỳnh [47]. Nó “chú” vào huyết Hãm Cốc, huyết Hãm Cốc nằm ở khe trên ngón giữa, chỗ lõm phía trên (huyết Nội Đỉnh) 2 thốn, thuộc huyết Du [48]. Nó “quá” nơi huyết Xung Dương, huyết Xung Dương nằm ở chỗ lõm, từ nơi bàn chân (ngón chân) lên trên 5 thốn, thuộc huyết Nguyên - Dao động (bàn) chân để thủ huyết [49]. Nó “hành” vào huyết Giải Khê, huyết Giải Khê nằm trên huyết Xung Dương 1 thốn rưỡi, thuộc huyết Kinh [50]. Nó “nhập” vào huyết Hạ Lăng, huyết Hạ Lăng nằm dưới đầu gối 3 thốn, phía ngoài xương ống chân, đó là huyết Tam Lý, thuộc huyết Hợp [51]. Lại đi xuống dưới huyết Tam Lý 3 thốn là huyết Cự Hư Thượng Liêm [52]. Lại đi xuống dưới huyết Cự Hư Thượng Liêm 3 thốn nữa là huyết Cự Hư Hạ Liêm [53]. Đại trường thuộc thượng, Tiểu trường thuộc phía dưới (hạ), đều là mạch khí của túc Dương minh Vị [54]. Đại trường và Tiểu trường đều thuộc vào Vị nên đều (có ảnh hưởng với) Túc Dương minh vậy [55].

Tam tiêu (khí) lên trên hợp với Thủ Thiếu dương, và xuất ra ở huyết Quan Xung, huyết Quan Xung nằm ở đầu ngón tay áp út, về phía ngón út, thuộc huyết Tĩnh Kim [56]. Nó “lưu” vào huyết Dịch Môn, huyết Dịch Môn nằm ở trong khe giữa ngón áp út, thuộc huyết Huỳnh [57]. Nó “chú” vào huyết Trung Chử, huyết Trung Chử nằm ở chỗ lõm ngoài sau xương bản tiết, thuộc huyết Du [58]. Nó “quá” nơi huyết Dương Trì, huyết

Dương Trì nằm ở chỗ lõm của cổ tay, thuộc huyết Nguyên [59]. Nó “hành” vào huyết Chi Câu, huyết Chi Câu nằm ở chỗ lõm vào giữa hai xương, cách cổ tay ba thốn, thuộc huyết Kinh [60]. Nó “nhập” vào huyết Thiên Tĩnh, huyết Thiên Tĩnh nằm ở chỗ lõm ngay trên đầu xương mép ngoài khủy tay, thuộc huyết Hợp - co cánh chỏ lại để thủ huyết [61].

Huyết hạ du của Tam tiêu nằm ở trước ngón chân cái và sau kinh Thiếu dương, xuất ra ở kheo chân ở mép ngoài, gọi là huyết Ủy dương, đó là huyết lạc của kinh Thái dương [62]. (Tất cả) các huyết trên đều nằm trên Thủ Thiếu dương kinh [63].

Kinh Tam tiêu đặt dưới sự lãnh đạo của Túc Thiếu dương và Thái âm, là biệt mạch của kinh Thái dương, nó lên khỏi mắt cá năm thốn rồi biệt nhập xuyên qua “bắp chuối” chân, ra ở huyết Ủy Dương, tức là cùng với chi biệt (chính) của kinh Bàng quang nhập vào chỗ nếp nhăn để lạc với kinh Bàng quang [64].

Hạ tiêu bị thực thì bị chứng lung bế (bí tiểu), hư thì bệnh đái dầm [65]. Bị bệnh đái dầm thì nên châm bổ, bị bệnh lung bế thì nên châm tả [66].

Kinh Thủ Thái dương Tiểu trường (khí) lên trên hợp với với kinh Thiếu dương, xuất ra ở huyết Thiếu Trạch, huyết Thiếu Trạch nằm ở đầu ngón tay út, thuộc huyết Tĩnh Kim [67]. Nó “lưu” vào huyết Tiền Cốc, huyết Tiền Cốc nằm ở mép ngoài bàn tay, ngay xương bản tiết, thuộc huyết Huỳnh [68]. Nó “chú” vào huyết Hậu Khê, huyết Hậu Khê nằm ở sau bản tiết, mép ngoài bàn tay, thuộc huyết Du [69]. Nó “quá” nơi huyết Uyển Cốt, huyết Uyển Cốt ở trước xương cổ tay, mép ngoài bàn tay, thuộc huyết Nguyên [70]. Nó “hành” vào huyết Dương Cốc, huyết Dương Cốc ở chỗ lõm phía dưới của xương nhô lên (nhuệ cốt) thuộc huyết Kinh [71]. Nó “nhập” vào huyết Tiểu Hải, huyết Tiểu Hải ở chỗ lõm ngoài xương to, phía trong khủy tay, cách đầu khủy tay nửa thốn [72]. (Tất cả) đều nằm trên Thủ Thái dương kinh [73].

Đại trường (khí) lên trên hợp với Thủ Dương minh, xuất ra ở huyết Thương Dương, huyết Thương Dương nằm ở đầu ngón tay trở, phía ngón tay cái, thuộc huyết Tĩnh Kim [74]. Nó “lưu” vào trước xương bản tiết, đó là huyết Nhị Gian, thuộc huyết Huỳnh [75]. Nó “chú” vào sau xương bản tiết, đó là huyết Tam Gian, thuộc huyết Du [76]. Nó “quá” nơi huyết Hợp Cốc, huyết Hợp Cốc nằm ở trong khoảng giữa của xương kỳ cốt, thuộc huyết Nguyên [77]. Nó “hành” vào huyết Dương Khê, huyết Dương Khê nằm ở chỗ lõm vào của xương phụ cốt, phía ngoài khủy tay - co tay lại để thủ huyết, thuộc huyết Hợp [78]. (Tất cả) đều nằm trên Thủ Dương minh kinh [79].

Trên đây gọi là các huyết du của ngũ tạng, lục phủ [80]. Ngũ ngũ là nhị thập ngũ huyết du, lục lục là tam thập lục huyết du vậy [81].

Lục phủ đều xuất ra ở tam Dương của Túc và lên trên hợp với Thủ [82]. Huyết nằm giữa Khuyết bồn thuộc Nhậm mạch, gọi tên là huyết Thiên Đột, đó là hàng mạch thứ nhất [83]. Động mạch nằm ở bên cạnh Nhậm mạch thuộc kinh Túc Dương minh, gọi tên là huyết Nhân Nghênh, đó là hàng mạch thứ hai [84]. Huyết thuộc kinh Thủ Dương minh, gọi tên là huyết Phù Đột, đó là hàng mạch thứ ba [85]. Huyết thuộc kinh Thủ Thái dương, gọi tên là huyết Thiên Song, đó là hàng mạch thứ tư [86]. Huyết thuộc kinh Túc Thiếu dương, gọi tên là huyết Thiên Dung, đó là hàng mạch thứ năm [87]. Huyết thuộc kinh Thủ Thiếu dương, gọi tên là huyết Thiên Dũ, đó là hàng mạch thứ sáu [88]. Huyết

thuộc kinh Túc Thái dương, gọi tên là huyết Thiên Trụ, đó là hàng mạch thứ bảy [89]. Mạch nằm ở ngay chính giữa cổ thuộc Đốc mạch, huyết này gọi là huyết Phong Phủ [90]. Huyết nằm ở động mạch phía trong nách thuộc kinh thủ Thái âm, gọi tên là huyết Thiên Phủ [91]. Huyết nằm ở dưới nách 3 thốn, thuộc kinh Thủ Tâm chủ, gọi tên là huyết Thiên Trì [92].

Khi châm huyết Thượng Quan, nên há miệng không nên chúm miệng [93]. Khi châm huyết Hạ Quan, nên chúm miệng không nên há miệng [94]. Khi châm huyết Độc Ty nên co chân không nên duỗi chân [95]. Khi châm 2 huyết Nội Quan và Ngoại Quan nên duỗi tay không nên co tay [96].

Huyết Du thuộc động mạch của kinh Túc Dương minh áp tựa vào cổ họng đi xuống dọc 2 bên ngực (ưng) [97]. Kinh thủ Dương minh nằm ngoài các du huyết của (kinh Túc Dương Minh) không đến (cách khoảng) dưới quai hàm 1 thốn [98]. Kinh Thủ Thái dương (tức huyết Thiên song) nằm ngang quai hàm [99]. Huyết của kinh Túc Thiếu dương ở sau quai hàm và dưới tai (Thiên Dung) [100]. Huyết của kinh Thủ Thiếu dương xuất ra ở sau tai, lên trên ở trên xương hoàn cốt. (Huyết Thiên Dũ) [101]. Huyết của kinh Túc Thái dương nằm ở mí tóc giữa đường gân lớn áp tựa vào cổ gáy [102]. Huyết Ngũ Lý nằm ở động mạch trên huyết Xích Trạch có quan hệ với Âm khí, đây là huyết cấm trong ngũ du [103].

Phế Hợp với Đại trường [104]. Đại trường là phủ “truyền đạo” [105]. Tâm hợp với Tiểu trường [106]. Tiểu trường là phủ “chứa đựng” [107]. Can hợp với Đờm [108]. Đờm là phủ “nhận cái tinh khiết” [109]. Tỳ hợp với Vị [110]. Vị là phủ của “ngũ cốc” [111]. Thận hợp với Bàng quang [112]. Bàng quang là phủ của “tân dịch” [113]. Kinh Thiếu dương thuộc Thận, Thận đi lên trên liên hệ với Phế, cho nên (1 mình nó) lãnh đạo (tướng) cả 2 tạng [114]. Tam tiêu là phủ “trung độc”, thủy đạo xuất ra từ đáy, thuộc vào Bàng quang, đó là 1 phủ “có: 1 mình” [115]. Trên đây là những nơi mà lục phủ thuộc vào [116].

Mùa xuân nên thủ huyết ở lạc mạch, các huyết Huỳnh, các huyết trong khoảng phận nhục và đại kinh [117]. Nếu bệnh nặng châm sâu, nếu bệnh trong khoảng phận nhục nên châm cạn [118].

Mùa hạ nên thủ huyết ở các huyết Du, tôn lạc hoặc trên bì phu, cơ nhục [119].

Mùa thu nên thủ huyết ở các huyết Hợp và còn lại là theo như phép châm của mùa xuân [120].

Mùa đông nên thủ các huyết Tĩnh, các huyết Du, đó là vì muốn lưu kim lâu hơn để thủ khí ở sâu hơn [121].

Đây là ý nghĩa của thứ tự 4 mùa, của “chỗ ở” của khí, của “chỗ ở tạm” của bệnh, của sự thích nghi của mỗi tạng [122].

Bệnh về chuyển gân nên cho bệnh nhân đứng để thủ huyết châm có thể làm cho dễ chịu và lành bệnh [123].

Bệnh về nuy quyết nên để người bệnh (nằm ngửa) giang tay chân ra để châm, làm cho bệnh nhân thấy dễ chịu ngay [124].

THIÊN 3: TIÊU CHÂM GIẢI

Khi nói rằng: Dễ trình bày (dị trần) có nghĩa là dễ nói [1]. Khó vào (nan nhập) có nghĩa là khó làm cho người khác sáng tỏ vấn đề [2]. Sự vụng về (thô thủ hình) là lo giữ về mặt hình thái của bệnh, có nghĩa là (người châm) chỉ lo giữ lấy phép châm [3]. Sự khéo léo (thượng thủ thân) là phải lưu ý đến thần khí, có nghĩa là (người châm) phải chú ý đến huyết khí của người bệnh đang hữu dư hay bất túc để mà bổ tả [4]. ‘Thần’ tức là chỉ vào chính khí [5]. ‘Khách’ tức là chỉ vào tà khí [6]. Tại cửa, ý nói tà khí tuần hành theo chính khí để ra vào (thân thể) [7]. Chưa thấy được bệnh ở đâu ? có nghĩa là đặt vấn đề biết trước tà khí hay chính khí đang ở kinh nào đang bệnh [8]. Làm sao biết được nguyên gốc của bệnh? có nghĩa là (người châm) biết được trước kinh bị bệnh, và nên thủ huyết chỗ nào [9]. Sự vi diệu của phép châm là ở chỗ nhanh hay chậm, đó là nói về vấn đề châm hay nhanh [10]. Phương pháp vụng về (thô thủ quan) là chỉ lo giữ lấy phép châm, ý nói người châm chỉ biết lo giữ lấy tứ chi mà không biết tới sự vắng lai của huyết khí, của chính khí hay tà khí [11]. Phương pháp khéo léo (thượng thủ cơ) là lo giữ cơ (ý nói người châm biết giữ lấy khí) [12]. Động của cơ là người châm không được rời sự chú ý của mình đối với huyết khí, ý nói người châm biết được sự hư thực của khí để dụng châm nhanh hay chậm [13]. Cơ của huyết khí vận hành một cách thanh tịnh, cho nên phải chú ý 1 cách tinh vi, ý nói khi châm phải đợi cho đặc khí, ngầm ý nói rằng phải giữ lấy khí đừng để cho mất [14]. Không nên đón gập khi nó đến, ý nói rằng khi khí thịnh thì không nên châm bổ [15]. Không nên rượt theo khi nó ra đi, ý nói rằng khi khí hư thực thì không nên châm tả [16]. Không để sai sót dù là việc nhỏ bằng 1 sợi tóc, là có ý nói rằng khí dễ bị mất [17]. Đánh vào nó, nó cũng không phát, ý nói (người châm) không biết vấn đề bổ hay tả, như vậy dù cho có làm cho huyết khí bị kiệt tận dĩ nữa thì bệnh khí cũng không ứng [18]. Biết được con đường tới lui của khí, có nghĩa là biết được sự nghịch thuận hay thịnh suy của khí [19]. Biết được lúc nào thủ huyết để châm, có nghĩa là biết cái “thời” thủ huyết để đặc khí [20]. Sự tối tăm khi chỉ biết có cái thô, ý nói (người châm) bị mờ tối không biết sự vi diệu và kín đáo của khí [21]. Khéo léo thay cho người nào biết rõ châm ý, có nghĩa là sự hiểu biết tường tận về châm ý [22].

Khí tới (vãng) gọi là nghịch, ý nói khi khí bị hư thì mạch bị tiểu, chữ “tiểu” có nghĩa là nghịch [23]. Khí lui (lai) gọi là thuận, ý nói sự “bình” của hình và khí, chữ “bình” có nghĩa là thuận [24]. Biết được sự nghịch hay thuận thì sẽ thực hành việc châm bằng con đường chính đạo, không còn thắc mắc gì nữa, ý nói (người châm) biết được nơi nào phải thủ huyết nào [25]. Khí nghịch mà châm đoạt, ý nói là châm tả [26]. Rượt theo để cứu thêm, ý nói là châm bổ [27].

Khi nói rằng: Hư thì châm theo thực, ý nói mạch khí khẩu hư nên châm bổ [28]. Mãn thì châm theo tiết (tả), ý nói mạch khí khẩu thịnh nên châm tả [29]. Tà khí bị tích lâu ngày thì phải trừ đi, ý nói phải châm xuất huyết ở mạch [30]. Tà khí thắng thì dùng phép châm hư, ý nói rằng nếu ở các kinh có thịnh khí, nên châm tả khí đi [31]. Châm rồi nhanh gọi là châm thực, ý nói lúc châm vào phải thật chậm, khi rút kim ra phải nhanh [32]. Nhanh rồi châm gọi là châm hư, ý nói lúc châm vào phải nhanh, rút kim ra thật chậm [33]. Khi nói ‘thực và hư’ là muốn nói đến một cái gì như có, như không có, là có ý nói rằng thực tức là hữu khí, còn hư tức là vô khí [34]. Xét sau và trước như còn như

mắt, ý nói về sự hư thực của khí và vấn đề bề tả trước và sau, xét khi nào khí đã trở lại như bình thường [35].

Khi nói đến hư và thực là muốn nói đến một cái gì như có như không có, ý nói rằng khi châm bổ, ta sẽ phải cảm thấy như (nơi dưới mũi kim) đang có một cái gì tràn ngập, khi châm tả, ta sẽ thấy như đang bị đánh mất một cái gì một cách không rõ ràng [36]. Ôi ! Khí ở tại mạch : tà khí trúng thì ở trên, ý nói rằng khi tà khí trúng vào người thì ở trên, cho nên mới nói ‘tà khí tại thượng’ vậy [37]. Trọc khí (trúng) thì ở giữa, ý nói thủy cốc đều nhập vào Vị, tinh khí của nó lên trên ‘rót’ vào Phế, trọc khí của nó lưu chảy (giữ lại) nơi Trường Vị, nếu sống không thích ứng được với sự ấm lạnh, và nếu ăn uống không điều độ thì bệnh sẽ xảy ra nơi Trường Vị, đó là ý nghĩa của câu ‘Trọc khí tại trung’ vậy [38]. Thanh khí trúng thì ở dưới, ý nói địa khí thanh và thấp, khi trúng vào người, ắt sẽ bắt đầu từ chân, đó là ý nghĩa của câu ‘Thanh khí tại hạ’ vậy [39]. Châm vào hãm mạch thì tà khí bị xuất ra, có nghĩa là đuổi dương tà đang ở trên [40]. Châm trung mạch thì tà (trọc) khí xuất ra, đây nói là phải thủ huyết Hợp của kinh Túc Dương minh [41]. Châm vào quá sâu thì, ngược lại, tà khí trầm xuống, ý nói rằng những bệnh cận và nổi (bên ngoài) không nên châm quá sâu, bởi vì nếu châm sâu thì tà khí sẽ nhân theo để nhập vào cơ thể, đó là ý nghĩa của chữ ‘phản trầm’[42]. Bì nhục cân mạch, mỗi bộ phận đều có chỗ ở của nó, ý nói kinh hay lạc đều có chỗ làm chủ của nó [43]. Nếu châm vào các du huyết của ngũ tạng thì sẽ chết, là có ý nói rằng bệnh đang ở giữa, khí đang bắt túc, nhưng chỉ dụng châm để đại tả đến tận các mạch khí của các kinh Âm [44]. Châm vào mạch của tam Dương, ý nói có một điều là tả đến tận khí của tam Dương, làm cho bệnh nhân bị suy tàn mà không thể phục hồi được [45]. Châm đoạt Âm thì chết, ý nói thủ huyết ‘Xích chi ngũ lý’, đó là theo lối “ngũ vãng” vậy [46]. Châm đoạt Dương thì sẽ cuồng, ý nói cũng như ở trên (châm tam Dương)[47] . Quan cái sắc, sát đôi mắt, sẽ biết được bệnh đã hết hay còn trở lại, chuyên chú vào bệnh hình của bệnh nhân, theo dõi sự động tĩnh của của bệnh, ý nói (người) thầy thuốc giỏi phải biết rõ sự biểu hiện của ngũ sắc nơi mắt (người bệnh), lại phải biết sự điều hòa của các dạng mạch Xích, Thốn, Tiểu, Đại, Hoãn, Cấp, Hoạt, Sắc để kết luận về nguồn gốc của bệnh [48]. Biết được điều tà và chính, có nghĩa là biết luận được thể nào là hư tà phong và chính tà phong [49]. Tay mặt đẩy kim vào, tay trái nắm vững kim, ý nói về sự nắm vững kim để châm vào hay rút ra [50]. Khi nào khí đến thì rút kim ra, ý nói áp dụng phép bổ tả khi nào khí được điều hòa thì rút kim ra, sự điều hòa khí nằm ở chỗ biết được sự chung thủ của (sự vận hành) của nó [51]. ‘Nhất’ ở đây có nghĩa là sự chuyên tâm của người thầy thuốc [52]. Chỗ giao nhau của tiết có 365 hội, là có ý nói đến vai trò của lạc mạch trong việc tưới thấm các “tiết” vậy [53]. Điều gọi là khí của ngũ tạng đã tuyệt bên trong, là ý muốn nói rằng nhờ ở mạch khẩu mà biết được khí đã bị tuyệt bên trong, không đến nữa, trong lúc đó thì chỉ lo đến cái biểu hiện bề ngoài của bệnh và thủ các huyết Hợp của kinh Dương, lưu kim để chờ cho được Dương khí, khi Dương khí đến thì bên trong sẽ bị ‘trùng kiệt’ [54]. Bị ‘trùng kiệt’ thì phải chết [55]. Khi chết vì vô khí để động cho nên cái chết trong tình trạng ‘tĩnh’ [56]. Điều gọi là khí của ngũ tạng đã bị tuyệt bên ngoài, là muốn nói rằng nhờ ở mạch khẩu mà biết được khí đã bị tuyệt bên ngoài, không đến nữa, trong lúc đó thì ngược lại, chỉ lo thủ các huyết du ở tứ chi, lưu kim để chờ Âm khí đến, khi Âm khí đến thì Dương khí bị phản nhập [57]. Dương khí nhập thì sẽ bị nghịch, nghịch thì phải chết [58]. Khi chết trong tình trạng Âm khí hữu dư, cho nên bị xao động

[59]. Sở dĩ đặt vấn đề ‘sát đôi mắt’ là vì khí của ngũ tạng sẽ có thể làm cho ngũ sắc của đôi mắt bị sáng chói, mắt bị sáng chói thì kéo theo âm thanh bị gắt to lên [60]. Khi âm thanh bị gắt to lên, lúc bấy giờ lời nói và âm thanh sẽ khác với lúc bình thường vậy [61].

THIÊN 4: TÀ KHÍ TẠNG PHỦ BỆNH HÌNH

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Tà khí trúng vào người thì thể nào ?” [1].

Kỳ Bá đáp : “Tà khí trúng vào người thì trúng vào chỗ cao” [2].

Hoàng Đế hỏi: “Cao hay thấp, có phân độ gì không ?” [3].

Kỳ Bá đáp : “Từ nửa thân mình trở lên do tà khí trúng vào, từ nửa thân hình trở xuống do thấp khí trúng vào [4]. Cho nên mới nói rằng tà khí khi trúng vào người thì không ở vào 1 nơi nhất định, trúng vào Âm thì lưu chảy vào phủ, trúng vào Dương thì lưu chảy vào kinh [4].

Hoàng đế hỏi: “Âm và Dương, tuy có tên gọi khác nhau, nhưng cùng đồng loại với nhau, trên dưới cùng tương hội, kinh và lạc quán thông nhau như chiếc vòng ngọc không đầu mối [5]. Nay tà khí trúng vào người, có khi trúng vào Âm, có khi trúng vào Dương, trên dưới, trái phải, không ở hẳn vào 1 nơi ‘hằng thường’ nào cả [6]. Lý do nào đã khiến như thế?”[7]

Kỳ Bá đáp : “Chỗ hội của các kinh Dương đều ở nơi mặt [8]. Tà khí trúng vào người vào lúc mà (nguyên khí) bị hư, (tà khí) ‘thừa’ lúc đó (để vào), hoặc lúc mới dùng quá sức, hoặc ăn uống mồ hôi ra, tẩu lý mở, do vậy mà tà khí mới trúng vào [9]. Khi tà khí trúng vào mặt thì nó theo xuống dưới bằng đường kinh Dương minh [10]. Khi tà khí trúng vào cổ gáy, thì nó theo xuống dưới bằng đường kinh Thái dương [11]. Khi tà khí trúng vào má thì nó theo xuống dưới bằng đường kinh Thiếu dương [12]. Khi tà khí trúng vào ngực và lưng, hai bên sườn thì cũng giống như là trúng vào các kinh (Dương) vậy” [13].

Hoàng Đế hỏi: “Tà khí trúng vào kinh Âm thì thể nào ?” [14].

Kỳ Bá đáp : “Tà khí trúng vào kinh Âm thường theo vùng cánh tay và cẳng chân mà bắt đầu [15]. Ôi ! Cánh tay và cẳng chân có phần da mép trong (Âm bì) mỏng, thịt nhuận mà mềm, cho nên cùng thọ phong tà mà chỉ độc thương ở Âm mà thôi” [15].

Hoàng Đế hỏi: “Nguyên nhân trúng tà này có làm thương đến tạng không ?” [16].

Kỳ Bá đáp : “Thân thể con người khi trúng phong, không nhất định là phải làm thương đến tạng [17]. Bởi vì khi tà khí nhập vào theo con đường kinh Âm, bấy giờ tạng khí còn thực, tà khí vào, nhưng không thể ‘ở khách’, vì thế nó phải quay trở lại phủ [18]. Cho nên mới nói rằng: “Tà khí trúng vào Dương thì lưu chảy vào kinh, trúng vào Âm thì lưu chảy vào phủ” [19].

Hoàng Đế hỏi: “Tà khí khi trúng vào tạng của con người thì thể nào ?” [20].

Kỳ Bá đáp : “Buồn sầu, ưu tư, sợ hãi làm tổn thương đến Tâm, thân hình đang bị lạnh, lại uống thức uống lạnh vào thì sẽ làm tổn thương đến Phế, nếu để cho 2 cái hàn (trong và ngoài) cùng cảm thì trong và ngoài đều bị thương, cho nên khí bị nghịch mà thương hành. có khi bị té xuống, ác huyết giữ vào bên trong, hoặc có khi có việc phải giận dữ, khí lên mà không xuống được, để rồi tích ở dưới sườn, sẽ làm thương đến Can [21].

Có khi bị đánh, té, hoặc uống rượu say rồi làm chuyện trai gái, hoặc mò hôi mà đứng trước gió, tất cả sẽ làm thương đến Ty [22]ø. Có khi dùng quá sức, gánh vác vật nặng, hoặc làm chuyện trai gái quá độ, mò hôi ra tắm thì sẽ làm thương đến Thận” [23].

Hoàng Đế hỏi: “Ngũ tạng bị trúng phong như thế nào ?” [24].

Kỳ Bá đáp : “Chỉ khi nào Âm lẫn Dương đều bị cảm thì tà khí mới có cơ hội ‘tấn công’ vào” [25].

Hoàng Đế nói: “Đúng vậy thay !” [26].

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá rằng: “Đầu mặt và thân hình, thuộc vào nhau do cốt (xương), liền vào nhau bởi cân (gân), đồng huyết, hợp khí [27]. Mỗi khi trời lạnh, có thể làm nứt đất, đóng băng, khi cơn lạnh đến vội sẽ làm cho tay chân bị bủn rủn, trong lúc đó thì gương mặt của người không cần che lại tại sao thế ?” [28].

Kỳ Bá đáp : 12 kinh mạch, 365 lạc, huyết khí (của chúng) đều lên mặt và thoát ra bằng những không khiếu [29]. Khí ‘tinh Dương’ thì chạy lên trên vào mắt thành ra tinh khí, khí ‘biệt’ chạy lên trên thoát ra mũi thành ra xú khí, khí ‘trọc’ xuất ra ở Vị chạy lên trên môi và lưỡi thành vị khí [30]. Tân dịch của các khí đều lên trên hơi ấm gương mặt, hơn nữa ø da mặt lại dày, bắp thịt cứng hơn [31]. Cho nên, dù thiên khí có lạnh đến đâu cũng không ‘thắng’ được (sức chịu lạnh của mặt) vậy” [32].

Hoàng Đế hỏi: “Khi tà khí trúng vào người thì bệnh hình như thế nào?” [33].

Kỳ Bá đáp : “Hư tà khí trúng vào thân thì thân hình sẽ như có lúc dao động và rộn người. Chính tà khí trúng vào thân thì sẽ nhẹ hơn. Trước hết nó hiện ra ở sắc mặt, không cảm thấy gì ở thân, như có không, như hết như còn, khó mà nắm được đầy đủ sự bộc lộ ra ngoài” [34].

Hoàng Đế nói: “Đúng vậy thay !” [35].

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá rằng: “Ta nghe nói: Thấy được sắc diện mà biết được bệnh, gọi là ‘minh’, ấn mạch mà biết được bệnh, gọi là ‘thần’, hỏi bệnh mà biết được nơi bệnh, gọi là ‘công’[36]. Ta mong được nghe rằng làm thế nào để có thể thấy được sắc diện mà biết bệnh, ấn mạch mà biết bệnh, hỏi bệnh mà biết được đến nơi ?” [37].

Kỳ Bá đáp : “Ồi ! Sắc mặt tương ứng với nơi bì phu của bộ xích, giống như sự tương ứng với tiếng dùi trống đánh trống, không thể để cho “thất điệu” với nhau [38]. Đây cũng là những chứng hậu xuất ra có gốc, có ngọn, có rễ, có lá [39]. Cho nên nếu cái gốc chết thì cái lá sẽ khô vậy [40]. Sắc mặt và hình nhục không thể cùng thất điệu với nhau [41]. Cho nên, biết một gọi là ‘công’, biết hai gọi là ‘thần’, biết ba gọi là ‘thần và minh’ vậy” [42].

Hoàng đế nói: “Ta mong được nghe cho hết” [43].

Kỳ Bá đáp : “Sắc mặt xanh thì mạch phải Huyền, sắc mặt đỏ thì mạch phải Câu, sắc mặt vàng thì mạch phải Đại, sắc mặt trắng thì mạch phải Mao, sắc mặt đen thì mạch phải Thạch. Thấy được sắc diện mà không đắc được mạch tương ứng, ngược lại chỉ đắc được mạch tương xứng, như vậy là chế [44]. Khi nào đắc mạch tương sinh thì bệnh xem như là đã giảm rồi” [45].

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá rằng: Bệnh hình của sự biến hóa sinh ra từ ngũ tạng như thế nào? [46]

Kỳ Bá đáp : Trước hết phải định sự tương ứng giữa ngũ sắc và ngũ mạch sau đó mới định được bệnh chứng [47].

Hoàng Đế hỏi: Sắc mặt đã định xong rồi phải phân biệt như thế nào nữa ? [48]

Kỳ Bá đáp : Phải “sát” được sự hoãn, cấp, tiểu, đại, hoạt, sắc của mạch, được vậy thì mới định được sự biến của bệnh [49].

Hoàng Đế hỏi: “Sát” như thế nào ? [50]

Kỳ Bá đáp : Mạch cấp thì nơi bì phu của bộ xích cũng cấp, mạch hoãn thì nơi bì phu của bộ xích cũng hoãn, mạch tiểu thì nơi bì phu của bộ xích cũng gầy yếu và thiếu khí, mạch đại thì nơi bì phu của bộ xích cũng phồng lên, mạch hoạt thì nơi bì phu của bộ xích cũng hoạt, mạch sắc thì nơi bì phu của bộ xích cũng sắc [51]. Phàm tất cả sự biến này, có vi, có thậm [52]. Cho nên, người nào khéo “sát” được bộ xích thì không cần đến bộ thốn, người nào khéo “sát” được mạch thì không cần đợi ở sắc diện, người nào có thể “tham hợp” tất cả để ứng hành thì đáng gọi là “thượng công”, thượng công thì mười trường hợp có thể thành công đến chín, người nào có thể ứng hành được hai thì được gọi là “trung công”, trung công thì mười trường hợp có thể thành công đến bảy, người nào chỉ ứng hành được một thì gọi là “hạ công”, hạ công thì mười trường hợp chỉ thành công có sáu [53].

Hoàng đế nói: “Ta xin được hỏi về bệnh hình của các mạch hoãn, cấp, tiểu, đại, hoạt, sắc, như thế nào ?” [54].

Kỳ Bá đáp : “Thần xin nói về bệnh biến thuộc ngũ tạng” [55].

Tâm mạch, khi cấp thậm gây thành chứng khiết tủng, khi vi cấp gây thành chứng Tâm thống, dẫn ra đến sau lưng, ăn không xuống [56].

Tâm mạch, khi hoãn thậm gây thành chứng cười như điên, khi vi hoãn gây thành chứng Phục lượng, ở dưới Tâm, chạy lên chạy xuống, thường hay bị thổ huyết [57].

Tâm mạch, khi đại thậm gây thành chứng như có vật gì cứng chặn ngang trong cổ họng, khi vi đại gây thành chứng Tâm tý, dẫn ra đến sau lưng, dễ chảy nước mắt [58].

Tâm mạch, khi tiểu thậm gây thành chứng dễ ói, khi vi tiểu gây thành chứng tiêu đơn [59].

Tâm mạch, khi hoạt thậm gây thành chứng Tâm sán, dẫn xuống đến rún, vùng tiểu phúc kêu [60].

Tâm mạch, khi sắc thậm gây thành chứng cảm, khi vi sắc gây thành chứng huyết tràn, chứng duy quyết, tai kêu và điên tật [61].

Phế mạch, khi cấp gây thành chứng điên tật, khi vi cấp gây thành chứng Phế hàn nhiệt, lười biếng, uể oải, ho, ói ra máu, dẫn đến vùng thất lưng, lưng và ngực, trong mũi có mọt cục thịt làm cho mũi không thông [62].

Phế mạch, khi hoãn thậm gây thành chứng ra nhiều mồ hôi, khi vi hoãn gây thành chứng nuy lữ, thiên phong, từ đầu trở xuống mồ hôi ra không dứt [63].

Phế mạch, khi đại thậm gây thành chứng sưng thũng từ gót chân đến gối, khi vi đại gây thành chứng Phế tý dẫn đến vùng ngực và lưng, khi thức dậy sợ mặt trời [64].

Phế mạch, khi tiểu thậm gây thành chứng tiêu chảy, khi vi tiểu gây thành chứng tiêu đơn [65].

Phế mạch, khi hoạt thậm gây thành chứng tức bôn, thương khí, khi vi hoạt gây thành chứng ra máu mũi miệng ở trên và ra máu ở tiểu và đại tiện [66].

Phế mạch, khi sắc thậm gây thành chứng ói ra máu, khi vi sắc gây thành chứng thử lữ ở khoảng cổ và dưới nách, đó là vì hạ khí không thắng được thượng khí, đưa đến kết quả là chân và gối bị mềm yếu vậy [67].

Can mạch, khi cấp thậm gây thành chứng nói xàm bậy bạ, khi vi cấp gây thành chứng phì khí, ở dưới sườn như cái ly úp xuống [68].

Can mạch, khi hoãn thậm gây thành chứng dễ ói, khi vi hoãn gây thành chứng thủy hà và tý [69].

Can mạch, khi đại thậm gây thành chứng nội ung, dễ ói, chảy máu mũi, tai; khi vi đại gây thành chứng Can tý, chứng teo bộ sinh dục, khi ho sẽ đau dẫn đến tiểu phúc [70].

Can mạch, khi tiểu thậm gây thành chứng uống nhiều, khi vi tiểu gây thành chứng tiêu đơn [71].

Can mạch, khi hoạt thậm gây thành chứng đòi sán, khi vi hoạt gây thành chứng đái dầm [72].

Can mạch, khi sắc thậm gây thành chứng uống nhiều, khi vi sắc gây thành chứng khiết luyến, cân tý [73].

Tỳ mạch, khi cấp thậm gây thành chứng khiết tủng, khi vi cấp gây thành chứng cách trung, ăn uống vào bị ói trở ra, hậu môn tiêu ra phân có bọt [74].

Tỳ mạch, khi hoãn thậm gây thành chứng nuy quyết, khi vi hoãn gây thành chứng phong nuy, tứ chi yếu, không co duỗi được, trong lúc đó Tâm lại bình thường như không có bệnh [75].

Tỳ mạch, khi đại thậm gây thành chứng bệnh như bị đánh sấp té xuống, khi vi đại gây thành chứng sán khí, bụng như ôm một cái gì to lớn, đó là mủ và máu ở bên ngoài Trường và Vị [76].

Tỳ mạch, khi tiểu thậm gây thành chứng hàn nhiệt, khi vi tiểu gây thành chứng tiêu đơn [77].

Tỳ mạch, khi hoạt thậm gây thành chứng đòi lung, khi vi hoạt gây thành chứng có trùng độc, loại hồi hạt, bụng bị nóng [78].

Tỳ mạch, khi sắc thậm gây thành chứng Trường đòi, khi vi sắc gây thành chứng nội đòi, đi tiểu ra nhiều mủ máu [79].

Thận mạch, khi cấp thậm gây thành chứng cốt diên tậ, khi vi cấp gây thành chứng trầm quyết, chứng bôn đồn, chân không co duỗi được, không tiểu tiện và đại tiện được [80].

Thận mạch, khi hoãn thậm gây thành chứng đau muốn gãy lưng, khi vi hoãn gây thành chứng động, chứng động làm cho ăn không tiêu hóa, ăn xuống liền bị ói trở ra [81].

Thận mạch, khi đại thậm gây thành chứng âm nuy, khi vi đại gây thành chứng thạch thủy, khởi lên từ rún xuống đến tiểu phúc, có vẻ nặng nề, bên trên lên đến Vị hoãn, chết, không trị được [82].

Thận mạch, khi tiểu thậm gây thành chứng động tiết, khi vi tiểu gây thành chứng tiêu đơn [83].

Thận mạch, khi hoạt thậm gây thành chứng lung đòi, khi vi hoạt gây thành chứng cốt nuy, ngồi xuống không đứng lên được, đứng lên thì mắt sẽ không thấy gì cả [84].

Thận mạch, khi sắc thậm gây thành chứng đại ung, khi vi sắc gây thành chứng không có kinh nguyệt và chứng nội trĩ trầm trọng [85].

Hoàng đế hỏi: “Lục biến của bệnh, phải châm như thế nào ?” [86].

Kỳ Bá đáp : “Các mạch cấp thì nhiều hàn, các mạch hoãn thì nhiều nhiệt, các mạch đại thì nhiều khí, ít huyết, các mạch tiểu thì huyết và khí đều ít, các mạch hoạt thì Dương khí thịnh, hơi có nhiệt, các mạch sắc thì nhiều huyết, ít khí, hơi có hàn [87]. Cho nên, khi châm các mạch cấp phải châm sâu vào trong và lưu kim thật lâu[88]. Khi châm các mạch hoãn, phải châm cạn vào trong và rút kim ra thật nhanh, nhằm giải bớt nhiệt[89]. Khi châm các mạch đại phải châm tả khí thật nhẹ, đừng cho xuất huyết [90]. Khi châm các mạch hoạt phải châm bằng cách rút kim ra thật nhanh mà châm vào thì phải cạn, nhằm tả bớt Dương khí, giải bớt nhiệt khí[91]. Khi châm các mạch Sắc, phải châm cho đúng với mạch, phải tùy theo lẽ ‘nghịch và thuận’ mà lưu kim lâu [92] . Trước hết phải án huyết, xoa, khi đã rút kim ra thì phải mau mau án ngay vào vết châm, nhằm mục đích làm cho huyết không xuất ra được, và cũng để làm cho mạch được hòa [93]. Khi gặp các mạch tiểu, đó là trường hợp mà Âm Dương, hình khí đều bất túc, đừng chọn huyết để châm mà chỉ nên điều hòa khí huyết bằng cam dục” [94].

Hoàng Đế hỏi: “Ta nghe khí của ngũ tạng, lục phủ, chỗ nhập của huyết Huỳnh và huyết Du gọi là huyết Hợp, vậy nó nhập theo con đường nào ?, nhập vào như thế nào để có sự liên hệ tương thông với nhau ?, Ta mong được nghe nguyên nhân đó” [95].

Kỳ Bá đáp : “Đây là trường hợp Dương mạch biệt nhập vào bên trong thuộc về phủ” [96].

Hoàng đế hỏi: “Huyết Huỳnh, huyết Du và huyết Hợp, mỗi huyết có định danh hay không ?” [97].

Kỳ Bá đáp : “Huyết Vinh và huyết Du trị ngoại kinh, huyết Hợp trị nội phủ” [98].

Hoàng đế hỏi: “Trị nội phủ phải như thế nào ?” [99].

Kỳ Bá đáp : “Phải thủ huyết Hợp” [100].

Hoàng đế hỏi: “Huyết Hợp của Vị nhập vào huyết Tam lý, huyết Hợp của Đại trường nhập vào huyết Cự hư Thượng liêm, huyết Hợp của Tiểu trường nhập vào huyết Cự hư hạ liêm, huyết Hợp của Tam tiêu nhập vào huyết Ủy Dương, huyết Hợp của Bàng quang nhập vào huyết Ủy trung ương, huyết Hợp của Đờm nhập vào huyết Dương Lăng tuyền” Phải thủ huyết như thế nào?” [101].

Kỳ Bá đáp : “Thủ huyết Tam lý phải buông thấp bàn chân xuống, thủ huyết Cự hư phải đưa chân lên, thủ huyết Ủy dương phải co và duỗi chân, thủ huyết Ủy trung phải co (gối) lại, thủ huyết Dương lăng tuyền phải ngồi ngay thẳng, co gối, buông thẳng chân, kéo xuống bên mép ngoài huyết Ủy dương. Thủ các huyết ngoại kinh, phải duỗi ra, đưa tay chân ra một cách thoải mái để thủ huyết rồi theo đó mà trị liệu” [102].

Hoàng Đế nói: “Ta mong được nghe về bệnh của lục phủ” [103].

Kỳ Bá đáp : “Gương mặt nhiệt, đó là bệnh của kinh Túc Dương minh [104]. Chứng sung huyết nơi ngư lạc, đó là bệnh của kinh Thủ Dương minh [105]. Trên mu của 2 bàn chân mạch kiên mà hãm, đó là bệnh của kinh Túc Dương minh [106]. Đây là những chứng thuộc Vị mạch vậy [107].

Bệnh của Đại trường làm cho trong ruột đau quặn thắt và đồng thời sôi lên ồ ồ [108]. Nếu gặp mùa đông, bị trúng cảm bởi hàn khí thì sẽ bị chứng tiêu chảy, đau ngay ở phần rún, không thể đứng lâu được, cùng 1 chứng hậu với Vị, nên thủ huyết Cự Hư Thượng Liêm để chữa trị [109].

Bệnh của Vị làm cho bụng trướng to lên, Vị hoãn sẽ đau thấu tới Tâm, chói lên trên vào 2 hông sườn, từ cách lên đến yết hầu không thông, ăn uống không xuống, nên thủ huyết Tam lý để chữa trị [110].

Bệnh của Tiểu trường làm cho tiểu phúc đau, cột sống ở thắt lưng không chế đến 2 hòn dái cũng bị đau nhức, lắm khi đau đến nỗi phải nghiêng ra phía sau mới chịu nổi, có khi trước tai bị nhiệt, có khi như thể là lạnh nhiều, hoặc như thể là mí mắt trên bị nhiệt nhiều, cho đến trong khoảng giữa ngón út và ngón áp út cũng bị nhiệt, như thể là mạch bị hãm, đó là những chứng bệnh hậu(của tiểu trường) vậy [111]. Bệnh của kinh Thủ Thái dương nên thủ huyết Cự Hư Hạ Liêm [112].

Bệnh của Tam tiêu làm cho phúc khí bị đầy, tiểu phúc cứng hơn, không tiểu tiện được khiến cho người bệnh bị quẫn bách, khi nước nhiều quá, sẽ lưu giữ lại một chỗ làm thành chứng trướng [113].

Chứng hậu ở tại đại lạc bên ngoài kinh Túc Thái dương, đại lạc ở khoảng giữa kinh Thái dương và Thiếu dương, cũng hiện ra ở mạch, nên thủ huyết Ủy Dương để trị [114].

Bệnh của Bàng quang là làm cho tiểu phúc bị sưng thũng mà đau, dùng tay để ấn lên tức thì làm cho bệnh nhân muốn đi tiểu mà không tiểu được, trên mí mắt bị nhiệt, như thể là mạch bị hãm, cho đến ngoài ngón chân út lên đến sau mắt cá và cẳng chân đều bị nhiệt. Nếu mạch bị hãm nên thủ huyết Ủy Trung Ương để trị [115].

Bệnh của Đờm làm cho (bệnh nhân) dễ bị thờ ơ, miệng đắng, ói ra chất nhờn, dưới Tâm đập mạnh, hay lo sợ là có người sắp bắt lấy mình, trong cổ họng như có vật gì chặn ngang và thường hay khạc nhổ (nước bọt) [116]. Ở huyết gốc và ngọn của kinh Túc Thiếu dương, cũng có thấy được mạch bị hãm xuống, (trường hợp này) thích hợp với phép cứu [117]. Khi nào bị hàn nhiệt thì thủ huyết Dương Lăng Tuyền” [118].

Hoàng Đế hỏi: “Phép châm này có phải theo một đường lối nào không ?” [119].

Kỳ Bá đáp: “Châm theo phép này ắt phải châm đúng khí huyết, đừng châm trúng nhục tiết [120]. Nếu châm trúng khí huyết thì mũi kim sẽ như đang đi chơi nơi con đường hẻm rộng, còn nếu châm trúng nhục tiết sẽ làm cho phần bì phu bị đau [121]. Phép bổ tả mà áp dụng nghịch nhau thì bệnh sẽ càng nặng [122]. Nếu châm trúng cân (gân) sẽ làm cho cân bị hoãn (lơi lỏng), tà khí không xuất ra được, do đó nó sẽ đánh nhau với chân khí tạo thành cuộc hỗn loạn và không chịu ra đi, quay ngược vào trong để rồi lớn dần ra [123]. Người dụng châm nếu không thăm sát cho kỹ, đó là họ đã biến thuận thành nghịch rồi vậy” [124].

THIÊN 5: CĂN KẾT

Kỳ Bá nói: “Thiên địa cùng cảm nhau, khí lạnh ấm cũng thay đổi nhau [1]. Đạo (vận hành) của Âm Dương lúc nào ít, lúc nào nhiều ? [2] . Đạo của Âm thuộc số “chẵn”, đạo của Dương thuộc số “lẻ” [3]. Khí mở đóng vào mùa xuân, hạ thì Âm khí “ít” và Dương khí “nhiều” [4]. Khí Âm Dương (trong việc mở đóng) không “điều hòa”, vậy nên bổ như thế nào ? Tả như thế nào ? [5]

Khi mở đóng vào mùa thu đông thì Dương khí “ít” và Âm khí “nhiều”, Âm khí thịnh và Dương khí suy, cho nên thân cây, lá bị khô héo, thì vũ “mưa” khí và thấp khí quay xuống dưới, (như vậy) Âm Dương có chỗ thay đổi nhau, chúng ta nên tả như thế nào ? Và bổ như thế nào ?[6]

Tà khí bất chính thường cảm ở kinh này rồi chuyển sang chỗ khác, không biết bao nhiêu cách [7]. Nếu chúng ta không biết (những huyết) căn và kết thì khi những cánh cửa và những chốt cửa của ngũ tạng, lục phủ bị gãy, bị sụp, do đó sự mở đóng không còn (chính xác) khiến cho (chân khí) bị thoát, khí Âm Dương bị mất lớn, không thể nào lấy lại (đầy đủ) được nữa.[8] Sự “huyền (diệu)” của cửu châm quan trọng ở “Chung thì”, cho nên, nếu chúng ta biết được lẽ “Chung thì” thì chỉ cần một lời nói là diễn tả đầy đủ, còn nếu chúng ta không biết lẽ “Chung thì” thì “châm đạo” bị tuyệt hẳn [9].

Kinh (Túc) Thái dương lấy căn ở huyết Chí Âm và lấy kết ở huyết Mệnh Môn [10]. Huyết Mệnh Môn ở đây chính là đôi mắt vậy [11].

Kinh (Túc) dương minh lấy căn ở huyết Lê Đoài, và lấy kết ở huyết Tảng Đại [12]. Huyết Tảng Đại nằm ở chỗ kiềm thúc bởi vành tai [13].

Kinh (túc) Thiếu dương lấy căn ở huyết Khiếu Âm, lấy kết ở huyết Song Lung [14]. Huyết Song lung nằm ở giữa tai [15].

Kinh (Túc) Thái dương đóng vai trò “khai: mở cửa”, kinh (Túc) Dương minh đóng vai trò “hạ: đóng cửa”, kinh (Túc) Thiếu dương đóng vai trò “khu: chốt cửa” [16]. Cho nên, khi nào “cửa bị gãy” thì bên trong cơ nhục bị nhiễu loạn và bạo bệnh sẽ dậy lên [17]. Cho nên khi bạo bệnh nên thủ huyết ở kinh (Túc) Thái dương, và nên dựa vào tình trạng hữu dư hay bất túc [18]. Chữ “độc” có nghĩa là phần da thịt bị teo mềm và yếu ớt [19]. Khi nào “cửa đóng bị gãy” thì khí không còn chỗ để ngừng nghỉ và chứng nuy tật khởi lên [20]. Vì thế, khi nào bị chứng nuy tật lên nên thủ huyết ở kinh (Túc) Dương minh, và nên dựa vào tình trạng hữu dư hay bất túc [21]. Câu “không còn có chỗ để ngừng nghỉ” có nghĩa là chân khí bị ngăn lại nhường chỗ cho tà khí ở [22]. Khi nào “chốt cửa bị gãy” tức phần cốt bị dao động, không đứng vững trên mặt đất [23]. Cho nên nếu bị chứng “cốt dao” nên thủ huyết ở kinh (Túc) Thiếu dương và nên dựa vào tình trạng hữu dư

hay bất túc [24]. Chữ “cốt dao” có nghĩa là cốt tiết bị giãn ra mà không co (thu) lại được [25]. Cốt dao nói về sự dao động [26]. (Việc chữa trị này) nên xem xét một cách nghiêm túc cái “gốc” của nó (thuộc khai, thuộc hợp hoặc thuộc khu) [27].

Kinh (Túc) Thái âm lấy căn ở huyệt Ân Bạch và lấy kết ở huyệt Đại (Thái) Thương [28]. Kinh Thiếu âm lấy căn ở huyệt Dũng Tuyền và lấy kết ở huyệt Liêm Tuyền [29]. Kinh (Túc) Quyết âm lấy căn ở huyệt Đại Đôn và lấy kết ở huyệt Ngọc Anh và lạc ở Chiên Trung [30]. Kinh (Túc) Thái âm đóng vai trò “khai: mở cửa”, kinh “Túc” Quyết âm đóng vai trò “hợp: đóng cửa”, kinh (Túc) Thiếu âm đóng vai trò “khu: chốt cửa” [31]. Vì thế, khi “cánh cửa mở” bị gãy thì kho lúa không biết vận chuyển theo con đường nào, gây thành bệnh “cách động” [32]. Khi nào bị bệnh “cách động” nên thủ huyệt ở kinh (Túc) Thái âm và nên dựa vào tình trạng hữu dư hay bất túc [33]. Vì thế khi “cánh cửa mở” bị gãy thì khí sẽ bất túc mà sinh ra bệnh vậy [34]. Khi “cánh cửa đóng” bị gãy thì tức là khí bị tuyệt mà hay buồn [35]. Nếu hay buồn nên thủ huyệt ở kinh (Túc) Quyết âm và nên dựa vào tình trạng hữu dư hay bất túc [36]. Khi “chốt cửa” bị gãy thì mạch có chỗ bị kết và bất thông [37]. Nếu mạch bất thông nên thủ huyệt ở kinh (Túc) Thiếu âm và nên dựa vào tình trạng hữu dư hay bất túc [38]. Mạch có chỗ bị kết đều do ở tình trạng bất túc [39].

Kinh Túc Thái dương lấy căn ở huyệt Chí Âm, nó “lưu” vào huyệt Kinh Cốt, “chú” vào huyệt Côn lôn, “nhập” vào huyệt Thiên trụ và huyệt Phi Dương [40].

Kinh Túc Thiếu dương lấy căn ở huyệt Khiếu Âm, “lưu” vào huyệt Khâu Hư, “chú” vào huyệt Dương Phụ, “nhập” vào huyệt Thiên Dung và huyệt Quang Minh [41].

Kinh Túc Dương minh lấy căn ở huyệt Lệ Đoài, “lưu” vào huyệt Xung Dương, “chú” vào huyệt Hạ Lăng, “nhập” vào huyệt Nhân Nghênh và huyệt Phong Long [42].

Kinh Thủ Thái dương lấy căn ở huyệt Thiếu Trạch, “lưu” vào huyệt Dương Cốc, “chú” vào huyệt Thiếu (Tiểu) Hải, “nhập” vào huyệt Thiên Song và huyệt Chí Chính [43].

Kinh Thủ Thiếu dương lấy căn ở huyệt Quan Xung, “lưu” vào huyệt Dương Trì, “chú” vào huyệt Chi Câu, “nhập” vào huyệt Đại (Thiên) Dũ và huyệt Ngoại Quan [44].

Kinh Thủ Dương minh lấy căn ở huyệt Thương Dương, “lưu” vào huyệt Hợp Cốc, “chú” vào huyệt Dương Khê, “nhập” vào huyệt Phù Đột và huyệt Thiên lịch [45].

Đây gọi là những huyệt nên “thủ: chọn” để chữa khí 12 kinh có “thịnh lạc” [46].

Một ngày một đêm (mạch đi) 50 vòng (Doanh) nhằm cung ứng (doanh) tinh khí của ngũ tạng [47]. Nếu có tình trạng (sự cung ứng này) không ứng đúng với con số thì gọi là “cuồng sinh” [48].

Khi nói rằng ‘mạch hành 50 doanh’ tức là nói rằng ngũ tạng đều được ‘thọ khí’ [49]. Chúng ta chỉ cần nắm được mạch khẩu để đếm ‘số chỉ’, mạch đến 50 động mà không có một lần ‘đại’, đó là ngũ tạng đều được ‘thọ khí’ [50]. Mạch đến 40 động thì có một lần ‘đại’, đó là có một tạng ‘không được thọ khí’ [51]. Mạch đến 30 động có một lần ‘đại’, đó là có 2 tạng ‘không được thọ khí’ [52]. Mạch đến 20 động có một lần ‘đại’, đó là 3 tạng ‘không được thọ khí’ [53]. Mạch đến 10 động thì có một lần ‘đại’, đó là 4 tạng ‘không được thọ khí’ [54]. Chưa đầy 10 động thì đã có một ‘đại’, đó là cả 5 tạng ‘không được

thọ khí', như vậy là sắp tới thời kỳ chết rồi [55]. Ý nghĩa trọng yếu của vấn đề này nằm ở thiên "Chung thì" [56].

Khi ta nói rằng mạch đến 50 động mà không có một lần 'đại' ta xem đó là 'thường'[57]. Chúng ta sờ dĩ biết được ngũ tạng đang 'sống' hay gần tới chỗ chết, là nhờ vào mạch động khí đến một cách "thường" hay đến một cách 'biến' (thất thường) [58].

Hoàng Đế hỏi: "Vấn đề châm nghịch và thuận đối với 5 loại người có hình thể (ngũ thể) khác nhau, là có ý nói đến con số của kinh lạc, sự ít nhiều của huyết, sự dài ngắn của mạch, sự hoạt sắc của khí, sự thanh trọc của huyết, sự dày mỏng của làn da, sự cứng mềm của bắp thịt, sự lớn nhỏ của cốt tiết nơi con người [59]. Tất cả những cái đó ta đều đã biết [60]. Tất cả đây thuộc về những người áo vải, thất phu [61]. Ôi ! Những bậc vương, công, đại nhân, những người này ăn (những thứ thức ăn) có máu, thân thể họ yếu đuối, cơ nhục mềm yếu, huyết khí họ mạnh và hung, hoạt và lợi [62]. Vậy trong việc châm chậm hay nhanh, cạn hay sâu, nhiều hay ít, cả hai đàng có giống nhau không ?[63]"

Kỳ Bá đáp: "Món ăn cao lương và món ăn đậu rau, 'vị' của nó làm sao giống nhau được ?[64] Khi nào gặp khí hoạt thì phải rút kim ra nhanh, khi nào gặp khí sắc thì phải rút kim ra chậm, khi nào gặp khí hãn thì dùng kim nhỏ mà châm vào cạn, khi nào gặp khí sắc thì dùng kim to mà châm vào sâu [65]. Châm sâu là có ý muốn giữ lại (lâu) [66]. Châm cạn là có ý muốn rút ra nhanh [67]. Do đó mà xét, khi nào châm những người áo vải thì nên châm vào sâu và giữ kim lại lâu, khi nào châm bậc đại nhân thì nên châm kim nhỏ và châm chậm (nhanh) [68]. Đó là vì chúng ta gặp phải thứ khí mạnh và hung, hoạt và lợi [69].

Hoàng Đế hỏi: "Vấn đề nghịch thuận của hình khí phải làm thế nào ?" [70].

Kỳ Bá đáp: "Hình khí bất túc, bệnh lý hữu dư, nên châm tả ngay [71]. Hình khí hữu dư, bệnh khí bất túc, nên châm bổ ngay [72]. Hình khí bất túc, bệnh khí bất túc, đó là khi cả Âm lẫn Dương đều bất túc, không nên châm[73]. Nếu châm sẽ gây thành 'trùng bất túc: 2 lần bất túc'[74]. 'Trùng bất túc' thì làm cho Âm và Dương đều bị kiệt, huyết và khí đều bị tận, ngũ tạng bị không hư, cân, cốt, tủy đều khô, làm cho người già bị tuyệt diệt, người trẻ không thể phục hồi được [75].

Hình khí hữu dư, bệnh khí hữu dư, đó là khi cả Âm lẫn Dương đều hữu dư, nên châm tả ngay tả khí nhằm điều hòa hư thực [76]. Đó là ý nghĩa của câu: "Hữu dư thì châm tả", "Bất túc thì châm bổ" [77].

Cho nên nói rằng: Trong phép châm mà không biết lẽ thuận nghịch thì chân khí và tà khí sẽ đánh nhau, khi mãn (thực) mà châm bổ thì khí Âm Dương sẽ tràn ngập ra tứ chi, Trường và Vị khí sẽ sung ra da, Can và Phế sẽ trướng bên trong, Âm khí và Dương khí lẫn vào nhau[78]. Khí hư mà châm tả sẽ làm cho kinh mạch bị không hư, huyết khí bị khô, Trường và Vị khí bị tích tụ, bì phu bị mỏng manh, lông và tẩu lý bị héo nhẵn, gần đến chỗ chết rồi vậy[79].

Cho nên khi nói rằng, điều quan yếu trong việc dụng châm là ở chỗ điều hòa Âm khí và Dương khí [80]. Điều hòa được Âm khí và Dương khí thì tinh khí mới sáng tỏ, nó sẽ làm hòa hợp được hình và khí, khiến cho thần khí giữ vững bên trong [81].

Cho nên nói rằng: Bạc thượng công có thể làm bình được khí, trung công có thể làm cho loạn mạch, hạ công có thể làm cho tuyệt khí, nguy hiểm đến tính mạng[82]. Cho nên nói rằng ở trình độ hạ công, chúng ta không thể không cẩn thận [83]. Chúng ta bắt buộc phải thẩm đoán cho được cái bệnh do sự biến hóa của ngũ tạng, sự ứng với ngũ mạch, sự thực hư của kinh lạc, sự nhu thô của bì phu [84]. Có như vậy, sau đó chúng ta mới thủ huyết để châm trị được vậy [85].

THIÊN 6: THỌ YẾU CƯƠNG NHU

Hoàng Đế hỏi Thiệu sư: “Ta nghe nói sự sống của con người (biểu hiện) bằng những nét có cương có nhu, có nhược có cường, có đoản có trường, có Âm có Dương, Ta mong được nghe về phương cách xử lý (các trường hợp đã nói trên)”[1].

Thiệu sư đáp: “Trong Âm có Âm, trong Dương có Dương [2]. Chúng ta phải thẩm đoán về Âm Dương để biết cách xử trí về việc châm, phải nắm được cái gốc bệnh bắt nguồn ở đâu để cho việc châm trị thuận được cái lý của nó, phải cẩn trọng đo lường được cái đầu mối của bệnh xem nó đang tương ứng với “thời” nào, bên trong nó hợp với ngũ tạng lục phủ, bên ngoài nó hợp với cân cốt bì phu [3]. Do đó, ta biết được rằng bên trong có Âm Dương thì bên ngoài cũng có Âm Dương [4]. Nếu nhìn bên trong thì ngũ tạng thuộc Âm, lục phủ thuộc Dương, nếu nhìn bên ngoài thì cân cốt thuộc Âm, bì phu thuộc Dương [5].

Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyết Huỳnh và huyết Du thuộc Âm, nếu Dương bệnh ở tại Dương phận thì châm huyết Hợp thuộc Dương, nếu Dương bệnh ở tại Âm phận thì châm huyết Kinh thuộc Âm, nếu Âm bệnh ở tại Dương phận thì châm huyết ở lạc mạch [6].

Cho nên nói rằng: Bệnh ở tại kinh Dương được gọi tên là “phong”, bệnh ở tại kinh Âm được gọi tên là “tý”; Cả Âm lẫn Dương đều bị bệnh được gọi là “phong tý” [7].

Bệnh hữu hình mà không “thống: đau”, đó là loại của Dương, bệnh vô hình mà đau, đó là loại của Âm[8].

Bệnh vô hình mà “thống”, đó là Dương kinh ở tình trạng mạnh còn Âm kinh đang bị “thương”, vậy nên trị gấp Âm kinh mà không nên “công: đánh vào” Dương kinh [9].

Bệnh hữu hình mà “bất thống”, đó là Âm kinh ở tình trạng mạnh còn Dương kinh đang bị “thương”, vậy nên trị gấp Dương kinh mà không nên “công: đánh vào” Âm kinh [10].

Nếu cả Âm lẫn Dương kinh đều bị “động”, có lúc như “hữu hình”, có lúc như “vô hình”, thêm vào đó nó làm cho Tâm bị phiền, được gọi là Âm thắng Dương, trường hợp này được gọi là “không biểu, không lý”; sự biểu hiện của hình trạng bệnh không kéo dài lâu [11].

Hoàng Đế hỏi Bá Cao: “Vấn đề tiên và hậu trong cái bệnh về hình khí được ứng ở ngoại và nội như thế nào ?”[12].

Bá Cao đáp: “Phong khí và hàn khí làm thương đến “hình”, ưu, khủng, phẫn nộ làm thương đến “khí” [13]. Khi mà khí làm thương tổn đến tạng thì sẽ làm cho tạng bệnh, hàn làm thương đến hình thì sẽ ứng ra hình, phong làm thương đến cân mạch thì cân mạch mới ứng ra, đó là những sự tương ứng giữa hình khí và ngoại nội vậy” [14].

Hoàng Đế hỏi: “Phép châm như thế nào ?” [15].

Bá Cao đáp: “Bệnh được 9 ngày thì châm 3 lần là hết bệnh, bệnh 1 tháng châm 10 lần thì hết bệnh, nhiều hay ít, xa hay gần đều dựa vào đó để qui định mức độ [16]. Nếu có trường hợp bệnh “tý” lâu ngày mà không rời khỏi thân thể (bệnh không hết), chúng ta nên tìm những nơi có huyết lạc để mà châm xuất huyết cho hết mới thôi” [17].

Hoàng Đế hỏi: “Bệnh ngoại và nội, việc châm trị dễ hay khó, phải hiểu như thế nào?” [18].

Bá Cao đáp: “Khi nào hình bệnh trước mà chưa nhập vào tạng thì chỉ nên cần châm chừng phân nửa thời gian châm cần thiết mà thôi [19]. Khi nào tạng bệnh trước rồi sau đó hình mới ứng theo ra, thời gian châm phải tăng lên gấp bội [20]. Đó là vấn đề châm tùy theo sự tương ứng giữa ngoại và nội mà có sự dễ và khó” [21].

Hoàng Đế hỏi Bá Cao: “Ta nghe hình thể con người có hoãn có cấp, khí có thịnh có suy, cốt có đại có tiểu, nhục có cứng có mềm, bì (da) có dày có mỏng, Ta phải dựa lên đó như thế nào để định được vấn đề “thọ” hay “yểu” ?” [22].

Bá Cao đáp: “Hình với khí tương xứng thì thọ, bất tương xứng thì yểu [23]. Bì với nhục cùng “bao bọc” lấy nhau thì thọ, không “bao bọc” lấy nhau thì yểu [24]. Huyết khí và kinh lạc thẳng hình thì thọ, không thẳng hình thì yểu” [25].

Hoàng Đế hỏi: “Thế nào là sự hoãn cấp của hình ?” [26].

Bá Cao đáp: “Hình thể sung nhưng bì phủ “hoãn: thư thả” thì thọ, hình thể sung nhưng bì phủ “cấp: căng thẳng” thì yểu [27]. Hình sung nhưng mạch kiên đại thì thuận, hình thể sung nhưng mạch tiểu đến nhược, đó là khí suy, khí suy thì nguy [28]. Nếu như hình thể sung nhưng quyền (xương má) không nhô lên thì đó là cốt (người ấy) tiểu, cốt tiểu thì yểu [29]. Hình thể sung nhưng khối thịt to ở móng rắn chắc nổi bật rõ rệt, đó là nhục kiên (rắn), nhục kiên thì thọ [30]. Hình thể sung nhưng khối thịt ở móng không nổi bật, đó rõ ràng là móng không rắn chắc, tức là nhục bị mềm lỏng, nhục bị mềm lỏng thì yểu [31]. Trên đây là nói về cái sinh mệnh của Trời sinh, dựa vào đó là lập nên cái hình thể, định nên cái khí (chất) [32]. Muốn xem biết được thọ hay yểu, chúng ta bắt buộc phải rõ điều này [33]. Có lập được cái hình đó, định được cái khí đó sau đó mới dựa vào nó khi nó sinh ra bệnh mà quyết việc tử sinh [34].

Hoàng Đế hỏi: “Vấn đề thọ yểu không biết lấy gì để quy định được phải không ?” [35].

Bá Cao đáp: “Bốn bên của gương mặt thấp xuống, cao không bằng những nơi như (Mình đường, khuyết, đình...) những người này chưa đầy 30 tuổi sẽ chết. Nếu có những nhân tố làm bệnh tật gì thêm thì không đầy 20 tuổi sẽ chết” [36].

Hoàng Đế hỏi: “Vấn đề dựa vào sự tương thẳng của hình và khí để định sự “thọ” và “yểu” như thế nào ?” [37].

Bá Cao đáp: “Ở người bình thường, nếu khí thẳng hình thì thọ, giả sử họ bị bệnh đến nỗi phần hình nhục bị thoát, khí thẳng hình, phải chết [38]. Những người mà hình (sung) nhưng khí lại suy, hình thẳng khí cũng nguy” [39].

Hoàng Đế hỏi: “Ta nghe phép châm có “tam biến”, thế nào gọi là “tam biến”? [40].

Bá Cao đáp: “Có phép châm “doanh khí”, có phép châm “vệ khí”, có phép châm “lưu kinh của hàn khí” [41].

Hoàng Đế hỏi: “Châm tam biến phải thế nào ?” [42].

Bá Cao đáp: “Châm “doanh khí” phải xuất huyết, châm “vệ khí” phải xuất khí, châm “hàn tý” phải cho nội nhiệt” [43].

Hoàng Đế hỏi:” Sự gây bệnh của “doanh khí”, của “vệ khí”, của “hàn tý” như thế nào?” [44].

Bá Cao đáp: “Doanh khí” khi gây bệnh sẽ làm cho bị hàn nhiệt, thiếu khí huyết chạy lên xuống [45]. “Vệ khí” gây bệnh sẽ làm cho khí thông, khi đến khi đi, làm cho uất nộ, thở mạnh, ruột sôi mạnh, phong hàn ở khách tại Trường Vị [46]. “Hàn tý” khi gây bệnh sẽ ở lại tại một chỗ, không dời đi nơi khác, gây đau nhức từng lúc, da không còn cảm giác đau (bất nhân) [47].

Hoàng Đế hỏi: “Phép châm hàn tý và thực hiện nội nhiệt như thế nào ?”[48].

Bá Cao đáp: “Khi nào châm trị cho lớp người áo vải thì dùng lửa(sau khi châm) để hơi đốt thêm [49]. Khi châm trị cho những bậc đại nhân thì phải dùng thuốc để đắp hơi lên (chỗ châm)”[50].

Hoàng Đế hỏi: “Phép dùng thuốc để đắp hơi như thế nào ?” [51].

Bá Cao đáp: “Dùng 20 cân rượu ngon, Thực tiêu 1 thăng, Can khương 1 cân, Quế 1 cân. Tất cả 4 thứ thuốc này được cắt nhỏ ra ngâm vào trong rượu, Dùng bông gòn 1 cân, vải trắng mịn 4 trượng, tất cả bọc lại cho vào trong rượu, để bình rượu lên cái lò có đốt phân ngựa phơi khô; Bình rượu phải được đậy nắp, trét kín lại không cho ra hơi; Ngâm như vậy trong 5 ngày 5 đêm, xong mới lấy bọc vải có bông đem ra phơi nắng cho khô. Sau đó lại tiếp tục ngâm cho đến khi nào nó ra hết nước cốt (tráp). Bây giờ cứ mỗi lần ngâm là phải tròn 1 ngày và khi lấy ra nó đã khô. Chúng ta lấy cái xác khô ấy đã trộn lẫn với bông gói kín lại trong chiếc khăn dài chừng 6, 7 xích. Chúng ta sẽ có chừng 6, 7 gói như vậy. Trong mỗi khăn đều có chứa sẵn một loại tro than của cây dâu tươi được đốt cháy. Chúng ta dùng khăn này để hơi đắp, cứu lên trên chỗ đã được châm về hàn tý. Làm như vậy, chúng ta sẽ khiến cho cái nhiệt nhập vào tận nơi bị bệnh hàn. Chúng ta làm như vậy khoảng 30 lần mới thôi .Nếu mồ hôi ra, chúng ta dùng khăn để lau khô, lau cũng phải đến 30 lần. Sau đó bảo người bệnh đứng lên đi bộ chậm vào trong nhà (buồng) kín gió. Mỗi lần châm đều phải hơi đắp như thế thì bệnh sẽ khỏi. Đây là phép “nội nhiệt” [52].

THIÊN 7: QUAN CHÂM

Vấn đề quan yếu của châm thích hay nhất phải kể đến “Quan châm” [1]. Sự thích nghi của 9 loại kim đều có cách châm riêng của nó, mỗi cây kim dài ngắn, to nhỏ đều có tác dụng của nó [2]. Nếu chúng ta ứng dụng không đúng phép thì bệnh không thể hết [3]. Bệnh ở cạn mà châm vào sâu thì bên trong sẽ làm thương đến phần cơ nhục đang lành và nơi bì phu sẽ bị “ung” [4]. Bệnh ở sâu mà châm cạn thì bệnh khí sẽ không được tả và ngược lại, nó sẽ gây thành nhiều mụn [5]. Bệnh chỉ đáng châm kim nhỏ mà lại châm kim to, khí sẽ bị tả quá nhiều, bệnh sẽ hại thêm[6]. Bệnh đáng châm kim to mà lại châm kim nhỏ, khí chẳng những không tả mà lại còn trở lại làm tệ hại hơn[7].

Nếu chúng ta làm sai đi sự thích hợp trong phép châm, ví dụ như bệnh (đáng châm kim nhỏ) mà lại châm kim to sẽ tả (đến chân khí), và nếu (đáng châm kim to) mà lại châm kim nhỏ thì bệnh sẽ không thay đổi (hết) được [8]. Điều này chúng ta đã nói về sự tai hại của nó rồi, nay xin được nói về phương pháp thi hành (đúng cách) [9].

Bệnh ở vùng bì phu, không nằm ở chỗ nào nhất định, nên dùng kim Sâm châm, châm vào chỗ đang bệnh [10]. Nhưng nếu gặp chỗ làn da trắng (không dấu vết) thì không nên châm [11]. Bệnh ở tại khoảng phận nhục, nên dùng kim Viên châm, châm vào chỗ đang bệnh [12]. Bệnh ở tại kinh lạc với chứng Cốt tý, nên dùng kim Phong châm [13]. Bệnh ở tại mạch, khí bị thiếu cần phải được châm bổ, trường hợp này nên dùng kim Đề châm, châm vào các huyết Tĩnh Huỳnh thuộc các đường kinh [14]. Bệnh gây thành những vùng nhiều mủ, nên dùng kim Phi châm [15]. Bệnh Tý khí bạo phát, nên dùng kim Viêm lợi châm [16]. Bệnh Tý khí gây thành chứng đau nhức không hết, nên dùng kim Hào châm [16]. Bệnh ở chỗ xa (sâu), nên dùng kim Trường châm [17]. Bệnh Thủy thũng làm cho các vùng Quan tiết không thông được, nên dùng kim Đại châm [18]. Bệnh ở tại ngũ tạng bền lâu, nên dùng kim Phong châm [20].

Nếu cần châm tả ở các huyết Tĩnh Huỳnh thuộc các đường kinh thì nên dựa vào sự thay đổi của bốn mùa [21].

Phàm các phép gồm có 9 để ứng với cửu biến: [22]

- Thứ nhất: gọi là “Du thích”, Du thích là phép châm các huyết Huỳnh Du của các kinh và các huyết (bối) du thuộc tạng phủ [23].

- Thứ hai: gọi là “Viễn đạo thích”, Viễn đạo thích ý nói phép châm các huyết ở dưới mà bệnh ở trên, đó là châm theo lối ‘phủ du’ [24].

- Thứ ba: gọi là “Kinh thích”, Kinh thích là châm vào vùng kết lạc của các đại kinh, thuộc vùng (phận) của đại kinh [25].

- Thứ tư: gọi là “Lạc thích”, Lạc thích là phép châm vào vùng huyết mạch của tiểu lạc [26].

- Thứ năm: gọi là “Phận thích”, Phận thích là phép châm vào trong khoảng phận nhục [27].

- Thứ sáu: gọi là “Đại tả thích”, Đại tả thích là phép dùng kim Phi châm để châm vào nơi có nhiều mủ [28].

- Thứ bảy: gọi là “Mao thích”, Mao thích là phép châm các chứng “tý” nổi cạn lên ở vùng bì phu [29].

- Thứ tám: gọi là “Cự thích”, Cự thích là phép châm, nếu bệnh ở tả thì châm ở huyết bên hữu, bệnh bên hữu thì châm huyết bên tả [30].

- Thứ chín: gọi là “Thôi thích”, Thôi thích là phép châm bằng cách đốt nóng nhờ vậy mà thủ được các chứng tý [31].

Phàm các phép châm có 12 tiết để ứng với 12 kinh: [32]

- Thứ nhất: gọi là “Ngẫu thích”, Là phép châm dùng tay ấn ngay chỗ tâm ở trước cũng như ở sau lưng chỗ đang đau nhức, châm phía trước 1 kim, phía sau 1 kim, nhằm trị chứng “Tâm tý”, Châm theo phương pháp này phải châm kim nghiêng (bàng) [33].
- Thứ hai: gọi là “Báo thích”, Là châm vào những nơi đau nhức không nhất định, chạy lên chạy xuống, châm thẳng vào trong không rút kim ra, dùng tay trái ấn lên chỗ đau rồi mới rút kim, Châm như vậy nhiều lần [34].
- Thứ ba: gọi là “Khôi kích”, Là châm vào bên cạnh, nâng mũi kim lên phía sau hoặc phía trước nhằm khơi lên đường gân đang bị cấp để trị chứng cân tý [35].
- Thứ tư: gọi là “Tề thích”, là phép châm 1 kim thẳng 2 kim nghiêng (xiên) nhằm trị chứng hàn khí đang còn chưa đi sâu vào trong, còn có tên là Tam thích, Tam thích nhằm trị tý khí đang còn chưa đi sâu vào trong [36].
- Thứ năm: gọi là “Dương thích”, là phép châm ở ngay giữa 1 kim, ở 4 bên 4 kim, châm cạnh nhằm trị hàn khí đang còn ở cạnh mà rộng [37].
- Thứ sáu: gọi là “Trực châm thích”, là phép châm (dùng tay) kéo da lên rồi mới châm nhằm trị hàn khí đang còn ở cạnh [38].
- Thứ bảy: gọi là “Du thích”, là phép châm thẳng vào rút thẳng ra, phát kim để châm thật lâu và lưu kim thật sâu, nhằm trị tà khí đang thịnh và nhiệt [39].
- Thứ tám: gọi là “Đoàn thích”, là phép châm vào đến tận ‘cốt tý’, mũi kim hơi dao động và đi sâu vào đến chỗ ‘cốt’ mà mũi kim phải tới như thế là chúng ta đang có tác động lên xuống nhằm bức thiết tà khí đang ở sâu vào ‘cốt’ (phải đi ra) vậy [40].
- Thứ chín: gọi là “Phù thích”, là phép châm các mũi kim vây quanh (vùng đau) và nên châm cạnh nhằm trị chứng cơ bị cấp mà hàn [41].
- Thứ mười: gọi là “Âm thích”, là phép châm cả hai bên phải bên trái nhằm trị chứng ‘hàn quyết’, châm trúng chứng hàn quyết nằm ở kinh Thiếu âm ngoài sau mắt cá [42].
- Thứ mười một: gọi là “Bàng châm thích”, là phép châm 1 mũi kim châm ngay, 1 mũi kim châm xiên bên cạnh, mỗi bên 1 mũi nhằm trị chứng lưu tý ở lâu trong cơ thể [43].
- Thứ mười hai: gọi là “Tán thích”, là phép châm thẳng vào và rút thẳng ra, châm nhiều cây mà châm cạn xuất huyết trị ung thũng [44].

Khi nào mạch còn ở trong sâu chưa hiện ra thì châm nhẹ vào trong và lưu kim lâu, nhằm tới nơi của khí của ngũ tạng [45]. Khi nào mạch ở chỗ cạn không nên châm ngay, ấn thế nào cho mạch khí tuyệt vào trong rồi mới châm, nhằm không để cho tinh khí bị xuất mà chỉ có mỗi một mình tà khí xuất mà thôi [46]. Cái gọi là ‘tam thích’ là phép châm làm cho cốc khí đến [47]. Trước hết châm vào phần dưới da nhằm làm cho tà khí vùng Dương phận xuất ra, sau đó châm tiếp tục làm cho Âm tà xuất ra ít, sâu hơn vào dưới da cho đến phần cơ nhục nhưng chưa đến khoảng phận nhục, khi nào đến phần trong khoảng phận nhục thì cốc khí sẽ đến [48]. Cho nên phép châm nói: trước hết châm cạnh nhằm trực tà khí và để cho huyết khí đến, sau đó châm sâu vào cho đến vùng tà của Âm khí, sau cùng châm thật sâu vào nhằm làm cho cốc khí hiện ra [49]. Đó là ý nghĩa

của (tam thích) [50]. Cho nên người dụng châm nếu không biết “sự gia của niên”, “sự thịnh suy của khí”, “sự bắt đầu của hư thực” thì không thể gọi là “công: khéo” vậy [51].

Phàm các phép châm có “ngũ” để ứng với “ngũ tạng” :[52]

- Thứ nhất: gọi là “Bán thích”, có nghĩa là châm vào cạn, nhưng phát châm nhanh, đừng châm làm thương đến “nhục” mà phải như động tác nhỏ 1 sợi lông, nhằm thủ lấy khí ở nơi bì (da). Đây là phép châm ứng với Phế [53].

- Thứ hai: gọi là “Báo văn thích”, là phép châm trái phải, trước sau, châm cho trúng mạch là chính, nhằm thủ huyết ở kinh lạc. Đây là phép châm ứng với Tâm [54].

- Thứ ba: gọi là “Quan thích”, là châm thẳng vào hai bên phải trái (tứ chi), tận vào những nơi có cân nối quan tiết, nhằm thủ khí “cân tý”; Nên cẩn thận không nên châm xuất huyết. Đây là phép châm ứng với Can, còn gọi là “Uyên thích”, “Khởi thích” [55].

- Thứ tư: gọi là “Hợp cốc thích”, là phép châm hai bên phải và trái giống như cái “kê túc - cẳng gà”. Châm vào vùng phận nhục, nhằm thủ khí “cơ tý”. Đây là phép châm ứng với Ty [56]ø.

- Thứ năm: gọi là “Du thích”, là phép châm thẳng vào và rút thẳng ra, châm sâu vào trong đến tận “cốt”, nhằm thủ khí “cốt tý”. Đây là phép châm ứng với Thận [57].

THIÊN 8: BÀN THẦN

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá rằng: Phàm các phép châm, trước hết ắt phải dựa vào cái “gốc”, đó là ‘thần’ [1]. Huyết mạch doanh khí tinh thần, tất cả đều do ngũ tạng ‘tàng chứa’ [2]. Nếu sự sống đến mức dâm dật làm cho tạng khí bị phân ly sẽ đưa đến tình trạng tinh khí bị thất, hồn phách bay xa, chí ý bị hoảng loạn, trí lự rời khỏi thân, nguyên nhân nào đã gây nên như thế ? Trời đất bắt tội ư ? Lỗi ở con người ư ? [3] Thế nào gọi là đức khí sinh ra tinh, thần, hồn, phách, tâm, ý, chí, tư, trí, lự ? Xin được hỏi nguyên nhân của vấn đề” [4].

Kỳ Bá đáp : “Cái của Trời ‘ở nơi’ ta, gọi là ‘đức’, cái của Đất ‘ở nơi’ ta gọi là ‘khí’ [5]. Cái ‘thiên đức’ lưu hành xuống dưới, cái ‘địa khí’ giao lên trên mà tạo thành sự ‘sinh (hóa)’ vậy[6]. Cho nên cái mà, khi sự sống bắt đầu có thì nó đã có, gọi là ‘tinh’[7]. Hai ‘tinh’ đánh nhau gọi là ‘thần’[8]. Tùy theo ‘thần’ vắng lai gọi là ‘hồn’ [9]. Cùng với tinh khí ‘xuất nhập’ gọi là ‘phách’ [10]. Đóng vai trò xử trí tròn vẹn với sự vật gọi là ‘Tâm’[11]. Cái ‘tâm’ ‘chứa, nhớ’ gọi là ‘ý’[12]. Nơi ‘gìn giữ’ cái ‘ý’ gọi là ‘chí’[13]. Nhân có cái ‘chí’ mà có thể ‘gìn giữ’ hoặc ‘biến hóa’ gọi là ‘tư’[14]. Nhân có cái ‘tư’ mà chúng ta có thể ‘vươn cái tinh’ của chúng ta để ‘thích nghi’ với sự vật gọi là ‘trí’[15]. Cho nên, bậc ‘trí’ khi ‘dưỡng sinh’, ắt phải thuận với tứ thời và thích ứng được với hàn thử, phải hòa được sự hỉ nộ để ở yên , phải “tiết (ché)” được với Âm Dương để điều hòa được với cương nhu[16]. Được vậy thì tà khí không đến (để tấn công), chúng ta sẽ sống 1 cuộc sống trường sinh” [17].

Cho nên, người hay kinh sợ, tư lự thì sẽ làm thương ‘thần’[18]. Thần bị tổn ‘thương’ sẽ bị khủng và cụ, lưu dâm không ngừng[19]. Người hay bi ai thì bên trong sẽ bị ‘động’, khí bị kiệt, bị tuyệt mà mất dần sức sống[20]. Người thường hỉ lạc thì thần bị sợ hãi và tán đi chứ không giữ lại được[21]. Người hay ưu sầu sẽ làm cho khí bị bế tắc không

vận hành được [22]. Người hay thịnh nộ thì sẽ bị mê hoặc và bất trị (loạn) [23]. Người hay khùng cụ thì thần bị sợ hãi mà phóng túng không thu về được [24].

Khi nào Tâm hay kinh sợ, tư lự thì sẽ làm thương thần [25]. Thần bị 'thương' sẽ bị khùng và cụ rồi tự mất, làm cho các bắp thịt bị teo (phá), gầy thoát, lông bị héo, sắc bị yếu, chết vào mùa đông [26].

Khi nào Tỳ bị sầu ưu mà không giải được thì sẽ làm thương tổn đến 'ý', 'ý' bị 'thương' sẽ làm cho (nơi lồng ngực) bị phiền loạn, tứ chi không cử động được, lông bị héo, sắc bị yếu, chết vào mùa đông [27].

Khi nào Can bị bị ai mà bên trong bị 'động' thì sẽ làm thương tổn đến hồn, hồn bị 'thương' sẽ bị cuồng, bị vong (quên) không còn 'tinh', không còn 'tinh' thì tà khí vọng hành bất chính, (người này) sẽ bị chứng âm súc (teo bộ phận sinh dục) và gân co quắp, xương sườn hai bên hông sẽ không nổi lên, lông bị héo, sắc bị yếu, chết vào mùa thu [28].

Khi nào Phế bị hỉ lạc đến vô vực thì sẽ làm thương tổn đến phách, phách bị 'thương' sẽ bị cuồng, khi bị cuồng thì 'ý' sẽ làm cho (người bệnh) thấy cạnh mình không có ai khác, bì cách bị nhăn nheo, lông bị héo, sắc bị yếu, chết vào mùa hạ [29].

Khi nào Thận bị thịnh nộ không ngừng thì sẽ làm thương đến 'chí', 'chí' bị thương sẽ làm người ta hay quên những gì mình đã nói, cột sống thất lực làm cho không thể cúi ngửa, co duỗi được, lông bị héo, sắc bị yếu, chết vào mùa quý hạ [30].

Khi nào bị khùng và cụ đến không giải được thì sẽ làm thương tổn đến 'tinh', tinh bị thương thì cốt bị ê ẩm, nuy quyết, tinh thường bị xuất ra [31].

Cho nên, ngũ tạng chủ về tàng tinh, chúng ta không thể làm thương đến nó, nếu làm thương thì (ngũ tạng) sẽ bị thất thủ (không còn được bảo vệ) đưa đến âm khí bị hư [32]. Âm khí bị hư thì không còn khí, không còn khí thì sẽ chết [33]. Cho nên, người dụng châm phải quan sát bệnh thái của người bệnh, nhằm để biết sự còn mất của 'tinh, thần, hồn, phách', nắm cho thành cái ý đắc thất [34]. Nếu ngũ tạng khí đã bị thương, thì việc châm trị sẽ không thành công được [35].

Can tàng huyết, huyết xá (chứa) hồn, khi Can khí hư thì hay khùng, thực thì hay nộ [36].

Tỳ tàng doanh, doanh chứa ý, khi Tỳ hư thì làm cho tứ chi không làm việc được nữa, ngũ tạng sẽ bất an, thực thì bụng bị trướng, đường tiểu bị bất lợi [37].

Tâm tàng mạch, mạch chứa thần, khi Tâm khí hư thì hay bi, thực thì hay cười không thôi [38].

Phế tàng khí, khí chứa phách, khi Phế hư thì mũi bị nghẹt, bất lợi (không thông), ngán hơi, thực thì hơi thở gấp mà âm thanh to, ngực bị đầy, phải ngược lên để thở [39].

Thận tàng tinh, tinh chứa chí, khi Thận khí hư thì bệnh quyết, thực thì bị bệnh trướng [40].

Khi ngũ tạng bất an, ắt phải thăm sát bệnh hình của ngũ tạng để biết được sự hư thực của khí, điều hòa 1 cách cẩn trọng [41].

THIÊN 9: CHUNG THỈ

Phàm đạo của việc châm (thích) được trọn vẹn ở thiên ‘Chung thử’[1]. Nếu chúng ta biết rõ ‘Chung thử’ thì chúng ta sẽ thấy ngũ tạng đóng vai trò ‘kỷ’ làm cho âm dương được định vậy[2]. Âm chủ về tạng, dương chủ về phủ [3]. Dương thọ khí ở tứ mạc, Âm thọ khí ở ngũ tạng, cho nên khi châm tả, chúng ta phải theo phép nghênh khí, khi châm bổ, chúng ta phải theo phép tùy chi[4]. Biết rõ nghênh, tùy, thì có thể làm cho khí được hòa[5]. Con đường đi tới cái hòa của khí là phải thông hiểu âm dương[6]. Ngũ tạng thuộc âm, lục phủ thuộc dương[7]. Vấn đề này khi truyền lại cho đời sau, mỗi khi cần thề nguyện (minh) thường người ta lấy huyết làm lời minh, có nghĩa là ai kính trọng lời minh thì tốt, ai khinh mạn thì sẽ chết[8]. Hành động không đúng với đạo sẽ bị tai ương bởi Trời, chúng ta phải phụng thiên đạo 1 cách cẩn trọng[9].

Bây giờ chúng ta nói đến chung thử [10]. Nội dung của chung thử là lấy kinh mạch làm kỷ, nắm vững tình trạng của khí ở mạch khẩu và nhân nghênh để có thể biết được sự hữu dư hay bất túc của âm dương, biết được sự bình thường hay bất bình thường của âm dương, đó là chúng ta hành động được trọn vẹn với thiên đạo rồi vậy[11]. Gọi là bình nhân tức là nói đến 1 người không bị bệnh [12]. Người không bị bệnh là người mà mạch khẩu và nhân nghênh ứng với tứ thời bốn mùa, là người mà trên dưới tương ứng với nhau và có đầy đủ sự vắng lai, lục kinh không bị kết động, sự hàn ôn ở bản mạc cùng giữ nhau để điều hành nhau, là người hình nhục, huyết khí ắt phải tương xứng nhau, ta gọi đó là bình nhân [13].

Người thiếu khí là người mà mạch khẩu và nhân nghênh đều thiếu không xứng với xích thốn, như vậy là âm dương đều bất túc[14]. Nếu bổ âm thì dương bị kiệt, nếu tả âm thì dương thoát [15]. Trong trường hợp này nên dùng loại thuốc có vị ngọt (cam dược), không thể cho uống loại chi tế, trường hợp này cũng không nên cứu và nếu không hết bệnh mà ta lại tả cũng sẽ làm cho khí của ngũ tạng bị hoại[16].

Mạch nhân nghênh nhất thịnh, bệnh ở tại kinh túc Thiếu dương, nhất thịnh mà thêm táo thì bệnh ở tại kinh thủ Thiếu dương[17]. Mạch nhân nghênh nhị thịnh, bệnh ở tại túc Thái dương, nhị thịnh mà thêm táo thì bệnh ở tại thủ Thái dương[18]. Mạch nhân nghênh tam thịnh, bệnh ở tại túc Dương minh, tam thịnh mà thêm táo thì bệnh ở tại thủ Dương minh[19]. Mạch Dương minh tứ thịnh, vừa đại, vừa sắc, gọi tên là dật dương, dật dương gọi là ngoại cách [20].

Mạch mạch khẩu nhất thịnh, bệnh ở tại túc Quyết âm, nhất thịnh mà thêm táo thì bệnh ở tại thủ Tâm chủ [21]. Mạch mạch khẩu nhị thịnh, bệnh ở tại túc Thiếu âm, nhị thịnh mà thêm táo thì bệnh ở tại thủ Thiếu âm[22]. Mạch mạch khẩu tam thịnh, bệnh ở tại túc Thái âm, tam thịnh mà thêm táo thì bệnh ở tại thủ Thái âm[23]. Mạch mạch khẩu tứ thịnh, vừa đại, vừa sắc, gọi tên là dật âm, dật âm gọi là nội quan, Nội quan là tình trạng bất thông, chết chứ không trị được[24]. Mạch nhân nghênh và mạch khẩu ở kinh Thái âm nếu đều thịnh lên đến trên 4 bội (lần) thì gọi là Quan cách [25]. Bị Quan cách thì đã gần đến ngày chết rồi vậy[26].

Mạch Nhân nghênh nhất thịnh thì châm tả kinh túc Thiếu dương và châm bổ kinh túc Quyết âm, châm 2 lần tả và 1 lần bổ, mỗi ngày thủ huyết 2 lần để châm[27]. Nên bắt

mạch để nghiệm xem bệnh đã lui chưa[28]. Nên có thái độ làm việc 1 cách thung dung, không nên gấp rút, cho đến khi nào cốc khí đến 1 cách điều hòa mới thôi[29].

Mạch Nhân nghênh nhị thịnh thì châm tả kinh túc Thái dương và châm bổ kinh túc Thiếu âm, châm 2 lần tả và 1 lần bổ, mỗi ngày thủ huyết 1 lần để châm[30]. Nên bắt mạch để nghiệm xem bệnh đã lui hay chưa[31]. Nên có thái độ làm việc 1 cách thung dung không nên gấp rút, cho đến khi nào cốc khí đến 1 cách điều hòa mới thôi [32].

Mạch Nhân nghênh tam thịnh thì châm tả kinh túc Dương minh và châm bổ kinh túc Thái âm, châm 2 lần tả 1 lần bổ, mỗi ngày thủ huyết 2 lần để châm[33]. Nên bắt mạch để nghiệm xem bệnh đã lui chưa[34]. Nên có thái độ làm việc 1 cách thung dung không nên gấp rút, cho đến khi nào cốc khí đến 1 cách điều hòa mới thôi [35].

Mạch Khẩu nhất thịnh thì châm tả kinh túc Quyết âm và châm bổ kinh túc Thiếu dương, Châm 2 lần bổ và 1 lần tả, mỗi ngày thủ huyết 1 lần để châm[36]. Nên bắt mạch để nghiệm xem bệnh đã lui chưa[37]. Nên có thái độ làm việc 1 cách thung dung không nên gấp rút, cho đến khi nào cốc khí đến 1 cách điều hòa mới thôi[39].

Mạch Khẩu nhị thịnh thì châm tả kinh túc Thiếu âm và châm bổ kinh túc Thái dương, châm 2 lần bổ và 1 lần tả, mỗi ngày thủ huyết 1 lần để châm[40]. Nên bắt mạch để nghiệm xem bệnh đã lui chưa[41]. Nên có thái độ làm việc 1 cách thung dung không nên gấp rút, cho đến khi nào cốc khí đến 1 cách điều hòa mới thôi[42].

Mạch Khẩu tam thịnh thì châm tả kinh túc Thái âm và châm bổ kinh túc Dương minh, châm 2 lần bổ và 1 lần tả, mỗi ngày thủ huyết 1 lần để châm[43]. Nên bắt mạch để nghiệm xem bệnh đã lui chưa[44]. Nên có thái độ làm việc 1 cách thung dung không nên gấp rút, cho đến khi nào cốc khí đến 1 cách điều hòa mới thôi [45].

Kinh Dương minh chủ về Vị, rất dồi dào về cốc khí, cho nên chúng ta có thể mỗi ngày chọn huyết 2 lần để châm[46]. Mạch Nhân nghênh và mạch Khẩu đều thịnh lớn hơn 3 lần, được gọi tên là âm dương đều dật[47]. Trong trường hợp này, nếu không châm cho khai thông thì huyết mạch bị bế tắc[48]. Khí không có đường để vận hành, nó sẽ lưu lại và tràn đầy ở trong, làm cho ngũ tạng bị nội thương[49]. Trong trường hợp này, chúng ta lại theo đó mà cứu, ắt sẽ làm thay đổi gây thành bệnh khác nữa[50].

Phạm trong cách châm, khi nào thấy khí đã điều hòa thì dừng châm[51]. Nên châm bổ âm và tả dương, như vậy sẽ làm cho âm thanh càng to, rõ, tai, mắt được thông minh, nếu ngược lại thì khí huyết sẽ không vận hành được[52]. Gọi là khí đến và đã có hiệu quả tốt, đó là nếu dùng phép tả, là càng làm hư bớt cái thực[53]. Khi đã châm theo phép hư rồi thì mạch sẽ đại như cũ chứ không kiên (thực)[54]. Nếu kiên như cũ, thì dù có nói rằng bệnh đã hết, nghĩa là đã trở lại trạng thái mạnh khỏe như xưa, nhưng thực sự bệnh vẫn chưa khỏi[55].

Nếu dùng phép bổ, đó là càng làm thực thêm cái hư [56]. Khi đã châm theo phép thực rồi thì mạch sẽ đại như cũ chứ không làm tăng thêm cái kiên (thực)[57]. Nếu đại như cũ chứ không kiên hơn, thì dù có nói rằng bệnh đã trở lại trạng thái khoái (sung sướng, dễ chịu) như xưa, nhưng thực sự bệnh vẫn chưa khỏi[58].

Cho nên, phép châm bổ làm cho thực thêm cái hư, phép châm tả là làm hư bớt cái thực[59]. Dù cái đau đớn không theo mũi kim mà ra đi hẳn ngay, nhưng cơn bệnh chắc

chấn phải giảm bớt vậy[60]. Muốn đạt được kết quả bỏ tả, bắt buộc phải thông nguyên nhân sinh ra bệnh ở nơi 12 kinh mạch, được vậy, sau đó mới có thể truyền lại trong chung thì vậy [61]. Cho nên muốn cho âm dương không cùng làm sai lệch nhau, hư thực không làm thương lẫn nhau, lúc chúng ta chữa bệnh, chỉ cần chọn chính kinh là được[62].

Phạm phép châm, thuộc lần thứ 3, đó là phải châm cho đến lúc có cốc khí [63]. Khi tà khí hợp nhau 1 cách cầu thả nơi khí phạm, làm cho khí âm dương bị thay đổi chỗ nhau, khí nghịch thuận cùng tương phản nhau, khí âm dương không còn hợp với sự phù trầm của kinh mạch, không còn hợp với sự thăng giáng của 4 mùa, nó sẽ vì thế mà lưu giữ 1 cách tràn đầy trong vùng khí phạm của âm dương, như vậy, nên dùng phép để đuổi nó đi[64]. Cho nên, châm 1 lần thì làm cho dương tà xuất ra, châm lần nữa sẽ làm cho âm tà xuất ra, châm lần 3 làm cho cốc khí đến thì thôi châm[65]. Khi nói rằng cốc khí đến có nghĩa là sau khi châm bỏ xong thì khí sẽ thực, châm tả xong thì khí sẽ hư [66]. Nhờ vậy mà ta biết được khi nào cốc khí đến, tức là tà khí ra đi 1 mình vậy[67]. Dù âm dương chưa được điều hòa nhưng ta biết là bệnh đã khỏi rồi[68]. Vì thế mới có câu bỏ tức là làm cho thực thêm cái hư, tả tức là làm cho hư bớt cái thực[69]. Dù sự đau đớn không theo mũi kim mà ra đi hẳn ngay, nhưng cơn bệnh chắc chắn phải giảm bớt vậy[70].

Khi nào âm thịnh mà dương hư thì nên châm bổ dương khí trước, sau đó châm tả âm khí để âm dương được điều hòa[71]. Khi nào âm hư mà dương thịnh thì nên châm bổ âm khí trước, sau đó châm tả dương khí để âm dương được điều hòa[72].

Tam mạch động ở khoảng trong của ngón chân cái, nên thẩm định rõ sự thực hư, nếu hư mà ta châm tả đó gọi là trùng hư, bị trùng hư thì bệnh càng nặng[73]. Phạm khi châm nơi đây, nên dùng ngón tay ấn vào, nếu thấy mạch động mà thực và nhanh, nên châm tả cho nhanh; nếu thấy mạch hư mà chậm, nên châm bổ, nếu làm ngược lại như trên thì bệnh càng nặng[74]. Khi động thì Dương minh ở trên, Quyết âm ở giữa, Thiếu âm ở dưới [75]. Vùng ngực có các huyết Du, nên châm trúng vào các huyết Du trên vùng ngực, vùng lưng có các huyết du, nên châm trúng vào những huyết du trên lưng và vai[76]. Nếu thấy hư nên chọn châm ở trên[77]. Bị bệnh ở trùng thiệt (nơi trùng của lưỡi), nên châm vào nơi thiệt trụ, châm kim Phi châm[78]. Khi nào cánh tay chỉ co lại mà không duỗi ra được, thì đó là bệnh ở gân[79]. Khi nào cánh tay chỉ duỗi ra mà không co vào được, thì đó là bệnh ở cốt [80]. Bệnh tại cốt nên chú trọng chữa ở cốt, bệnh tại gân nên chú trọng chữa ở gân[81].

Phép châm (bổ), thứ nhất đợi khí vừa mới thực nên châm sâu vào, ấn thật nhẹ vào vết châm, nhằm để cho tà khí xuất ra hết, một nữa là đợi lúc khí vừa mới hư, châm cạn, nhằm dưỡng mạch khí, châm xong nên ấn thật nhanh vào chỗ vết châm nhằm không cho tà khí xâm nhập vào[82]. Tà khí đến, nên châm khẩn, nhanh[83]. Khi cốc khí đến, nên châm chậm và hòa hoãn[84]. Mạch khí thực, nên châm sâu vào nhằm tiết tà khí ra; mạch khí hư, nên châm cạn nhằm làm cho tinh khí không thoát ra được, nhằm dưỡng được mạch khí, chỉ cho mỗi mình tà khí xuất ra mà thôi[85].

Châm các chứng thống, mạch của nó đều thực[86]. Cho nên nói rằng: từ thất lưng trở lên, do kinh thủ Thái âm và Dương minh làm chủ, từ thất lưng trở xuống, do kinh túc Thái âm và Dương minh làm chủ [87]. Bệnh ở phần trên, thủ huyết trị ở dưới [88]. Bệnh

ở phần dưới, thủ huyết trị trên cao[89]. Bệnh ở đầu, thủ huyết trị ở dưới chân[90]. Bệnh tại thất lưng, thủ huyết trị ở kheo chân (quắc)[91]. Bệnh sinh ra ở đầu thì đầu bị nặng, bệnh sinh ra ở cánh tay thì cánh tay nặng, bệnh sinh ra ở chân thì chân nặng, khi trị bệnh, nên châm vào những nơi đã sinh ra bệnh[92].

Mùa xuân, khí ở tại mao, mùa hạ khí ở tại bì phu, mùa thu khí ở tại phận nhục, mùa đông khí ở tại cân cốt, châm những bệnh này, nên thích ứng đúng vào thời mùa[93]. Cho nên, châm những người mập, nên châm như thể châm vào lúc mùa thu và đông, châm người gầy, nên châm như thể châm vào lúc mùa xuân và hạ[94]. Bệnh thuộc về thống là thuộc về âm, thống mà dùng tay ấn lên cũng không thấy được vì nó thuộc về âm, nên châm sâu vào[95]. Bệnh ở phần trên thuộc về dương, bệnh ở phần dưới thuộc về âm[96]. Bệnh ngứa thuộc dương châm cạn[97]. Nếu bệnh khởi lên trước ở phần âm thì nên trị phần âm trước rồi sau mới trị phần dương[98]. Nếu bệnh khởi lên trước ở phần dương thì nên trị phần dương trước rồi sau mới trị phần âm[99].

Châm chứng “nhiệt quyết”, nếu lưu kim lâu quá sẽ thành ngược lại thành hàn[100]. Châm chứng bệnh hàn quyết, nếu lưu kim lâu quá sẽ ngược lại thành nhiệt[101]. Châm nhiệt quyết thì 2 âm và 1 dương[102]. Châm hàn quyết thì 2 dương 1 âm[103]. Cái gọi là 2 âm, tức là châm âm 2 lần, gọi là 1 dương tức là châm dương 1 lần[104]. Bệnh lâu ngày, tà khí nhập vào sâu, châm trị bệnh này, nên châm sâu vào và lưu kim thật lâu, cứ cách ngày lại châm trở lại[105]. Phải để ý vấn đề điều hòa cách châm phải trái, nhằm đuổi nó ra khỏi huyết mạch trong thân thể [106]. Phép châm (đạo châm) như thế là đầy đủ [107].

Phàm trong phép châm, chúng ta phải xem xét phần hình khí, hình và nhục chưa thoát nhau, thiếu khí mà mạch lại táo cấp[108]. Bệnh táo lại quyết nghịch, nên châm theo phép Mậu thích[109]. Tinh khí có bị tán có thể thu lại, tà khí có tụ thì có thể tán ra[110].

Người thầy thuốc phải ở 1 nơi sâu nào đó cho yên tĩnh, thấy rõ được sự vắng lai của thần khí, đóng kín cửa lại, cốt làm sao cho hồn phách không bị tán[111]. Phải chuyên chú ý của mình vào với thần làm một, giữ được tinh khí của mình đúng chỗ của nó, không nghe đến tiếng nói người khác, nhằm thu giữ cái tinh khí[112]. Tất cả phải đưa vào với thân làm một, khiến cho chí của người châm theo vào mũi kim[113]. Hoặc châm cạn mà lưu kim, hoặc châm thật nhẹ mà giữ bề ngoài, điều hành cái thần của người bệnh, khi nào chân khí đến mới thôi châm[114]. Nam nội nữ ngoại, kiên quyết giữ cái chính khí của người bệnh, quyết không để cho nó xuất ra[115]. Ngoài ra, phải giữ gìn cẩn thận không để cho tà khí nhập vào, Ta gọi đó là đặc khí [116].

Phàm những việc cấm châm gồm: vừa mới nhập phòng (giao hợp) xong đừng châm, đã châm rồi thì đừng nhập phòng; đã say rồi đừng châm, đã châm rồi đừng say; mới vừa nổi giận đừng châm, đã châm rồi đừng nổi giận; vừa làm việc mệt nhọc xong đừng châm, đã châm rồi đừng làm việc mệt nhọc; đã ăn no đừng châm, đã châm rồi đừng ăn no; đã đói đừng châm, đã châm rồi thì đừng để đói; đã khát rồi đừng châm, đã châm rồi đừng để khát; khi mà có việc gì quá kinh khủng, nên có thời để định lại khí rồi hãy châm; mới vừa đi xe đến nên nằm nghỉ trong thời gian bữa cơm rồi mới châm; đi bộ vừa đến nên ngồi nghỉ bằng thời gian đi 10 dặm rồi mới châm[117].

Sở dĩ có 12 phép cấm châm trên, là vì lúc bấy giờ mạch đang loạn, khí đang tán, khí vinh (doanh) vệ bị nghịch, kinh khí không còn vận hành theo thứ tự [118]. Nếu trong trường hợp như vậy mà ta châm vào thì sẽ làm cho dương bệnh nhập vào âm, Âm bệnh xuất ra ở dương, tạo cơ hội cho tà khí sinh trở lại[119]. Người thầy châm vụng về, không xét kỹ các lý lẽ trên, đó là họ đã chặt đứt (giết chết) thân thể con người, làm cho hình thể con người không vận hóa bình thường, tiêu hao não tủy, tân dịch không còn hóa, làm cho ngũ vị không còn làm tròn vai trò tạo ra thần khí, Ta gọi đó là thất khí vậy[120].

Khi mạch Thái dương bị chung tuyệt, mắt bị trợn, thân hình bị vắn uốn, bị “khiết tủng”, màu sắc trắng bệch, da bị héo rời đưa tới việc mồ hôi bị tuyệt, khi mồ hôi bị tuyệt thì chết [121].

Khi mạch Thiếu dương bị chung tuyệt, tai sẽ bị điếc, trăm đốt xương đều buông lỏng, phần mục hệ (vùng mắt) bị tuyệt khí, mục hệ bị tuyệt chỉ 1 ngày rưỡi là chết, Khi chết thì sắc mặt đổi từ xanh qua trắng rồi mới chết[122].

Mạch Dương minh bị chung tuyệt, miệng và mắt đều không động giựt, hay lo sợ, nói sàm bậy, sắc mặt vàng, kinh mạch ở trên hay dưới đều thịnh và không vận hành được, như vậy là phải chết[123].

Mạch Thiếu âm bị chung tuyệt, sắc mặt sẽ đen, răng lộ dài ra như có nhiều chất bản, bụng trướng vì bị bế tắc, trên và dưới không còn thông nhau, và sẽ chết[124].

Mạch Quyết âm bị chung tuyệt, bên trong nhiệt, cổ họng bị khô, hay đi tiểu, Tâm bị phiền, nếu nặng hơn thì lưỡi bị cuốn lại, trứng dái bị rút lên và teo lại, chết[125].

Mạch Thái âm bị chung tuyệt, bụng bị trướng bé, không thở được, hay ợ và hay ói, mỗi lần ói là khí bị nghịch, khi bị nghịch thì mặt đỏ lên; nếu khi không nghịch nữa thì lại xảy ra tình trạng trên dưới bất thông, khi thượng hạ bất thông thì mặt sẽ đen, lông và da bị khô héo, chết[126]

THIÊN 10: KINH MẠCH

Lôi Công hỏi Hoàng Đế: “Thiên ‘Cấm phục’ có nói, phạm cái lý của việc châm là phải lấy kinh mạch làm đầu, nó có nhiệm vụ doanh cho sự vận hành của khí, nó ‘ché’ để cho khí trở thành ‘độ lượng’; bên trong, nó làm cho khí của ngũ tạng vận hành thành thứ tự, bên ngoài, nó làm cho lục phủ phân biệt nhau. Thần mong được nghe về cái đạo vận hành ấy”[1].

Hoàng Đế đáp: “Con người khi bắt đầu sinh ra là ‘tinh’ thành trước nhất[2]. Tinh thành rồi mới đến não tủy sinh ra[3]. Cốt đóng vai trò cân, mạch đóng vai trò doanh, cân đóng vai trò cương, nhục đóng vai trò tường, bì phu rắn chắc để lông và tóc được dài ra[4]. Cốc khí nhập vào Vị, mạch đạo sẽ nhờ đó được thông, huyết khí khác vận hành”[5].

Lôi công nói : “Thần mong được nghe về vấn đề bắt đầu sinh ra của kinh mạch”[6].

Hoàng Đế đáp: Kinh mạch là những con đường, dựa vào đó để ta quyết được việc sống hay chết, là nơi sắp xếp trăm bệnh, là nơi điều hòa việc hư thực mà người thầy thuốc không thể không thông[7].

Phế mạch của thủ Thiếu âm khởi lên ở trung tiêu, đi xuống dưới, lạc với Đại trường, quay trở lên tuần hoàn theo Vị khẩu, lên trên đến hoành cách, thuộc vào phế; từ Phế hệ, rẽ ngang, xuất ra dưới hố nách, lại đi xuống tuần hành theo bên trong cánh tay, đi theo phía trước kinh Thiếu âm và Tâm chủ, đi xuống đến giữa khuỷu tay, tuần hành theo mép dưới, trên xương quay của cẳng tay, rồi nó nhập vào mạch thốn khẩu, lên đến phần ngư của tay, tuần hành đến huyết Ngự Tế, xuất ra ở đầu ngón tay cái[8]. Chi mạch của nó đi từ sau cổ tay đi thẳng ra đến đầu ngón tay trở ở mép trong[9].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ sẽ làm cho phế bị trướng mãn, ngực căng ú lên thành suyễn, ho, giữa khuyết bồn bị đau, nếu đau nặng thì hai tay phải bắt chéo nhau mà cảm thấy phiền loạn, ta gọi đây là chứng tý quyết[10].

Nếu là bệnh thuộc ‘sở sinh’ của Phế sẽ gây thành bệnh ho, thượng khí, suyễn, hơi thở thô, tâm phiền, ngực bị đầy, thống quyết ở mép trước phía trong từ cánh tay đến cẳng tay, trong lòng bàn tay bị nhiệt[11]. Khí thịnh hữu dư thì vai và lưng bị thống, bị phong hàn, mồ hôi ra, trúng phong, đi tiểu nhiều lần mà ít [12]. Khí hư thì vai và lưng bị thống hàn, thiếu khí đến không đủ để thở, màu nước tiểu bị biến[13]. Khi nào những chứng bệnh trên xảy ra, nếu thịnh thì nên châm tả, hư thì nên châm bổ, nhiệt thì châm nhanh, hàn nên lưu kim lâu, mạch bị hãm hạ thì nên cứu; không thịnh, không hư thì tùy theo kinh mà thủ huyết để châm[14]. Nếu khí thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn 3 lần hơn mạch Nhân nghênh, nếu khí hư thì mạch Thốn khẩu, ngược lại, nhỏ hơn mạch Nhân nghênh [15].

Đại trường, mạch của thủ Dương minh khởi lên ở đầu ngón tay trở phía ngón tay cái, đi dọc theo mép trên của ngón tay xuất ra ở huyết Hợp cốc, nằm giữa 2 xương, lên phía trên nhập vào giữa 2 gân, đi dọc theo mép trên của cẳng tay, nhập vào mép ngoài khuỷu tay, lên trên dọc mép trước ngoài cánh tay, lên trên đến vai xuất ra ở mép trước xương ngưng cốt, lên trên xuất ra ở trên chỗ hội nhau của trụ cốt, nó lại quay xuống để nhập vào Khuyết bồn, lạc với Phế, xuống dưới hoành cách và thuộc vào Đại trường [16].

Chi mạch của nó đi từ Khuyết bồn lên cổ xuyên lên đến mặt, nhập vào giữa hàm răng dưới, vòng ra quanh miệng rồi giao nhau ở Nhân trung, đường bên trái giao qua phải, đường bên phải giao qua trái, xong nó lên trên để nép vào lỗ của mũi[17].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ sẽ làm cho răng đau, cổ sưng thủng[18]. Vì là chủ tân dịch cho nên nếu là bệnh thuộc ‘sở sinh’ sẽ làm cho mắt vàng, miệng khô, chảy máu mũi, cổ họng bị tý, cánh tay trước vai bị đau nhức, ngón cái và ngón trở bị đau nhức, không làm việc được[19]. Khi nào khí hữu dư thì những nơi mà mạch đi qua sẽ bị nhiệt và sưng thủng, khi nào khí hư sẽ làm cho bị lạnh run lên không ấm trở lại được[20]. Nếu bị các chứng bệnh nêu trên, nếu thịnh thì nên châm tả, hư thì nên châm bổ, nhiệt thì châm nhanh, hàn nên lưu kim lâu; mạch bị hãm hạ thì nên cứu, không thịnh không hư thì tùy theo kinh mà thủ huyết để châm[21]. Nếu khí thịnh thì mạch Nhân nghênh lớn 3 lần hơn mạch Thốn khẩu, nếu khí hư thì mạch Nhân nghênh, ngược lại, nhỏ hơn mạch Thốn khẩu[22].

Vị, mạch của túc Dương minh khởi lên ở mũi, lên giao nhau ở sống mũi, ngang ra vai để giao với mạch của Thái dương, đi xuống tuần hành theo đường sống mũi, nhập vào

giữa hàm răng trên, quay ra để áp vào miệng, vòng quanh môi, đi xuống giao với huyết Thừa Tương, lại đi dọc theo mép dưới của khớp hàm dưới, xuất ra ở huyết Đại Nghênh, đi dọc theo huyết Giáp Xa, lên trên trước tai, đi qua huyết Khách Chủ Nhân, đi dọc theo bờ trước tóc mai, đến bờ góc trán và vùng trán[23].

Chi mạch của nó đi dọc theo trước huyết Đại Nghênh, xuống dưới đến huyết Nhân Nghênh, đi dọc theo hầu lung (thanh quản), nhập vào Khuyết bồn, nó đi xuống dưới hoành cách để thuộc vào Vị và lạc với Tỳ[24].

Chi mạch của nó đi thẳng, từ Khuyết bồn xuống dưới đi qua mép trong vú, xuống dưới áp vào vùng rốn, nhập vào huyết Khí Nhai[25].

Chi mạch của nó khởi lên ở Vị khẩu, xuống dưới đi dọc theo trong bụng (phúc lý), xuống dưới đến ngay giữa huyết Khí Nhai để hợp với huyết này, sau đó, đi xuống đến huyết Bể Quan, áp theo huyết Phục Thổ, xuống dưới đến giữa xương đầu gối, nó lại xuống dọc theo mép ngoài của xương ống chân, xuống đến mu bàn chân, nhập vào trong khoảng ngón chân giữa[26].

Chi mạch của nó xuống khởi đầu gối 3 thốn rồi tách biệt ra, xuống dưới nhập vào ngoài khoảng ngón giữa[27].

Chi mạch của nó tách biệt từ giữa mu bàn chân, nhập vào trong khoảng ngón chân cái, xuất ra ở đầu ngón[28].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ thì sẽ bị chân hàn 1 cách ngấm ngấm, hay than thở, ngáp nhiều lần, sắc mặt đen; hi bệnh đến thì ghét gặp người và lửa, mỗi lần nghe tiếng động của gỗ sẽ bị kinh sợ, tim muốn đập mạnh, muốn đóng kín cửa lớn, cửa sổ lại để ở 1 mình; khi nào bệnh nặng thì bệnh nhân muốn leo lên cao để ca hát, muốn trút bỏ quần áo để chạy rong, Trường Vị bị kêu sôi lên, bụng bị trướng lên, ta gọi đây là chứng cân quyết[29].

Vị là chủ huyết cho nên nếu là bệnh thuộc ‘sở sinh’ sẽ bị chứng cuồng ngược, ôn khí quá nhiều sẽ làm mồ hôi ra, chảy máu mũi, miệng méo, môi lở, cổ sưng thủng, cuống họng bị tấy, phần bụng trên bị thủy thủng, đầu gối bị sưng thủng, đau nhức suốt đường từ ngực, vú, xuống dưới huyết Khí nhai, đùi, huyết Phục Thổ, dọc mép ngoài xương chày đến trên mu bàn chân đều đau nhức, ngón chân giữa không cảm giác[30]. Nếu khí thịnh thì phía trước thân đều bị nhiệt[31]. Khi khí hữu dư ở Vị thì làm tiêu cốc khí, dễ bị đói, nước tiểu màu vàng[32]. Nếu khí bất túc thì phía sau thân đều lạnh[33]. Nếu trong Vị bị hàn thì sẽ bị trướng mãn[34].

Nếu bị các chứng bệnh như trên, nếu thịnh thì nên châm tả, hư thì nên châm bổ, nhiệt thì châm nhanh, hàn nên lưu kim lâu, mạch bị hãm hạ thì nên cứu, không thịnh không hư thì tùy theo kinh mà thủ huyết để châm[35]. Nếu khí thịnh thì mạch Nhân nghênh lớn 3 lần hơn mạch Thốn khẩu, nếu khí hư thì mạch Nhân nghênh, ngược lại, nhỏ hơn mạch Thốn khẩu[36].

Tỳ, mạch của túc Thái âm khởi lên ở đầu ngón chân cái, đi dọc theo mép trong nơi biên củathịt trắng, qua sau bạch cốt, lên trên đến mép trước của mắt cá trong, lên trên phía trong bắp chuối chân, đi dọc theo mép trong xương chày, giao chéo trước kinh Quyết âm, lên trên mép trước của gối và đùi trong, nhập vào bụng và thuộc vào Tỳ, lạc với Vị,

lên trên xuyên qua hoành cách, nép vào thực quản, nối liền với cuống lưỡi, tản ra dưới lưỡi[37].

Chi mạch của nó tách biệt lại đi từ Vị xuyên qua hoành cách rồi rót vào giữa (dưới) Tâm[38].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ thì sẽ gây thành chứng cuống lưỡi cứng, ăn vào thì ói ra, Vị hoãn đau, bụng bị trướng, hay ợ, mỗi lần đại tiện thì cũng chuyển cả khí ra theo phân, sau đó thân người tiến tới suy kiệt rất nhanh chóng, thân thể đều nặng nề[39].

Nếu là bệnh thuộc ‘sở sinh’ của Tỳ sẽ làm cho cuống lưỡi bị đau, thân thể không lay động được, ăn không xuống, tâm phiền, vùng dưới Tâm đau cấp, tiêu chảy, thủy bế, hoàng đản, không nằm được, rắng đứng lâu thì bị nội thũng và quyết ở đùi vế, ngón chân cái không còn cảm giác[40].

Nếu là bị các bệnh chứng như trên, nếu thịnh thì nên châm tả, hư thì nên châm bổ, nhiệt thì châm nhanh, hàn nên lưu kim lâu, mạch bị hãm hạ thì nên cứu, không thịnh không hư thì tùy theo kinh mà thủ huyết để châm[41]. Nếu khí thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn 3 lần hơn mạch Nhân nghênh. Nếu khí hư thì mạch Thốn khẩu, ngược lại, nhỏ hơn mạch Nhân nghênh[42].

Tâm, mạch của thủ Thiếu âm, khởi lên từ trong Tâm, xuất ra để thuộc vào tâm hệ, đi xuống dưới hoành cách, lạc với Tiểu trường[43].

Chi mạch của nó đi từ Tâm hệ lên trên áp tựa vào yết, buộc vào mục hệ [44].

Chi mạch đi thẳng của nó lại từ Tâm hệ đi trở lên Phế, xuất ra dưới nách, đi dọc theo mép sau cánh tay trong đi theo phía sau kinh thủ Thái âm và Tâm chu, rồi đi xuống phía trong khuỷu tay, đi dọc theo mép sau phía trong cẳng tay, đến đầu nhuệ cốt (xương nhọn) sau gang tay, nhập vào mép sau trong gan bàn tay, đi dọc theo bên trong ngón tay út, rồi xuất ra đầu ngón tay[45].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ thì sẽ làm cho cổ họng bị khô, tâm thống, khát muốn uống nước, gọi đây là chứng Tý quyết [46].

Nếu là bệnh ‘sở sinh’ do Tâm làm chủ sẽ làm cho mắt vàng, hông sườn thống, mép sau của phía trong cánh tay và cẳng tay bị đau, quyết. Giữa gan bàn tay bị nhiệt, đau [47].

Tất cả các bệnh trên đây, nếu thịnh thì nên châm tả, nếu hư thì nên châm bổ, nếu nhiệt thì nên châm nhanh, nếu hàn thì nên lưu kim lâu, nếu mạch bị hãm hạ thì nên cứu, không thịnh không hư thì tùy theo kinh mà thủ huyết để châm[48]. Nếu mạch thịnh thì mạch Thốn khẩu sẽ 2 bội lần lớn hơn mạch Nhân nghênh, nếu mạch hư thì ngược lại mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghênh[49].

Tiểu trường, mạch của Thủ thái dương khởi lên ở đầu ngón tay út, dọc theo cạnh ngoài bàn tay, lên trên đến cổ tay, rồi xuất ra ở giữa xương lồi mắt cá (khóa trung), đi thẳng lên dọc theo mép dưới xương cánh tay, xuất ra ở cạnh trong khuỷu tay, giữa 2 đường gân, lên trên dọc theo mép sau của phía ngoài cánh tay, xuất ra ở khớp vai, đi ngoài ngoài ở bả vai, giao nhau ở trên vai, nhập vào Khuyết bồn, lạc với Tâm, đi dọc theo yết xuống dưới hoành cách, đến Vị thuộc vào Tiểu trường[50].

Chi mạch của nó đi từ Khuyết bồn dọc theo cổ, lên trên mặt, đến khoé mắt ngoài, rồi nhập vào trong tai[51].

Chi mạch của nó tách biệt ở mặt lên đến xương mặt, đến mũi, đến khoé mắt trong, đi lệch ra để liên lạc với gò má[52].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ thì sẽ gây thành chứng đau cổ, hàm sưng thũng, không quay cổ được, vai đau như nhổ rời, cánh tay đau như gãy ra[53].

Nếu là bệnh thuộc ‘sở sinh’, vì chủ về dịch nên sẽ làm cho tai bị điếc, mắt vàng, má sưng, cổ, hàm, vai, cánh tay, khuỷu tay, mép sau phía ngoài cẳng tay, tất cả đều đau[54].

Khi gặp các bệnh chứng như trên, nếu thịnh thì nên châm tả, hư thì nên châm bổ, nhiệt thì châm nhanh, hàn nên lưu kim lâu, mạch bị hãm hạ thì nên dựa vào đường kinh để thủ huyết châm[55]. Nếu mạch thịnh thì mạch Nhân nghênh lớn gấp 2 lần hơn mạch Thốn khẩu. Nếu mạch hư thì mạch Nhân nghênh lại nhỏ hơn mạch Thốn khẩu[56].

Bàng quang, mạch của túc Thái dương khởi lên ở khoé mắt trong, lên trán, giao nhau với (mạch Đốc) ở đỉnh đầu[57].

Chi mạch của nó đi từ đỉnh đầu ra đến bên góc của tai[58].

Đường đi thẳng của nó đi từ đỉnh đầu nhập vào để lạc với não, rồi lại quay ra tách biệt đi xuống gáy, đi dọc theo xương bả vai, vào bên trong kẹp theo cột sống đến vùng thất lưng, nhập vào dọc theo 2 bên cột sống để lạc với Thận thuộc vào bàng quang[59].

Chi mạch của nó đi từ giữa thất lưng xuống dưới, kẹp theo cột sống xuyên qua vùng mông để nhập vào giữa kheo chân[60].

Chi mạch của nó đi từ 2 bên phải trái của xương bả vai, tách biệt đi xuống, kẹp theo 2 bên cột sống, đi qua máu chuyển lớn, dọc theo ngoài máu chuyển lớn, rồi từ mép sau nó để đi xuống hợp với giữa kheo chân, từ đó, nó đi xuống xuyên qua bên trong bắp chân, rồi xuất ra ở sau mắt cá ngoài, đi dọc theo huyết Kinh Cốt cho đến cạnh ngoài của ngón chân út[61].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ thì sẽ gây thành chứng “Xung đầu thống”, mắt đau như muốn thoát ra ngoài, cổ gáy như bị gãy rời ra, cột sống bị đau, thất lưng như gãy, máu chuyển lớn không thể co lại được, kheo chân như kết lại, bắp chuối như nứt ra. Ta gọi đây là chứng ‘khò quyết’[61].

Đây là chứng ‘sở sinh bệnh’ chủ về cân, trĩ, sốt rét, cuồng điên, giữa đỉnh đầu bị đau nhức, mắt vàng, chảy nước mắt, chảy máu cam, tất cả từ cổ xuống gáy, lưng thất lưng, xương cùng, kheo chân, chân, đều đau nhức, ngón chân út không còn cảm giác[62].

Bị các bệnh chứng như trên, nếu thịnh thì nên châm tả, hư thì nên châm bổ, nhiệt thì châm nhanh, hàn nên lưu kim lâu, mạch bị hãm hạ thì nên cứu, nếu không thịnh, không hư thì tùy theo đường kinh để thủ huyết châm[63]. Nếu thịnh thì mạch Nhân nghênh lớn gấp 2 lần hơn mạch Thốn khẩu, nếu hư thì mạch Nhân nghênh, ngược lại, nhỏ hơn mạch Thốn khẩu[64].

Thận, mạch của Túc Thiếu âm, khởi lên ở giữa ngón chân út, đi lệch hướng về giữa lòng bàn chân, xuất ra ở dưới huyết Nhiên Cốc, đi dọc theo phía sau mắt cá trong, tách

biệt ra để nhập vào giữa gót chân, đi lên đến bên trong bắp chuối, xuất ra từ trong mép trong của kheo chân, đi lên đến mép sau của đùi trong, xuyên qua cột sống để thuộc vào Thận và lạc với Bàng quang[65].

Đường đi thẳng của nó đi từ Thận lên trên xuyên qua Can, cách (mô), nhập vào giữa Phế, đi dọc theo cuống họng rồi vào cuống lưỡi[66].

Chi mạch của nó đi từ Phế ra để lạc với Tâm, rót ra ở giữa ngực[67].

Nếu là bệnh thuộc ‘Thị động’ sẽ gây thành chứng đói mà không muốn ăn, mặt đen như dầu đen, lúc ho nhỏ nước bọt thấy có máu, suyễn nghe khò khè, ngồi xuống lại muốn đứng lên, mắt lơ mơ như không thấy gì, Tâm như bị treo lên, lúc nào cũng như đang bị đói; Khi nào khí bất túc thì sẽ dễ bị sợ sệt, Tâm như hồi hộp, như sợ có người đang đến để bắt mình, đây là chứng ‘cốt quyết’[68].

Nếu bị bệnh “sở sinh” chủ về Thận thì sẽ làm cho miệng bị nhiệt, lưỡi bị khô, yết bị sưng thũng, bị thương khí, cổ họng bị khô và đau nhức, Tâm phiền, Tâm bị thống, hoàng đản, trường phích, mép sau của vế trong và cột sống bị đau, chứng nuy quyết, thích nằm, dưới chân bị nhiệt và đau[69].

Bị những chứng trên, nếu thịnh thì nên châm tả, nếu hư nên châm bổ, nếu nhiệt thì châm nhanh, nếu hàn nên lưu kim lâu, nếu mạch hãm hạ thì nên cứu, nếu không thịnh không hư thì nên dựa vào đường kinh để thủ huyết châm[70].

Nếu cứu thì cố gắng ăn thịt tươi, nới dây thắt lưng, xoa tóc, nên có những bước đi vững chậm với chiếc gậy to[71].

Nếu thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn 2 bội hơn mạch Nhân nghênh, nếu hư thì mạch Thốn khẩu ngược lại, nhỏ hơn mạch Nhân nghênh[72].

Tâm chủ, mạch của thủ quyết âm Tâm bào lạc khởi lên ở trong ngực, xuất ra để thuộc vào tâm bào lạc, xuống dưới hoành cách, trải qua để lạc với Tam tiêu [73].

Chi mạch của nó đi dọc theo ngực xuất ra khỏi hông sườn, xuống dưới nách 3 thốn, rồi lên lại đến nách, đi dọc theo bên trong cánh tay, vận hành trong khoảng của kinh Thái âm và Thiếu âm để nhập vào khuỷu tay, xong nó đi xuống dưới cẳng tay, đi giữa 2 đường gân, nhập vào giữa gang tay, đi dọc theo ngón giữa để xuất ra ở đầu ngón[74].

Chi mạch của nó tách biệt giữa gan bàn tay đi dọc theo ngón tay áp út phía ngón út để xuất ra ở đầu ngón[75].

Nếu là bệnh thuộc ‘Thị động’ sẽ làm cho lòng bàn tay bị nhiệt, cẳng tay và khuỷu tay co quắp, nách bị sưng, nếu bệnh nặng sẽ làm cho ngực và hông sườn bị tức đầy, đánh trống ngực, mặt đỏ, mắt vàng, mừng vui cười không thôi[76].

Nếu là bệnh thuộc ‘sở sinh’ chủ về mạch sẽ làm cho Tâm phiền, Tâm thống, giữa gan bàn tay bị nhiệt[77].

Bị các chứng bệnh kể trên, nếu thịnh nên châm tả, nếu hư nên châm bổ, nếu nhiệt nên châm nhanh, nếu hàn nên châm lưu kim lâu, nếu mạch hãm hạ thì nên cứu, nếu không thịnh không hư thì nên dựa vào đường kinh để chọn huyết châm[78].

Nếu thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn 1 bội hơn mạch Nhân nghêh, nếu hư thì mạch Thốn khẩu ngược lại, sẽ nhỏ hơn mạch Nhân nghêh[79].

Tam tiêu, mạch của thủ Thiếu dương khởi lên ở đầu ngón tay út, phía ngón út, lên trên xuất ra ở dọc theo khe của 2 ngón, dọc theo mặt ngoài của cổ tay, xuất ra ngoài cẳng tay theo đường giữa 2 xương lên trên để xuyên qua khuỷu tay, dọc theo bờ ngoài cánh tay, lên đến vai để giao xuất ra phía sau kinh túc Thiếu dương, nhập vào Khuyết bồn, tán ra ở Chiên Trung, tán ra để lạc với Tâm bào, xuống dưới hoành cách, đi dọc để thuộc vào Tam tiêu[80].

Chi mạch của nó đi từ Chiên Trung lên trên, xuất ra ở Khuyết bồn, lên đến cổ gáy, buộc vào sau tai, lên thẳng, xuất ra ở góc trên tai, sau đó vòng cong xuống dưới mặt rồi trở lên đến dưới hố mắt[81].

Chi mạch của nó đi từ sau tai, nhập vào trong tai, xuất ra tới trước tai, qua trước huyết Khách Chủ Nhân, giao với mắt, rồi lại đến với khoé mắt ra ngoài[82].

Nếu là bệnh thuộc ‘thị động’ thì sẽ làm cho tai điếc 1 cách ù ù, cổ họng sưng , thanh quản sưng[83].

Nếu là bệnh thuộc ‘sở sinh’ chủ về khí sẽ làm cho bệnh đồ mồ hôi, khoé mắt ngoài đau, má bị đau, phía sau tai, vai, cánh tay, khuỷu tay, mặt ngoài cánh tay đều đau nhức, ngón tay áp út phía ngón út không cảm giác[84].

Các bệnh trên xảy ra, nếu thịnh nên châm tả, nếu hư nên châm bổ, nếu nhiệt nên châm nhanh, nếu hàn nên châm lưu kim lâu, nếu mạch hãm hạ thì nên cứu, nếu không thịnh không hư nên dựa vào đường kinh để thủ huyết châm[85].

Nếu thịnh thì mạch Nhân nghêh lớn 1 bội hơn mạch Thốn khẩu, nếu hư, ngược lại, sẽ nhỏ hơn mạch Thốn khẩu[86].

Đờm, mạch của Túc thái dương, khởi lên ở khoé mắt ngoài, lên đến góc trán, xuống theo sau tai, dọc theo cổ, đi xuống trước kinh thủ Thiếu dương, đến vai, lên trên, rồi lại giao ra sau kinh thủ Thiếu dương, nhập vào Khuyết bồn[87].

Chi mạch của nó đi từ sau tai nhập vào trong tai, xuất ra chạy ra trước tai, đến sau khoé mắt ngoài[88].

Chi mạch của nó, tách biệt khoé mắt ngoài đi xuống huyết Đại Nghêh, hợp nhau với kinh Thủ thiếu dương và chạy đến dưới hố mắt, rồi lại chạy xuống nhập với huyết Giáp Xa, đi xuống theo cổ hợp với Khuyết bồn, xuống giữa ngực, xuyên qua hoành cách, lạc với Can và thuộc vào Đờm, dọc theo hông sườn, xuất ra ở huyết Khí nhai, quay quanh lông mu, tiến ngang vào giữa máu chuyền lớn[89].

Mạch đi thẳng của nó đi từ Khuyết bồn xuống nách, dọc theo ngực, qua xương sườn cụt, xuống dưới để hợp với máu chuyền lớn, rồi lại xuất ra ở mặt vé ngoài, xuất ra mép ngoài của gối, xuống dưới trước ngoài phụ cốt, đi thẳng xuống đến ở đầu xương tủy cốt, xuống dưới nữa để xuất ra phía trước mắt cá ngoài, đi dọc theo trên mu bàn chân nhập vào ngón chân áp út phía ngón út[90].

Chi mạch của nó tách biệt trên mu bàn chân, nhập vào trong khoảng ngón cái, dọc theo xương kỳ cốt của phía trong ngón chân cái, xuất ra đầu ngón, quay xuyên qua móng chân, xuất ra ở chòm lông 'tam mao'[91].

Nếu là bệnh thuộc 'thị động' thì sẽ làm cho miệng đắng, thường hay thở mạnh, Tâm và hông sườn đau, khó xoay trở, nếu bệnh nặng hơn thì mặt như đóng lớp bụi mỏng, thân thể không nhuận trơn, phía ngoài bàn chân lại nóng, đây gọi là chứng Dương quyết[92].

Nếu là bệnh thuộc 'sở sinh' chủ về cốt sẽ làm cho đầu nhức, hàm nhức, khoé mắt ngoài nhức, vùng Khuyết bồn bị sưng thũng và đau nhức, dưới nách bị sưng thũng, chứng ung thư mã hiệp anh, mồ hôi ra, sốt rét run, ngực hông sườn, máu chuyền lớn, phía ngoài đầu gối cho đến cho đến cẳng chân, phía ngoài xương tuyết cốt, mắt cá ngoài và các đốt xương, tất cả đều bị đau nhức, ngón chân áp út không còn cảm giác[93].

Các chứng bệnh trên xảy ra, nếu thịnh nên châm tả, nếu hư nên châm bổ, nếu nhiệt nên châm nhanh, nếu hàn nên châm lưu kim lâu, nếu mạch hãm hạ thì nên cứu, nếu không thịnh không hư nên theo với đường kinh để chọn huyết châm[94].

Nếu thịnh thì mạch Nhân nghênh lớn 1 bội hơn mạch Thốn khẩu, ngược lại, nếu hư, mạch Nhân nghênh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu [95].

Can, mạch của Túc quyết âm khởi lên ở chòm lông góc ngoài móng ngón chân cái, đi lên dọc theo mép trên của mu bàn chân cách mắt cá trong 1 thốn, lên trên khỏi mắt cá 8 thốn giao chéo xuất ra phía sau kinh Thái âm, lên mép trong kheo chân, dọc theo mặt trong đùi, nhập vào lông mu, vòng quanh bộ sinh dục, lên đến thiếu phúc, đi theo với kinh Vị để thuộc vào Can và lạc với Đờm, lên trên xuyên qua hoành cách, bố tán ở cạnh hông sườn, dọc theo phía sau cổ họng, lên trên nhập vào vùng vòm họng, liên hệ với mục hệ rồi lên trên đến trán, xuất lên nữa, hội với Đốc mạch ở đỉnh đầu[96].

Chi mạch của nó đi từ mục hệ, xuống phía trong má, vòng quanh môi trong[97].

Chi mạch của nó lại đi từ Can, tách biệt xuyên qua hoành cách lên trên chú vào Phế [98].

Nếu là bệnh thuộc 'thị động' sẽ làm cho lưng đau không thể cúi ngửa được; ở đàn ông sẽ có chứng đồi sán, ở đàn bà sẽ có chứng thiếu phúc bị sưng thũng; nếu bệnh nặng sẽ làm cho cổ họng bị khô, mặt như đóng lớp bụi và thất sắc[99].

Nếu là bệnh thuộc 'sở sinh' thuộc Can, sẽ làm cho ngực bị đầy, ói nghịch, xông tiết, hồ sán, đái dầm, bí đái[100].

Những chứng này xảy ra, nếu thịnh thì nên châm tả, nếu hư nên châm bổ, nếu nhiệt nên châm nhanh, nếu hàn nên châm lưu kim lâu, nếu mạch hãm hạ thì nên cứu, nếu không thịnh không hư nên tùy theo đường kinh mà thủ huyết để châm[101].

Nếu thịnh thì mạch Thốn khẩu sẽ lớn hơn bội đối với mạch Nhân nghênh, nếu hư, ngược lại, mạch Thốn khẩu sẽ nhỏ hơn mạch Nhân nghênh[102].

Khí của thủ Thái âm bị tuyết sẽ làm cho bì mao khô [103]. Kinh Thái âm có nhiệm vụ hành khí để làm ấm cho bì mao, vì thế nên nếu khí không còn vinh thì bì mao bị khô, bì

mao bị khô thì tân dịch sẽ tách rời khỏi bì và cốt tiết, khi tân dịch rời đi khỏi bì và cốt tiết thì móng bị khô mao bị rụng, mao bị rụng thì đó là mao chết trước[104]. Ngày Bính bệnh nặng, ngày Đinh chết, đó là hỏa thắng kim vậy[105].

Kinh của thủ Thiếu âm bị tuyệt sẽ làm cho mạch khí không thông, mạch khí không thông thì huyết không lưu hành, huyết không lưu hành thì mao sắc không mượt, cho nên sắc diện sẽ đen như cỏ đen, đó là huyết chết trước[106]. Ngày Nhâm bệnh nặng, ngày Quý chết, đó là Thủy thắng hỏa vậy[107].

Khí của Túc thái âm bị tuyệt thì mạch không còn vinh cho cơ nhục, môi lưỡi là phần gốc của cơ nhục, nếu mạch không còn vinh thì cơ nhục bị mềm, nếu cơ nhục bị mềm thì lưỡi bị co rút, nhân trung bị đầy, nhân trung bị đầy thì môi bị kéo ngược lên, môi bị kéo ngược lên tức là nhục đã bị chết trước[108]. Ngày Giáp bệnh nặng, ngày Ất chết, đó là Mộc thắng Thổ vậy[109].

Khí của túc Thái âm bị tuyệt thì cốt bị khô, Thiếu âm là mạch của mùa đông, nó vận hành chìm núp bên trong để làm nhu cho cốt tủy, vì thế khi cốt không còn trơn mềm thì nhục không thể tươi, khi cốt và nhục không còn cùng gần gũi nhau sẽ làm cho nhục bị teo, nhục bị mềm teo cho nên răng bị dài ra và tóc không bóng mượt, đó là cốt đã chết trước[110]. Ngày Mậu bệnh nặng, ngày Kỷ chết, đó là Thổ đã thắng Thủy vậy[111].

Khí của Túc quyết âm bị tuyệt thì cân khí bị tuyệt, kinh Quyết âm là mạch của Can, Can là chỗ hợp của cân, Cân có đường tụ ở âm khí (bộ sinh dục) và mạch của nó lạc với cuống lưỡi, cho nên, khi mà mạch không còn tươi tốt thì cân bị cấp, cân bị cấp sẽ dẫn ảnh hưởng đến lưỡi và buồng trứng, cho nên, khi môi bị xanh, lưỡi bị cuốn, buồng trứng bị co lại, đó là cân bị chết trước[112]. Ngày Canh bệnh nặng, ngày Tân chết; đó là Kim thắng mộc vậy[113].

Khí của năm đường kinh âm bị tuyệt thì mục hệ bị chuyển, bị chuyển thì bị vận, Mắt bị chuyển vận đó là chí bị chết trước, Chí bị chết trước thì khoảng 1 ngày rưỡi là chết[114].

Khí của sáu đường kinh Dương bị tuyệt thì sẽ làm cho âm và dương tách biệt nhau, khi tách rời nhau thì tấu lý bị phát tiết, tuyệt hạn chảy ra, Sáng xem thấy bệnh là chiều chết, chiều xem thấy bệnh là sáng chết[115].

Thập nhị kinh mạch đi theo lối chìm núp trong khoảng phận nhục, sâu, cho nên không thể hiện những chỗ nó thường hiện, như kinh Túc thái âm đi qua phần trên của mắt cá ngoài, không có chỗ nào ẩn mình được[116]. Các mạch nổi lên mà chúng ta thấy đều thuộc về lạc mạch[117]. Lục kinh lạc với các đại mạch của kinh thủ Dương minh và Thiếu dương được khởi lên ở trong khoảng của 5 ngón tay, lên trên để hợp vào khuỷu tay[117].

Khi chúng ta uống rượu, vệ khí vận hành ra bì phủ trước, sung vào lạc mạch trước, do đó lạc mạch thịnh trước, vệ khí đã được bình, doanh khí mới đầy để cho kinh mạch đại thịnh[118]. Khi mạch bị động một cách thành linh, đó là do tà khí vào ở, rồi lưu lại ở phần bản mạc, nếu nó bất động thì bị nhiệt, không cứng, thì bị hãm xuống như bị rỗng, không giống với nơi khác, do đó mà ta biết được mạch nào đang động[119].

Lôi Công hỏi: “Lấy gì để biết sự khác nhau giữa kinh mạch và lạc mạch”[120].

Hoàng Đế đáp: “Kinh mạch thì thường không thể thấy được, sự hư thực của nó chỉ biết qua mạch Khí khẩu, hững mạch hiện ra đều thuộc lạc mạch”[121].

Lôi Công hỏi: “Kẻ bầy tôi này không biết lấy gì để rõ những lẽ ấy”[122].

Hoàng Đế nói: Các lạc mạch đều không thể đi qua các đại tiết mà phải đi theo con đường tuyệt đạo để mà xuất nhập, rồi lại hợp nhau ở trong bì (da); Sự hội nhau của nó đều hiện rõ ra bên ngoài; Cho nên các cách châm lạc mạch, phải châm vào nơi kết thượng[123]. Khi thấy nơi nào có tụ huyết nhiều, tuy rằng chưa có chỗ kết, cũng nên châm ngay nhằm tả hết tả khí, tức là châm xuất huyết[124]. Nếu lưu lại, nó sẽ phát sinh thành bệnh tý[125]. Phàm phương pháp xem lạc mạch, nếu thấy mạch sắc màu xanh, thì đó là do hàn tà gây hàn và đau, nếu mạch sắc màu đỏ thì đó là nhiệt tà gây nhiệt[126]. Nếu trong Vị có hàn tà thì nơi Ngự của bàn tay, lạc của nó màu xanh nhiều, nếu trong Vị có nhiệt tà thì lạc mạch nơi huyết Ngự tể sẽ đỏ[127]. Nếu lạc mạch nơi đó có màu đen kịt mà để lâu thì sẽ thành chứng tý[127]. Nếu nơi đó lạc mạch vừa đỏ, vừa đen, vừa xanh, thì đó là khí vừa hàn vừa nhiệt[128]. Nếu nơi đó lạc mạch xanh mà đoản, đó là do thiếu khí[129]. Phàm phép châm trường hợp hàn và nhiệt đều rất nhiều huyết lạc, như vậy nên cách ngày châm 1 lần, bao giờ huyết hết mới thôi, đó là ta đã điều được sự hư thực[130]. Khi nào gặp lạc mạch nhỏ (thanh) mà ngắn, đó là do thiếu khí[131]. Trường hợp thiếu khí quá nặng mà ta châm tả sẽ làm cho người bệnh bị bứt rứt, bứt rứt nhiều quá sẽ té xuống và sẽ không nói được nữa, ta nên mau mau đỡ người bệnh lên ngay[132].

Biệt của thủ Thái âm tên gọi Liệt Khuyết, khởi lên ở phía trên cổ tay trong khoảng phan nhục, cùng đi ngay ở kinh Thái âm, nhập thẳng vào giữa gan tay, tán ra để nhập vào vùng huyết Ngự Tế [133]. Bệnh thực sẽ làm cho đầu nhọn, cổ tay và gan tay bị nhiệt, bệnh hư sẽ ngáp và vận mình, đái đón và đái nhiều lần[134]. Nên thủ huyết ở nơi cách cổ tay nửa thốn, nơi đây tách biệt ra để đi theo kinh Dương minh[135].

Biệt của thủ Thiếu âm tên gọi là Thông Lý, khởi lên ở chỗ cách cổ tay 1 thốn rưỡi, tách biệt ra để đi lên, dọc theo kinh chính đi lên nhập vào giữa Tâm, buộc vào cuống lưỡi, thuộc vào mục hệ [136]. Bệnh thực sẽ làm cho màn hoành cách như bị chỏi vào, bệnh hư sẽ làm cho không nói chuyện được[137]. Nên thủ huyết ở nơi sau gan tay 1 thốn và là nơi nó tách biệt ra để đi theo kinh Thái dương[138].

Biệt của thủ Tâm chủ tên gọi là Nội Quan, nằm ở chỗ cách cổ tay 2 thốn, xuất ra ở khoảng giữa 2 đường gân, dọc theo kinh chính để đi lên, buộc vào Tâm bào lạc, vào Tâm hệ[139]. Bệnh thực sẽ làm cho Tâm thống, bệnh hư sẽ làm cho đầu (gáy) bị cứng[140]. Nên thủ huyết ở giữa 2 đường gân[141].

Biệt của thủ Thái dương tên gọi là Chi Chính, lên khỏi cổ tay 5 thốn, bên trong chú vào Thiếu âm[142]. Chi biệt của nó lên trên đi vào khuỷu tay, lạc với huyết Kiên Ngung[143]. Bệnh thực sẽ làm cho các khớp xương buồng lỏng, khuỷu tay không cử động được, bệnh hư sẽ làm cho mọc nhiều mụn cơm nhỏ ở khe tay[144]. Nên thủ huyết lạc để châm[145].

Biệt của thủ Dương minh tên gọi là Thiên Lịch, lên khỏi cổ tay 3 thốn, tách biệt nhập vào kinh Thái âm[146]. Chi biệt của nó lên trên đi dọc theo cánh tay, cưỡi lên huyết Kiên Ngung, lên trên góc hàm và chân răng[147]. Chi biệt của nó nhập vào tai hợp với

tông mạch[148]. Bệnh thực sẽ làm cho răng sâu và tai điếc, bệnh hư làm cho răng lạnh, hoành cách bì tỷ [149]. Nên thủ huyết lạc để châm[150].

Biệt của thủ Thiếu dương tên gọi là Ngoại Quan, nằm ở khỏi cổ tay 2 thốn, vòng ra ngoài cánh tay, rớt vào giữa ngực ở hợp với Tâm chủ[151]. Bệnh thực sẽ làm cho khuỷu tay bị co quắp, bệnh hư sẽ làm cho cổ tay không co lại được[152]. Nên thủ huyết lạc để châm[153].

Biệt của túc Thái dương tên gọi là Phi Dương, nằm ở cách trên mắt cá 7 thốn, tách biệt ra để đi đến kinh Thiếu âm[154]. Bệnh thực sẽ làm cho nghẹt mũi, đầu và lưng đau nhức, bệnh hư sẽ làm cho chảy máu cam[155]. Nên thủ huyết lạc để châm[156].

Biệt của kinh túc Thiếu Dương tên gọi là Quang Minh, nằm ở trên mắt cá 5 thốn, tách biệt đi về với Quyết âm, xuống dưới lạc với mu bàn chân[157]. Bệnh thực thì quyết, bệnh hư thì bị chứng liệt, què, ngồi xuống không đứng lên được[158]. Nên thủ huyết lạc để châm[159].

Biệt của túc Dương minh tên gọi là Phong Long, nằm ở cách trên mắt cá 8 thốn, tách biệt ra để đi với kinh Thái âm[160]. Chi biệt của nó đi dọc theo mép ngoài xương chày, lên trên lạc với đầu và cổ gáy, hợp với khí của các kinh, xuống dưới để lạc với cổ họng[161]. Nếu bệnh mà khí nghịch lên thì sẽ làm cho cổ họng bị tỳ, cảm tiếng nói đột ngột[162]. Bệnh thực sẽ làm cho điên cuồng, bệnh hư thì chân sẽ không co lại được, xương chày bị khô[163]. Nên thủ huyết lạc để châm[164].

Biệt của túc Thái âm tên gọi là Công Tôn, nằm ở cách sau xương bản tiết 1 thốn, tách biệt đi với Dương minh[165]. Chi biệt của nó nhập vào để lạc với trường và Vị[166]. Khi quyết khí thượng nghịch sẽ làm thành chứng thổ tả[167]. Bệnh thực thì trong ruột bị đau nhức, bệnh hư bị cổ trướng[168]. Nên thủ huyết lạc để châm[169].

Biệt của túc Quyết âm tên gọi là Lãi Câu, nằm ở trên mắt cá chân trong 5 thốn[170]. Chi biệt của nó đi qua xương chày lên trên đến hòn dái rồi kết lại ở dương vật[171]. Nếu bị bệnh khí nghịch sẽ làm cho trứng dái bị sưng thũng, bị chứng sán đột ngột[172]. Bệnh thực thì dương vật cương và dài ra, bệnh hư sẽ bị ngứa dữ dội (ở bên ngoài bộ sinh dục)[173]. Nên thủ huyết lạc để châm[174].

Biệt của Nhậm mạch tên gọi là Vĩ Ấ , xuống dưới tán ra ở bụng[175]. Bệnh thực thì da bụng bị đau, bệnh hư thì da bụng bị ngứa[176]. Nên thủ huyết lạc để châm[177].

Biệt của Đốc mạch tên gọi là Trường Cường, áp theo thịt lữ lên trên đến cổ, tán ra ở trên đầu, xuống dưới ngay ở 2 bên tả hữu xương bả vai, tách biệt ra đi theo kinh Thái dương nhập vào xuyên qua thịt lữ [178]. Bệnh thực thì làm cho cột sống cứng, bệnh hư sẽ làm chứng đầu nặng, đầu choáng váng[179]. Nếu dọc theo cột sống có tà khí ở khách, nên thủ huyết lạc để châm[180].

Đại lạc của Tỳ tên gọi là Đại Bao, xuất ra ở dưới huyết Uyên Dịch 3 thốn, phân bố dưới ngực và sườn[181]. Bệnh thực thì sẽ làm cho toàn thân bị đau nhức, bệnh hư sẽ làm cho trăm khớp xương trong toàn thân đều bị buông lỏng[182]. Nếu mạch có những huyết lạc giăng khắp nơi, nên thủ huyết lạc Đại Bao để châm[183].

Phạm 15 lạc trên, nếu thực thì sẽ hiện rõ ra, nếu hư thì mạch bị hãm hạ, nhìn không thấy được, nên tìm các huyết trên dưới để (xác định)[184]. Kinh mạch của con người không đồng nhau vì thể lạc mạch cũng có chỗ khác nhau[185]

THIÊN 11: KINH BIỆT

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Ta nghe con người hợp với Thiên Đạo, bên trong có ngũ tạng để hợp với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ thời, ngũ vị[1]. Ngũ vị: bên ngoài có lục phủ để ứng với lục luật, lục luật để “kiến” nên các kinh thuộc Âm Dương nhằm hợp với thập nhị huyết, thập nhị thần, thập nhị tiết, thập nhị kinh thủy, thập nhị thời, thập nhị kinh mạch[2]. Đây là sự “ứng” của ngũ tạng lục phủ với Thiên Đạo[3]. Ôi ! Thập nhị kinh mạch là nơi con người dựa vào để sống, nơi mà bệnh dựa vào để thành, nơi mà con người dựa vào để trị, nơi mà bệnh dựa vào để khởi lên; cái học (về y) bắt đầu từ đây, sự khéo léo (của người thầy thuốc) phải đạt đến (sự hiểu biết về nó)[4]. Người thầy vụng về thường hay đổi sự hiểu biết của mình về nó, người thầy thuốc khéo léo xem nó là vấn đề khó khăn (cần đạt đến)[5]. Ta xin hỏi thầy về sự “xuất nhập ly hợp của nó” như thế nào ?”[6].

Kỳ Bá cúi rạp đầu xuống lạy 2 lạy, nói: “Sáng suốt thay câu hỏi của bệ hạ ! Đây chính là vấn đề mà người thầy thuốc vụng về thường lơ là và người thầy thuốc khéo léo rất chú trọng, lưu tâm đến. Nay thần xin nói rõ ngay như sau”[7].

Kinh ‘Túc Thái dương chi chính’, tách biệt nhập vào trong kheo chân, một đường đi của nó đi xuống dưới xương cùng cột 5 thốn, tách biệt nhập vào giang môn, thuộc vào Bàn quang, tán ra ở Thận, dọc theo thịt “lữ”, đến ngay Tâm, nhập vào (Tâm) và tán ra[8]. Đường đi thẳng của nó, đi từ đường thịt “lữ” lên trên, xuất ra ở cổ gáy, rồi lại thuộc vào kinh Thái dương, đây là (đường đi) của 1 kinh[9].

Kinh “Túc Thiếu âm chi chính”, khi đến giữa kheo chân thì tách biệt ra để đi theo kinh Thái dương và hợp với kinh này, khi nó lên đến Thận thì ngay ở đốt cột sống thứ 14, nó xuất ra để thuộc vào huyết Đới mạch[10]. Đường đi thẳng của nó đi lên để ràng buộc vào cuống lưỡi, rồi lại xuất ra ở cổ gáy để hợp với kinh Thái dương, ta gọi đây là ‘Nhất hợp’[11]. (Sự tương hợp này) tạo thành (mối quan hệ), đó là các đường kinh “chính” của Dương đều thành các đường kinh “biệt” của Âm[12].

Kinh “Túc Thiếu âm chi chính”, quay quanh vùng máu chuyền lớn, nhập vào ven chòm lông mu, hợp với đường đi của kinh Quyết âm[13]. Đường ‘biệt’ của nó nhập vào trong khoảng bờ sườn cột, tuần hành theo trong ngực, thuộc vào Đờm rồi tán ra ở đây, nó lại lên trên đến Can, xuyên qua Tâm để lên trên, áp vào yết (thực quản), xuất ra ở hàm dưới mép, tán ra ở mặt, ràng buộc vào mục hệ, hợp với kinh Thiếu dương, rồi cùng đường “biệt” của Thiếu dương cùng đi lên, đây là “Nhị hợp”[14].

Kinh “Túc Dương minh chi chính”, lên đến máu chuyền lớn nhập vào trong bụng, thuộc vào Vị rồi tán ra ở Tỳ, lên trên thông với Tâm, lên trên nữa dọc theo yết (thực quản), xuất ra ở miệng, lên đến chỗ lõm của sống mũi giữa mắt, ràng buộc với mục hệ rồi hợp với Dương minh[15].

Kinh “Túc Thái âm chi chính”, lên trên đến vùng máu chuyền lớn, hợp với kinh Dương minh, rồi cùng đường “biệt” của Dương minh cùng đi lên, lên trên để kết với yết (thanh quản), xuyên qua lưỡi, đây là ‘Tam hợp’[16].

Kinh “Thái dương chi chính”, chỉ xuống Địa, tách biệt ra từ 2 vùng khớp vai, nhập vào nách, chạy lên Tâm ràng buộc với Tiểu trường[17].

Kinh “Thủ Thiếu âm chi chính”, tách biệt nhập vào ở huyết Uyên Dịch, giữa 2 đường gân, thuộc vào Tâm, lên trên chạy vào yết hầu, xuất ra ở mặt, hợp với khoé mắt trong, đây là ‘Tứ hợp’[18].

Kinh “Thủ Thiếu dương chi chính”, chỉ lên Thiên, tách biệt ra ở đỉnh đầu nhập vào Khuyết bồn, đi xuống chạy vào Tam tiêu rồi tán ra ở giữa ngực[19].

Kinh “Thủ Tâm chủ chi chính”, tách biệt đi xuống dưới huyết Uyên Dịch 3 thốn, nhập vào giữa ngực, tách biệt thuộc về Tam tiêu, xuất ra đi dọc theo hầu lung (thanh quản), xuất ra sau tai, hợp với phía dưới huyết Hoàn Cốt thuộc kinh Thiếu dương, đây là Ngũ hợp[20].

Kinh “Thủ Dương minh chi chính”, đi từ tay, dọc theo 2 bên ngực và vú, tách biệt ra từ huyết Kiên Ngung, nhập vào dưới trụ cốt (Đại Chùy), xuống dưới chạy vào Đại trường, thuộc vào Phế, lên trên, dọc theo hầu lung (thanh quản), xuất ra ở Khuyết bồn, hợp với kinh Dương minh[21].

Kinh “Thủ Thái âm chi chính”, tách biệt nhập vào Uyên Dịch trước kinh Thiếu âm, nhập vào đi đến Phế rồi tán ra ở Thái Dương, lên trên xuất ra ở Khuyết bồn, đi dọc theo hầu lung (thanh quản) rồi lại hợp với kinh Dương minh, đây là Lục hợp[22].

THIÊN 12: KINH THỦY

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Kinh mạch gồm có 12 đường, bên ngoài nó hợp với 12 kinh thủy, bên trong nó thuộc vào ngũ tạng, lục phủ [1]. Ôi ! 12 kinh thủy, trong số đó có lớn nhỏ, có sâu cạn, có rộng hẹp, có xa gần, tất cả đều không đồng nhau[2]. Ngũ tạng lục phủ có những cao thấp, nhỏ lớn, thọ nhận cốc khí nhiều ít cũng không bằng nhau. vậy sự tương ứng giữa chúng với nhau như thế nào?[3] Ôi ! kinh Thủy nhờ thọ được thủy để vận hành, ngũ tạng nhờ hợp được với thần khí hồn phách để tàng giữ, lục phủ nhờ thọ được ‘cốc khí’ để vận hành, thọ được ‘khí’ để mà mở rộng ra, kinh mạch nhờ thọ được ‘huyết’ để mà ‘doanh’ ra[4]. Nay muốn hợp lại nhau để ‘trị bệnh’ phải làm sao?[5] Ta có thể nghe trình bày về sự thâm sâu hay cạn, cứu bằng tráng số nhiều hay ít không?”[6].

Kỳ Bá đáp rằng: “Câu hỏi khéo thay ! Thiên rất cao không thể đo, Địa rất rộng không lường, đó là ý nghĩa của vấn đề được đặt ra[7]. Và lại, con người sinh ra trong khoảng Thiên Địa, bên trong lục hợp[8]. Đây là Trời cao, Đất rộng, không phải là cái mà con người có thể đo lường mà đạt được vậy[9]. Đến như những kẻ mình cao 8 thước, da thịt hiện rõ nơi đây, bên ngoài, ta có thể đo lường, sờ mó để biết được, khi chết, ta có thể ‘giải phẫu’ để nhìn xem sự cứng mềm của tạng, sự lớn nhỏ của phủ, sự nhiều ít của cốc khí, sự dài ngắn của mạch, sự thanh trọc của huyết, sự nhiều ít của khí[10]. Trong 12 kinh, kinh nào huyết nhiều khí ít, kinh nào huyết ít, khí nhiều, kinh nào cả huyết khí đều nhiều, kinh nào cả huyết lẫn khí đều thiếu, tất cả đều có ‘số lớn’ của nó[11]. Khi trị, dùng châm cứu nhằm điều hòa khí của đường kinh, mỗi trường hợp đều có chỗ thích hợp của nó”[12].

Hoàng Đế nói: “Ta nghe Thầy nói, tai ta rất thích, nhưng Tâm ta chưa được thỏa mãn. Ta mong được nghe cho hết”.[13]

Kỳ Bá đáp : “Đây chính là những gì con người ‘tham’ được với Thiên Địa, ứng được với Âm Dương, không thể không xét cho rõ”[14].

Kinh túc Thái dương, bên ngoài nó hợp với sông Thanh thủy, bên trong nó thuộc vào Bàn quang có nhiệm vụ làm thông thủy đạo[15].

Kinh túc Thiếu dương, bên ngoài nó hợp với sông Vị thủy, bên trong nó thuộc vào Đờm[16].

Kinh túc Dương minh , bên ngoài nó hợp với Hải thủy, bên trong nó thuộc vào Vị[17].

Kinh túc Thái âm, bên ngoài nó hợp với sông Nhữ thủy, bên trong nó thuộc vào Thận[18].

Kinh túc Quyết âm, bên ngoài nó hợp với sông Thăng thủy, bên trong nó thuộc vào Can[19].

Kinh thủ Thái dương, bên ngoài nó hợp với sông Hoài thủy, bên trong nó thuộc vào Tiểu trường, thủy đạo xuất ra từ đây[20].

Kinh thủ Thiếu dương, bên ngoài nó hợp với sông Thập thủy, bên trong nó thuộc vào Tam tiêu[21].

Kinh thủ Dương minh, bên ngoài nó hợp với sông Giang thủy, bên trong nó thuộc vào Đại trường[22].

Kinh thủ Thái âm, bên ngoài nó hợp với sông Hà thủy, bên trong nó thuộc vào Phế [23].

Kinh thủ Thiếu âm, bên ngoài nó hợp với sông Tế thủy, bên trong nó thuộc vào Tâm[24].

Kinh thủ Tâm chủ, bên ngoài nó hợp với sông Chương thủy, bên trong nó thuộc vào Tâm bào[25].

Phạm tất cả ngũ tạng, lục phủ, thập nhị kinh thủy, bên ngoài nó có nguồn, bên trong nó có chỗ bấp thu, tất cả xuyên suốt nhau như chiếc vòng ngọc không đầu mối[26]. ‘Kinh’ của con người giống như vậy[27]. Cho nên, Thiên thuộc Dương, Địa thuộc Âm, từ thất lượng trở lên thuộc Thiên, từ thất lượng trở xuống thuộc Địa[28]. Cho nên, từ “hải” về phía bắc thuộc Âm, từ “hồ” về phía bắc thuộc Âm trong Âm, từ sông Chương về phía nam thuộc Dương, từ sông Hà thủy về phía bắc không đến sông Chương thuộc Âm trong Dương, từ sông Thập thủy về nam đến sông Giang thủy thuộc Thái dương trong Dương[29]. Đây chỉ là 1 vùng đất (tượng trưng) sự tương hợp của Âm Dương mà thôi, nhằm chứng minh con người cùng ‘tham’ với Thiên Địa[30].

Hoàng Đế hỏi: Ôi ! Sự tương hợp giữa kinh thủy và kinh mạch có những chỗ xa gần, cạn sâu, thủy và huyết có sự nhiều ít, đều có những bất đồng nhưng hợp nhau, dùng nó vào việc châm như thế nào ?”[31].

Kỳ Bá đáp : “Kinh túc Dương minh là ‘biển’ của ngũ tạng, lục phủ, mạch của nó đại, huyết của nó nhiều, khí của nó thịnh, nhiệt của nó tráng; Châm đường kinh này, nếu không sâu thì không làm tán được khí, không lưu kim thì không tả được khí[32].

Châm kinh túc Dương minh sâu 6 phân, lưu 10 hô[33]. Châm kinh túc Thái dương sâu 5 phân, lưu 7 hô [34]. Châm kinh túc Thiếu dương sâu 4 phân, lưu 5 hô [35]. Châm kinh

túc Thái âm sâu 3 phân, lưu 4 hô [36]. Châm kinh túc Thiếu âm sâu 2 phân, lưu 3 hô[37]. Châm kinh túc Quyết âm sâu 1 phân, lưu 2 hô[38].

Âm dương của Thủ có con đường thọ khí gần, khí đến lại nhanh, độ châm sâu không thể quá 2 phân, lưu kim đều không quá 1 hô[39]. Đối với những người còn trẻ hoặc lớn tuổi, đối với người có vóc to hay bé nhỏ, đối với người mập hay gầy, tất cả những trường hợp đó phải được người thầy thuốc dùng Tâm để thẩm định, đây là ta đã phỏng theo cái lẽ thường của Thiên[40].

Việc dùng phép “cứu” cũng thế, nếu cứu mà quá mức thì người bệnh sẽ bị ‘ác hỏa’, xương bị khô, mạch bị sắc, nếu châm mà quá mức thì sẽ làm cho thoát khí[41].

Hoàng Đế hỏi: “Ôi ! vấn đề nhỏ lớn của kinh mạch, nhiều ít của huyết, dày mỏng của làn da, cứng mềm của bắp thịt cho đến vấn đề lớn nhỏ của “khuẩn: kết tụ giữa cân và nhục”, tất cả có thể đo lường được hay không ?”[42].

Kỳ Bá đáp : “Nhắm vào những trường hợp của những người có thể ‘đo lường’ được rồi chọn người ‘trung đạt’, đó là những người chưa ‘thoát nhục’ thái quá mà huyết khí cũng chưa suy[43]. Nếu gặp những người không đo lường được, tức là những người gầy yếu, hình nhục đều thoát, như vậy làm sao có thể chỉ dựa vào sự đo lường để mà châm được! Vậy nên thẩm xét lại phương pháp ‘thiết tuần môn án’, nên nhìn vào sự hàn ôn, thịnh suy (của khí huyết) để mà điều hòa (khí huyết), đó mới gọi là nhân theo chỗ thích ứng đáng gọi là con đường đúng đắn nhất vậy[44].

THIÊN 13: KINH CÂN

Cân của kinh túc Thiếu dương khởi lên ở đầu ngón chân út, lên trên kết ở mắt cá ngoài, đi chéo lên để kết ở gối, đi xuống dọc theo mặt ngoài chân, kết ở gót chân, lên để kết ở gót chân phía sau, rồi kết ở kheo chân[1].

Chi biệt của nó kết ở phía ngoài bắp chuối, lên đến mép trong giữa kheo chân rồi cùng đoạn giữa kheo chân lên trên kết ở mông, lên trên, đi cạnh cột sống lên đến cổ gáy[2].

Một nhánh biệt nhập vào và kết ở cuống lưỡi[3].

Đường đi thẳng của nó kết ở xương chẩm cốt rồi lên đầu, xuống mặt (trán) rồi kết ở mũi[4].

Một nhánh tạo thành màng lưới trên mắt, xuống dưới kết ở gò má dưới mắt[5].

Một nhánh từ sau mép sau nách kết ở huyết Kiên Ngung[6].

Một nhánh nhập vào dưới nách, lên trên xuất ra ở Khuyết bồn, lên trên kết ở huyết Hoàn Cốt[7].

Một nhánh xuất ra từ Khuyết bồn đi chéo lên xuất ra ở gò má dưới mắt[8].

Bệnh của nó sẽ làm cho ngón chân út và ngón chân sưng thũng và đau, kheo chân bị chuột rút, lưng bị ưỡn như muốn gãy, gân gáy bị co rút, vai không đưa cao lên được, đau từ nách lên đến Khuyết bồn như bó vắn lại, không lắc lư được từ phải hay trái gì cả[9].

Phép trị nên châm bằng phép ‘phần châm’ để đuổi hàn tà cho nhanh, không kể số lần châm, châm cho đến khi hết thì thôi; khi châm nên tìm chỗ nào đau (thống điểm) thì xem đó là du huyết để châm, ta gọi là chứng ‘tý của tháng trọng xuân’ vậy[10].

· Cân của túc Thiếu dương khởi lên ở ngón chân áp út, phía ngón út, lên trên kết ở mắt cá ngoài, lên trên dọc theo mép ngoài của xương chày, kết ở mép ngoài gối[11].

Một nhánh tách biệt khởi lên ở bên ngoài xương phụ cốt lên cho đến máu chuyền lớn, phía trước nó kết ở huyết Phục Thổ, phía sau nó kết ở vùng xương cùng[12].

Đường đi thẳng của nó lên trên cưỡi lên vùng mềm của bờ sườn cụt, lên trên đi theo mép trước của sườn, ràng buộc vào vùng ngực, vú, kết ở Khuyết bồn[13].

Đường đi thẳng của nó lên trên xuất ra từ nách xuyên qua Khuyết bồn xuất ra ở trước kinh Thái dương, đi theo sau tai, lên trên đến góc trán, giao hội ở đỉnh đầu, đi xuống hàm, rồi lên kết ở xương má dưới mắt[14].

Một chi nhánh kết ở đuôi mắt đóng vai trò gìn giữ (duy trì) bên ngoài[15].

Khi bệnh, nó sẽ làm chuyển cân ở ngón áp út phía ngón út, dẫn lên đến gối và chuyển cân ở mép ngoài gối, làm cho gối không co duỗi được, kheo chân bị co rút, mặt trước co giật lên đến háng (máu chuyền lớn), phía sau làm cho giật đến vùng xương cùng, nó làm đau lan tràn đến bờ dưới sườn cụt, lên trên nó dẫn đến vùng ngực, vú và Khuyết bồn cũng đau, gân cổ bị co rút từ trái sang phải, mắt phải không mở ra được, lên trên quá góc mặt để cùng vận hành với Kiểu mạch, bên trái lạc với bên phải, cho nên nếu bị thương ở góc trái thì chân phải không cử động được, ta gọi tên là ‘duy cân tương giao’[16]. Phép trị là phải châm bằng phép ‘phần châm’ để đuổi hàn tà cho nhanh, không kể số lần châm, châm cho đến khi hết bệnh thì thôi; khi châm nên tìm chỗ nào đau (thống điểm) xem đó là du huyết để châm; ta gọi là chứng ‘tý của tháng mạnh xuân’ vậy[17].

· Cân của túc Dương minh khởi lên ở giữa 3 ngón chân, kết ở trên mu bàn chân, đi chéo ra ngoài, lên trên gia thêm cho phụ cốt, lên để kết ở mép ngoài gối[18].

Đường lên thẳng của nó kết ở máu chuyền lớn, lên dọc theo hông sườn rồi thuộc vào cột sống[19].

Đường đi thẳng của nó lên trên dọc theo xương chày rồi kết ở gối[20].

Một nhánh kết ở ngoài phụ cốt, hợp với kinh Thiếu dương[21].

Đường đi thẳng của nó lên trên đi dọc theo huyết Phục Thổ, lên trên kết ở háng, tụ lại ở âm khí (bộ sinh dục), lên đến bụng, bổ tán ra đến Khuyết bồn rồi kết lại, lên cổ, lên áp vào miệng, hợp với xương gò má, xuống dưới kết ở mũi, lại lên trên hợp với kinh Thái dương, (kinh Thái dương tạo thành màng lưới ở trên mắt), kinh Dương minh tạo thành màng lưới ở dưới mắt[22].

Một nhánh đi từ má lên kết ở trước tai[23].

Khi gây bệnh, nó sẽ làm cho chuyển cân từ ngón chân giữa lên đến ống chân, bàn chân bị giật nhẩy lên và cứng, vùng huyết Phục Thổ bị chuyển cân, vùng háng bị sưng thũng, bị chứng đờn sán, cân ở bụng bị co giật, dẫn lên đến Khuyết bồn và má, miệng bị méo sệch, nếu bệnh cấp thì mắt không nhắm lại được, nếu nhiệt thì cân bị mềm lỏng

mắt không mở được, nếu cân ở má bị nhiệt thì nó sẽ làm cho cân bị buông lỏng không co lại được, miệng bị sệ xuống[24].

Phép trị là phải dùng “mỡ ngựa”, thoa lên chỗ đang bị co giật, dùng rượu ngâm Quế để bôi vào chỗ bị mềm lỏng, dùng cành Dầu có móc để móc cho miệng được ngay lại (không còn méo nữa), tức là dùng tro lửa của cành dầu sống đặt vào chỗ lõm sâu dưới đất, làm thế nào để cho người bệnh ngồi 1 cách thoải mái, đủ ấm, sau đó dùng mỡ ngựa bôi vào nơi má bị co giật, đồng thời cho bệnh nhân uống ít rượu ngon, ăn thịt nướng thơm ngon; người nào không biết uống rượu cũng phải tự mình cố gắng uống cho kỳ được, thoa bóp chỗ đau khoảng 3 lần thì hết bệnh[25].

Phép trị nên châm bằng phép ‘phần châm’ để đuổi hàn tà cho nhanh, không kể số lần châm, châm cho đến khi hết thì thôi, Ta gọi là chứng ‘tý của tháng quý xuân’[26].

· Cân của túc Thái âm khởi lên ở bên cạnh trong của đầu ngón chân cái, lên trên kết ở mắt cá trong[27].

Đường thẳng của nó lạc với xương phụ cốt trong gối, lên trên đi dọc theo mặt trong đùi, kết ở háng, tụ ở bộ sinh dục, lên trên bụng, kết ở rốn, đi bên trong bụng, kết ở cạnh sườn, tán ra ở giữa ngực[28].

Nhánh ở trong bám vào cột sống, khi gây bệnh, nó sẽ làm cho từ đầu ngón chân cái đến mắt cá trong đều đau, đau như chuột rút, xương phụ cốt bên trong gối bị đau, từ mặt trong về lên đến háng bị đau, vùng bộ sinh dục bị đau xoắn, xuống dưới dẫn đến (lên trên dẫn đến) rốn và hai bên hông sườn đau, dẫn đến ngực và trong cột sống đau[29].

Phép trị nên châm bằng phép ‘phần châm’, không kể số lần châm, châm cho đến khi hết bệnh thì thôi, khi châm nên tìm chỗ nào đau thì xem đó là du huyết để châm, ta gọi là ‘tý bệnh của mạnh thu’ vậy[30].

· Cân của Túc Thiếu âm khởi lên từ mặt dưới ngón chân út, cùng với cân của Túc Thái âm đi chéo về phía dưới của mắt cá trong, kết ở gót chân, hợp với cân của Thái dương, đi lên kết ở dưới và phía trong xương phụ cốt, cùng với cân của Thái âm lên trên đi dọc theo cột sống trong rồi dọc theo 2 bên thịt lữ để lên đến cổ gáy, kết ở xương chẩm cốt, hợp với cân của kinh túc Thái dương[31].

Khi bệnh, nó sẽ làm cho gan bàn chân bị chuyển cân, cho nên các nơi mà đường kinh kết vào đều đau và đều chuyển cân, vì bệnh được biểu hiện ở các nơi này, cho nên sẽ gây thành động kinh, co quắp, và cứng mình; nếu bệnh ở ngoài thì sẽ không cúi xuống được, nếu bệnh ở trong thì không ngửa lên được, cho nên nếu bệnh ở Dương thì thất lưng bị gãy ngược ra sau không cúi xuống được, nếu bệnh ở Âm thì không ngửa lên được[32].

Phép trị nên châm bằng phép ‘phần châm’ để đuổi hàn tà cho nhanh, không kể số lần châm, châm cho đến khi hết thì thôi, khi châm nên tìm chỗ nào đau thì xem đó là du huyết để châm, ta gọi đó là chứng ‘tý của trọng thu’ vậy[33].

· Cân của túc Quyết âm khởi lên ở mặt trên ngón chân cái, lên trên kết ở trước mắt cá trong, lên trên đi dọc theo xương chày, lên trên kết ở phía dưới của bên trong xương

phụ cốt, lên trên đi dọc theo mặt trong của vế, kết ở bộ sinh dục, lạc với các cân khác[34].

Khi gây bệnh, nó sẽ làm cho từ ngón chân cái đến trước mắt cá trong đau, trong xương phụ cốt đau, phía trong vế đau, chuyển cân, bộ sinh dục bất dụng, liệt không dùng được nữa; nếu bị thương bên trong nó sẽ không cứng lên được, nếu bị thương bởi hàn tà thì nó bị teo thụt vào trong, nếu bị thương bởi nhiệt thì nó cứng lên không nhỏ lại được[35]. Phép trị là dùng phép ‘hành thủy’ để thanh Âm khí, còn nếu bệnh bị chuyển cân nên dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm, dò thấy nơi nào có điểm đau thì xem đó là du huyết để châm, ta gọi đây là chứng ‘tý của quý thu’ vậy[36].

· Cân của Thủ Thái dương khởi lên ở trên ngón út, kết ở cổ tay trên, tuần hành dọc theo mép trong cẳng tay, kết ở phía sau chỗ xương lồi nhọn phía trong khuỷu tay, ấn mạnh vào đó thấy cảm giác đến trên ngón tay út, nhập vào để kết ở dưới nách[37].

Một nhánh đi ra phía sau nách, lên trên vòng theo bả vai, dọc theo cổ, xuất ra đi theo phía trước kinh Thái dương, kết ở huyết Hoàn Cốt sau tai[38].

Một nhánh nhập vào trong tai[39].

Đường đi thẳng của nó xuất ra ở trên và dưới tai, kết ở hàm, lên trên thuộc vào khoeé mắt ngoài[40].

Khi gây bệnh, nó sẽ làm cho ngón tay út lan ra đến mép sau xương lồi nhọn phía trong khuỷu tay đều bị đau, đau dẫn lên phía trong cẳng tay nhập vào dưới nách, dưới nách cũng đau, mép sau nách đau, vòng theo sau bả vai dẫn lên đến cổ đau, ứng theo đó là trong tai bị kêu và đau, đau dẫn đến hàm, mắt có khi bị mờ hồi lâu rồi mới thấy trở lại; khi gân cổ bị co rút thì sẽ làm cho gân bị yếu và cổ bị sưng, đó là hàn nhiệt đang ở tại cổ [41].

Phép trị nên dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm, dò thấy nơi nào bị đau thì đó là du huyết để châm, hi nào nó vẫn còn sưng thũng, thì tiếp tục dùng kim nhọn (sâm châm) để châm[42].

Đường đi của nhánh gốc lên đến vùng răng, dọc theo trước tai, thuộc vào khoeé mắt ngoài, lên đến hàm (trán), kết ở góc trán[43]. Bệnh này làm chuyển cân ở các đường nó đi qua[44]. Phép trị nên dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm, dò thấy nơi nào đau thì đó là du huyết để châm, gọi là chứng ‘tý của trọng hạ’ vậy[45].

· Cân của Thủ Thiếu dương khởi lên ở đầu ngón tay thứ tư phía ngón út, kết ở cổ tay, lên trên đi dọc theo cẳng tay kết ở khuỷu tay, lên trên vòng quanh theo mép ngoài cánh tay, lên trên vai, đi lên cổ, hợp với kinh Thủ Thái dương[46]

Một nhánh từ dưới góc hàm nhập vào rãnh buộc với cuống lưỡi[47].

Một nhánh lên khỏi răng đi dọc ra trước tai, thuộc vào khoeé mắt ngoài, lên đến trán kết ở góc trán[48].

Khi gây bệnh thì suốt con đường mà kinh đi qua đều chuyển cân, lưỡi bị cuốn lại[49].

Phép trị là dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm cho đến khi hết bệnh thì thôi, chỗ nào có điểm đau chỗ đó là du huyết để châm, gọi là chứng ‘tý của quý hạ’[50].

· Cân của thủ Dương minh khởi lên ở đầu ngón tay trở về phía ngón cái, kết ở cổ tay, lên trên đi dọc theo cẳng tay lên trên kết ở ngoài khuỷu tay và lên trên đến cánh tay, kết ở huyết Kiên Ngung[51].

Một nhánh vòng theo bả vai áp vào 2 bên cột sống[52].

Đường đi thẳng của nó đi từ huyết Kiên Ngung lên đến cổ [53].

Một nhánh lên má, kết ở trong xương gò má[54].

Đường đi thẳng của nó lên trên xuất ra ở trước kinh thủ Thái dương, lên trên đến góc trái của trán để lạc với đầu, đi xuống hàm bên phải[55].

Khi bệnh, nó sẽ gây cho suốt trên đường mà nó đi qua đều bị đau và vị chuyển cân, vai không đưa lên cao được, cổ không ngo qua bên trái và phải được[56].

Phép trị nên dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm, châm cho hết bệnh thì thôi, nơi nào có điểm đau thì nơi đó có huyết để châm, gọi là chứng ‘tý của mạnh hạ’[57].

· Cân của thủ Thái âm khởi lên ở phía trên đầu ngón tay cái, đi dọc theo ngón tay cái lên trên kết ở sau huyết Ngự Tế vận hành theo phía ngoài Thốn khẩu, lên trên dọc theo cẳng tay kết ở giữa khuỷu tay, lên trên đến mép trong cánh tay, nhập vào nách, xuống dưới xuất ra ở Khuyết bồn, kết ở trước huyết Kiên Ngung, lên trên kết ở Khuyết bồn, xuống dưới kết ở trong ngực, tán ra xuyên qua vùng thượng Vị, rồi hợp ở vùng cuối hông sườn[58].

Khi bệnh, nó sẽ làm cho suốt con đường mà nó đi qua đều bị chuyển cân, đau, nếu nặng hơn sẽ thành chứng ‘tức bồn’, hông sườn bị vận, thổ huyết [59].

Phép trị nên dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm, cho đến khi hết bệnh thì thôi, dò thấy chỗ nào có điểm đau thì đó là du huyết để châm, gọi là chứng ‘tý của trọng đông’[60].

· Cân của thủ Tâm chủ khởi lên ở đầu ngón tay giữa, cùng đi với cân của Thái âm, kết ở mép trong khuỷu tay, đi lên theo phía trong cánh tay, kết ở dưới nách, đi xuống tán ra phía trước để sau, áp vào hông sườn[61].

Một nhánh nhập vào nách, tán ra ở giữa ngực, kết ở cánh tay hoặc vùng thượng Vị[62].

Bệnh của nó xảy ra sẽ làm cho suốt con đường mà nó đi qua đều bị chuyển cân cho đến vùng ngực bị đau, chứng ‘tức bồn’[63]. Phép trị nên dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm, cho đến khi nào hết bệnh thì thôi, chọn chỗ nào có điểm đau thì chỗ đó là du huyết để châm, gọi là chứng ‘tý của mạnh đông’[63].

· Cân của thủ Thiếu âm khởi lên ở mặt trong ngón út, kết ở xương nhọn (cổ tay), lên trên kết ở mép trong khuỷu tay, lên trên nhập vào nách, giao với kinh Thái âm, đi sát vào trong vú, kết ở giữa ngực, tuần hành theo cánh tay (vùng bồn, ngực), xuống dưới ràng buộc vào rốn[64].

Nếu gây bệnh nó sẽ làm cân bên trong co rút, chứng ‘Phục lương’, xuống dưới làm cho khuỷu tay như bị một màn lưới co kéo[65].

Nếu gây bệnh thì nó sẽ làm suốt con đường mà nó đi qua sẽ bị chuyển gân, gân bị đau[66]. Phép trị nên dùng phép ‘phần châm’, ‘kiếp thích’, không kể số lần châm, khi nào hết bệnh thì thôi[67].

Khi nó đã thành Phục lượng thì bệnh nhân sẽ ói ra máu và mủ, sẽ chết, không trị được[68]. Bệnh thuộc kinh cân, nếu hàn thì làm cho bệnh nhân bị gãy gấp ra sau, gân bị co rút, nếu nhiệt thì gân bị buông lỏng không co lại được, bị chứng Âm nuy không còn dùng đến (tông cân) được nữa[69]. Khi Dương bị cấp thì bị gãy gấp ra sau, Âm bị cấp thì bị cúi xuống không duỗi người ra được[70]. Khi chúng ta áp dụng phương pháp ‘thối thích’ tức là châm đối với hàn chứng, hàn cấp[71]. Trong trường hợp nếu là nhiệt chứng thì gân bị buông lỏng không co lại được, không nên áp dụng phương pháp ‘phần châm’, gọi là chứng ‘tý của quý đồng’ vậy[72]. Kinh Dương minh ở Túc, kinh Thái dương ở Thủ, khi cân bị co rút thì miệng và mắt bị méo lệch, và đều bị co rút không thể nhìn thấy thẳng, phép trị như phương pháp đã nói[73]

THIÊN 14: CỐT ĐỘ

Hoàng Đế hỏi Bá Cao: “Thiên ‘Mạch Độ’ có nói về sự dài và ngắn của kinh mạch, vậy chúng ta dựa vào đâu để lập nên (sự quy định) đó ?”[1].

Bá Cao đáp : “Trước hết, chúng ta nên đo đạc sự dài ngắn, rộng hẹp, lớn nhỏ của cốt tiết, được vậy thì mạch độ sẽ định vậy” [2].

Hoàng Đế hỏi: “Ta mong được nghe về mức độ trung bình của của người trung bình (chúng nhân)[3]. Con người trung bình đo dài được 7 xích 5 thốn, vậy sự dài ngắn, lớn nhỏ của cốt tiết của họ phải tính như thế nào (kỷ hà) ?[4].

Bá Cao nói: “Chu vi của đại cốt của đầu dài 2 xích 6 thốn, chu vi của ngực dài 4 xích 5 thốn, chu vi của thất lưng dài 4 xích 2 thốn, vùng có tóc che phủ, tức là mí tóc trước trán đến mí tóc cổ gáy sau dài 1 xích 2 thốn, từ mí tóc trước xuống đến cằm dài 1 xích, người quân tử nên dùng phép chiết trung (để tính)”[5].

Từ kết hầu trở xuống đến giữa Khuyết bồn dài 4 thốn[6]. Từ Khuyết bồn trở xuống đến xương Cưu Vĩ dài 9 thốn[7]. Nếu quá (dài hoặc rộng hơn) thì Phế to ra, nếu không đủ (bất mãn) thì Phế nhỏ lại[8]. Từ xương kiếm (chấn thủy) xuống cho đến Thiên Xu dài 8 thốn[9]. Nếu quá thì Vĩ to ra, nếu bất cập thì Vĩ nhỏ lại[10]. Từ Thiên Xu xuống đến Hoành Cốt dài 6 thốn rưỡi[11]. Nếu quá thì hồi trường rộng và dài, nếu không đủ thì hẹp và ngắn[12]. Xương hoành cốt dài 6 thốn rưỡi[13]. Từ mép trên của Hoành Cốt trở xuống cho đến mép trên của phía trong xương phụ cốt dài 1 xích 8 thốn[14]. Từ mép trên của phía trong xương phụ cốt trở xuống đến mép dưới dài 3 thốn rưỡi[15]. Từ mép dưới của xương phụ cốt trong xuống dưới đến mắt cá trong dài 1 xích 3 thốn[16]. Từ mắt cá xuống dưới mặt đất dài 3 thốn[17]. Từ kheo chân ngay đầu gối xuống dưới đến mu bàn chân dài 1 xích 3 thốn[18]. Từ mu bàn chân xuống tới mặt đất dài 3 thốn[19]. Cho nên, phần chu vi của cốt lớn thì gọi là thái quá, nhỏ thì gọi là bất cập[20].

Từ góc trán đến xương trụ cốt dài 1 xích[21]. Phần vận hành trong nách không hiện rõ ra dài 4 thốn[22]. Từ nách xuống dưới xương sườn cùng (quý hiệp) dài 1 xích 2 thốn[23]. Từ xương sườn cùng xuống đến máu chuyển lớn (bể khu) dài 6 thốn[24]. Từ máu chuyển lớn xuống khe đầu gối dài 1 xích 9 thốn[25]. Từ đầu gối xuống đến mắt cá

chân ngoài dài 1 xích 6 thốn[26]. Từ mắt cá ngoài xuống đến huyết Kinh Cốt dài 3 thốn[27]. Từ huyết Kinh cốt xuống đến mặt đất dài 1 thốn[28].

Phía sau tai, ngay nơi huyết Hoàn Cốt đo ngang rộng 9 thốn[29]. Trước tai, ngang nơi cửa tai (Thính Cung) đo ngang rộng 1 xích 3 thốn[30]. Trong khoảng lưỡng quyền (2 má), 2 bên cách nhau 7 thốn[31]. Khoảng cách giữa 2 vú rộng 9 thốn rưỡi[32]. Khoảng cách giữa 2 vú chuyển lớn rộng 6 thốn rưỡi[33]. Chân dài 1 xích 2 thốn, rộng 4 thốn rưỡi[34]. Từ vai đến khuỷu tay dài 1 xích 7 thốn[35]. Từ khuỷu tay đến cổ tay dài 1 xích 2 thốn rưỡi[36]. Từ cổ tay đến xương bản tiết của ngón giữa dài 4 thốn[37]. Từ xương bản tiết đến cuối (ngón tay) dài 4 thốn rưỡi[38].

Từ mí tóc gáy xuống dưới đến xương sống lưng dài 2 thốn rưỡi[39]. Từ lữ cốt trở xuống đến xương cùng gồm 21 đốt, dài 3 xích[40]. Các đốt nằm trên mỗi đốt đều dài 1 thốn 4 phân 1 ly, phần còn dư lẻ lại đều được tính ở phần các đốt dưới, cho nên, 7 đốt trên cho đến lữ cốt dài 9 thốn 8 phân 7 ly[41].

Đây là những độ của cốt của chúng nhân: đa số người, từ đó (cổ nhân) lập nên sự dài ngắn của kinh mạch[42]. Nhờ đó, ta có thể nhìn kinh mạch được ở thân thể, khi nó hiện ra phù mà kiên, hiện ra rõ ràng mà lớn, đó là huyết nhiều; nhỏ mà trầm, đó khí nhiều[43].

THIÊN 15: NGŨ THẬP DOANH

Hoàng Đế hỏi: “Ta mong được nghe thế nào là ngũ thập doanh”[1].

Kỳ Bá đáp: “Thiên xoay hết 1 chu thì hết nhị thập bát tú, mỗi tú vận hành 36 phân, khí của con người vận hành 1 chu[2]. Trong 1008 phân, nhật hành nhị thập bát tú, kinh mạch của con người vận hành trên dưới, trái phải, trước sau, thế là 28 mạch vận hành chu thân dài 16 trượng 2 xích nhằm ứng với nhị thập bát tú, lậu thủy chảy xuống trăm khắc nhằm phân ra ngày và đêm[3]. Cho nên con người 1 lần hô thì mạch tái động, khí vận hành 3 thốn[4]. Hô hấp định 1 tức, khí vận hành 6 thốn[5]. Khí vận hành trong trong 10 tức được 6 xích, nhật hành nhị phân, 270 tức khí hành 16 trượng 2 xích, khí vận hành giao thông với bên trong 1 chu toàn thân, nước chảy xuống 2 khắc, nhật hành 25 phân, 540 tức khí hành 1 lần nữa chu toàn thân, nước chảy xuống 4 khắc, nhật hành 40 phân, 2700 tức khí vận hành 10 chu toàn thân, nước chảy xuống 20 khắc, nhật hành 5 tú 20 phân, 13.500 tức khí vận hành 50 doanh ở toàn thân nước chảy xuống 100 khắc, nhật hành nhị thập bát tú, nước chảy xuống đã hết, mạch cũng dứt vậy[6]. Cái gọi là giao thông ý nói cùng vận hành với nhau theo đúng với con số. Vì thế con số 50 doanh đã đáp ứng đầy đủ tuổi thọ của Thiên Địa... nghĩa là sự vận hành được 810 trượng vậy[7]

THIÊN 16: DOANH KHÍ

Hoàng Đế nói: “Con đường của doanh khí quý nhất là ở chỗ nạp cốc khí nhập vào Vị, sau đó mới truyền lên cho Phế, tràn ngập ở trong và bố tán ra ngoài, phần tinh chuyên vận hành trong kinh toại, nó doanh hành 1 cách thường không bao giờ ngừng lại, chung rồi lại thì, đây chính là kỳ của Thiên Địa[1]. Cho nên, khí bắt đầu xuất ra từ Thái âm rồi chú rót vào kinh thủ Dương minh, vận hành lên trên rót vào kinh túc Dương minh, xuống dưới vận hành cho đến mu bàn chân rồi rót vào trong khoảng ngón cái để hợp với kinh Thái âm, đi lên trên áp vào Tý, từ Tý rót vào giữa Tâm, lại tuần hành theo

kinh Thủ Thiếu âm, xuất ra khỏi nách, xuống dưới theo cẳng tay để rót vào ngón tay út, hợp với kinh Thủ Thái dương, lại vận hành lên trên, cưỡi lên nách, xuất ra ở xương má (dưới mắt) rót vào khoeé mắt trong, lên đỉnh đầu, xuống đến cổ gáy để hợp với kinh túc Thái dương, tuần hành theo cột sống xuống dưới xương cùng, rồi lại đi xuống để rót vào đầu ngón út, tuần hành theo giữa lòng bàn chân để rót vào kinh túc Thiếu âm, tuần hành lên trên rót vào Thận, từ Thận lại rót vào ngoài Tâm để rồi tán ra ở giữa lồng ngực, tuần hành theo mạch của kinh Tâm chủ, xuất ra dưới nách, đi xuống cẳng tay, xuất ra ở giữa 2 đường gân, nhập vào lòng bàn tay, xuất ra ở đầu ngón giữa, trở lại rót vào đầu ngón áp út phía ngón út hợp với kinh Thủ Thiếu dương, đi lên trên rót vào Chiên Trung, tán ra ở Tam tiêu, từ Tam tiêu rót vào Đờm, xuất ra ở hông sườn, rót vào kinh túc Thiếu dương, lại đi xuống mu bàn chân, rồi lại từ mu bàn chân rót vào trong chỗ khoảng ngón chân cái để hợp với kinh Túc Quyết âm, vận hành lên trên đến Can, từ Can lên trên rót vào Phế, lên trên đến cổ họng, nhập vào khiếu trong mũi (kháng táng) dứt ở khiếu cổ họng (súc môn)[2].

Chi biệt của nó lên trên trán, tuần hành ở đỉnh đầu, xuống dưới cổ gáy, tuần hành theo cột sống nhập vào xương cùng, đó là nơi của Đốc mạch để lạc với Âm khí (bộ sinh dục), lên trên đi qua giữa chòm lông mu, nhập vào giữa rốn, lên trên tuần hành theo bên trong bụng, nhập vào Khuyết bồn, xuống dưới rót vào giữa Phế, rồi lại xuất ra ở kinh Thái âm[3]. Đây chính là con đường vận hành của doanh khí, tạo thành lẽ thường của sự nghịch thuận vậy[4].

THIÊN 17: MẠCH ĐỘ

Hoàng Đế nói: “Ta mong được nghe về vấn đề mạch độ”[1].

Kỳ Bá đáp : “Lục dương kinh của Thủ đi từ tay đến đầu, dài 5 xích, 5 lần 6 là 3 trượng[2].

Lục âm kinh của Thủ đi từ tay đến giữa ngực dài 3 xích 5 thốn. 3 lần 6 là 1 trượng 8 xích, 5 lần 6 là 3 xích, hợp lại là 2 trượng 1 xích[3].

Lục dương kinh của Túc đi từ chân lên trên đến đầu dài 8 xích, 6 lần 8 là 4 trượng 8 xích[4].

Lục Âm kinh của Túc đi từ chân lên đến giữa ngực dài 6 xích 5 thốn, 6 lần 6 là 3 trượng 6 xích, 5 lần 6 là 3 xích, hợp lại là 3 trượng 9 xích[5].

Kiểu mạch đi từ chân lên đến mắt dài 7 xích 5 thốn, 2 lần 7 là 1 trượng 4 xích, 2 lần 5 là 1 xích, hợp lại là 1 trượng 5 xích[6].

Đốc mạch, Nhậm mạch mỗi mạch dài 4 xích 5 thốn, 2 lần 4 là 8 xích, 2 lần 5 là 1 xích, hợp lại là 9 xích, hợp lại là 9 xích, tất cả hợp lại là 16 trượng 2 xích[7].

Đây là đại kinh toại của khí[8].

Kinh mạch thuộc về lý, phần nhánh và lạc ngang là thuộc về lạc[9]. Biệt của lạc là tôn (lạc, tôn lạc) nếu thịnh thì thành huyết, nên mau mau châm trừ bỏ nó đi[10]. Nếu khí thịnh thì dùng phép châm tả, nếu khí hư thì nên cho uống thuốc để bổ nó[11]. Ngũ tạng thường thông với thất khiếu ở trên[12]. Cho nên Phế khí thông với mũi, nếu Phế lợi thì mũi có thể biết được mùi thối hoặc thơm[13]. Tâm khí thông với lưỡi, nếu Tâm hòa thì

lưỡi có thể biết được ngũ vị[14]. Can khí thông với mắt, nếu Can hòa thì mắt có thể phân biệt được ngũ sắc[15]. Tỳ khí thông với miệng, nếu Tỳ hòa thì miệng có thể biết được ngũ cốc[16]. Thận khí thông với tai, nếu thận hòa thì tai có thể nghe được ngũ âm[17]. Ngũ tạng bất hòa thì thất khiếu bất thông, lục phủ bất hòa thì khí sẽ bị giữ lại và thành chứng ung[18].

Cho nên, nếu tà khí ở tại phủ thì Dương mạch bất hòa, Dương mạch bất hòa thì khí bị giữ lại, khí bị giữ lại thì Dương khí bị thịnh[19]. Nếu Dương khí quá thịnh thì âm bị bắt lợi, Âm mạch bất lợi thì huyết bị giữ lại, huyết bị giữ lại thì Âm khí bị thịnh[20]. Nếu Âm khí quá thịnh thì Dương khí không thể tươi, gọi là quan[21]. Nếu Dương khí quá thịnh thì Âm khí không thể tươi, gọi là cách[22]. Nếu cả Âm Dương đều thịnh không cùng làm vinh cho nhau, gọi là Quan Cách[23]. Khi bị Quan Cách thì sẽ không sống được trọn đời mình mà đã chết rồi vậy[24].

Hoàng Đế hỏi: “Kiểu mạch khởi lên như thế nào và chấm dứt như thế nào ? Khí nào đã làm vinh nhau ?”[25].

Kỳ Bá đáp : “Kiểu mạch là 1 biệt mạch của kinh Thiếu Âm, khởi lên ở sau xương Nhiên cốt, lên trên khỏi mắt cá trong lên thẳng tuần hành theo phía trong đùi, nhập vào Âm khí, lên trên tuần hành theo trong ngực, nhập vào Khuyết bồn, lên trên, xuất ra ở trước huyết Nhân Nghênh, nhập vào phía dưới mắt rồi thuộc vào khoé mắt trong, hợp với kinh Thái dương và mạch Dương kiểu rồi lên trên nữa; (Âm kiểu và Dương kiểu) cùng giao khí với nhau thì sẽ làm trơn ướt cho mắt; Nếu khí này không làm thông (tươi) cho nhau thì mắt sẽ không nhắm lại được”[26].

Hoàng Đế hỏi: “Khí chỉ độc hành ở ngũ tạng mà không làm vinh ở lục phủ, tại sao thế?”[27].

Kỳ Bá đáp : “Khí không thể không vận hành, nó ví như nước phải chảy, nhật nguyệt phải vận hành không ngừng[28]. Cho nên Âm mạch làm vinh cho tạng, Dương mạch làm vinh cho phủ, như chiếc vòng ngọc không đầu mối, không biết cái kỹ ở chỗ nào, chung rồi lại thì[29]. Khí tràn ngập của nó, bên trong nó tươi ướt tạng phủ, bên ngoài nó làm trơn ướt tấu lý”[30].

Hoàng Đế hỏi: “Kiểu mạch có Âm, có Dương, vậy mạch nào tính theo con số nào ?”[31]. Kỳ Bá đáp: “Người con trai phải tính vào số Dương, người con gái phải tính vào số Âm, tính tới con số nào thì đó là kinh, con số không tính gọi là lạc”[32].

THIÊN 18: DOANH VỆ SINH HỘI

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Con người thọ khí từ đâu ? Âm Dương hội nhau ở đâu ? Khí gì gọi là Doanh ? Khí gì gọi là Vệ ? Doanh khí sinh ra từ đâu ? Vệ khí hội nhau ở đâu ? Khí của người già và người trai tráng không đồng nhau, Âm Dương ở những chỗ khác nhau, Ta mong được nghe về chỗ hội của chúng”[1].

Kỳ Bá đáp : “Con người thọ khí ở cốc khí, cốc khí nhập vào Vị để rồi truyền lên đến Phế, ngũ tạng lục phủ đều nhờ vậy mà thọ được khí ấy[2]. Phần thanh của khí ấy thành doanh, phần trọc của nó thành vệ[2]. Doanh ở trong mạch, vệ ở ngoài mạch, doanh hành thành những vòng không ngừng nghỉ, vận hành đủ 50 chu rồi trở lại hợp đại hội với nhau[3]. Âm dương cùng quán thông nhau như chiếc vòng ngọc không đầu mối[4].

Vệ khí vận hành ở Âm 25 độ, vận hành ở Dương 25 độ, phân làm ngày và đêm, cho nên khí vận hành đến Dương phận thì thức, vận hành đến Âm thì ngủ[5].

Cho nên mới nói: lúc mặt trời giữa trưa là lúc Dương nở rộng ra gọi là trùng Dương, lúc nửa đêm là lúc Âm nở rộng ra, gọi là trùng âm[6]. Cho nên Thái âm chủ bên trong, Thái dương chủ bên ngoài, mỗi bên vận hành 25 độ, phân làm ngày và đêm[7].

Giữa đêm là lúc âm nở rộng rất, sau giữa đêm là lúc Âm bị suy, sáng sớm (bình đán) là lúc Âm tận và cũng là lúc Dương thọ (nhận lấy) khí[8].

Giữa trưa là lúc Dương nở rộng ra, lúc mặt trời về hướng tây là lúc Dương bị suy, mặt trời lặn là lúc Dương tận và cũng là lúc mà Âm nhận lấy khí[9].

Lúc giữa đêm (khí) hợp đại hội, lúc đó vạn dân đều nằm (ngủ) gọi là lúc hợp âm[10]. Lúc sáng mai Âm tận và Dương nhận lấy khí[11]. Cứ như thế không bao giờ ngừng, cùng đồng với (cương) kỷ của Thiên Địa vậy[12].

Hoàng Đế hỏi: “Người già thì ban đêm không nhắm mắt (để ngủ), khí gì đã khiến nên như thế? Những người thiếu niên, tráng niên thì ban ngày không nhắm mắt (để ngủ), khí gì đã khiến nên như thế?”[13].

Kỳ Bá đáp: “Khí huyết của người tráng thịnh, cơ nhục của họ hoạt, đường khí đạo thông, sự vận hành của khí doanh vệ chưa mất đi lẽ thường của nó, cho nên ban ngày khí được sáng khoái và ban đêm thì mắt nhắm lại được[14]. Người lão thì khí huyết suy, cơ nhục của họ bị khô, đường khí đạo không còn trơn tru, khí của ngũ tạng đánh nhau, doanh khí của họ bị suy thiếu còn vệ khí thì cũng đánh nhau bên trong, cho nên khí của họ ban ngày không sáng khoái còn ban đêm thì mắt không nhắm lại (để ngủ) được”[15].

Hoàng Đế hỏi: “Ta mong được nghe con đường vận hành của khí doanh vệ, nó từ con đường nào đến?”[16].

Kỳ Bá đáp: “Doanh khí xuất ra từ trung tiêu, vệ khí xuất ra từ hạ tiêu”[17].

Hoàng Đế nói: “Ta mong được nghe chỗ xuất ra của Tam tiêu”[18].

Kỳ Bá đáp: “Thượng tiêu xuất ra ở Thượng khẩu của Vị, cùng đi dọc theo yết để đi lên, xuyên qua hoành cách để bố tán ở giữa ngực, đi qua nách, tuần hành theo vùng của kinh để đi, quay trở lại đến kinh Dương minh, lên trên đến lưỡi, xuống đến kinh túc Dương minh, thường cùng doanh khí đồng hành ở 25 độ dương, ở 25 độ âm, gọi là 1 chu, cho nên, sau 50 độ, chúng trở lại hợp đại hội ở kinh thủ thái âm”[19].

Hoàng Đế hỏi: “Có người ăn hoặc uống những thức nóng, vừa xuống đến Vị, khí hãy còn chưa định thì mồ hôi đã ra, hoặc ra ở mặt, hoặc ra ở lưng, hoặc ra ở phần nửa thân người, nó không đi theo con đường của vệ khí để đi ra, tại sao thế?”[20].

Kỳ Bá đáp: “Đó là vì (người này) bên ngoài bị thương bởi phong, bên trong làm cho tẩu lý khai, lông bị chưng, tẩu lý bị tiết (mồ hôi), vệ khí theo đó mà chạy ra, cho nên nó không đi theo con đường của mình[21]. Khí này rất hung hãn, nhanh nhẹn, khi thấy có chỗ khai thì chạy theo ra, do đó mà nó không còn đi đúng theo con đường của mình nữa, vì thế nên mới gọi đây là lậu tiết”[22].

Hoàng Đế nói: “Ta mong được nghe chỗ xuất ra của Trung tiêu”[23].

Kỳ Bá đáp : “Trung tiêu cũng cùng đi từ vùng Trung hoãn của Vị, xuất ra ở dưới Thượng tiêu[24]. Đây là nơi thọ nhận cốc khí, nó thải ra chất cặn bã, chưng cất tân dịch, hóa cái tinh vi, lên trên rót vào Phế mạch để rồi hóa thành huyết nhằm phục vụ cho sự sống thân thể, thật không có gì quý hơn nơi đây[25]. Cho nên chỉ có nó là có thể vận hành trong kinh toại, mệnh danh là doanh khí”[26].

Hoàng Đế hỏi: “Ồi ! Huyết và khí , tuy tên khác nhau, nhưng cùng loại với nhau, nói thế có nghĩa là gì ?”[26].

Kỳ Bá đáp : “Doanh vệ là tinh khí, Huyết là thần khí, cho nên huyết và khí tuy tên gọi khác nhau, nhưng cùng loại nhau[27]. Cho nên, nếu đoạt huyết thì không nên đoạt hoạt, nếu đoạt hoạt thì không nên đoạt huyết[28]. Cho nên khi con người bị (đoạt) cả hai thì chết, nếu không bị đoạt cả hai (còn có hy vọng) sống”[29].

Hoàng Đế nói: “Ta mong được nghe về nơi xuất ra của hạ tiêu” [30].

Kỳ Bá đáp : “Hạ tiêu, sau khi biệt hồi trường, rót vào bàng quang bằng cách thấm dần vào, cho nên thủy cốc thường cùng ở trong Vị, khi thành chất bã thì đều xuống ở Đại trường và thành Hạ tiêu, nó thấm dần xuống, phân biệt thanh trọc, tuần hành theo Hạ tiêu để thấm vào Bàng quang”[31].

Hoàng Đế hỏi: “Con người khi uống rượu vào, rượu cũng nhập vào Vị, cốc của nó chưa kịp nát ra thì tiểu tiện đã riêng chảy xuống dưới rồi, tại sao thế ?”[32]. Kỳ Bá đáp: “Rượu là chất dịch của thực cốc, khí của nó hung hãn mà nhanh nhẹn, cho nên mặc dù nó vào sau thủy cốc mà nó lại thành chất dịch để ra trước thủy cốc”[33].

THIÊN 19: TỨ THỜI KHÍ

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Ồi ! Khí của tứ thời (bốn mùa), mỗi mùa đều có sự biểu hiện khác nhau, sự khởi lên của trăm bệnh đều có sự sinh ra của nó, phép cứu châm lấy gì làm chỗ định ?”[1].

Kỳ Bá đáp : “Khí của bốn mùa đều có nơi ảnh hưởng (trong thân thể chúng ta), phép cứu châm phải đắc được khí huyết là chỗ định[2]. Cho nên mùa xuân thủ ở kinh tức là nơi phận nhục của huyết mạch, nếu nặng thì châm sâu, nếu nhẹ thì châm cạn[3]. Mùa hạ thủ ở thịnh kinh và tôn lạc, thủ ở phận gian, tuyệt nó ngay ở bì phu[4]. Mùa thu thủ huyết Kinh và Du, khí tà ở tại phủ thì thủ huyết Hợp[5]. Mùa đông thủ huyết Tĩnh, Vinh, và tất phải châm sâu mà lưu kim lâu”[6].

Bệnh ôn ngược, mồ hôi không ra, thuộc về nhóm 59 vết châm[7].

Bệnh Phong thủy bì phu bị trướng, thuộc nhóm 57 vết châm, châm lấy huyết ở bì phu cho đến hết[8].

Bệnh xông tiết châm bổ Tam âm chi thượng (tức Tam âm), châm bổ huyết Âm Lăng Tuyền, tất cả đều lưu kim lâu, khi nào nhiệt khí vận hành mới thôi[9].

Bệnh chuyển gân (cân) ở Dương thì trị Dương, chuyển gân ở Âm thì trị Âm, tất cả nên dùng phép thiêu châm[10].

Bệnh đồ thủy, trước hết thủ huyết dưới Hoàn Cốc 3 thốn, dùng phi châm để châm, khi đã châm rồi lại dùng thêm phép đồng châm để châm đi châm lại nhiều lần, nhằm châm cho hết thủy, được vậy thì cơ nhục mới rắn chắc[11]. Khi thủy đến chặm thì lòng phiền

muộn, khi thủy đến nhanh thì an tĩnh, cách ngày châm cho đến khi thủy ra hết mới thôi[12]. Nên uống loại thuốc làm thông cái bế [13]. Trong lúc châm thì chỉ nên uống[14]. Trong lúc uống thì không được ăn, trong lúc ăn thì không được uống, không được ăn cái gì khác (ngoài thủy cốc) trong thời gian 135 ngày (mới bình phục)[15].

Bệnh Trước Tý làm cho sự hành động khó khăn, hàn khí lâu ngày không hết, mau mau thủ huyết Tam Lý[16].

Cốt cứng rắn như thân cây cứng, (Đại và tiểu) trường đều bất tiện, thủ huyết Tam Lý, nếu khí thịnh thì châm tả, khí hư thì châm bổ [17].

Bệnh Lệ phong, tìm châm trên chỗ sưng thũng, dùng kim nhọn châm nơi ấy, dùng tay đè cho ác khí xuất ra, cho đến khi nào sự sưng thũng hết mới thôi, nên ăn những thức ăn đúng phép, không ăn những gì ngoài ra, để có thể phát độc[18].

Bệnh trong bụng thường kêu (sôi), đó là khí xung lên trên đến ngực, làm cho suyễn không đứng lâu được, đó là tà khí đang ở tại Đại trường, châm huyết Nguyên của hoang, châm huyết Cự Hư Thượng Liêm và Tam Lý[19].

Bệnh tiểu phúc (Trường) đau dẫn xuống hòn dái, dẫn đến cột sống, thất lưng, xung lên đến Tâm, tà ở tại Tiểu trường làm liên hệ đến hòn dái cho đến cột sống, xuyên qua Can, Phế, lạc với Tâm hệ, khi nào khí bị thịnh thì thành chứng Quyết nghịch, xung lên đến trường Vị, hơi nóng Can, tán ra ở hoang, kết lại ở vùng rốn, vì vậy, nên thủ huyết Nguyên của hoang để làm tán tà khí, châm kinh Thái âm để thoát tà khí, châm kinh Quyết âm để hạ tà khí, châm huyết Cự Hư Hạ Liêm để trừ tà khí, đó là xét theo các đường kinh mà tà khí đi qua để điều khí[20].

Bệnh thường hay nôn, mỗi lần nôn ra nước đắng, hay thở dài ra, thở mạnh ra, trong lòng thấy trống rỗng, sợ có người sắp đến bắt mình; đó là tà khí ở tại Đờm, nghịch lên đến Vị, chất dịch của Đờm tiết ra làm cho miệng bị đắng, Vị khí bị nghịch thì ói ra chất đắng, cho nên gọi là chứng ầu Đờm, thủ huyết Tam Lý nhằm làm cho Vị khí hạ xuống[21]. Khi Vị khí bị nghịch nên châm phần huyết lạc của kinh túc Thiếu dương nhằm làm cho khí đờm nghịch được dừng lại, nhằm điều hòa sự hư thực, đuổi được tà khí[22].

Bệnh ăn nuốt không xuống, hoành cách bị bế tắc không thông, đó là tà khí ở tại Vị hoãn[23]. Nếu tà khí ở tại thượng hoãn thì nên châm để làm cho thượng hoãn đưa khí đi xuống, nếu tà khí ở tại hạ hoãn thì nên châm để làm cho hạ hoãn tán khí (tà)[24].

Bệnh tiểu phúc, đau và sưng lên, không tiểu tiện được, đó là tà khí ở tại Tam tiêu, nên thủ huyết Đại lạc của kinh túc Thái dương bàng quang, có thể luôn cả tiểu lạc và tôn lạc, khi nào trông thấy những tiểu lạc của (Thái dương) và Quyết âm kết thành huyết lạc, (trong khoảng mu bàn chân cho đến kheo chân), nên châm tả, nếu nó sưng lên đến vị hoãn thì thủ huyết Tam Lý[25]. Nhìn cái sắc, xét cái bệnh do đâu mà ra, biết được bệnh đã tán (hết) hay còn quay trở lại, xem màu sắc của mắt để biết được bệnh còn hay hết, nên giữ bình tĩnh để giữ được sự hài hòa giữa hình và thần, lắng nghe sự động tĩnh, nắm giữ mạch Khí khẩu và Nhân nghênh, dựa vào mạch đang cứng và thịnh hoạt, đó là bệnh ngày càng tiến thêm, mạch nhuễn (mềm) đó là bệnh đang giảm[26]. Nếu các kinh đang thực thì biết đó là trong khoảng 3 ngày bệnh sẽ hết[27]. Mạch Khí khẩu biểu hiện được Âm khí, mạch Nhân nghênh không biểu hiện được dương khí [28].

THIÊN 20 : NGŨ TÀ

Tà khí ở tại Phế sẽ làm cho bệnh bì phu bị đau, hàn nhiệt, khí lên trên làm cho suyễn, mồ hôi ra, ho động đến vùng vai và lưng[1]. Thủ huyết du nằm ở phía ngoài của vùng giữa ngực và huyết nằm ở cạnh của ngũ tạng du ở tiết xương thứ 3, dùng tay đè lên chỗ nào thấy dễ chịu (đó là chân huyết), nên châm chỗ đó, thủ huyết giữa Khuyết bồn để xua đuổi (Phế tà)[2].

Tà khí ở tại Can sẽ làm cho trong khoảng hông sườn bị đau, bị hàn ở trong giữa thân, ác huyết ở trong, khi đi đứng thường hay bị co rút, thường là sưng thũng ở chân[3]. Nên thủ huyết Hành Gian nhằm dẫn thống khí dưới hông sườn, bổ huyết Tam lý nhằm làm ôn (ấm) trong Vị, thủ ác huyết ở huyết mạch nhằm làm tán ác huyết, thủ những nơi có mạch màu xanh nằm trong vùng tai nhằm xua đuổi chứng co rút[4].

Tà khí ở Tỳ Vị sẽ làm cho bệnh cơ nhục thống, khi Dương khí hữu dư, Âm khí bất túc thì sẽ thành chứng nhiệt trung, dễ đói; khi Dương khí bất túc, Âm khí hữu dư thì sẽ thành chứng hàn trung, ruột kêu (sôi) bụng đau, đó là Âm Dương đều hữu dư, nếu âm dương đều bất túc thì hữu hàn, hữu nhiệt; tất cả đều điều hòa bằng huyết Tam Lý [5].

Tà khí ở tại Thận sẽ làm cho bệnh cốt thống, Âm tý - bệnh Âm tý là chứng mà ta dùng tay đè lên không biết được, bụng trướng, thắt lưng đau, đại tiện khó khăn, đau từ vai, lưng, cổ và gáy, thường hay bị choáng váng, nên thủ huyết Dũng Tuyền và Côn Lôn, khi thấy có huyết ứ nên châm xuất huyết cho hết[6].

Tà khí ở tại Tâm sẽ làm cho bệnh Tâm thống, thường hay lo buồn, choáng váng té xuống, nên xem hữu dư hoặc bất túc để điều hòa các du huyết[7].

THIÊN 21: HÀN NHIỆT BỆNH

Da bị hàn nhiệt không thể nằm xuống chiếu được, lông tóc khô, mũi khô hết nhờn, không ra mồ hôi, thủ huyết lạc của kinh Tam dương (túc Thái dương) nhằm bổ thủ Thái âm[1].

Cơ (nhục) bị hàn nhiệt làm cho phần cơ bị đau, lông tóc bị khô, môi cũng khô mất trơn nhuận, không có mồ hôi, nên thủ huyết lạc của Tam dương (Thái dương) nhằm đuổi huyết lạc, châm bổ kinh túc Thái âm nhằm làm cho ra mồ hôi[2].

Cốt bị hàn nhiệt, làm cho người bệnh không lúc nào yên, mồ hôi chảy rớt ra không thôi[3]. Nếu răng chưa bị khô thì nên thủ huyết lạc nơi phía trong đùi kinh Thiếu âm[4]. Nếu răng đã khô thì chết, bất trị[5]. Chứng cốt quyết cũng thế [6].

Bệnh Cốt tý làm cho toàn thể khớp xương bị bất dụng mà đau nhức, mồ hôi chảy rớt ra, Tâm bị phiền, nên thủ huyết ở kinh Tam dương để bổ[7].

Thân mình nếu có chỗ bị thương, máu ra nhiều, đến nỗi trúng phải Phong Hàn khí, nếu như có khi bị té xuống đất, tứ chi bị buông lỏng không co lại được, gọi là chứng Thể nọa, nên thủ huyết nơi Tam kết giao dưới rún - Tam kết giao thuộc kinh Dương minh và Thái âm, huyết nằm dưới rốn 3 thốn, tức là huyết Quan Nguyên[8].

Chứng Quyết tý là chứng mà khí quyết nghịch (của tam dương) lên trên cho đến bụng (mà thôi), nên thủ huyết lạc của (túc Thái) âm và (túc Dương minh), tuy nhiên người thầy thuốc nên xem chủ bệnh thuộc kinh nào để mà, nếu thuộc kinh dương minh thì tả,

nếu kinh thái âm thì bỏ[9]. Động mạch bên cạnh của cổ là huyết Nhân Nghênh, huyết Nhân Nghênh thuộc kinh Túc Dương minh[10]. Huyết nằm trước gân cổ và sau gân cổ, thuộc kinh Túc Dương minh, có tên là Phù Đột[11]. Huyết nằm ở mạch kế bên ngoài thuộc kinh túc Dương minh, có tên là Thiên Dũ[12]. Huyết nằm ở mạch kết bên ngoài nữa thuộc kinh túc Thái dương có tên là Thiên Trụ[13]. Huyết nằm dưới nách thuộc kinh thủ Thái âm, gọi tên là Thiên Phủ[14].

Dương tà nghịch ở Dương kinh làm cho đầu đau, ngực bị đầy không thở nổi, thủ huyết Nhân Nghênh[15].

Bị cảm 1 cách nhanh chóng, mạnh bạo, khí nghịch (làm cho cổ họng và lưỡi) bị cứng, thủ huyết Phù Đột và châm xuất huyết cuống lưỡi[16].

Bị điếc 1 cách nhanh chóng, mạnh bạo, khí bị che lấp xuống dưới làm tai và mắt mất sáng, thủ huyết Thiên Dũ[17].

Bị co quắp, động kinh 1 cách nhanh chóng và mạnh bạo, choáng váng làm cho chân không còn tuân theo thân mình nữa, thủ huyết Thiên Trụ[18].

Bị chứng đản 1 cách nhanh chóng và mạnh bạo, bên trong bị nghịch, Can và Phế cùng đánh nhau, huyết tràn lên đến mũi và miệng, thủ huyết Thiên Phủ [19].

Trên đây là 5 cánh cửa lớn (Thiên) gọi là Thiên Dũ Ngũ Bộ[20].

Kinh thủ Dương minh có đi vào vùng xương má và mũi lan tỏa vùng răng, gọi đây là Đại Nghênh[21]. Khi răng dưới bị đau nhức thì thủ huyết của Tý (Thủ) Dương minh, nếu sợ (uống) lạnh thì châm bổ, nếu không sợ (uống) lạnh thì châm tả[22].

Kinh túc Thái dương có đi vào vùng xương má và mũi lan tỏa vùng răng (mạch mà nó hợp để đi vào) đó là huyết Giác Tôn[23]. Khi răng trên bị đau nhức nên thủ các huyết ở vùng trước xương mũi và má, nếu là lúc đang bệnh thì mạch thịnh, thịnh thì nên châm tả, nếu hư thì châm bổ, còn 1 cách nữa đó là thủ các huyết nằm ở ngoài mũi[24].

Kinh túc Dương minh có đường đi áp theo mũi nhập vào mắt, gọi nơi đó là huyết Huyền Lô, (đường đi xuống) thuộc vào miệng, (đường đi lên) đối lại với miệng để nhập vào mục bản, (dù ở miệng hay là ở mắt) nếu thấy có đi qua (bệnh) thì thủ huyết châm, châm theo lối tồn hữu dư: tả bớt cái hữu dư và ích bắt túc, bổ thêm cho cái bắt túc, nếu châm ngược lại thì bệnh càng nặng[25].

Kinh túc Thái dương có đường thông với cổ gáy nhập vào não, đây chính là thuộc vào gốc của mắt, gọi là Nhân hệ[26]. Khi đầu hay mắt bị đau, thủ huyết nằm ở giữa 2 đường gân giữa cổ nhập vào não, đây là nơi tương biệt với mạch Âm kiêu và Dương kiêu, là nơi giao hội giữa các đường kinh Âm Dương, là nơi mà mạch Dương (Kiêu) nhập vào Âm, và mạch Âm (Kiêu) xuất ra ở Dương để rồi giao nhau ở khoé mắt ngoài (trong), khi nào Dương khí thịnh thì mắt mở tròng, khi nào Âm khí thịnh thì mắt nhắm lại[27].

Chứng Nhiệt quyết nên thủ huyết ở kinh túc Thái âm và Thiếu dương, tất cả đều nên lưu kim lâu[28]. Chứng Hàn quyết nên thủ huyết ở kinh túc Dương minh và túc Thiếu âm, tất cả đều nên lưu kim lâu[29].

Lưỡi bị chảy nước dãi xuống, lòng phiền muộn, thủ huyết ở kinh túc Thiếu âm[30].

Người bị lạnh run, hai hàm đánh nhau, không ra mồ hôi, bụng bị trướng, lòng phiền muộn, thủ huyết ở kinh thủ (Thái) âm[31].

Châm bệnh hư, nên châm lúc nó ra đi, châm bệnh thực nên châm lúc nó đến[32].

Mùa xuân thủ huyết ở lạc mạch, mùa hạ thủ ở phạm nhục và tấu lý, mùa thu thủ huyết ở Khí Khẩu, mùa đông thủ huyết kinh du[33]. Phàm trong tứ thời, mỗi thời phải lấy thống nhất (tề) làm chính: Lạc mạch trị bì phu, phạm nhục và tấu lý trị cơ nhục, khí khẩu trị cân mạch, kinh du trị cốt tủy[34].

Ngũ tạng khí biểu lộ ra thân gồm 5 bộ (vị): vùng huyết Phục Thổ là một, vùng bắp chuối chân là hai, vùng bì tức là bắp chuối chân vậy, vùng lưng là ba, vùng các du huyết của ngũ tạng là bốn, vùng cổ gáy là năm[35]. Trong 5 bộ trên đây, bộ nào bị ung thư thì chết[36].

Bệnh bắt đầu ở cánh tay, trước hết nên thủ huyết ở kinh thủ Dương minh và thủ Thái âm làm cho mồ hôi ra[37]. Bệnh bắt đầu ở trên đầu nên thủ huyết ở cổ gáy thuộc kinh túc Thái dương làm cho mồ hôi ra[38]. Bệnh bắt đầu ở vùng ống chân (hĩnh), trước hết nên thủ huyết của kinh túc Dương minh, làm cho mồ hôi ra[39].

Châm kinh thủ Thái âm có thể làm cho mồ hôi ra, châm kinh túc Dương minh có thể làm cho mồ hôi ra, cho nên khi châm kinh âm mà mồ hôi ra quá nhiều có thể châm dứt mồ hôi bằng kinh Dương, châm kinh Dương mà mồ hôi ra quá nhiều có thể châm kinh Âm để dứt mồ hôi[40]. Cái hại của việc châm, đó là châm trúng khí mà chưa chịu rút kim ra, như vậy sẽ làm cho tinh khí bị tiết ra ngoài, hoặc châm chưa trúng khí mà đã rút kim ra sẽ làm cho khí huyết bị tích trệ[41]. Tinh khí bị tiết thì bệnh sẽ nặng mà suy tàn, khí huyết tích trệ sẽ gây thành bệnh ung và thư [42].

THIÊN 22: ĐIÊN CUỒNG

Khoé mắt ngoài rạch ở mặt gọi là khoé mắt nhọn, khoé mắt nằm trong gần mũi gọi là nội tý: khoé mắt trong[1]. Mí mắt trên thuộc ngoại tý, mí mắt dưới thuộc nội tý[2].

Chứng Điên tật lúc mới bắt đầu sinh ra, trước hết làm cho bệnh nhân không vui, đầu bị nặng và đau nhức, nhìn thấy đỏ, nếu bệnh phát lên đến cực rồi giảm (dứt), sau đó bị phiền Tâm, bệnh bộc lộ ở Thiên đình[3]. Nên thủ các huyết ở kinh thủ Thái dương, thủ Dương minh, thủ Thái âm, châm xuất huyết cho đến khi nào màu của huyết biến (đỏ) mới thôi[4].

Bệnh Điên tật khi mới bắt đầu phát, làm cho miệng méo phải rên la, hơi thở suyễn, lo sợ, biểu hiện ở 2 kinh thủ Dương minh và thủ Thái dương[5]. Nếu bên trái bị đau cứng thì công vào bên phải, nếu bên phải bị đau cứng thì công vào bên trái, khi nào màu của huyết biến (đỏ) thì mới thôi[6].

Bệnh Điên tật khi mới bắt đầu phát, trước hết người bệnh bị vặn ngược cứng đờ, nhân đó bị cứng cột sống, bệnh biểu hiện ở các kinh túc Thái dương, túc Dương minh, túc Thái âm, thủ Thái âm[7]. Châm xuất huyết cho đến khi nào huyết biến đỏ mới thôi[8].

Phép trị bệnh điên tật, (người thầy thuốc) phải thường ở bên cạnh (người bệnh) để quan sát những nơi cần thủ huyết để chữa[9]. Nếu bệnh đến, ta nhìn kỹ chỗ có bệnh để châm tả, ta chữa huyết này vào 1 cái bầu, đợi khi nào bệnh phát thì huyết sẽ động 1

mình[10]. Nếu không động thì cứu cùng cốt 20 trảng, Cùng cốt chính là để cốt: đốt xương sống cùng[11].

Bệnh Cốt điên tật làm cho bệnh nhân mặt vàng, răng (vùng từ Thái dương đến răng), tất cả phận nhục đó đều bị trướng mãn, tách rời với xương, mồ hôi ra, phiền muốn ói ra nhiều nước có bọt, khí đi xuống dưới và tiết ra ngoài thì không trị được [12].

Bệnh Cân điên tật làm cho bệnh nhân thân mình bị cứng lại, co giật (mạch đại)[13]. Nên châm huyết Đại Trử của đường kinh lớn ở cổ gáy[14]. Nếu ói ra nhiều nước có bọt, khí đi xuống và tiết ra ngoài thì không trị được [15].

Bệnh Mạch điên tật làm cho bệnh nhân hay té nhào dữ dội, các mạch ở tứ chi đều trướng lên và buồng lỏng, mạch bị mãn[16]. Nên châm xuất huyết cho kỳ hết[17]. Nếu mạch không mãn thì cứu các huyết ở dọc theo cổ gáy của kinh Thái dương, cứu huyết Đới mạch ở thắt lưng, nằm cách thắt lưng khoảng hơn 3 thốn, các huyết thuộc bản du của tay chân và trong khoảng phận nhục[18]. Nếu ói ra nhiều nước có bọt, khí đi xuống dưới và tiết ra ngoài thì không trị được [19].

Bệnh điên tật mà phát ra nhanh như bệnh cuồng thì phải chết, không trị được[20].

Khi bệnh cuồng bắt đầu sinh ra, trước hết bệnh nhân thấy buồn, thường hay quên, giận dữ, lo sợ, tất cả đều do lo lắng và đói[21]. Phép trị nên thủ các huyết của các kinh Thủ Thái âm, Dương minh, chờ khi nào màu của huyết biến đỏ thì mới thôi, tiếp theo thủ các huyết ở túc Thái âm và Dương minh[22].

Bệnh cuồng bắt đầu phát ra thì bệnh nhân ít nằm, không đói, tự cho mình là người hiền ở trên cao, tự coi mình là người trí, tự cho mình là tôn quý, thường hay mạ lị người khác ngày đêm không nghỉ[23]. Phép trị nên thủ các huyết ở kinh thủ Dương minh, Thái dương, Thái âm, huyết dưới lưỡi, kinh Thiếu âm[24]. Nếu thấy nơi nào thịnh thì thủ huyết châm, nếu không thấy thịnh thì không châm[25].

Bệnh mà cuồng ngôn, kinh sợ, hay cười, thích ca hát, thường hay đi lang thang, đó là do quá khùng khiếp, quá sợ[25]. Phép trị nên thủ các huyết ở kinh thủ Dương minh, Thái dương, Thái âm[26].

Bệnh cuồng làm cho bệnh nhân mắt thấy bậy bạ, tai nghe bậy bạ, hay la to, đó là do thiếu khí mà ra[27]. Phép trị nên thủ các huyết ở kinh thủ Thái dương, Thái âm, Dương minh, túc Thái âm, đầu và 2 bên má, hàm[28].

Người bị cuồng thường hay ăn nhiều và thường hay thấy quỷ thần, hay cười mà không phát lộ ra bề ngoài, đó là do quá vui mừng[29]. Phép trị là nên thủ các huyết ở các kinh túc Thái âm, Thái dương, Dương minh, tiếp theo sau là thủ các huyết ở các kinh thủ Thái âm, Thái dương, và Dương minh[29].

Nếu bệnh cuồng mà mới phát lên chưa ứng ra những bệnh chứng như đã nói trên, trước hết nên thủ huyết Khúc Tuyền ở hai bên động mạch bên trái và phải[30]. Nếu thấy thịnh thì nên châm xuất huyết, bệnh sẽ khởi trong giây lát, nếu không hết nên dùng phép châm như trên và phép cứu huyết ở xương cùng 20 trảng[31].

Bị chứng Phong nghịch, tứ chi bị bạo thũng, thân mình thấy lạnh cầm cập, có lúc lạnh đến cầm khẩu, lúc đói thì lòng phiền, lúc no thì hay biến động không yên[32]. Nên thủ

các huyết ở các kinh thủ Thái âm, cả biểu lẫn lý, và kinh túc Thiếu âm, Dương minh[33]. Nơi nào nhục khí bị lạnh thì thủ huyết Huỳnh, nơi nào cốt bị lạnh thì thủ huyết Tĩnh và Kinh[34].

Chứng Quyết nghịch gây bệnh làm cho chân bị lạnh ghê gớm, lồng ngực như muốn vỡ tung ra, trường (ruột) như đang bị dao cắt, lòng bứt rứt nên không được an, mạch đại tiểu đều sắc[35]. Nếu thân còn ấm thì thủ huyết ở kinh túc Thiếu âm, nếu thân bị lạnh thì thủ huyết ở kinh túc Dương minh. (Nói tóm lại), nếu lạnh thì châm bổ, nếu ấm thì châm tả[36].

Chứng Quyết nghịch làm cho bụng bị trướng, ruột sôi, ngực bị đầy làm cho không thở được[37]. Nên thủ huyết nằm ở sườn thứ hai bên dưới ngực, nơi mà bệnh nhân ho sẽ động đến đầu ngón tay, đồng thời dùng tay ấn lên huyết ở búi du thì bệnh sẽ khỏi ngay[38].

Nếu bệnh nội bế sẽ làm cho bệnh nhân không đi tiểu được, nên châm huyết của kinh túc Thiếu âm và Thái Dương cùng với huyết ở xương cụt, dùng kim Trường châm[39].

Bị bệnh khí nghịch, nên thủ các huyết ở kinh Thái âm, Dương minh, Quyết âm, nếu nặng thì thủ các kinh Thiếu âm, Dương minh, nên quan sát kinh nào có bệnh để châm[40].

Nếu bị bệnh khí ngán, thân mình lạnh cảm cập, tiếng nói kéo dài ra, xương bị đau buốt, thân mình nặng nề, lưỡi biếng không muốn động, châm bổ túc Thiếu âm[41].

Người bị bệnh khí ngán, hơi thở ngán không liên tục, nếu có làm động tác gì thì khí càng bị tiêu, nên châm bổ kinh túc Thiếu âm, châm xuất huyết các nơi huyết lạc[42]

THIÊN 23: NHIỆT BỆNH

Chứng bệnh Thiên khô làm cho 1 bên mình không còn hoạt động được và bị đau, lời nói chưa thay đổi, chí chưa loạn, đó là bệnh còn ở nơi phạm nhục và tẩu lý[1]. Nên dùng kim cự châm để châm[2]. Đó là ích cho (chính khí) đang bất túc, tổn bớt tà khí đang hữu dư, được vậy thì (chính khí) mới có thể hồi phục được[3].

Phì khí gây nên bệnh làm cho thân thể không đau đớn, tứ chi không còn co duỗi theo ý nữa, trí vẫn chưa loạn nặng lắm, tiếng nói nhỏ, ta biết bằng bệnh đó còn trị được[4]. Nếu bệnh nặng thì không nói được, bệnh này không chữa được[5]. Nếu bệnh trước hết khởi lên ở Dương, về sau lại nhập vào âm, như vậy, trước hết ta phải trị ở phần dương, rồi sau mới trị đến phần âm, làm sao cho ngoại tà theo phần phù biểu ra ngoài[5].

Nhiệt bệnh trong 3 ngày, nhưng mạch khí hầu còn tĩnh, còn mạch Nhân nghênh thì táo, nên thủ huyết ở các đường kinh Dương theo lối 'ngũ thập cửu', nhằm tả đi cái nhiệt tà, làm cho xuất mồ hôi, làm thực cho âm, tức là bổ cho âm đang bất túc[6]. Nếu thân mình bị nhiệt nặng, mạch âm dương đều tĩnh, trường hợp này không nên châm[7]. Còn như xét thấy có thể châm được thì nên châm ngay, dù cho không có ra mồ hôi, nhưng tà khí vẫn có thể tiết ra ngoài[8]. Khi nói rằng không nên châm có nghĩa là mạch đang có triệu chứng chết[9].

Nhiệt bệnh trong 7 ngày, 8 ngày, mạch Mạch khẩu đóng, suyễn và hơi thở ngắn, nên châm ngay, tức thì mồ hôi sẽ tự ra, châm cạn huyết nằm ở trong khoảng ngón tay cái[10].

Nhiệt bệnh trong 7 ngày, 8 ngày, mạch vi tiểu, người bệnh tiểu ra máu, trong miệng khô, chết trong 1 ngày rưỡi, nếu mạch đại thì 1 ngày chết[11].

Nhiệt bệnh có khi đã ra mồ hôi mà mạch vẫn còn táo, suyễn, có khi bị nhiệt trở lại, không nên châm ở phu biểu, nếu như bị suyễn nặng hơn, nhất định phải chết[12].

Nhiệt bệnh trong 7 ngày, 8 ngày, mạch không táo, hoặc dù táo mà không tán, vả lại còn thêm sắc, chờ trong 3 ngày sẽ có mồ hôi ra; nếu như trong 3 ngày mà không có mồ hôi thì ngày thứ 4 sẽ chết[13]. Vả lại, nếu chưa từng ra mồ hôi thì ta cũng châm phần (phu) tấu[14].

Nhiệt bệnh, trước hết là đau ở phần bì phu, mũi bị nghẹt sưng lên đến mắt, nên thủ huyết châm ở ở bì, dùng kim số 1 theo phương pháp 'ngũ thập cửu'[15]. Nếu mũi bị tình trạng hà chần tỵ thì ta nên tìm quan hệ giữa bì và Phế, nếu không kết quả, ta tìm ở Hỏa, Hỏa tức là Tâm vậy[16].

Nhiệt bệnh, trước hết thân mình trì trệ, nóng, phiền muộn, môi miệng cổ họng đều khô, thủ huyết ở bì, dùng kim số 1 theo phương pháp 'ngũ thập cửu'[17]. Nếu bì phu trướng, miệng khô, ra mồ hôi lạnh, nên tìm quan hệ giữa mạch và Tâm, nếu vẫn không kết quả, nên tìm ở thủy, thủy tức là ở Thận vậy[18].

Nhiệt bệnh, cổ khô, uống nhiều nước, thường hay kinh sợ, nằm xuống không ngồi dậy nổi, thủ huyết chữa vùng phu nhục, dùng kim số 6 theo phép 'ngũ thập cửu'[19]. Nếu như thấy khoé mắt xanh nên tìm quan hệ giữa nhục và Tỳ, nếu vẫn không kết quả, nên tìm ở Mộc, Mộc tức là Can vậy[19].

Nhiệt bệnh, mặt xanh, não đau, tay chân bồn chồn không yên, thủ huyết ở vùng cân cốt, dùng kim số 4 theo phép chữa 'tứ nghịch'[20]. Nếu bị vắn gân không đi được hoặc bị chảy nước mắt đầm đìa, nên tìm quan hệ giữa cân và Can, nếu không kết quả, nên tìm ở Kim, Kim tức Phế vậy[21].

Nhiệt bệnh, nhiều lần kinh sợ, cân bị khiết tủng và cuồng, thủ huyết chữa vùng mạch, dùng kim số 4, châm tả phần huyết hữu dư[22]. Nếu bị chứng mạch điên tật làm cho lông và tóc bị rụng, nên tìm quan hệ giữa huyết và Tâm, nếu không kết quả, nên tìm ở thủy, thủy tức là Thận vậy[23].

Nhiệt bệnh, thân thể nặng nề, xương bị đau, tai điếc, thích ngủ, thủ huyết chữa vùng cốt, dùng kim số 4 theo phép 'ngũ thập cửu' để châm cốt[24]. Nếu bị bệnh mà không ăn được, cắn răng lại, tai màu xanh, nên tìm quan hệ ở cốt và Thận, nếu không kết quả, tìm ở Thổ, Thổ tức là Tỳ vậy[25].

Nhiệt bệnh, không biết đau nhức chỗ nào, tai điếc, (tay chân) không hoạt động co duỗi được, miệng khô, Dương nhiệt nặng, có khi Âm khí làm cho hàn, đó là nhiệt ở tại tủy, sẽ chết, không trị được [26].

Nhiệt bệnh, đầu đau, từ huyết Não Không xuống đến mắt miệng như đang bị đấng, còn mạch hệ bị đau, thường hay chảy máu mũi, đó là Quyết nhiệt bệnh, dùng kim số 3, nên quan sát sự hữu dư và bất túc để trị, nó gây thành chứng hàn nhiệt trĩ [27].

Nhiệt bệnh tay chân nặng nề, đó là trường bị nhiệt, dùng kim số 4 châm các du huyết và các huyết ở các ngón chân dưới, tìm quan hệ khí ở các lạc của vị (là) nơi đặc khí vậy[28].

Nhiệt bệnh, vùng rốn đau rất kịch liệt, ngực và hông sườn đau, thủ huyết Dũng tuyền và Âm Lăng tuyền, dùng kim số 4, châm huyết trong cổ họng[29].

Nhiệt bệnh, mồ hôi vẫn ra mà lại mạch thuận, có thể châm cho ra mồ hôi, nên thủ huyết Ngự Tế, Thái Uyên, Đại Đô, Thái Bạch, châm tả các huyết này sẽ làm cho nhiệt giảm bớt, châm bổ thì mồ hôi ra[30]. Nếu mồ hôi ra quá nặng, nên thủ huyết nằm ở mạch giao ngang ở trên mắt cá trong để dứt mồ hôi[31].

Nhiệt bệnh, đã có mồ hôi, nhưng mạch còn táo thịnh, đó là Âm mạch đang cực, sẽ chết[32]. Khi có mồ hôi mà mạch còn tĩnh, thì sống[33]. Nhiệt bệnh, mạch vẫn táo mà không có mồ hôi, đó là Dương mạch đang cực, sẽ chết[34]. Mạch thịnh táo, có mồ hôi, tĩnh, sẽ sống[35].

Nhiệt bệnh không thể châm gồm có 9 trường hợp [36] :

- Một là: Mồ hôi không ra, 2 gò má ửng đỏ, ói, chết[37].
- Hai là: Tiêu chảy mà bụng bị đầy nặng, chết[38].
- Ba là: Mắt không còn sáng, nhiệt không giảm, chết[39].
- Bốn là: Người già, trẻ con khi bị nhiệt mà bụng đầy, chết[40].
- Năm là: Mồ hôi không ra, ói, tiêu ra huyết, chết[41].
- Sáu là: Cuống lưỡi bị nhiệt đến như nát lưỡi không dứt, chết[42].
- Bảy là: Ho mà ra máu mũi, mồ hôi không ra, mồ hôi ra mà không đến chân, chết[43].
- Tám là: Tủy bị nhiệt, chết[44].
- Chín là: nhiệt là giật cong người, chết, thất lưng gãy, khiết tủng, răng cắn chặt[45].

Phạm 9 trường hợp nói trên, không thể châm[46].

Điều gọi là 'Ngũ Thập Cửu thích' gồm có [47]:

- Hai bên mép ngoài và trong của 2 tay, mỗi bên gồm 3 huyết, tất cả có 12 huyết[48].
- Trong khoảng 5 ngón tay, mỗi nơi 1 huyết, gồm có 8 huyết, ở chân cũng giống như thế [49].
- Ở trên đầu, phần sâu vào trong mí tóc 1 thốn, bên cạnh 3 phân, mỗi nơi 3 huyết, tất cả có 6 huyết[50]. Đi sâu vô trong mí tóc 3 thốn, mỗi bên 5 huyết, gồm 10 huyết[51].

- Ở trước và sau tai, dưới miệng, mỗi nơi 1 huyệt, giữa cổ gáy 1 huyệt, gồm tất cả 6 huyệt[52].

- Đỉnh đầu 1 huyệt, Tín Hội 1, mí tóc 1, Liêm Tuyền 1, Phong Trì 2, Thiên Trụ 2 [53].

Khi nào khí bị đầy, giữa ngực phát sưng, thủ huyệt nằm ở đầu ngón chân cái cách móng chân như lá hẹ, thuộc kinh túc Thái âm, nếu hàn thì lưu kim lâu, nhiệt thì châm nhanh, khi nào khí đi xuống mới thôi[54].

Bệnh Tâm sán đau dữ dội, thủ các huyệt thuộc kinh túc Thái âm, Quyết âm, châm cho xuất hết huyết lạc[55].

Bệnh cổ họng bị tỳ, lưỡi bị cuốn, trong miệng khô, Tâm phiền, Tâm thống, mép trong cánh tay đau, tay không đưa được lên đến đầu, nên thủ huyệt ở ngón tay áp út phía ngón út, cách móng tay như lá hẹ[56].

Giữa mắt bị đau, đỏ, bắt đầu đau từ khoé mắt trong, nên thủ huyệt Âm kiều [57].

Bị chứng Phong kinh làm cho thân mình bị vặn gãy ra sau, trước hết nên thủ huyệt của kinh túc Thái dương ở giữa kheo chân, châm xuất huyết ở huyết lạc[58]. Nếu trung khí có hàn khí, nên thủ huyệt Tam Lý [59]. nếu bị bí tiểu, nên thủ huyệt Âm kiều và thủ huyệt nằm ở chòm lông Tam mao, xuất huyết lạc[60].

Con trai bị bệnh cổ độc, con gái như bị tử, thân thể, thất lưng, cột sống như bị rã rời, không muốn ăn uống, trước hết nên thủ huyệt Dũng Tuyền, châm cho ra máu, nên xem kỹ vùng trên bàn chân, nếu bị thịnh, nên châm cho xuất huyết cho hết mới thôi[61].

THIÊN 24: QUYẾT BỆNH

Chứng Quyết đầu thống làm cho mặt như bị sưng lên, khởi lên Tâm phiền, thủ huyệt ở kinh túc Dương minh và Thái âm[1].

Chứng Quyết đầu thống làm cho mạch ở đầu bị đau, tâm bi, thường hay khóc, nên xem cái động mạch ở đầu, nếu ngược lại bị thịnh, phải châm xuất huyết cho hết, sau đó mới điều bổ kinh túc Quyết âm[2].

Chứng Quyết đầu thống xảy ra 1 cách vững chắc, đầu nặng mà đau, nên châm tả 5 hàng mạch trên đầu, mỗi hàng 5 huyệt, trước hết thủ huyệt ở kinh thủ Thiếu âm, sau đó thủ ở kinh túc Thiếu âm[3].

Chứng Quyết đầu thống làm cho ý hay quên, dùng tay đề lên không thấy nơi nào đau, nên châm vào nơi động mạch ở 2 bên phải và trái của đầu và mặt, sau đó mới thủ huyệt ở kinh túc Thiếu âm[4].

Chứng Quyết đầu thống trước hết làm cho cổ gáy bị đau, ứng với thất lưng và cột sống, trước hết thủ huyệt Thiên Trụ, sau đó thủ huyệt ở kinh túc Thái dương[5].

Chứng Quyết đầu thống làm cho đầu bị đau nặng, mạch ở trước và sau tai như dâng vọt lên, phát nhiệt, châm tả, xuất huyết, sau đó thủ huyệt ở kinh túc Thiếu dương[6].

Chứng Chân đầu thống làm cho đầu bị đau nặng, não bị đau suốt, tay chân bị hàn đến tận các đốt (tiết), trường hợp này chết, không trị được[7].

Chứng đầu thống (mà) không thủ các huyết du để chữa, đó là vì người bệnh bị té, bị đánh, ác huyết lưu lại bên trong, phần cơ nhục bị thương, bị đau chưa khỏi, nếu thấy châm được nơi đau thì châm, nếu không được thì không thể thủ du huyết ở xa[8].

Chứng đầu thống (mà) không thể châm được, đó là chứng đại tý gây thành ác hoạn (bệnh tật khó khăn), gặp ngày Phong đều xảy ra, chúng ta chỉ có thể làm giảm bớt thôi, không thể hết được[9].

Chứng đầu thống, hàn 1 bên, trước hết thủ huyết ở kinh thủ Thiếu dương, Dương minh, sau đó thủ ở kinh túc Thiếu Dương, Dương minh[10].

Chứng Quyết tâm thống, đau ra đến vùng lưng, hay bị khiết tủng, như có cái gì từ ngoài sau đến chạm vào Tâm, làm cho người bệnh bị gù lưng, đó gọi là Thận tâm thống; trước hết thủ huyết Kinh Cốt, Côn Lôn, nếu như đã phát châm rồi mà bệnh vẫn không khỏi, thủ thêm huyết Nhiên Cốc[11].

Chứng Quyết tâm thống làm cho bụng bị trướng, ngực bị đầy, Tâm càng bị đau nhiều hơn, gọi là chứng 'Vị Tâm thống', thủ huyết Đại Đò, Thái Bạch[12].

Chứng Quyết tâm thống làm cho bệnh nhân đau như như dùng cây chùy đâm vào Tâm, Tâm bị đau nhiều, gọi là chứng 'Tỳ Tâm thống', thủ huyết Nhiên Cốc, Đại Khê [13].

Chứng Quyết tâm thống làm cho sắc mặt bị xanh, xanh như màu của người chết, suốt ngày không thở được 1 hơi dài, gọi là chứng 'Can Tâm thống', thủ huyết Hành Gian, Đại Xung[14].

Chứng Quyết tâm thống, nếu nằm hoặc nằm rồi thì Tâm thống được giãn, bớt, khi nào hoạt động thì đau nhiều hơn, không biến sắc mặt, gọi là chứng 'Phế Tâm thống', thủ huyết Ngự Tế, Đại Uyên[15].

Chứng Chân Tâm thống làm cho tay chân bị xanh cho đến các đốt ngón, Tâm bị đau nhiều, sáng phát chiều chết, chiều phát sáng chết[16].

Chứng Tâm thống không châm được:

· Ở trung bộ có cái gì thịnh tụ lại, không thể thủ các du huyết để châm[17].

· Trong ruột có trùng hà, và có giun, tất cả đều không thể châm bằng tiểu châm[18]. Chứng Tâm trường thống làm cho bệnh nhân áo não mà đau đờn, (Những con giun này) tụ lại làm vùng (ngực và bụng) sưng lên, nó đi lên xuống, đau có lúc ngưng nghỉ[19]. Bụng bị nhiệt và hay khát nước, nước dãi chảy ra, đây là bởi con giun gây ra[20]. Dùng tay đè chúng lại, nên kiên trì đừng để đi sai chỗ, dùng kim lớn để châm, nên giữ thật lâu cho đến khi con giun bị bất động rồi mới rút kim ra[21]. Bụng đầy, đau 1 cách áo não (đó là chứng hà tụ) thành hình, từ giữa để đi lên trên[22]. Tai bị điếc không nghe được gì, nên thủ huyết ở trong tai[23]. Nếu tai bị kêu, thủ huyết ở động mạch trước tai[24]. Tai đau không châm được, đó là trong tai có mủ như là đang có rái tai khô, tai không nghe được[25]. Tai điếc, thủ huyết ở ngón tay áp út ở phía ngón tay út, nằm ở chỗ giao nhục với móng tay[26]. Trước hết chọn huyết ở tay, sau đó chọn huyết ở chân[27]. Tai kêu, thủ huyết nằm ở chỗ gần móng tay của ngón tay giữa, đau bên trái chọn huyết ở bên phải, đau bên phải chọn huyết ở bên trái, trước hết chọn huyết ở tay, sau đến huyết ở chân[28]. Xương đùi không đưa lên được, nên nằm nghiêng một

bên để thủ huyết, huyết nằm ở chỗ máu chuyên, châm sâu bằng kim viêm lợi châm, không nên dùng kim đại châm[29]. Bệnh tiêu ra máu, thủ huyết Khúc Tuyền[30]. Chứng phong tý ngày càng tràn ngập tà khí, bệnh không thể khỏi được, chân như đang đạp trên băng tuyết, có lúc như đi vào nước nóng[31]. Từ đùi đến ống chân đều bị tràn ngập tà khí, Tâm phiền, đầu đau, có khi nôn, có khi bứt rứt, sau khi choáng váng thì mồ hôi ra, để lâu ngày thì mắt hoa, buồn mà hay lo sợ, đoản khí, như vậy sống không quá 3 năm thì phải chết[32].

THIÊN 25: BỆNH BẢN

Trước bệnh mà sau nghịch, trị bản[1]. Trước nghịch mà sau bệnh, trị bản[2]. Trước hàn mà sau sinh bệnh, trị hàn[3]. Trước bệnh mà sau sinh hàn, trị bản[4]. Trước nhiệt mà sau sinh bệnh trị bản[5]. Trước bị tiêu chảy mà sau sinh ra các bệnh khác, trị bản[6]. Ất phải điều hòa (Tỳ vị) rồi sau mới trị các bệnh khác[7]. Trước bệnh mà sau bị mẫn ở trung (Tỳ vị), trị tiêu[8]. Trước bệnh mà sau tiêu chảy, trị bản[9]. Trước bị mẫn ở trung rồi sau đó mới bị Tâmphiền, trị bản[10].

Có khi do khách khí, có khi do đồng khí[11]. Đại tiểu tiện bất lợi, trị tiêu[12]. Đại tiểu tiện lợi, trị bản[13].

Bệnh phát ra (tà khí) hữu dư, đó là bản đến tiêu, trước hết trị bản, sau đến trị tiêu[14]. Bệnh phát ra chính khí bất túc, đó là tiêu đến bản, trước hết trị tiêu, sau đến trị bản[15]. Nên quan sát 1 cách tường tận vấn đề gián và thậm rồi dùng ý để điều hòa, nếu gặp gián thì cùng trị 1 lúc, nếu gặp thậm thì chỉ nên trị riêng[16]. Ví dụ, trước hết đại tiểu tiện bất lợi, rồi sau đó mới sinh ra các chứng bệnh khác, nên trị bản[17].

THIÊN 26: TẠP BỆNH

Bệnh quyết nghịch đi áp theo cột sống làm đau lên đến đỉnh đầu, đầu bị trầm trầm, mắt bị hoa hoa, cột sống ở thắt lưng bị cứng, thủ huyết ở huyết lạc tại kheo chân thuộc kinh túc Thái Dương[1].

Bệnh quyết nghịch làm cho lồng ngực bị đầy, mặt bị thũng, môi run cầm cập, bật ra tiếng nói rất khó, nếu nặng hơn, sẽ không nói chuyện được, thủ huyết ở kinh túc Dương Minh[2].

Bệnh quyết nghịch làm cho khí đi lên đến cổ họng, không nói chuyện được, tay chân lạnh, đại tiện bất lợi, thủ huyết ở túc Thiếu Âm[3].

Bệnh quyết nghịch làm cho bụng kêu ồ ồ, khi hàn khí nhiều làm cho trong bụng kêu róc rách, tiêu và tiểu rất khó khăn, thủ kinh túc Thái Âm[4].

Cổ họng khô (ách), trong miệng nóng như có keo, thủ kinh túc Thiếu Âm[5].

Trong gối bị đau, thủ huyết Độc Ty, dùng kim viêm lợi châm, châm xong rồi chờ cách khoảng thời gian để châm tiếp, dùng kim to như sợi lông đuôi trâu, châm gối đau như thế không còn nghi ngờ gì nữa[6].

Cổ họng (hầu) bị tý không nói chuyện được, châm kinh túc Dương Minh, nếu còn nói được, châm kinh thủ Dương Minh[7].

Bệnh ngược (sốt rét) không khát nước, cách ngày phát tác 1 lần, thủ kinh túc Dương Minh, nếu có khát nước và mỗi ngày phát tác, thủ kinh thủ Dương minh[8].

Răng đau không sợ uống nước lạnh, thủ kinh túc Dương minh, nếu sợ uống nước lạnh, thủ kinh thủ Dương minh[9].

Bệnh điếc mà không đau nhức, thủ kinh túc Dương minh; điếc mà đau nhức, thủ kinh thủ Dương minh[10].

Chứng chảy máu mũi không ngừng, có máu bầm chảy ra, thủ kinh túc Thái dương, nếu máu bầm không chảy nữa, thủ kinh Thủ Thái dương; nếu không hết, châm huyết nằm dưới xương yển cốt, nếu vẫn không hết châm xuất huyết lạc ở kheo chân[11].

Chứng lưng đau, trên chỗ đau bị lạnh, thủ kinh túc Thái dương, Dương minh, còn nếu trên chỗ đau bị nóng, thủ kinh túc Quyết âm; nếu không cúi ngửa được, thủ kinh túc Thiếu dương[12].

Trong ngực bị nhiệt, muốn nôn, thủ huyết lạc ở kheo chân, thuộc kinh úc Thiếu Âm[13].

Vì vui mừng và giận dữ mà không muốn ăn, tiếng nói ngày càng nhỏ, thủ kinh túc Thái âm[14].

Vì giận mà nói nhiều, châm kinh túc Thiếu dương[15].

Hàm bị đau nhức, châm kinh thủ Dương minh, châm xuất huyết chỗ có thịnh mạch ở vùng má và lên đến Thái dương[16].

Cổ gáy bị đau làm cho không thể cúi ngửa được, châm kinh túc Thái Dương, nếu làm cho không thể ngó ngoái lại phía sau thì châm kinh thủ Thái dương[17].

Thiếu phúc bị đầy, to, lên trên chạy đến vùng Vị, đến Tâm, thân mình hơi bị dao động, có lúc bị hàn nhiệt, tiểu tiện bất lợi, thủ kinh túc Quyết âm[18].

Bụng đầy, đại tiện bất lợi, bụng to, khí cũng chạy lên đến ngực và cổ họng, thở suyễn mạnh, cổ khan, thủ kinh túc Thiếu âm[19].

Bụng đầy, ăn không tiêu, bungsôi, không đi tiểu được, thủ kinh túc Thái âm[20].

Chứng Tâm thống đau dẫn đến cột sống thắt lưng, muốn nôn, thủ kinh túc Thiếu âm[21].

Chứng Tâm thống làm cho bụng bị trướng như có cái gì bị sợ lạnh, đại tiện bất lợi, thủ kinh túc Thái âm[22].

Chứng Tâm thống đau dẫn đến lưng làm cho không thở được, châm kinh túc Thiếu âm, nếu không hết, châm kinh thủ Thiếu dương[23].

Chứng Tâm thống kéo theo làm cho bụng dưới đầy, dưới trên không nơi nhất định, đại tiện khó khăn, châm kinh túc Quyết âm[24].

Chứng Tâm thống chỉ có khí ngán không đủ để thở mà thôi, châm kinh thủ Thái âm[25].

Chứng Tâm thống nên chọn huyết ngay ở (quanh) đốt xương thứ 9 để châm, trước hết dùng tay ấn lên chỗ phải châm, khi rút kim ra lại dùng tay ấn, ấn xong là hết ngay; nếu không hết, nên tìm các huyết ở trên và ở dưới (huyết) đã châm, khi nào đặc khí thì khỏi bệnh ngay[26].

Hàm (má) bị đau, châm kinh túc Dương minh, ngay chỗ xương gãy quay hàm, nơi có động mạch quay quanh, châm xuất huyết xong là khỏi ngay; nếu không khỏi, nên ấn lên huyết Nhân Nghênh của bản kinh (châm cận), khỏi ngay[27].

Chứng khí nghịch lên trên, châm nơi hãm huyết ở vùng ngực, rồi lại châm huyết có động mạch ở dưới ngực[28].

Bệnh Nuy quyết, nên trói tay chân người bệnh lại để làm cho họ bị bức bối, bấy giờ mới mở trói ra, Mỗi ngày 2 lần; Nếu có bị bất nhân là không còn cảm giác, nên chữa như vậy trong 10 ngày sẽ kết quả, đừng ngưng lại, đợi khi nào bệnh khỏi mới thôi[29].

Bệnh Uyết nác, nên dùng cọng cỏ châm nhẹ vào mũi để cho bị ách xì, xong sẽ khỏi bệnh, hoặc là làm sao để cho ngộp thở, xong ngược mặt lên dẫn khí ra ngoài sẽ khỏi, hoặc làm cho người bệnh bị sợ dữ dội cũng có thể khỏi bệnh[30].

THIÊN 27: CHU TÝ

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: "Chúng Chu tý ở tại thân thể chúng ta, nó lên xuống di chuyển theo mạch khí, Khi nó ở trên dưới và tả hữu đều có sự tương ứng, không bao giờ có lúc có nơi không (rỗng), Ta mong được nghe sự thông này trong huyết mạch ư ? Hay là ở trong khoảng phận nhục ? Tại sao lại đến nỗi như vậy ?[1] (Có khi) sự thông di chuyển nhanh đến chưa kịp xuống kim, có khí động rồi mà thông thì lại không kịp định xem nó ở đâu để trị, mà thông đã dứt rồi, Con đường vận hành nào đã khiến như thế ? Ta mong được nghe về nguyên nhân của những vấn đề ấy"[2].

Kỳ Bá đáp : "Đó gọi là Chứng tý, không phải là Chu tý"[3].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về Chứng tý"[4].

Kỳ Bá đáp : "Đây nên xem lại mỗi loại có chỗ riêng của nó, Nó vừa phát đó thì đã ngưng lại đó, vừa ở yên đó thì đã nổi lên đó, bên phải ứng với bên trái, bên trái ứng với bên phải, nó không thể vận hành xoay vòng được, bởi vì nó vừa phát là vừa dứt"[5].

Hoàng Đế nói: "Đúng ! Phép châm phải thế nào ?"[6].

Kỳ Bá đáp : "Châm bệnh này, tuy sự thông đã dứt, nhưng ta vẫn châm vào nơi có bệnh, nhằm làm cho nó không thể đau trở lại"[7].

Hoàng Đế hỏi: "Đúng ! Mong được nghe về Chu tý như thế nào ?"[8].

Kỳ Bá đáp : "Chu tý là (một chứng mà tý) ở tại trong huyết mạch, theo với mạch khí mà lên trên, xuống dưới, chứ nó không thể đi từ phải sang trái, trái sang phải được, (vì vấn đề đề phải trái này) có nơi có chỗ của nó"[9].

Hoàng Đế hỏi: "Nếu sự thông đi từ dưới lên trên, trước hết nên châm bên trên nhằm để cho nó quá sang, sau đó châm bên dưới nhằm để cho nó thoát"[10].

Hoàng Đế nói: "Đúng ! Chứng thống này sinh ra như thế nào ? Nguyên nhân nào đã gây thành những danh xưng đó ?"[11].

Kỳ Bá đáp : "Khí của Phong-Hàn-Thấp ở khách tại trong khoảng ngoài phận nhục, bức thiết (tân dịch) thành những bọt nước, bọt nước này gặp Hàn sẽ tụ lại, khi tụ lại nó sẽ làm hại phận nhục để tách rời ra, khi tách rời ra sẽ gây thành đau, khi đau sẽ làm cho thần khí quy vào đấy, thần khí quy vào sẽ gây nhiệt, nhiệt thì sẽ làm cho đau bị giải,

đau bị giải thì bị quyết, khi bị quyết thì chứng tý khác sẽ phát ra; nguyên nhân phát ra chứng tý là như thế đấy"[12].

Hoàng Đế nói: "Đúng ! Ta đã đắc được cái ý rồi, Đây là trường hợp tà khí bên trong không ở tại tạng, bên ngoài chưa phát ra ở bì phu, nó chỉ ở một mình trong khoảng của phận nhục, nó làm cho chân khí không chu hành được, ta gọi đó là Chu tý[13]. Vì thế, phép châm bệnh tý trước hết phải theo dõi lục kinh ở Túc, xem lại sự hư thực và huyết ở đại lạc, huyết kết không thông, hoặc mạch bị hư mà hãm xuống, dựa vào tất cả những điều trên để điều hòa nó, cứu (hơ nóng) để thông khí, khi nào bị co vận (chuyển cân) cứng, nên châm để chuyển vận cho khí được vận hành"[14].

Hoàng Đế nói: "Ta đã đắc được cái ý rồi, và cũng nắm được sự việc: Phép cứu châm đã có đầy đủ cái lý (chữa trị), nó là phép trị đầy đủ về những bệnh thuộc 12 kinh mạch, Âm Dương vậy"[15]

THIÊN 28: KHẨU VẤN

Hoàng Đế trong lúc nhàn rỗi, đuổi kẻ tả hữu để hỏi Kỳ Bá: "Ta đã được nghe một cách chính thức về cứu châm, nghe luận về sự nghịch thuận của Âm Dương, nghe tất cả về lục kinh, nay ta mong được biết về vấn đề khẩu vấn"[1].

Kỳ Bá từ chỗ ngồi né sang một bên, lạy hai lạy đáp : "Thật là một câu hỏi rất hay ! Đây là một vấn đề do các bậc tiên sư đã truyền miệng lại"[2].

Hoàng Đế nói: "Ta mong được nghe về vấn đề khẩu truyền"[3].

Kỳ Bá đáp : "Ôi ! Trăm bệnh bắt đầu sinh ra do sự lạnh nóng của gió mưa, do sự vui mừng, giận dữ của Âm Dương, do ăn uống, cư xử với nhau, do những nỗi kinh sợ lớn lao và bất ngờ, vì tất cả những nguyên nhân trên làm cho khí huyết phân ly, Âm Dương hư bại, kinh lạc bị quyết tuyệt, mạch đạo bị bất thông, Âm Dương nghịch nhau, vệ khí bị ngưng đọng, kinh mạch bị hư không, huyết khí vận hành không còn thứ tự nữa, đó là ta đã mất đi lẽ thường, trường hợp này sự luận về bệnh không còn ở kinh, thần xin nói về những bệnh xảy ra ở nơi nào đó"[4].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị chứng ngáp, khí nào đã gây nên như vậy ?"[5].

Kỳ Bá đáp : "Vệ khí ban ngày vận hành ở vùng Dương, nửa đêm vận hành ở Âm, Âm chủ về đêm, đêm thì người nằm ngủ, Dương khí chủ đi lên, Âm chủ đi xuống, cho nên khi Âm khí còn tích bên dưới, Dương khí lại chưa tận (hết), Dương khí sẽ dẫn Âm đi lên, Âm lại dẫn đi xuống, thế là Âm Dương cùng dẫn nhau, cho nên người ta bị ngáp nhiều lần[6]. Dương khí tận, Âm khí thịnh thì mắt nhắm lại ngủ, Âm khí tận mà Dương khí thịnh thì thức dậy, nên châm tả kinh túc Thiếu âm bổ túc Thái dương"[7].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị chứng Uyết (nấc) do khí gì gây nên ?"[8].

Kỳ Bá đáp : "Cốc nhập vào Vị, Vị khí rót lên trên đến Phế, nay có Hàn khí và tán cốc khí, tất cả đều quay về nhập vào Vị; Khí cũ và mới cùng làm loạn nhau, chân khí và tà khí cùng đánh nhau, khí chung vào nhau mà làm nghịch nhau, thế rồi quay trở ra khỏi Vị, gây thành chứng Uyết, Nên châm bổ kinh thủ Thái âm, châm tả túc Thiếu âm"[9].

Hoàng Đế hỏi: "Con người khi khóc hay bị nghẹn ngào, khí gì đã gây nên như thế ?" [10].

Kỳ Bá đáp : "Đây là Âm khí thịnh mà Dương khí hư, Âm khí nhanh mà Dương khí chậm, Âm khí thịnh mà Dương khí tuyệt, cho nên thành chứng khóc nghẹn, Châm bổ kinh túc Thái dương, châm tả túc Thiếu âm"[11].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị bệnh Chấn hàn (lạnh run), khí gì đã gây nên như thế ?" [12].

Kỳ Bá đáp : "Hàn khí ở khách nơi bì phu, Âm khí thịnh, Dương khí hư, vì thế gây nên chứng lạnh run, Châm bổ các kinh Dương"[13].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị chứng ái (ợ), khí gì đã gây nên thế ?"[14].

Kỳ Bá đáp : "Hàn khí ở khách tại Vị, khí quyết nghịch từ dưới lên trên tán vào trong Vị rồi lại xuất ra từ Vị, vì thế gây thành chứng ợ, Châm bổ kinh túc Thái âm, Dương minh, có người nói châm bổ huyết Mi Bản (Toàn Trúc)"[15].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị chứng cả thân mình buông xuôi, khí gì đã gây nên như thế ?"[16].

Kỳ Bá đáp : "Vị không thực làm cho các mạch bị hư, các mạch bị hư ắt cân mạch bị nhũn, cân mạch bị nhũn mà ta lại cố sức giao hợp, thế là khí không thể phục hồi trở lại, gây thành chứng buông nhũn, Nên theo đúng lúc xảy ra bệnh để bổ vùng phận nhục"[17].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị hắt hơi, khí gì gây nên thế ?"[18].

Kỳ Bá đáp : "Dương khí hòa lợi, đầy lên đến Tâm, xuất ra ở mũi, gây thành hắt hơi, Bổ huyết Vinh của túc Thái dương ở huyết Mi Bản, cũng có thuyết cho là mi thượng"[19].

Hoàng Đế hỏi: "Con người mỗi khi buồn sầu là nước mắt, nước mũi chảy ra, khí gì đã gây nên thế ?"[20].

Kỳ Bá đáp : "Tâm là chủ (chứa) của ngũ tạng lục phủ, mắt là nơi tụ của tông mạch, là con đường vận hành của thượng dịch, miệng mũi là môn hộ của khí, vì thế, khi ta buồn sầu, đau đớn, ưu tư thì sẽ làm động đến Tâm, khi Tâm bị động thì ngũ tạng lục phủ sẽ bị dao động, dao động sẽ làm cho tông mạch bị cảm, tông mạch bị cảm thì con đường của chất dịch sẽ mở ra, con đường của chất dịch mở ra thì nước mắt, nước mũi sẽ chảy ra[21]. Chất dịch nhằm để tưới thấm cho tinh khí, làm nhuận trơn cho các không khiếu, vì thế, nếu con đường của thượng dịch mở ra thì sẽ khốc, khốc không ngừng thì chất dịch bị cạn (kiệt), dịch bị kiệt thì tinh khí sẽ không còn được tưới thấm, tinh khí không còn được tưới thấm thì mắt sẽ không thể thấy được gì cả, cho nên gọi là đoạt tinh, Châm bổ huyết Thiên Trụ, kinh của nó nằm ở dưới cổ"[22].

Hoàng Đế hỏi: "Con người hay thở dài (lớn), khí gì đã gây nên như thế ?"[23].

Kỳ Bá đáp : "Khi ưu tư thì Tâm hệ bị cấp, Tâm hệ bị cấp thì khí đạo bị buộc ràng, khí bị buộc ràng thì sẽ không thông lợi, vì thế người bệnh phải thở dài (lớn) để đuổi khí ra, Châm bổ kinh thủ Thiếu âm, Tâm chủ, túc Thiếu dương, lưu kim"[24].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị chảy nước dãi, khí gì đã gây nên thế ?"[25].

Kỳ Bá đáp : "Con người ăn uống đều nhập vào Vị, nếu trong Vị bị nhiệt thì trùng bị động, trùng động thì Vị bị hoãn, Vị bị hoãn thì huyết Liêm Tuyên khai, vì thế nước dãi bị chảy ra, Châm bổ kinh túc Thiếu âm"[26].

Hoàng Đế hỏi: "Con người bị ù bên trong tai, khí gì đã gây nên như thế ?"[27].

Kỳ Bá đáp : "Tai là nơi tụ khí của tông mạch, vì thế nếu trong Vị bị rỗng ắt là tông mạch bị hư, tông mạch bị hư thì Dương khí bị đi xuống, mạch sẽ bị kiệt, cho nên tai bị ù, Châm bổ huyết Khách Chủ Nhân và huyết nơi gần móng tay cái, chỗ giao nhau giữa móng và thịt"[28].

Hoàng Đế hỏi:"Con người tự cắn vào lưỡi mình, khí gì đã gây nên như thế ?"[29].

Kỳ Bá đáp : "Đây là do khí quyết nghịch lên trên, mạch cũng cùng đi theo, Khí Thiếu âm đến thì làm cho cắn lưỡi, khí Thiếu dương đến sẽ làm cho cắn vào má, khí Dương minh đến sẽ làm cho cắn vào môi, nên tìm xem bệnh xảy ra ở nơi nào để châm bổ cho nơi đó"[30].

Phàm tất cả 12 tà này đều do kỳ tà chạy đến các không khiếu mà ra cả, vì thế tà khí ở nơi nào, ta biết nơi đó là bất túc[31]. Cho nên, thượng khí bất túc thì làm cho não không đầy, tai bị ù nặng, đầu nhức đến không chịu nổi, mắt bị hoa lên[32]. Nếu trung khí bất túc, việc tiểu tiện, đại tiện bị biến, ruột sôi(kêu)[33]. Nếu hạ khí bất túc thì làm cho bị nuy, quyết, Tâm phiền muộn, Bỏ bên mắt cá ngoài, lưu kim"[34].

Hoàng Đế hỏi: "Phép trị phải thế nào ?"[35].

Kỳ Bá đáp : "Thận làm chủ các chứng ngáp, thủ huyết ở kinh túc Thiếu âm[36]. Phế làm chủ gây thành chứng nấc, thủ huyết ở kinh thủ Thái âm, túc Thiếu âm[37]. Chứng khóc nghẹn là do ở Âm Dương bị tuyệt, nên châm bổ túc Thái dương và tả túc Thiếu âm[38]. Chứng lạnh run, châm bổ các kinh Dương[39]. Chứng ợ, châm bổ túc Thái âm và Dương minh[40]. Chứng hắt hơi, châm bổ huyết Mi Bản của túc Thái dương[41]. Chứng cả thân mình buông xuôi nên theo đúng lúc xảy ra bệnh để bổ vùng phạm nhục[42]. Chứng nước mắt mũi chảy ra, châm bổ huyết Thiên Trụ, kinh của nó nằm dưới cổ, vùng dưới cổ tức là vùng gần đầu[43]. Chứng thở dài, bổ kinh thủ Thiếu âm, Tâm chủ, túc Thiếu dương, lưu kim[44]. Chứng chảy nước dãi, bổ túc Thiếu âm[45]. Chứng tai ù, bổ huyết Khách Chủ Nhân, huyết nằm ở đầu ngón tay cái giáp thịt gần móng tay[46]. Chứng tự cắn lưỡi, nên xem bệnh nằm ở đâu để châm bổ[47]. Mắt hoa, đầu nhức không chịu nổi, châm bổ dưới mắt cá chân ngoài, lưu kim[48]. Chứng nuy quyết, Tâm bứt rứt, châm huyết nằm trên đầu ngón chân cái 2 thốn, lưu kim, một nữa là nơi dưới mắt cá ngoài, lưu kim"[49].

THIÊN 29: SỰ TRUYỀN

Hoàng Đế nói: "Ta nghe nói các bậc tiên sư có những điều chỉ giữ trong Tâm mà không sáng tác ra bằng sách vở, ta mong được nghe để gìn giữ, rồi bắt chước để thực hiện nó; Trên ta dùng nó để trị dân, dưới dùng để trị bản thân mình, làm sao cho trăm họ không bị bệnh, trên dưới được hòa thuận thân mến nhau, đức trạch trôi chảy xuống dưới con cháu không còn lo âu, truyền đến đời sau không có lúc nào dứt, Ta có thể nghe những điều ấy không ?" [1].

Kỳ Bá đáp : "Thật là câu hỏi sâu xa lắm vậy, Ôi ! Phép trị dân hay tự trị cho mình, phép trị chỗ khác hay chỗ này, phép trị việc nhỏ, hoặc việc lớn, phép trị quốc hay trị gia, chưa bao giờ trị theo phép nghịch mà có thể trị được vậy[2]. Ôi ! Duy chỉ có phép trị theo phép thuận mà thôi vậy, thuận ở đây không phải chỉ nói đến mạch Âm Dương để rồi luận về thuận nghịch của khí mà thôi đâu mà ta phải suy ra rằng trăm họ nhân dân đều mong muốn làm thuận được cái chí của mình nữa"[2].

Hoàng Đế hỏi: "Vậy phải hiểu thuận như thế nào ?"[3].

Kỳ Bá đáp : "Khi vào nước người ta thì phải hỏi (cho biết được) phong tục của người ta, khi vào nhà người ta thì phải hỏi (cho biết được) những điều kiêng kỵ của người ta, khi lên đến chỗ đường thì phải hỏi (cho biết được) cái lễ của người ta, khi đến với bệnh nhân thì phải hỏi (cho biết được) những điều thay đổi nghịch thuận của người ta"[4].

Hoàng Đế hỏi: "Phải thay đổi như thế nào để thích nghi với bệnh nhân ?"[5].

Kỳ Bá đáp : "Ôi ! Nếu nhiệt ở trung (giữa) là bệnh tiêu đơn, vậy phải thích nghi bằng hàn, nếu bệnh thuộc hàn ở giữa, vậy nên thích nghi bằng nhiệt[6]. Nếu trong Vị bị nhiệt thì tiêu cốc khí, khiến cho người bệnh Tâm không an, thường hay đói[7]. Nếu vùng da phía trên rốn bị nhiệt thì trong ruột (trường) cũng nhiệt, tiêu ra phân vàng mà nát ra[8]. Nếu vùng da dưới rốn bị hàn thì trong Vị cũng hàn, như vậy sẽ bị phúc trướng[9]. Trong ruột bị hàn thì ruột sôi và tiêu chảy (xôn tiết)[10]. Trong Vị bị hàn, trong ruột bị nhiệt thì bị chướng mà thêm tiêu chảy[11]. Trong Vị bị nhiệt trong ruột bị hàn thì mau bị đói, vùng thiếu phúc đau và trướng"[12].

Hoàng Đế hỏi: "Nếu Vị muốn uống lạnh mà Trường muốn uống nóng, cả hai nghịch nhau, việc thích nghi phải thế nào ?[13] . Vả lại, các bậc vương công, đại nhân, các bậc quân ư (những thức ăn thịt) có máu, tất cả họ đều sống rất là kiêu sa, phóng túng, ham muốn khinh người, nhưng không thể nào cấm được, nếu cấm thì nghịch lại cái chí của họ, còn nếu thuận theo họ thì càng làm cho bệnh của họ nặng thêm, và nên thích nghi như thế nào ? Phép trị phải làm gì trước ?"[14]

Kỳ Bá đáp : "Tình của con người, không ai không ham sống và sợ chết, vậy ta nên báo cho họ biết bằng những hư bại của họ, nói cho họ biết những điều tốt của họ, dẫn dắt họ bằng những con đường thích nghi, mở ra cho họ thấy những điều khổ của họ. Như vậy, cho dù họ là những người không biết cái Đạo (dưỡng sinh) là gì, họ lại dám không nghe theo hay sao ?"[15].

Hoàng Đế hỏi: "Phép trị phải thế nào ?"[16].

Kỳ Bá đáp : "Mùa xuân hạ, trước hết phải trị phần tiêu, sau đó mới trị phần bản; mùa thu đông, trước hết phải trị phần bản, sau đó mới trị phần tiêu"[17].

Hoàng Đế hỏi: "Thích nghi trường hợp nghịch lại, phải làm sao ?"[18].

Kỳ Bá đáp : "Thích nghi trường hợp này, phải: việc ăn uống, mặc quần áo cũng phải thích nghi với độ nóng lạnh, nếu lạnh thì đừng để lạnh cắn cắn, nếu nóng đừng để ra mồ hôi, trong lúc ăn uống, nóng đừng nóng phùng phùng, lạnh đừng lạnh buốt buốt, việc nóng lạnh cốt ở giữ được mức trung hòa, nhờ đó mà duy trì được nguyên khí, không để cho tà khí tấn công"[19].

Hoàng Đế hỏi: "Thiên 'Bản Tạng' dựa vào thân hình, chi và tiết, sự cứng mềm của cơ nhục để biết được sự lớn nhỏ của ngũ tạng và lục phủ, nay đối với các bậc vương công, đại nhân, bậc vua chúa lâm triều tức vị, mà ta đặt vấn đề này, ai có thể sờ mó, day ấn để rồi sau đó trả lời cho được ?"[20].

Kỳ Bá đáp : "Thân hình, tay chân và các đốt xương bàn tay chân là những nơi che đậy tạng phủ, nó không dễ nhận thấy được như khi ta quan sát gương mặt"[21].

Hoàng Đế hỏi: "Khí của ngũ tạng có thể nhìn thấy được ở gương mặt, điều đó ta đã biết rồi, nhưng qua tay chân và các đốt xương bàn tay chân để có thể biết và nhận thấy thì như thế nào ?"[22].

Kỳ Bá đáp : "Trong ngũ tạng và lục phủ thì Phế đóng vai trò cái nắp đậy, cứ nhìn nơi vai to hoặc độ lõm vào của vùng yết hầu để biết được hình trạng của Phế biểu lộ ra ngoài"[23].

Hoàng Đế nói: "Đúng thay ! "[24].

Kỳ Bá đáp : "Trong lục phủ ngũ tạng, Tâm đóng vai quân chủ, Khuyết bồn đóng vai đường đi, xương đầu của xương lồng ngực dư ra để biểu lộ nơi xương Cưu vĩ"[25].

Hoàng Đế nói: "Đúng thay ! "[26].

Kỳ Bá đáp : "Can đóng vai tướng quân, xông pha ra ngoài, muốn biết mức kiên cố của nó, nên xem mắt lớn hay nhỏ"[27].

Hoàng Đế nói: "Đúng thay ! "[28].

Kỳ Bá đáp : "Tỳ đóng vai chủ về bảo vệ, nó đón nhận thức ăn, cứ nhìn sự yêu ghét (tốt xấu) của môi lưỡi để biết được việc lành dữ "[29].

Hoàng Đế nói: "Đúng thay ! "[30].

Kỳ Bá đáp : "Thận đóng vai nghe việc bên ngoài, nó nghe được chuyện ở xa, cứ nhìn sự yêu ghét của tai để biết được tính của nó"[31].

Hoàng Đế nói: "Đúng thay ! Ta mong được nghe về sự biểu hiện của lục phủ"[32].

Kỳ Bá đáp : "Trong lục phủ, Vị đóng vai biển cả, xương mình rộng, cổ to, ngực rộng, người như vậy sẽ ăn được nhiều ngũ cốc[33]. Mũi hít sâu mà dài, nó biểu hiện được tình trạng của Đại trường[34]. Môi dày, Nhân trung dài, biểu hiện được tình trạng của Tiểu trường[35]. Vùng mí dưới mắt no đầy và to thì Đờm mới có sự cứng rắn[36]. Hai lỗ của mũi nằm bên ngoài, nhờ nó mà Bàn quang được thông tiết ra ngoài[37]. Khi hít khí vào là đi từ giữa sống mũi, nhờ vậy mà vai trò của Tam tiêu được kín đáo[38]. Trên đây là những trường hợp biểu hiện được vai trò của lục phủ, Khi nào ba vùng trên dưới được bình đẳng thì ngũ tạng được an và vận hành được tốt"[39].

THIÊN 30: QUYẾT KHÍ

Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe con người có tinh, có khí, có tân, có dịch, có huyết, có mạch, ý của ta cho là tất cả những khí ấy chỉ là một mà thôi, nay nó lại được phân biệt ra thành 6 tên khác nhau, Ta không hiểu vì lý do nào lại như vậy ?"[1].

Kỳ Bá đáp : "Hai thần cùng đánh nhau rồi hợp lại để thành hình, thường sinh ra trước thân thể của chúng ta, gọi đó như tinh"[2].

"Thế nào là khí ?"[3].

Kỳ Bá đáp : "Khí ở Thượng tiêu khai phát ra nhằm tuyên tán khí của ngũ cốc và Vị, làm ấm bì phu, làm sung mãn cho thân thể, làm trơn nhuận cho lông mao, nó ví như là những làn khí của mù và móc đã tưới thấm khắp nơi, đó gọi là khí"[4].

"Thế nào gọi là tân ?"[5].

Kỳ Bá đáp : "Khi nào tấu lý phát tiết ra, làm mồ hôi chảy ra ướt đầm, gọi đó là tân"[6].

"Thế nào là dịch"[7].

Kỳ Bá đáp : "Khí ngũ cốc nhập vào (Vị) thì (hậu thiên khí) sẽ tràn đầy, chất trấp sẽ làm nhuận trơn và rót vào cốc, cốt thuộc vai trò co duỗi, tiết ra và làm nhuận trơn, bổ ích não tủy, bì phu được nhuận trơn, đó gọi là dịch"[8].

"Thế nào là huyết ?"[9].

Kỳ Bá đáp : "Trung tiêu nhận lấy khí, lấy chất trấp, biến hóa để thành màu đỏ, đó là huyết"[10].

"Thế nào là mạch ?"[11].

Kỳ Bá đáp : "Cái đề phòng cho doanh khí, khiến cho nó không chạy tránh ra nơi khác, gọi là mạch"[12].

Hoàng Đế hỏi: "Làm thế nào để biết được sự hữu dư hoặc bất túc của lục khí, biết được sự nhiều ít của khí, biết được sự hư thực của não tủy, sự thanh trọc của huyết mạch ?"[13].

Kỳ Bá đáp : "Tinh bị thoát thì tai điếc[14]. Khí bị thoát thì mắt không còn sáng[15]. Tân bị thoát thì tấu lý khai, mồ hôi ra quá nhiều[16]. tinh dịch bị thoát thì cốt sẽ khó khăn trong việc co duỗi, sắc bị yếu[17]. Não tủy bị tiêu hao, cẳng chân bị đau buốt, tai bị ù[18]. Huyết bị thoát thì sắc diện sẽ trắng sẽ không còn nhuận trạch, mạch bị không hư [19]. Tất cả là những bộc lộ của các điều kể trên"[20].

Hoàng Đế hỏi: "Vấn đề quý và tiện trong lục khí như thế nào ?"[21].

Kỳ Bá đáp : "Lục khí đều có những bộ vị làm chủ, sự quý tiện, thiện ác phải đúng thời của nó, tuy nhiên, ngũ cốc vẫn hóa khí trong Vị và Vị đóng vai biển lớn"[22]

THIÊN 31: TRƯỜNG VỊ

Hoàng Đế hỏi Bá Cao: "Ta mong được nghe về vai trò của lục phủ truyền đi thủy cốc, về sự lớn nhỏ, dài ngắn của Trường Vị, về sự thu nhận thủy cốc nhiều hay ít như thế nào ?" [1].

Bá Cao đáp : "Thần xin đáp cặn kẽ về độ dài ngắn, xa gần, sâu cạn của con đường mà thủy cốc nhập vào, đưa ra[2]. Từ môi đến răng dài 9 phân, miệng rộng 2 thốn rưỡi, từ răng lui ra sau đến hội yếm sâu 3 thốn rưỡi, chứa đựng được 5 hợp, lưỡi nặng 10 lượng, dài 7 thốn, rộng 2 thốn rưỡi, cửa cuống họng nặng 10 lượng, rộng 2 thốn rưỡi, kéo dài đến Vị dài 1 xích 6 thốn[3]. Vị có hình dáng uốn khúc co duỗi dài 2 xích 6 thốn

to 1 xích 5 thốn, đường kính 5 thốn, chứa đựng được 3 đấu 5 thăng[4]. Tiểu trường phía sau dựa vào cột sống, quay vòng sang tả uốn khúc xếp lên nhau, chứa những gì sẽ rót vào Hồi trường, bên ngoài nó dựa vào phía trên rún khoanh vòng thành 16 khúc, to 2 thốn rưỡi, đường kính 8 phân 1/3, dài 3 trượng 3 xích[5]. Hồi trường nằm ngay vùng rốn để quay về bên trái, phía ngoài xếp bằng những nếp khum như lá xếp, chứa để xuống dưới, xếp thành 16 khúc, to 4 thốn, đường kính 1 thốn 1/3, dài 2 trượng 1 xích[6], Quảng trường bám dọc theo cột sống và nhận lấy những gì do Hồi trường đưa sang, quay quanh bởi những lá mỡ giăng theo cột sống khắp trên dưới rộng đến 8 thốn, đường kính 2 thốn 2/3, dài 2 xích 8 thốn[7]. Trường và Vị tính từ chỗ vào cho đến chỗ ra dài 6 trượng 4 thốn 4 phân, quanh co uốn khúc thành 32 khúc"[8].

THIÊN 32: BÌNH NHÂN TUYỆT CỐC

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về con người không ăn trong 7 ngày thì chết, tại sao thế?"[1].

Bá Cao đáp : "Thần xin nói nguyên do: Vị to 1 xích 5 thốn, đường kính 5 thốn, dài 2 xích 6 thốn, co ngang lại, nhận thủy cốc 3 đấu 5 thăng, trong ấy cốc thường lưu lại 2 đấu, thủy 1 cốc 5 thăng thì đầy[2]. Thượng tiêu làm tiết ra khí, xuất ra khí tinh vi, nhẹ nhàng, trơn nhanh[3]. Hạ tiêu đi xuống dưới tưới thấm (Đại và Tiểu) trường[4]. Tiểu trường to 2 thốn rưỡi, đường kính 8 phân 1/3, dài 3 trượng 2 xích, nhận cốc 2 đấu 4 thăng, nhận thủy 6 thăng 3 hợp 2/3[5]. Hồi trường to 4 thốn, đường kính 1 thốn 1/3, dài 2 trượng 1 xích, nhận cốc 1 đấu, thủy 7 thăng rưỡi[6]. Quảng trường to 8 thốn, đường kính 2 thốn 2/3, trường 2 xích 8 thốn, nhận cốc 8 thăng 3 hợp 8 phân 1/8[7]. Độ dài của Trường Vị được 5 trượng 8 xích 4 thốn, nhận thủy cốc 9 đấu 2 thăng 1 hợp 2/3[8]. Đây là con số mà Trường Vị nhận được thủy cốc"[9].

Người bình nhân thì không thế, khi Vị đầy thì Trường rỗng, khi Trường đầy thì Vị rỗng, nhờ sự đầy rỗng thay nhau đó mà khí được lên xuống, ngũ tạng được an định, huyết khí được hòa lợi, tinh thần mới ở yên[10]. Cho nên thần chính là tinh khí của thủy cốc vậy[11]. Vì thế mà trong Trường Vị lúc nào cũng phải lưu giữ cốc 2 đấu, thủy 1 đấu 5 thăng[12]. Người bình nhân cứ mỗi ngày đi đại tiện 2 lần, mỗi lần thoát đi 2 thăng rưỡi, mỗi ngày sẽ là 5 thăng, 7 ngày, 5 lần 7 là 3 đấu 5 thăng, thế là lượng thủy cốc được giữ lại bên trong sẽ cạn[13]. Vì thế nên người bình nhân không ăn uống trong 7 ngày sẽ chết, đó là vì thủy cốc, tinh khí, tân dịch đều cạn rồi vậy"[14].

THIÊN 33 : HẢI LUẬN

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: "Ta đã nghe về phép thích: châm ở phu tử. Điều mà phu tử nói không không tách rời với doanh vệ, huyết khí[1]. Ôi ! Thập nhị kinh mạch, bên trong thuộc vào tạng phủ, bên ngoài lạc với tứ chi và cốt tiết, phu tử có hợp chúng vào với tứ hải (4 biển) không?"[2].

Kỳ Bá đáp : "Con người cũng có tứ hải và thập nhị kinh thủy[3]. Các kinh thủy đều chảy rót vào hải, hải có đông tây nam bắc, gọi chung là tứ hải"[4].

Hoàng Đế hỏi: "Khi ứng với con người thì thế nào?"[5].

Kỳ Bá đáp : "Con người có Tùy hải, có Huyết hải, có Khí hải, có Thủy cốc chi hải; Phàm tất cả tứ hải này nhằm ứng với tứ hải (bên ngoài)"[6].

Hoàng Đế hỏi: "Thật là to rộng thay khi phu tử hợp hóa tứ hải của Nhân Thiên Địa, Ta mong được nghe sự tương ứng đó như thế nào ?"[7].

Kỳ Bá đáp : "Trước hết phải rõ được nơi chốn của Âm Dương, biểu lý, huyết Huỳnh, huyết Du, được vậy thì tứ hải sẽ định"[8].

Hoàng Đế hỏi: "Định như thế nào ?"[9].

Kỳ Bá đáp : "Vị là biển của Thủy cốc, du huyết của nó lên trên tại huyết Khí Nhai, xuống dưới cho đến huyết Tam Lý[10]. Xung mạch là biển của 12 kinh, du huyết của nó lên trên đến huyết Đại Trữ, xuống dưới đến huyết Cự Hư Thượng và Hạ Liêm[11]. Chiên Trung là biển của khí, du huyết của nó lên trên đến trên dưới huyết Trụ Cốt, phía trước ở tại huyết Nhân Nghêh[12]. Não là biển của tủy, du huyết của nó lên trên đến huyết ở đỉnh đầu, xuống dưới đến huyết Phong Phủ"[13].

Hoàng Đế hỏi: "Chúng ta nói đến tứ hải, nhưng có lợi gì, có hại gì, có sinh gì, có bại gì ?"[14].

Kỳ Bá đáp : "Khi nào chúng được thuận thì sinh, bị nghịch thì bại, ta biết cách điều hòa thì lợi, không biết cách điều hòa thì bại"[15].

Hoàng Đế hỏi: "Sự nghịch thuận của tứ hải sẽ thế nào ?"[16].

Kỳ Bá đáp : "Nếu Khí hải hữu dư thì trong lồng ngực khí bị đầy, hơi thở bị phiền loạn, mặt đỏ; nếu Khí hải bất túc thì khí bị thiếu không đủ để nói ra lời[17]. Huyết hải hữu dư làm cho người ta thường tưởng thân mình nhỏ lại, teo hẹp lại, không biết bệnh nơi nào (như thế nào)[18]. Thủy cốc chi hải hữu dư làm cho bụng bị đầy, Thủy cốc chi hải bất túc thì đói nhưng Vị không nhận thức ăn[19]. Tủy hải hữu dư thì con người nhanh nhẹn, rần rỏi, nhiều sức, tự mình mạnh hơn bình thường, Tủy hải bất túc thì não bị chuyển, tai ù, cẳng chân bị đau buốt, choáng váng, mắt không trông thấy gì, lười biếng, thích nằm yên"[20].

Hoàng Đế hỏi: "Thế là ta đã nghe được sự thuận nghịch, còn việc điều hòa thì sao ?" [21].

Kỳ Bá đáp : "Nên thăm sát các du huyết (của các đường kinh nói trên) để điều hòa hư thực, đừng phạm đến điều hại[22]. Nếu theo được lẽ thuận thì sức khỏe được phục hồi, nếu nghịch lại thì tất bị thất bại"[23].

Hoàng Đế nói: "Đúng thay ! "[24].

THIÊN 34: NGŨ LOẠN

Hoàng Đế hỏi: "Kinh mạch có 12, phân biệt bằng ngũ hành, phân chia thành tứ thời, vậy nó bị thất như thế nào để thành loạn ? Nó đặc như thế nào để được trị ?"[1].

Kỳ Bá đáp : "Ngũ hành biến theo thứ tự của nó, bốn mùa thay đổi theo sự phân biệt rõ ràng, khi nào con người sống thuận với ngũ hành và tứ thời thì trị, sống nghịch là loạn"[2].

Hoàng Đế hỏi: "Thế nào gọi là sống tương thuận ?"[3].

Kỳ Bá đáp : "Con người có 12 kinh mạch là để ứng với 12 nguyệt, 12 nguyệt phân làm tứ thời, tứ thời gồm xuân thu, đông hạ[4]. Khí của chúng khác nhau, khí doanh vệ lại

sống nương theo với tứ thời, nếu Âm Dương được hòa, khí thanh và trọc không can phạm vào nhau, như vậy ắt sẽ thuận mà thành trị"[5].

Hoàng Đế hỏi: "Thế nào gọi là nghịch và loạn ?"[6].

Kỳ Bá đáp : "Khi mà thanh khí ở tại Âm, còn trọc khí ở tại Dương, doanh khí thuận với mạch còn vệ khí lại nghịch hành, khí thanh và trọc cùng can phạm vào nhau, loạn sẽ xảy ra ở giữa ngực, đó gọi là đại muộn (bứt rứt lớn)[7]. Cho nên nếu khí loạn ở Tâm thì Tâm sẽ bị phiền, thích yên lặng, cúi đầu núp tránh nơi yên tĩnh[8]. Nếu khí loạn ở Phế sẽ bị hơi suyễn đến cúi ngửa, phải dùng tay ấn lên để thờ[9]. Nếu loạn ở Trường Vị sẽ thành chứng hoắc loạn[10]. Nếu loạn ở cẳng tay và cẳng chân thì sẽ bị chứng tứ chi quyết lãnh[11]. Nếu loạn ở đầu thì sẽ thành chứng quyết nghịch, đầu nặng, mắt hoa, té xuống"[12].

Hoàng Đế hỏi: "Đối với chứng ngũ loạn, ta có phép châm không ?"[13].

Kỳ Bá đáp : "Nó có con đường đến mà cũng có con đường ra đi, nếu ta biết thâm sát được con đường đi và đến ấy để châm, đó đáng được gọi là phép báu để giữ thân"[14].

Hoàng Đế hỏi: "Đúng thay ! Ta mong được nghe về cái đạo (con đường ấy)"[15].

Kỳ Bá đáp : "Nếu khí ở tại Tâm, ta thủ huyết Du của kinh thủ Thiếu âm và thủ Tâm chủ[16]. Nếu khí ở tại Phế, ta thủ huyết Huỳnh của kinh thủ Thái âm, huyết Du kinh túc Thiếu âm[16]. Nếu khí ở tại Trường Vị, ta thủ huyết ở kinh túc Thái âm, Dương minh; nếu châm mà tà khí vẫn không xuống, ta thủ huyết Tam Lý[17]. Nếu khí ở tại đầu, ta thủ huyết Thiên Trụ và Đại Trử; nếu không ứng, ta lại thủ huyết Huỳnh và Du của kinh túc Thái dương[18]. Nếu khí ở tại tay và chân thì trước hết nên châm xuất huyết ở các huyết lạc, sau đó thủ huyết Huỳnh và Du của kinh (thủ túc) Dương minh và Thiếu dương"[19].

Hoàng Đế hỏi: "Việc bổ tả phải thế nào ?"[20].

Kỳ Bá đáp : "Châm vào chậm, rút ra chậm, gọi là dẫn dắt khí, việc bổ tả vốn vô hình cho nên tất cả đều nhằm bảo vệ cho được cái tinh khí, chứ không phải các trường hợp châm trị đối với hữu dư và bất túc khác, mà chỉ cần dẫn dắt khí đang nghịch nhau (trở lại hòa hoãn nhau) mà thôi"[21].

Hoàng Đế nói: "Xứng đáng thay cho cái Đạo (y) ! Rõ ràng thay cho những lời lập luận (của y), Ta mong nội dung trên được ghi vào Ngọc bản gọi tên là Trị Loạn"[2]

THIÊN 35: TRƯỞNG LUẬN

Hoàng Đế hỏi: "Mạch ứng với Thốn khẩu, như thế nào mới là mạch của bệnh trướng ?" [1].

Kỳ Bá đáp : "Mạch của Thốn khẩu đại kiên đến sắc, đó là thuộc mạch của bệnh trướng"[2].

Hoàng Đế hỏi: "Làm thế nào biết được chứng trướng của tạng hay phủ ?"[3].

Kỳ Bá đáp : "Âm thuộc tạng, Dương thuộc phủ"[4].

Hoàng Đế hỏi: "Ôi ! Khí làm cho con người bị trướng, nó ở trong huyết mạch ư ? Ở bên trong tạng phủ ư ?"[5].

Kỳ Bá đáp : "Cả 3 đều có, tuy nhiên chúng vẫn không phải là nơi ở của bệnh trướng"[6].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về chỗ ở của bệnh trướng"[7].

Kỳ Bá đáp : "Ôi ! Bệnh trướng nằm ở bên ngoài của tạng phủ, dọc theo tạng phủ nhưng lại nở rộng ở vùng ngực và hông sườn, làm trướng ở bì phu, cho nên gọi tên là trướng"[8].

Hoàng Đế hỏi: "Tạng phủ nằm bên trong lồng ngực, hông sườn, trong bụng, ví như những chiếc hộp tàng giữ những vật quý báu vậy, chúng đều có chỗ ở theo thứ lớp, khác tên nhau, nhưng lại cùng ở một nơi, một vùng, khí của mỗi tạng phủ đều phát ra những chứng trạng khác nhau, ta mong được giải thích về vấn đề trên"[9].

Hoàng Đế nói: "Ta chưa hiểu được ý của phu tử, xin hỏi tiếp"[10].

Kỳ Bá đáp : "Ôi ! Ngực và bụng là cái quách bên ngoài của tạng phủ[11]. Chiên Trung là cung thành của Tâm chủ[12]. Vị là cái kho lớn[13]. Yết hầu và Tiểu trường có nhiệm vụ truyền đưa[14]. Ngũ khiếu của Vị đóng vai cổng, hèm, cửa lớn, cửa nhỏ[15]. Huyết Liêm Tuyền và Ngọc Anh là con đường đi của tân dịch[16]. Cho nên ngũ tạng và lục phủ đều có các bờ bến (giới hạn) của nó và do đó bệnh của nó cũng có những hình trạng riêng mình[17]. Doanh khí tuần hành theo mạch, vệ khí nghịch gây thành chứng mạch trướng[18]. Vệ khí nhập chung lại với mạch, tuần hành theo vùng phận nhục gây thành chứng phu trướng[19]. Nên thủ huyết Tam Lý để tả, (tà khí) ở cận châm 1 lần, ở xa (sâu) châm 3 lần, không đặt vấn đề hư thực, cái khéo là mau mau châm tả"[20].

Hoàng Đế nói: "Ta mong được nghe về hình trạng của bệnh trướng"[21].

Kỳ Bá đáp : "Ôi ! Bệnh Tâm trướng làm cho Tâm phiền, hơi thở ngắn, nằm không yên[22]. Bệnh Phế trướng làm cho người hư mà đầy, suyễn ho[23]. Bệnh Can trướng làm cho dưới hông sườn bị đầy mà đau, dẫn xuống đến vùng thiếu phúc[24]. Bệnh Tỳ trướng làm cho hay bị ói, tay chân phiền muộn, nặng nề, không mặc được quần áo, nằm không yên[25]. Bệnh Thận trướng làm cho bụng bị đầy lan ra vùng lưng, đau từ thắt lưng đến vùng xương đùi[26]. Lục phủ trướng: chứng Vị trướng làm cho bụng bị đầy, Vị hoãn đau, mũi nghe mùi khét, hôi thối, làm ảnh hưởng đến việc ăn uống, đại tiện khó khăn[27]. Chứng đại trường trướng làm cho sôi ruột mà đau, tiếng kêu rồn rột, nếu mùa đông mà bị trúng cảm bởi hàn khí thì sẽ bị chứng xôn tiết, ăn không tiêu hóa[28]. Chứng Tiểu trường trướng làm cho vùng thiếu phúc bị sưng trướng, đau dẫn đến vùng thắt lưng[29]. Chứng Bàng quang trướng làm cho vùng thiếu phúc bị đầy và khí làm cho tiểu tiện bị bí[30]. Chứng Tam tiêu trướng làm cho khí bị đầy ở trong khoảng bì phu, dáng mềm mại mà không cứng[31]. Chứng Đờm trướng làm cho dưới hông sườn bị trướng, trong miệng bị đắng, dễ bị thở mạnh[32].

Phàm tất cả các chứng trướng trên, con đường đưa đến chỉ là một mà thôi, nếu ta rõ được những điều nghịch và thuận của nó thì việc châm thuật sẽ không bị thất thố [33]. Nếu ta tả hư, bổ thực thì sẽ làm cho thần khí rời khỏi chỗ của mình, đó là ta đã giúp cho tà khí mà làm mất đi chính khí, chân khí sẽ không còn ổn định, thế là người thầy thuốc vụng về đã làm bại hoại khí huyết, gọi là làm cho yếu mệnh[34]. Nếu ta bổ hư, tả thực, đó là ta điều hòa làm cho chính khí, chân khí trở lại tràn đầy nơi không huyết của vùng tấu lý, đây mới là người thầy giỏi"[35].

Hoàng Đế hỏi: "Chứng bệnh trướng sinh ra như thế nào ?"[36].

Kỳ Bá đáp : "Trong thân thể, vệ khí thường theo với mạch, tuần hành theo vùng phận nhục, vận hành có nghịch thuận, Âm Dương cùng nương theo nhau, như thế mới đắc được thiên hòa, khí doanh vệ mới vận hành xuất nhập, thay đổi ngày đêm, ngũ tạng mới ứng với chiếc vòng ngọc chu nhi phục thi, bốn mùa vận hành theo thứ tự, ngũ cốc mới hóa đượ[c37]. Thế nhưng, nếu quyết khí đi xuống dưới, khí doanh vệ không còn lưu hành và ngưng nghỉ không điều hòa, hàn khí nghịch lên trên, chân khí và tà khí cùng đánh nhau, hai khí tranh nhau, bấy giờ mới hợp nhau thành bệnh trướng"[38].

Hoàng Đế hỏi: "Đúng vậy ! Nhưng dựa vào đâu để ta có thể biết được quá trình kết hợp thành bệnh trên ?"[39].

Kỳ Bá đáp : "Đó là sự kết hợp giữa tạng phủ và kinh mạch vào với chân khí, cả 3 hợp lại mà thành bệnh"[40].

Hoàng Đế hỏi: "Khi luận về bệnh trướng, ta không cần hỏi đến hư thực, điều khéo nên làm là mau châm tả, bệnh gần (cạn) châm 1 lần, bệnh xa (sâu) châm 3 lần[41]. Nay có trường hợp, ta đã châm đến 3 lần rồi mà bệnh vẫn không bớt, sai lầm ở chỗ nào ?"[42].

Kỳ Bá đáp : "Đây nói về phép châm, phải tấn công được vào vùng nhục hoang và phải trúng vào khí huyết, nếu không châm trúng vào khí huyết sẽ làm cho khí bị bế bên trong, châm không tấn công được vào vùng nhục hoang sẽ làm cho khí không vận hành, tức là châm phớt cạn, châm trúng phận nhục, như vậy vệ khí sẽ làm loạn với doanh khí và Âm Dương cũng rượt đuổi nhau (loạn)[43]. Đối với bệnh trướng, đáng lẽ phải tả lại không châm tả, do đó mà khí không thoát, châm 3 lần nhưng vẫn không thoát, vậy phải thay đổi huyết đạo, khi nào khí thoát mới thôi[44]. Khí không thoát thì châm trở lại, có thể vận toàn, há có gì lo ngại đâu ?[45] Đối với bệnh trướng, tất phải thẩm định cho rõ phép chẩn, nếu đáng phải tả thì châm tả, đáng phải bổ thì châm bổ, ví như tiếng trống ứng với dùi trống, làm sao có thể không bớt được?"

THIÊN 36: NGŨ LUNG TÂN DỊCH BIỆT LUẬN

Hoàng Đế hỏi: "Thủy cốc nhập vào miệng, chuyên chở đến Trường Vị, dịch của nó phân thành 5 loại [1]: Trời lạnh mặc áo mỏng sẽ thành nước tiểu và khí[2]. Trời nóng nực sẽ thành mồ hôi[3]. Lúc ta buồn sầu, khí sẽ nhập chung lại thành ra nước mắt[4]. Vùng Trung hoãn bị nhiệt thì Vị khí bị lợi, gây thành nước dãi[5]. Khi tà khí nghịch bên trong thì khí bị bế tắc không vận hành, khí không vận hành thì sẽ thành chứng thủy trướng[6]. Ta biết rất rõ tại sao như vậy, nhưng ta chưa biết từ đâu sinh ra, Ta mong được nghe con đường sinh ra đó"[7].

Kỳ Bá đáp : "Thủy cốc đều nhập vào miệng, Vị của nó gồm có 5 loại, mỗi loại đều chảy rót về biển của nó, tân dịch cũng chạy theo con đường của nó[8]. Cho nên Tam tiêu xuất ra khí nhằm làm ấm phần cơ nhục, sung mãn vùng bì phu, đó là tân, phần lưu lại mà không vận hành gọi là dịch[9].

Trời nóng nực mặc áo dày sẽ làm cho tấu lý khai, mồ hôi sẽ chảy ra, hàn khí sẽ lưu giữ lại trong khoảng phận nhục, tụ thành bọt, gây thành chứng đau nhức[10]. Trời lạnh lẽo thì tấu lý bị bế, khí bị sáp trệ không vận hành, thủy chảy xuống dưới đến Bàng quang thành nước tiểu và khí[11].

... Tân dịch của ngũ cốc, hòa hợp để thành ra chất cao (mỡ), bên trong nó thấm nhập vào chỗ rỗng của cốt, bổ ích não tủy, sau đó nó chảy xuống[12].

Trong lục phủ ngũ tạng, Tâm đóng vai chủ (vua)[13], tai đóng vai nghe[14], mắt đóng vai nhìn[15], Phế đóng vai phò tá[16], Can đóng vai vị tướng quân[17], Tỳ đóng vai hộ vệ[18], Thận đóng vai chủ bên ngoài[19]. Cho nên, tân dịch của ngũ tạng lục phủ, lên hết bên trên để thấm vào mắt[20]. Khi Tâm lo buồn thì khí sẽ quyện vào nhau, sẽ làm cho Tâm hệ bị cấp, Tâm hệ bị cấp thì Phế nở lên, Phế nở lên thì dịch sẽ tràn ngập lên trên[21]. Ôi ! Tâm hệ và Phế không thể thường bị nở lên, vì nó sẽ chọt lên chọt xuống và sẽ bị ho rồi nước mắt chảy ra[22]. Vùng Trung (tiêu) nhiệt thì bên trong Vị sẽ tiêu cốc, tiêu cốc thì loại trùng sẽ khấy động trên dưới, Trường Vị sẽ bị rộng đầy, cho nên Vị bị lợi, Vị bị lợi thì khí nghịch, do đó mà nước dãi chảy ra[23].

Tân dịch của ngũ cốc hòa hợp sẽ thành chất mỡ (cao), bên trong nó thấm vào chỗ rỗng của cốt, bổ ích não tủy, sau đó nó chảy xuống mép trong của đùi[24]. Nếu Âm Dương bất hòa, nó sẽ làm cho dịch tràn ngập để rồi chảy xuống nơi Âm khiếu, tủy và dịch đều giảm và chảy xuống, khi chảy xuống quá độ thì sẽ hư, vì hư cho nên sẽ làm cho thất lượng bị đau và căng chân bị buốt[25]. Khí đạo của Âm Dương không thông, bốn biển đều bế tắc, Tam tiêu không tiết tả ra được, tân dịch không hóa được, thủy cốc cùng đi chung trong Trường Vị, rời khỏi hồi trường, lưu giữ lại ở Hạ tiêu, không thấm được vào Bàng quang, vì thế mà Hạ tiêu bị trướng, thủy bị tràn ngập sẽ thành chứng thủy trướng[26]. Đây là trường hợp nghịch thuận của 5 dạng tân dịch vậy"[27].

THIÊN 37: NGŨ DUYỆT NGŨ SỨ

Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe nói phép châm phải xét cho được ngũ quan, ngũ duyệt nhằm thấy được ngũ khí[1]. Ngũ khí chính là sứ giả của ngũ tạng, là nơi phối hợp với ngũ thời, Ta mong được nghe về vai trò của ngũ sứ xuất hiện như thế nào ?"[2].

Kỳ Bá đáp : "Ngũ quan là nơi biểu hiện bề ngoài của ngũ tạng"[3].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe nó phải xuất hiện như thế nào để gọi được là thường ?"[4].

Kỳ Bá đáp : "Mạch xuất hiện nơi Khí khẩu, sắc hiện ra ở Minh đường, ngũ sắc xuất hiện thay đổi nhằm ứng với ngũ thời đúng với mỗi vai trò thường của chúng[5]. Kinh khí nhập vào tạng, ta phải trị ở bên trong"[6].

Hoàng Đế hỏi: "Đúng vậy ! Phải chăng chỉ có ngũ sắc là quyết biểu hiện rõ được trên Minh đường ?"[7].

Kỳ Bá đáp : "Ngũ quan đã làm phân biệt được (gương mặt), phần Khuyết đỉnh đã phân bày ra rõ ràng làm nổi bật được Minh đường (mũi)[8]. Minh đường to rộng, vùng phồn tể hiện rõ ra ngoài, vành tai vuông dựng cao lên như bức tường có nền chắc chắn, tất cả đều thoáng, rộng[9]. Nếu ngũ sắc không loạn (bình), (thở cơ) bằng phẳng, rộng rãi, người ấy sẽ sống thọ đến trăm tuổi[10]. Gặp được người như vậy, châm rất là kết quả, bởi vì những người này huyết khí có dư, cơ nhục rắn và kín đáo, vì thế có thể khuyên họ nên châm (để chữa bệnh)[11].

Hoàng Đế nói: "Ta mong được nghe về ngũ quan"[12].

Kỳ Bá đáp : "Mũi là quan của Phế, mắt là quan của Can, miệng và môi là quan của Tỳ, lưỡi là quan của Tâm, tai là quan của Thận"[13].

Hoàng Đế hỏi: "Dựa vào những quan này biểu lộ được gì ?"[14].

Kỳ Bá đáp : "Chúng biểu lộ được khí của ngũ tạng[15]. Cho nên, Phế bệnh thì sườn tức mũi phồng lên[16], Can bệnh thì mí mắt xanh[17], Tỳ bệnh thì môi vàng[18], Tâm bệnh thì lưỡi bị cuốn ngắn lại, lưỡng quyền đỏ lên[19], Thận bệnh thì quyền và má bị đen"[20].

Hoàng Đế hỏi: "Ngũ mạch xuất hiện 1 cách an nhiên (không việc gì xảy ra), ngũ sắc xuất hiện 1 cách an nhiên, (có người) sắc vẫn bình thường mà vẫn nguy là tại sao ?"[21].

Kỳ Bá đáp : "Ngũ quan không tở, khuyết và đình không rộng, vùng Minh đường nhỏ, phần phồng và tể không rõ, phần tường cơ thấp, dưới chân tường không có nền tảng, dải tai và vành tai vành ra ngoài, người như thế, tuy trong lúc sống bình thường mà cũng đã nguy rồi, huống gì thêm bị bệnh tật nữa !"[22].

Hoàng Đế hỏi: "Ngũ sắc hiện ra nơi Minh đường nhằm xét được khí của ngũ tạng, phần trái phải, cao thấp có bộc lộ được sự tương ứng về hình dạng không ?"[23].

Kỳ Bá đáp : "Phủ tạng nằm bên trong con người, mỗi tạng phủ đều nằm theo thứ lớp của mình, trái phải, cao thấp đều theo đúng với mức độ của mình"[24].

THIÊN 38: NGHỊCH THUẬN PHÌ SÁU

Hoàng Đế hỏi: "Ta được nghe thầy nói về phép châm, nghe rất nhiều và rất rõ ràng, Đạo của thầy dường như ứng với tùy lúc, tức là u ẩn xa xôi mà lại đáng tin, chứ không phải là một cái gì đó rất vững chãi, rõ ràng, đây là nhờ vào việc học và hỏi 1 cách thuần thực mới biết hay là nhờ vào thẩm sát vạn vật mà Tâm mình sinh ra biết được ?"[1].

Kỳ Bá đáp : "Thánh nhân thực hiện cái Đạo của mình, trên hợp với Thiên, dưới hợp với Địa, giữa hợp với nhân sự, tất cả đều phải có cái phép rõ ràng, nhằm dựng lên cái đồ sử, nhằm kiểm tra cái pháp thức, nhờ vậy sau mới có thể truyền lại cho đời sau[2]. Vì thế, người thợ không thể vất bỏ cái thước đo xích thốn để mà ước đoán vật ngắn dài, không thể bỏ sợi dây mực mà tính được mực nước, người làm công không thể để yên cây thước tròn mà vẽ nên vòng tròn, không thể rút cây thước vuông mà vẽ được góc vuông[3]. Nếu ta biết cách dùng những loại dụng cụ này sẽ xử lý 1 cách vững vàng vạn vật trong tự nhiên, nếu ta áp dụng cách truyền dạy dễ dàng, ta sẽ biết cái lẽ thường của việc nghịch thuận"[4].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về vấn đề tự nhiên như thế nào ?"[5].

Kỳ Bá đáp : "Xuống dưới chỗ sâu để khai nước, không cần phải dùng công lực mà nước dễ cạn, nước theo hang động để mà khai đường thì dễ thông với mạch nước, đây ý nói về sự hoạt sát của khí, sự thanh trọc của huyết, sự thuận nghịch của đường vận hành vậy"[6].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về màu da trắng đen, dáng mập gầy, nhỏ lớn, mỗi dạng người như vậy, phép châm có theo 1 độ số nào không ?"[7].

Kỳ Bá đáp : "Những người ở vào lứa tuổi tráng đại (mạnh khỏe, to), huyết khí họ sung mãn, tràn đầy, da dễ vững chắc, nhân lúc nào đó bị tà khí tấn công, châm những người này phải châm sâu và lưu kim sâu[8]. Đối với những loại người mập béo, vai nách rộng, phần nhục ở cổ gáy mỏng, da dày mà sắc đen, môi dày lên, huyết sắc đen mà trọc, khí sắc mà trì, những người này có cuộc sống tham lam, thích lấy chiếm vật cho mình, châm những người này phải châm kim sâu và lưu kim lâu, châm nhiều lần"[9].

Hoàng Đế hỏi: "Châm người gầy phải thế nào ?"[10].

Kỳ Bá đáp : "Người gầy thì da mỏng, sắc kém, cơ nhục gầy tong teo, môi mỏng tiếng nói nhỏ, huyết họ thanh, khí họ hoạt, dễ thoát khí, dễ tổn huyết, Châm những người này phải châm cạn mà nhanh"[11].

Hoàng Đế hỏi: "Châm người bình thường như thế nào ?"[12].

Kỳ Bá đáp : "Nên xem xét màu sắc trắng hay đen để mà áp dụng châm cho mỗi trường hợp[13]. Riêng người đoan chính, đôn hậu, huyết khí của họ hòa điệu, châm những người này phải theo lẽ thường số"[14].

Hoàng Đế hỏi: "Châm cho những bậc tráng sĩ, cốt khí của họ chân, cơ nhục họ rắn chắc, bàn tay chân họ thư thả, dáng người dong dạc, những loại người này, nếu thuộc về dạng trầm nặng thì khí sắc và huyết trọc, châm phải sâu và lưu kim lâu, tăng thêm mức độ châm; nếu thuộc về dạng nhẹ nhàng thì khí hoạt, huyết thanh, châm phải cạn rút kim nhanh"[15].

Hoàng Đế hỏi: "Châm trẻ nhỏ như thế nào ?"[16].

Kỳ Bá đáp : "Trẻ nhỏ thì cơ nhục mềm, huyết ít, khí nhược, châm cho chúng phải dùng hào châm, châm cạn mà nhanh, mỗi ngày châm 2 lần cũng được"[17].

Hoàng Đế hỏi: "Châm theo cách gọi là 'âm thâm quyết thủy' phải thế nào ?"[18].

Kỳ Bá đáp : "Người mà huyết thanh khí trọc, nếu châm tả nhanh sẽ làm cho khí bị kiệt"[19].

Hoàng Đế hỏi: "Châm theo cách gọi là 'tuần quật quyết xung' phải thế nào ?"[20].

Kỳ Bá đáp : "Người mà huyết trọc khí sắc, nếu châm tả nhanh thì kinh có thể thông"[21].

Hoàng Đế hỏi: "Mạch vận hành theo nghịch thuận như thế nào ?"[22].

Kỳ Bá đáp : "Tam Âm của Thủ đi từ tạng ra đến tay, Tam Dương của Thủ đi từ Thủ lên đến đầu, Tam Dương của Túc đi từ đầu xuống chân, Tam Âm của Túc đi từ Túc lên bụng"[23].

Hoàng Đế hỏi: "Chỉ riêng mạch túc Thiếu âm có đoạn đi xuống, tại sao thế ?"[24].

Kỳ Bá đáp : "Không phải vậy ! Ôi ! Xung mạch là biển của ngũ tạng lục phủ, ngũ tạng lục phủ đều nắm thụ khí nơi mạch này[25]. Khi đi lên trên, nó xuất ra ở kháng tạng, làm ướt các kinh Dương, tưới thấm các kinh tinh (âm)[26]. Khi đi xuống, nó rót vào huyết Đại lạc của kinh Thiếu âm, rồi xuất ra ở huyết Khí nhai, tuần hành theo mép trong của đùi trên, nhập vào kheo chân, nó lại đi chìm vào trong xương đùi đến sau mắt cá trong, thuộc vào đây[27]. Một chi biệt đi xuống cùng với kinh Thiếu âm, tưới thấm các kinh

của tam Âm[28]. Ở phía trước, một đường đi chìm vào trong bàn chân, dọc theo bàn chân, nhập vào khoảng giữa ngón cái, nhằm tưới thấm các lạc mạch và làm ấm cơ nhục[29]. Cho nên khi biệt lạc này bị kết thì mạch ở bàn chân bất động, bất động thì bị quyết, bị hàn"[30].

Hoàng Đế hỏi: "Ta lấy gì để phân biệt ?"[31].

Kỳ Bá đáp : "Ta dùng ngũ quan để dẫn dắt, ta thiết (mạch) để nghiệm lại, nếu không phải là (biệt lạc về bị kết) thì (mạch) tất sẽ động, nhờ vậy mà ta biết được rõ về lẽ nghịch thuận"[32].

Hoàng Đế nói: "Thật khó khăn thay cho bậc Thánh nhân trong khi hành đạo, nó sáng tỏ như vàng nhật nguyệt, nó tế vi từng hào, từng ly, nếu không phải là người như phu tử, ai có thể hiểu biết và trình bày như vậy được !"[33]

THIÊN 39: HUYẾT LẠC LUẬN

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về kỳ tà (tức bệnh) không ở tại kinh, thế nghĩa là gì ?"[1].

Kỳ Bá đáp : "Đó chính là do huyết lạc vậy"[2].

Hoàng Đế hỏi: "Có khi châm các huyết lạc mà người bệnh bị té nhào, tại sao vậy ?[2] Châm xong huyết xuất ra có giọt bắn ra, tại sao vậy ?[3] . Châm mà huyết ra ít nhưng đen mà dơ (trọc bẩn), tại sao vậy ?[4] . Châm mà huyết ra trong, hơn phân nửa lại như chất trấp, tại sao vậy ?[5] . Vừa mới châm là nơi châm bị sưng thũng lên, tại sao vậy ?[6]. Châm mà huyết xuất ra lúc nhiều lúc ít, trong lúc đó sắc mặt lạnh xanh ngất lên, tại sao vậy?[7]. Châm xong, sắc mặt không thay đổi nhưng trong lòng bị bứt rứt, tại sao vậy?[8]. Châm vào ra máu nhiều nhưng người bệnh không bị lão đảo, tại sao vậy?, Ta mong được nghe về tất cả những nguyên nhân ấy"[9].

Kỳ Bá đáp : "Người nào mạch khí mạnh mà huyết hư, khi châm họ sẽ bị thoát khí, bị thoát khí thì sẽ té nhào[10]. Khi nào huyết và khí đều thịnh nhưng Âm khí nhiều hơn thì huyết trơn hoạt hơn, nếu châm vào thì máu sẽ phún ra[11]. Khi nào Dương khí súc tích lâu ngày, nó lưu lại mà không được tả ra, huyết sẽ đen và dơ, do đó mà không thể phụt ra[12]. Nếu vừa uống nước vào, chất dịch sẽ thấm vào đến các lạc mạch nhưng chưa hòa hợp được với huyết, cho nên huyết ra sẽ phân biệt giữa nước và trấp, nếu như không phải do mới uống nước mà do trong người có sẵn nước, lâu ngày sẽ thành chứng thũng[13]. Khi nào Âm khí tích ở trong Dương khí, khí này sẽ đi vào các lạc mạch, cho nên khi châm vào, huyết chưa ra thì khí đã ra trước sẽ gây thành chứng sưng thũng lên[14]. Khi nào khí Âm Dương vừa mới đến với nhau nhưng chưa kịp hòa hợp nhau, lúc bấy giờ nếu chúng ta châm tả sẽ làm cho cả Âm Dương đều thoát, biểu lý cùng rời nhau, do đó mà thoát sắc và sắc mặt sẽ xanh ngất lên[15]. Khi nào châm vào huyết ra nhiều, sắc mặt không biến đổi nhưng lòng phiền muộn, đó là do ta châm vào lạc mạch mà làm hư đến kinh mạch, khi mà kinh bị hư thuộc về Âm, Âm sẽ thoát và ta bị bứt rứt"[16].

Âm Dương tương đắc với nhau rồi hợp lại thành chứng Tý, đây là trường hợp bên trong thì tràn vào kinh, bên ngoài rút vào lạc, như vậy, Âm Dương đều hữu dư, cho nên dù có xuất huyết nhiều, cũng không làm cho khí hư được"[17].

Hoàng Đế hỏi: "Phải nhìn dấu vết như thế nào ?"[18].

Kỳ Bá đáp : "Huyết ở mạch thịnh và cứng lên nằm ngang dọc, màu đỏ trên dưới không nhất định nơi nào, vết nào nhỏ thì như cây kim, vết nào lớn thì như sợi gân, nếu được châm tả đi thì thật là vạn toàn[19]. Cho nên, không nên châm sai với độ số (con đường xuất nhập của huyết mạch), tức là sai đi cái độ số, tức là làm nghịch với phép châm, vậy chỉ nên châm tương ứng với độ số của đường xuất nhập của kinh mạch"[20].

Hoàng Đế hỏi: "Khi châm kim vào thì cơ nhục như bị cứng làm cho kim khó xoay trở, tại sao vậy ?"[21].

Kỳ Bá đáp : "Nhiệt khí bám vào kim làm cho kim cũng bị nhiệt, nhiệt thì sẽ làm cho cơ nhục bị rít vào kim, cứng lại"[22].

THIÊN 40: ÂM DƯƠNG THANH TRỌC LUẬN

Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe con người có 12 kinh mạch nhằm ứng với 12 kinh thủy, biểu hiện của ngũ sắc đều khác nhau, khí thanh trọc không giống nhau, nếu như huyết và khí được hiểu là một thì sự ứng nhau sẽ thế nào ?"[1].

Kỳ Bá đáp : "Huyết khí của con người, nếu có thể hợp nhất làm một thì thiên hạ sẽ cùng hợp nhất, làm gì có loạn xảy ra ?"[2].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về một con người thôi, chứ ta không hỏi mọi người trong thiên hạ"[3].

Kỳ Bá đáp : "Ôi ! Một con người nào đó cũng có loạn khí, mọi người trong thiên hạ cũng có loạn nhân, cái lý giữa loạn khí và loạn nhân có thể hợp làm một"[4].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về khí thanh trọc của con người"[5].

Kỳ Bá đáp : "Khí của con người thụ nhận ở cốc khí, đó là trọc, thụ nhận ở Thiên khí, đó là thanh[6]. Khí thanh rót vào Âm, khí trọc rót vào Dương[7]. Khí trọc theo với thanh để lên trên, xuất ra nơi cổ họng (yết), khí thanh theo với trọc sẽ đi xuống phía dưới[8]. Thanh và trọc can dự vào nhau, gọi là loạn khí"[9].

Hoàng Đế hỏi: "Ôi ! Âm thì thanh, Dương thì trọc, trong trọc có thanh, trong thanh có trọc, làm thế nào để phân biệt được đâu là thanh trọc ?"[10].

Kỳ Bá đáp : "Sự phân biệt đại khái của khí, đó là thanh khí lên trên rót vào Phế, trọc khí chạy xuống đến Vị[11]. Thanh khí của Vị lên trên xuất ra ở miệng, trọc khí của Phế xuống dưới rót vào kinh, bên trong nó tích vào biển"[12].

Hoàng Đế hỏi: "Các kinh Dương đều trọc, nhưng kinh nào là trọc nhất ?"[13].

Kỳ Bá đáp : "Kinh thủ Thái dương một mình thụ nhận trọc khí của Dương, kinh thủ Thái âm một mình thụ nhận thanh khí của Âm[14]. Thanh khí lên trên chạy ra không thiếu, trọc khí đi xuống dưới đến các kinh[15]. Các kinh Âm đều thanh, duy kinh túc Thái âm một mình nhận lấy trọc khí"[16].

Hoàng Đế hỏi: "Phép trị phải thế nào ?"[17].

Kỳ Bá đáp : "Khí của thanh khí thì hoạt (trơn), khí của trọc khí thì sắc rít, đó lẽ thường của khí, cho nên, nếu châm Âm khí thì châm sâu mà lưu kim lâu, nếu châm Dương khí

thì châm cạn mà rút kim ra nhanh[18]. Khi nào khí thanh và trọc cùng can dự vào nhau thì tính theo đường số (tùy thuộc vào sự xuất nhập của khí huyết) mà điều hòa"[19].

THIÊN 41: ÂM DƯƠNG HỆ NHẬT NGUYỆT LUẬN

Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe nói Thiên thuộc Dương, Địa thuộc Âm, Nhật thuộc Dương, Nguyệt thuộc Âm, những điều nói trên hợp với con người như thế nào ?"[1].

Kỳ Bá đáp : "Từ thất lạng trở lên thuộc Thiên, từ thất lạng trở xuống thuộc Địa, cho nên Thiên thuộc Dương, Địa thuộc Âm, cho nên 12 kinh mạch của Túc nhằm ứng với 12 nguyệt[2]. Nguyệt sinh ra từ thủy, cho nên bên dưới thuộc Âm, 10 ngón tay thuộc Thủ nhằm ứng với 10 nhật, nhật chủ về Hỏa, cho nên bên trên thuộc Dương"[3].

Hoàng Đế hỏi: "Khi nó hợp với kinh mạch của Thủ Túc thì thế nào ?"[4].

Kỳ Bá đáp : "Tháng Dần là tháng sinh Dương của chính nguyệt (tháng giêng), chủ về Thiếu Dương của tả túc, tháng Vị (mùi) là tháng 6 chủ Thiếu dương của hữu túc, tháng Mão là tháng 2 chủ Thái dương của tả túc, tháng Ngọ là tháng 5 chủ Thái dương của hữu túc, tháng Thìn là tháng 3 chủ Dương minh của tả túc, tháng Tỵ là tháng 4 chủ Dương minh của hữu túc; đây là lúc lưỡng Dương hợp nhau ở phía trước, vì thế gọi là Dương minh[5].

Tháng Thân là tháng 7 chủ Thiếu âm của hữu túc, đây là tháng sinh Âm, tháng Sửu là tháng 12 chủ Thiếu âm của tả túc, tháng Dậu là tháng 8 chủ Thái âm của hữu túc, tháng Tý là tháng 11 chủ Thái âm của tả túc, tháng Tuất là tháng 9 chủ Quyết âm của hữu túc, tháng Hợi là tháng 10 chủ Quyết âm của tả túc; đây là lưỡng Âm giao ở tận, cho nên gọi là Quyết âm[6].

Giáp chủ Thiếu Dương của tả thủ, Kỷ chủ Thiếu Dương của hữu thủ, Ất chủ Thái dương của tả thủ, Mậu chủ Thái dương của hữu thủ, Bính chủ Dương minh của tả thủ, Đinh chủ Dương minh của hữu thủ, đây là giai đoạn của lưỡng Hỏa cùng hợp chung nhau, cho nên gọi là Dương minh[7].

Canh chủ Thiếu âm của hữu thủ, Quý chủ Thiếu âm của tả thủ, Tân chủ Thái âm của hữu thủ, Nhâm chủ Thái âm của tả thủ [8].

Cho nên Dương của Túc thuộc về Thiếu dương trong Âm, Âm của Túc thuộc về Thái âm trong Âm, Dương của Thủ thuộc Thái dương trong Dương, Âm của Thủ thuộc về Thiếu âm trong Dương[9]. Từ thất lạng trở lên thuộc Dương, từ thất lạng trở xuống thuộc Âm[10].

... Đối với ngũ tạng, Tâm thuộc Thái Dương trong Dương, Phế thuộc Thiếu âm trong Dương, Can thuộc Thiếu dương trong Âm, Tỳ thuộc Chí âm trong âm, Thận thuộc Thái âm trong Âm"[11].

Hoàng Đế hỏi: "Phép châm trị phải thế nào ?"[12].

Kỳ Bá đáp : "Tháng giêng, tháng 2 và tháng 3, nhân khí tại tả, không nên châm vào Dương khí ở tả túc, tháng 4, tháng 5 và tháng 6, nhân khí ở tại hữu, không nên châm vào Dương khí ở hữu túc, tháng 7, tháng 8, tháng 9, nhân khí ở tại hữu, không nên châm vào Âm khí ở hữu túc, tháng 10, tháng 11, tháng 12, nhân khí ở tại tả, không nên châm vào Âm khí ở tả túc"[13].

Hoàng Đế hỏi: "Trong ngũ hành, đông phương thuộc Giáp Ất Mộc, nó chủ mùa xuân (nó làm cho xuân được vượng), mùa xuân thuộc màu xanh, chủ về Can, Can thuộc Túc Quyết âm[14]. Nay phu tử lại cho rằng Giáp thuộc Thiếu dương của tả thủ, không hợp với độ số (mà chúng ta đã nói), tại sao vậy ?"[15].

Kỳ Bá đáp : "Đây là Âm Dương của Thiên Địa, nó không phải là sự vận hành của ngũ hành trong tứ thời, vả lại Âm Dương là cái gì hữu danh mà vô hình, cho nên nếu đếm ra thì con số có đến mười, nếu suy ra có đến trăm, tán rộng ra có đến ngàn, suy ra có đến vạn... Đó là ý nghĩa về Âm Dương mà chúng ta vừa bàn đến vậy"[16]

THIÊN 42: BỆNH TRUYỀN

Hoàng Đế hỏi: "Ta đã nhận được ý nghĩa của cứu châm nơi phu tử, nhưng ta có xem riêng các phương trị bệnh, ta thấy có khi phải dẫn dắt để được hành khí, hoặc dùng phép án ma, phép cứu chườm, phép châm biếm, uống thuốc, có thể chọn một trong những phép trên, hay là áp dụng tất cả (cho một người bệnh) ?"[1].

Kỳ Bá đáp : "Khi nói chư phương (các phương) là có ý nói đến phương nào đó dùng cho một số người nào đó, không thể dùng tất cho một người"[2].

Hoàng Đế hỏi: "Đây chính là ý nghĩa mà chúng ta thường nói: hãy giữ lấy cái nhất, đừng để mất đi lẽ biến trong vạn vật, nhờ vậy ta sẽ biết được cái Đạo của vạn vật[3]. Nay ta được nghe về chỗ yếu diệu của Âm Dương, về cái lý hư thực, về những bệnh làm nghiêng ngả con người, về tình trạng bệnh còn ở cạn có thể trị được... Ta mong được nghe thêm về sự biến hóa của bệnh, về âm tà truyền vào làm tuyệt bại thân thể đến nỗi không còn trị được nữa, Ta có thể nghe những điều ấy được không ?"[4].

Kỳ Bá đáp : "Ồi ! Câu hỏi về Đạo (y) mới yếu diệu làm sao ! Nó sáng tỏ như tỉnh giấc ban ngày, nó khó khăn như nhắm mắt ban đêm, nó như cái gì mà ta có thể mang lên người, mặc vào người, thần khí nhờ đó mà sinh ra, biểu hiện thành, làm thế nào để đạt được lẽ dưỡng sinh là phải gắn liền với Đạo y để thần khí tự giữ được, cái lý sinh ra thần khí, phải được viết ra ghi vào sách vở chứ không thể chỉ truyền lại riêng cho con cháu mình mà thôi"[5].

Hoàng Đế hỏi: "Thế nào gọi là tỉnh giấc ban ngày ?"[6]

Kỳ Bá đáp : "Đây chỉ vào ai rõ được lẽ biến hóa của Âm Dương, như giải được mối nghi hoặc, như vừa tỉnh giấc say rượu"[7].

Hoàng Đế hỏi: "Thế nào gọi là nhắm mắt ban đêm ?"[8].

Kỳ Bá đáp : "Đây chỉ vào người nào như đang cảm lạnh không nói được gì, mờ mịt như không thấy bóng hình, đưa đến tình trạng làm cho bì mao bị thất diệu, làm cho tấu lý khai, làm cho chính khí bị nghiêng ngả, âm tà như nước vỡ bờ, huyết mạch bị tà khí tràn ngập và truyền vào, đại khí nhập vào tạng, phúc đau lan xuống dưới, khiến cho đến chỗ chết, không thể sống được"[9].

Hoàng Đế hỏi: "Đại khí (tà khí) nhập vào tạng thì diễn biến như thế nào ?"[10].

Kỳ Bá đáp : "Nếu bệnh phát ra ở trước Tâm, sau 1 ngày sẽ truyền đến Phế, sau 3 ngày sẽ truyền đến Can, sau 5 ngày sẽ truyền đến Tỳ, nếu thêm 3 ngày nữa mà bệnh không

khởi thì sẽ chết; Nếu bệnh vào mùa đông thì sẽ chết vào giữa đêm, còn nếu bệnh vào mùa hạ thì sẽ chết vào giữa trưa[11].

Nếu bệnh phát ra trước ở Phế, sau 3 ngày sẽ truyền đến Can, sau 1 ngày nữa sẽ truyền đến Tỳ, sau 5 ngày nữa sẽ truyền đến Vị, nếu thêm 10 ngày nữa mà bệnh không khởi thì chết; Nếu bệnh vào mùa đông thì sẽ chết vào lúc mặt trời lặn, nếu bệnh vào mùa hạ thì chết lúc mặt trời mọc[12].

Nếu bệnh phát ra trước ở Can, sau 3 ngày nữa sẽ truyền đến Tỳ, sau 5 ngày nữa sẽ truyền đến Vị, sau thêm 3 ngày nữa sẽ truyền đến Thận, nếu thêm 3 ngày nữa mà bệnh không khởi thì sẽ chết; Nếu bệnh vào mùa đông thì chết lúc mặt trời lặn, nếu bệnh vào mùa hạ thì chết vào lúc ăn sáng[13].

Nếu bệnh phát ra trước ở Tỳ, sau 1 ngày sẽ truyền đến Vị, sau 2 ngày sẽ truyền đến Thận, sau 3 ngày sẽ truyền đến vùng thịt lữ thuộc Bàn quang kinh, nếu thêm 10 ngày nữa mà bệnh không khởi thì sẽ chết; Nếu bệnh ở mùa đông sẽ chết vào giờ mà nhân khí ổn định nhất, nếu bệnh vào mùa hạ thì sẽ chết vào lúc ăn trưa[14].

Nếu bệnh phát ra trước ở Vị, sau 5 ngày sẽ truyền đến Thận, thêm 3 ngày nữa sẽ truyền đến vùng thăn thịt 2 bên cột sống, thuộc Bàn quang kinh, thêm 5 ngày nữa sẽ truyền đến Tâm, nếu thêm 2 ngày nữa mà bệnh không khởi thì sẽ chết. Nếu bệnh ở mùa đông, sẽ chết vào nửa đêm, nếu bệnh vào mùa hạ, sẽ chết vào xế chiều[15].

Nếu bệnh phát ra trước ở Thận, sau 3 ngày nữa sẽ truyền đến vùng thăn thịt 2 bên cột sống, thuộc Bàn quang kinh, thêm 3 ngày nữa sẽ truyền lên đến Tâm, thêm 3 ngày nữa sẽ truyền đến Tiểu trường, nếu thêm 3 ngày nữa mà không khởi bệnh thì sẽ chết; Nếu bệnh vào mùa đông thì sẽ chết vào lúc vừa sáng, nếu bệnh vào mùa hạ thì sẽ chết vào quá trưa[16].

Nếu bệnh phát ra trước ở Bàn quang, sau 5 ngày sẽ truyền đến Thận, thêm 1 ngày nữa sẽ truyền đến Tiểu trường, thêm 1 ngày nữa sẽ truyền đến Tâm, nếu thêm 2 ngày nữa mà bệnh không khởi thì sẽ chết; Nếu bệnh vào mùa đông thì sẽ chết vào lúc gà gáy, bệnh vào mùa hạ thì sẽ chết vào lúc quá trưa[17].

Các bệnh cứ theo thứ tự để truyền cho nhau như thế, tất cả đều theo đúng với tứ kỳ (thời) để chết, không thể chậm để trị được[18]. Nếu bệnh mà truyền theo con đường gián 1 tạng hoặc gián 2, 3, 4 tạng thì có thể chậm trị được"[19].

THIÊN 43: DÂM TÀ PHÁT MỘNG

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về tà khí tràn ngập, mở rộng"[1].

Kỳ Bá đáp : "Chính tà đi từ ngoài để tấn công vào trong, nhưng chưa có nơi ổn định, ngược lại nó sẽ tràn ngập vào trong tạng và cũng không thể có chỗ ở yên định, nó cùng đi theo với khí doanh vệ rồi lại bay bổng theo với hồn và phách, nó sẽ làm cho con người nằm không yên và thường hay nằm mộng[2]. Nếu khí tràn ngập vào phủ thì bên ngoài sẽ hữu dư, bên trong lại bất túc[3]. Nếu khí tràn ngập vào tạng thì bên trong sẽ hữu dư bên ngoài lại bất túc"[4].

Hoàng Đế hỏi: "Vấn đề khí hữu dư và bất túc có biểu hiện ra hình dạng gì không ?"[5].

Kỳ Bá đáp : "Khi nào Âm khí thịnh thì ta thấy mộng đang lội qua sông lớn, và hay sợ sệt[6]. Khi nào Dương khí thịnh thì mộng thấy lửa cháy lớn, như đang bị đốt nướng[7]. Khi nào Âm và Dương đều thịnh thì sẽ mộng thấy cùng chém giết nhau[8] . Khi nào bên trên bị thịnh thì sẽ mộng thấy bay lên, khi nào bên dưới bị thịnh thì sẽ mộng thấy té rơi xuống[9]. Khi nào đói nhiều thì sẽ mộng thấy hay chiêm lấy, khi nào no quá sẽ mộng thấy hay ban cho[10]. Can khí thịnh thì sẽ mộng thấy hay giận[11]. Phế khí thịnh thì sẽ mộng thấy sợ sệt, hay khóc, bay bổng lên[12]. Tâm khí thịnh thì sẽ mộng thấy hay cười, sợ sệt[13] . Tỳ khí thịnh thì sẽ mộng thấy mình ca hát, thân thể nặng nề không cử động được[14]. Thận khí thịnh thì sẽ mộng thấy thất lưng và cột sống bị tách đôi ra không dính vào nhau nữa[15]. Phàm tất cả 12 trường hợp khí thịnh như nói trên, khi nó đến, nên châm tả, sẽ hết bệnh ngay"[16]. Quyết khí ở khách nơi Tâm sẽ mộng thấy gò núi, khói lửa[17] ; ở khách tại Phế sẽ mộng thấy bay bổng lên, thấy những vật kỳ lạ về đồ kim khí, sắt thép[18]; ở khách tại Can sẽ mộng thấy núi rừng, cây cỏ[19]; ở khách tại Tỳ sẽ mộng thấy gò đồi, ao lớn, mưa gió, nhà cửa hư sập[20]; ở khách tại Thận sẽ mộng thấy đi xuống vực sâu, bị chìm đắm trong dòng nước[21]; ở khách tại Bàng quang sẽ bị chứng mộng du (hành)[22]; ở khách tại Vị sẽ mộng thấy ăn uống[23]; ở khách tại Đại trường sẽ mộng thấy đi trên những cánh đồng hoang[24]; ở khách tại Tiểu trường sẽ mộng thấy ở chung trong những nơi ấp thôn, và đi trên những con đường rộng thông nhau[25] ; ở khách tại Đờm sẽ mộng thấy đánh nhau, kiện tụng, tự mổ bụng[26]; ở khách tại bộ phận sinh dục sẽ mộng thấy giao hợp[27]; ở khách ở cổ gáy sẽ mộng thấy bị chặt đầu[28]; ở khách tại cẳng chân sẽ mộng thấy bước đi mà không tiến tới trước được và đang ở trong hang sâu trong lòng đất[29]; ở khách tại đùi về sẽ mộng thấy quỳ lạy làm lễ tiết[30]; ở khách tại bọng đái và Đại trường sẽ mộng thấy đi tiểu và đi tiêu[31]. Phàm 15 vùng bất túc, nếu giấc mộng đến, nên dùng phép bổ để châm thì sẽ khỏi bệnh ngay"[32].

THIÊN 44: THUẬN KHÍ NHẤT NHẬT PHÂN VI TỬ THỜI

Hoàng Đế hỏi: "Ôi ! Trăm bệnh bắt đầu sinh ra, đều khởi lên ở các khí Táo Thấp Hàn Thử Phong Vũ, Âm Dương, vui mừng, giận dữ , ăn uống, cư xử, các khí hợp lại để biểu hiện ra hình dáng, khi gây bệnh ở tạng nào đều có tên gọi[1]. Những điều nói trên, ta đều biết cả rồi, nhưng có một điều là trăm bệnh xảy ra đa số đều theo lẽ đán huệ (sớm) thì dễ chịu, trú an (sáng vẫn an lành), tịch gia (chiều đến thì tăng lên), dạ thậm (giữa đêm thì nặng hơn), Tại sao thế ?"[2]

Kỳ Bá đáp : "Đó là do khí của tứ thời (bốn mùa) đã khiến như vậy"[3].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về khí của tứ thời"[4].

Kỳ Bá đáp : "Mùa xuân Sinh, mùa hạ Trưởng, mùa thu Thâu, mùa đông Tàng, đó là lẽ thường của khí, (khí) của con người cũng ứng theo lẽ đó[5]. Vì mỗi ngày cũng phân làm tứ thời: buổi sáng thuộc mùa xuân, giữa trưa thuộc mùa hạ, mặt trời lặn thuộc mùa thu, dạ nửa đêm thuộc mùa đông[6]. Buổi sáng là lúc nhân khí (Dương khí) bắt đầu sinh, bệnh khí đang suy, cho nên gọi là huệ; buổi trưa là lúc nhân khí Trưởng, mà nhân khí đang Trưởng, nó sẽ thắng tà khí, cho nên gọi là an; buổi chiều tối là lúc nhân khí bắt đầu suy, tà khí bắt đầu sinh, cho nên gọi là gia; lúc nửa đêm, nhân khí nhập vào trong để tàng, chỉ còn tà khí ở một mình bên ngoài thân, cho nên gọi là thậm"[7].

Hoàng Đế hỏi: “Vấn đề ứng với thời kỳ này có khi nghịch lại, tại sao ?”[8].

Kỳ Bá đáp : “Đây là trường hợp không ứng với khí của tứ thời, mỗi tạng 1 mình chủ lấy bệnh của mình, vì thế xem tạng khí nào không thắng thời thì bệnh nặng, và xem tạng khí nào thắng thời thì khỏi”[9].

Hoàng Đế hỏi: “Phép trị phải thế nào ?”[10].

Kỳ Bá đáp : “Nếu thuận với thời của Thiên thì bệnh có thể trị đúng lúc, người thầy nào trị theo lẽ thuận được gọi là khéo, người nào trị theo lẽ nghịch gọi là vụng về”[11].

Hoàng Đế nói: “Đúng vậy !”[12].

Hoàng Đế hỏi: “Ta nghe nói phép châm có ngũ biến để chủ cho ngũ du huyết, Ta mong được nghe về con số ngũ biến ấy”[13].

Kỳ Bá đáp : “Con người có ngũ tạng, ngũ tạng có ngũ biến, ngũ biến có ngũ du, cho nên ngũ ngũ thành nhị thập ngũ du, nhằm ứng với ngũ thời !”[14].

Hoàng Đế hỏi: “Ta mong được nghe về ngũ biến”[15].

Kỳ Bá đáp : “Can thuộc mấu tạng (tạng đực), Dương, sắc của nó xanh, thời của nó là mùa xuân, âm của nó là giốc, vị của nó chua, nhật của nó là Giáp Ất[16]. Tâm thuộc mấu tạng, sắc của nó đỏ, thời của nó là mùa hạ, nhật của nó là Bính Đinh, âm của nó là chủy, vị của nó đắng[17]. Tỳ thuộc tẩn tạng (tạng cái), Âm, sắc của nó vàng, thời của nó là trường hạ, nhật của nó là Mậu Kỷ, âm của nó là cung, vị của nó ngọt[18]. Phế thuộc tẩn tạng (tạng cái), sắc của nó trắng, âm của nó thương, thời của nó là mùa thu, nhật của nó là Canh Tân, vị của nó cay[19]. Thận thuộc tẩn tạng, sắc của nó đen, thời của nó là mùa đông, nhật của nó là Nhâm Quý, âm của nó là vũ, vị của nó mặn; ta gọi đây là ngũ biến”[20].

Hoàng Đế hỏi: “Vấn đề chủ ngũ du như thế nào ?”[21].

Kỳ Bá đáp : “Tạng chủ mùa đông, mùa đông châm huyết Tĩnh; sắc chủ mùa xuân, mùa xuân châm huyết Huỳnh; thời chủ mùa hạ, mùa hạ châm huyết Du; âm chủ mùa trường hạ, mùa trường hạ châm huyết Kinh; vị chủ mùa thu, mùa thu châm huyết Hợp; đây là ngũ biến làm chủ ngũ du huyết”[22].

Hoàng Đế hỏi: “Các huyết Nguyên hợp với huyết nào và nó ứng gì đến lục du ?”[23].

Kỳ Bá đáp : “Chỉ riêng có huyết Nguyên là không ứng với ngũ thời, nó hợp với huyết Kinh để ứng với con số lục du, Cho nên lục lục là tam thập huyết lục du ?”[24].

Hoàng Đế hỏi: “Thế nào gọi là tạng chủ mùa đông, thời chủ mùa hạ, âm chủ mùa trường hạ, vị chủ mùa thu, sắc chủ mùa xuân, Ta mong được nghe về nguyên nhân ấy”[25].

Kỳ Bá đáp : “Bệnh ở tại tạng: châm huyết Tĩnh; Bệnh biến ở sắc: châm huyết Huỳnh; Bệnh lúc ngưng lúc nặng: châm huyết Du; Bệnh có thay đổi ở âm thanh: châm huyết Kinh; Kinh mạch bị mẫn vì huyết, đó là bệnh ở Vị, cùng với chứng bệnh do ăn uống không điều tiết: châm huyết Hợp[26]. Đó là lý do tại sao ta gọi vị chủ huyết Hợp, đây là ngũ biến vậy”.

THIÊN 45: NGOẠI SỬ

Hoàng Đế hỏi: “Ta đã nghe nói về 9 thiên của Cửu âm, ta đã tự nắm được những pháp độ của nó, ta cũng đã nắm rất đầy đủ về ý nghĩa của nó, Ôi ! Cửu âm bắt đầu ở nhất mà chấm dứt ở cửu[1]. Tuy nhiên, ta vẫn chưa hiểu được cái đạo quan yếu của nó. Ôi ! Chín loại kim này, nếu nhỏ thì nó nhỏ cho đến nỗi không gì có thể nhỏ hơn bên trong nó, nếu to thì nó to cho đến nỗi không gì có thể to hơn bên ngoài nó, nếu sâu thì nó sâu cho đến nỗi không gì có thể sâu hơn bên dưới nó, nếu cao thì nó cao cho đến nỗi không gì có thể cao hơn trên đỉnh nó, nó biểu hiện được trạng thái hoảng hốt vô cùng, nó hiện diện tràn ngập đến nơi không bờ bến[2]. Ta biết rằng nó hợp với sự biến hóa của Thiên Đạo, của nhân sự, của tứ thời, tuy nhiên, ta muốn gom nó lại, cột nó lại như những sợi lông mao để rồi nó sẽ thành 1 thể nhất được không ?”[3].

Kỳ Bá đáp : “Thật là 1 câu hỏi hết sức sáng suốt, đây không phải chỉ là cái Đạo của những cây kim châm mà thôi[4]. Ôi ! Cái Đạo trị quốc cũng như thế”[5].

Hoàng Đế nói: “Ta mong được nghe về cái Đạo của những cây kim chứ không phải về vấn đề quốc sự”[6].

Kỳ Bá đáp : “Ôi ! Vấn đề trị quốc cũng chỉ là cái Đạo mà thôi, nếu không dùng Đạo thì làm sao có thể tập hợp tất cả những gì nhỏ nhất, lớn nhất, sâu nhất và cạn nhất vào cái nhất được ?”[7].

Hoàng Đế đáp: “Mặt trời và mặt trăng đấy ! Mặt nước và mặt gương đấy ! Ôi ! Ánh sáng của mặt trời và mặt trăng không làm mất cái ảnh của mình, sự quan sát trên mặt nước và mặt gương không làm mất cái hình của mình, sự ứng của cái trống và tiếng vang không làm sai lệch âm thanh mình; Khi có dao động là có ứng và có họa, luôn luôn bộc lộ được cái tình của nó”[8].

Hoàng Đế hỏi: “Thật là hoàn chỉnh thay ! Đây là ánh sáng rục rờ không thể che dấu được; cái không thể che dấu đó không mất đi lẽ Âm Dương tham hợp, lẽ (Âm Dương) để xét rõ hơn, từ lẽ thiết yếu của Âm Dương để nghiệm chứng, thấy được lẽ Âm Dương để biết được, như ta đang nhìn vào mặt nước trong, nhìn vào mặt gương sáng, không mất đi hình dáng của nó[9]. Ngũ âm không vang rõ, ngũ sắc không sáng rõ, ngũ tạng bị dao động (không an), như vậy tức là ngoại và nội không cùng nối tiếp nhau[10]. Nếu tiếng trống ứng với dùi trống, tiếng vang ứng với âm thanh phát ra, ảnh giống với hình, do đó, từ xa ta có thể nắm được bên ngoài để suy đoán bên trong, từ chỗ gần ta có thể nắm được bên trong để suy đoán bên ngoài, ta gọi đây là chỗ cực vi diệu của Âm Dương, là chỗ cao nhất của Thiên địa vậy[11]. Nay xin tàng giữ nơi phòng Linh Lan, không dám để lọt ra ngoài vậy”[12].

THIÊN 46: NGŨ BIẾN

Hoàng Đế hỏi Thiệu Du: “Ta nghe rằng trăm bệnh xảy ra, ắt phải sinh ra từ khí Phong, Vu, Hàn, Thử, chúng đi dọc theo lớp lông hào mao để nhập vào đến tấu lý rồi hoặc quay trở ra, hoặc lưu lại, hoặc thành chứng Phong thũng, mồ hôi xuất ra, hoặc thành chứng Tiêu đơn, hoặc thành chứng Hàn nhiệt, hoặc thành chứng Lưu tý, hoặc thành chứng Tích tụ, kỳ tà tràn ngập nhiều không kể xiết[1]. Ta mong được nghe về nguyên nhân nào đã khiến nên như thế ? [2]Ôi ! Cũng đồng thời bị bệnh, hoặc bệnh như thế

này, hoặc bệnh như thế kia[3]. Có ý cho rằng chính Trời đã sinh ra Phong tà dành cho con người ư ? Vấn đề khác nhau thế nào ?”[4].

Thiếu Du đáp: “Ôi ! Phong khí của Trời không sinh ra riêng cho trăm họ[5]. Sự vận hành của nó rất công bình, chính trực[6]. Người nào phạm đến mới bị bệnh (còn) người nào khéo tránh thì không bị hại gì[7]. Nó không cần gì ở người, chỉ có con người tự phạm phải nó mà thôi”[8].

Hoàng Đế hỏi: “Trong 1 lúc nào đó bị ngộ độc bởi Phong tà, đồng thời bị bệnh, nhưng bệnh lại xảy ra 1 cách khác nhau, Ta mong được nghe về nguyên nhân đó”[9].

Thiếu Du đáp: “Câu hỏi đúng vậy thay ! Thần xin lý luận với sự so sánh với công việc của người thợ[10]. Người thợ mài búa rìu, mài dao, gọt đẽo cây gỗ, càn thân da thịt của gỗ cây còn có sự khác nhau về cứng và mềm[11]. Phần cứng thì khó chạm vào, phần mềm thì da nó nhũn, khi đến phần giao nhau giữa nhánh và thân, nó sẽ làm khuyết mẻ cái búa cái rìu[12]. Trong mỗi thân cây thì phần cứng và phần mềm cũng khác nhau, phần cứng thì rắn chắc, phần mềm thì dễ bị chạm vào, hướng chi sự khác nhau trong thân cây, khác nhau giữa sự dày mỏng của da, khác nhau giữa chất trấp ít hay nhiều, tất cả đều khác nhau[13]. Ôi ! Có những loại cây ra hoa sớm, mọc lá sớm, có khi gặp phải sương của mùa xuân, gió ác liệt thì hoa cũng sẽ rụng, lá cũng bị héo[14]. Nếu bị phơi nắng lâu, bị đại hạn thì các loại cây mềm, da mỏng sẽ bị héo cành, bứt nhựa và héo lá[15]. Nếu bị mưa lâu, trời âm u, các loại cây da mỏng, nhiều nhựa, sẽ bị mềm da và kiệt dần[16]. Nếu gặp gió to thổi mạnh thành linh thì các loại cây thân cứng cáp cành lá sẽ bị gãy, bị tổn hại nhanh chóng[17]. Nếu gặp sương mùa thu hoặc gió thổi nhanh thì các thân cây cứng cáp sẽ bị lung lay rễ và rụng lá[18]. Phạm trong 5 trường hợp nói trên, mỗi loại cây đều có cách bị hủy thương khác nhau, hướng chi là con người ! ”[19].

Hoàng Đế hỏi: “Người ứng với cây như thế nào ?”[20].

Thiếu Du đáp: “Cây gỗ khi bị thương, đều bị thương ở cành lá, sự cứng mềm của cành (dễ bị thương), còn phần rắn chắc của cây chưa bị thương[21]. Con người thường bị bệnh đều do ở sự kiên thiếu cố của xương khớp (cốt tiết), của bì phu, của tấu lý, do đó mà tà khí đến tạm trú, cho nên thường gây nên bệnh”[22].

Hoàng Đế hỏi: “Có người thường bị bệnh Phong quyết, mồ hôi chảy đầm đìa, chứng bệnh này được biểu hiện như thế nào ?”[23].

Thiếu Du đáp: “Cơ nhục không rắn chắc, tấu lý hở thì sẽ dễ bị bệnh Phong”[24].

Hoàng Đế hỏi: “Dựa vào sự biểu hiện nào để biết cơ nhục không rắn chắc ?”[25].

Thiếu Du đáp: “Khối cơ nhục ở kheo chân không rắn chắc và không có phận lý, lý có nghĩa là vùng da bị nhăn nheo, da bị nhăn nheo thì tấu lý bị thừa hở, ta gọi đây là hình dáng phẳng trơn vậy”[26].

Hoàng Đế hỏi: “Có người bị chứng bệnh Tiêu đơn, bệnh này biểu hiện ra như thế nào ?”[27].

Thiếu Du đáp: “Khi ngũ tạng bị nhu nhược thì hay bị bệnh Tiêu đơn”[28].

Hoàng Đế hỏi: “Làm thế nào để biết được ngũ tạng là nhu nhược ?”[29].

Thiếu Du đáp: “Khi nói đến nhu nhược ắt phải có cương cường, cương cường thì hay giận (nộ) nhiều, nhu nhược thì dễ bị làm thương”[30].

Hoàng Đế hỏi: "Dựa vào sự biểu hiện nào để biết nhu nhược và cương cường ?"[31].

Thiếu Du đáp: “Những người này thường có làn da mỏng, nhưng vùng mắt cứng chắc mà sâu, khí của họ làm cho đôi mày thẳng, đôi mắt nhìn xa[32]. Tâm khí họ cứng rắn, mà cứng rắn thì hay giận dữ, giận lên thì khí sẽ nghịch lên trên làm cho lồng ngực bị súc tích, huyết khí bị nghịch và lưu lại tán rộng ra làn da, sung vào cơ nhục, huyết mạch không còn lưu hành, chuyển sang bị nhiệt, mà nhiệt sẽ làm tiêu hao cơ nhục và bì phu, gây thành chứng Tiêu đơn[33]. Đây nói về những người nóng dữ, cứng rắn và cơ nhục nhược vậy”[34].

Hoàng Đế hỏi: "Người ta thường hay bị bệnh Hàn nhiệt, lấy gì để biểu hiện được chứng bệnh này ?"[35].

Thiếu Du đáp: “Người nào mà xương nhỏ, thịt mềm thì thường hay bị bệnh Hàn nhiệt”[36].

Hoàng Đế hỏi: "Lấy gì để biểu hiện được sự lớn nhỏ của xương, được sự cứng mềm củathịt, được sự bất nhất của sắc (diện) ?"[37].

Thiếu Du đáp: “Quyền cốt (xương gò má) là cái gốc của xương (trong người): khi mà quyền cốt to thì xương to, quyền cốt nhỏ thì xương nhỏ, bì phu mỏng mà khối thịt ở móng không có, bắp tay yếu mềm[38]. Sắc ở vùng Địa các rất xấu, không đồng sắc với vùng Thiên đình, nghĩa là màu sắc dị bản khác với Thiên đình, đó là những biểu hiện của bệnh này[39]. Sau đó nếu da ở bắp tay mỏng, đó là tủy không đầy, vì thế thường hay bị bệnh Hàn nhiệt”[40].

Hoàng Đế hỏi: "Lấy gì để biểu hiện được 1 người thường bị bệnh Tý ?"[41].

Thiếu Du đáp: “Nếu người mà những nếp nhăn nheo không kín đáo và bắp thịt không cứng rắn thì thường hay bị bệnh Tý”[42].

Hoàng Đế hỏi: "Bộ vị của chứng Tý có định vùng cao thấp hay không ?"[43].

Thiếu Du đáp: “Muốn biết được sự cao thấp, nên xem rõ bộ vị của nó”[44].

Hoàng Đế hỏi: "Có người thường hay bị bệnh Trường trung tích tụ, lấy gì để biểu hiện chứng bệnh này ?"[45].

Thiếu Du đáp: “Bì phu mỏng mà không tươi nhuận, bắp thịt không rắn chắc và mềm nhão, như vậy là Trường Vị bị ngăn, bị ngăn thì tà khí bị lưu trệ, ngưng trệ thành tích tụ và làm thương đến Tỳ Vị[46]. Trong khoảng Tỳ Vị, nếu bị những khí ẩm lạnh không điều hòa thì tà khí sẽ đến để làm cho bị súc tích ngưng trệ, thế nào khí đại tụ sẽ khởi lên”[47].

Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe nói về bệnh hình, và ta cũng đã hiểu rồi, Ta mong được nghe về cái thời của nó”[48].

Thiếu Du đáp: “Trước hết phải lập ra vấn đề niên để biết được vấn đề thời[49]. Thời mà khí vượng cao thì khỏi bệnh, thời mà khí suy khắc thì bệnh sẽ nguy[50]. Tuy chưa bị

hãm hạ, nhưng năm ấy vận khí có thông được ra ngoài, thì bệnh ất khỏi, đây gọi là nhân vào hình mà sinh ra bệnh, đây là ý nghĩa của ngũ biến vậy” [51].

THIÊN 47: BẢN TẠNG

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: “Huyết, khí, tinh, thần của con người là nhằm phục vụ cho sự sống và chu hành tròn vẹn cho tính và mệnh[1]. Kinh mạch là nhằm vận hành cho huyết khí, mở rộng cho Âm Dương, làm trơn nhuận cho gân cốt, làm thông lợi cho các khớp xương[2]. Vệ khí là nhằm làm ấm cho vùng phận nhục, làm sung cho vùng bì phu, làm đạt cho tấu lý, làm chủ cho sự đóng mở [3]. Chí ý là nhằm gìn giữ được tinh thần, thu được hồn phách, thích ứng được với âm lạnh, điều hòa được sự vui giận[4]. Cho nên khí huyết được hòa thì kinh mạch được lưu hành, mở rộng và gìn giữ được Âm Dương, gân cốt được rắn chắc, các quan tiết (khớp xương) được thanh lợi[5]. Khi vệ khí được hòa thì vùng phận nhục được giải và được thông lợi, bì phu được điều hòa và mềm mại, tấu lý được kín đáo[6]. Khi chí ý được hòa thì tinh thần được chuyên nhất và chính trực, hồn phách không bị tán, hối hận và nộ khí không bị xảy ra, do đó mà ngũ tạng không bị thọ tà[7]. Khi sự ấm lạnh được hòa thì lục phủ hóa được cốc khí, chứng Phong tý không phát tác, kinh mạch được thông lợi, tay chân và các khớp xương được an lành vậy[8]. Đây là nói về trường hợp thường bình của con người[9].

Ngũ tạng có nhiệm vụ tàng giữ tinh thần, huyết khí, hồn phách[10]. Lục phủ có nhiệm vụ tiêu hóa thủy cốc, vận hành tân dịch[11]. Đây là nói về con người nhận được đầy đủ khí của Thiên, không phân biệt kẻ ngu, bậc trí, bậc hiền, kẻ bất hiếu[12]. Tuy nhiên, có những người riêng mình hưởng được tuổi thọ của Trời mà không bao giờ bị bệnh bởi tà khí bên ngoài, trăm tuổi cũng không suy yếu[13]. Tuy rằng họ có phạm phải khí Phong vũ, lạnh cảm, nóng bức, tất cả vẫn không làm hại được đến họ[14]. Cũng có những người, tuy chưa bao giờ rời khỏi sự che chở của màn che, sáo phủ, chưa bao giờ phải lo sợ bởi những điều lo lắng, suy nghĩ, vậy mà họ không tránh được bệnh, tại sao vậy ? Ta mong được nghe về những nguyên nhân ấy”[15].

Kỳ Bá đáp : “Thật là 1 câu hỏi đầy hiểm hóc ! Ngũ tạng có nhiệm vụ tham với Thiên Địa, phối với Âm Dương để mà thông với tứ thời, hóa với ngũ tiết, vì thế cho nên ngũ tạng có dạng Tiểu, Đại, Cao, Hạ, Kiên Thúc, Đoan Chính, Thiên Khuynh[16]. Lục phủ cũng có dạng Tiểu, Đại, Trường, Đoản, Hậu, Bạt, Kết, Trực, Hoãn, Cấp, tất cả 25 dạng trên, mỗi dạng đều không đồng nhau, có khi thiện, có khi ác, có khi cát, có khi hung[17]. Nay xin nói về phương hướng của nó: Tâm Tiểu thì được an, tà khí không làm cho thương được, nhưng dễ bị làm thương bởi ưu (lo lắng)[18]; Tâm Đại thì sự lo lắng không làm cho thương được, nhưng lại dễ bị thương bởi tà khí[19]; Tâm Cao thì dễ bị tràn đầy lên đến giữa Phế, hay bút rút và dễ quên, khó mở miệng để nói[20]; Tâm Kiên (rắn) thì tạng được an, gìn giữ vững chắc[21]; Tâm Thúc (mềm) thì dễ bị bệnh Tiêu đơn, nhiệt bên trong[22]; Tâm Đoan chính (ngay thẳng) thì được hòa lợi, khó bị thương[22]; Tâm Thiên khuynh (ngiên lệch) thì sự nắm giữ bất nhất, không có gì để gìn giữ và nắm giữ[23].

Phế Tiểu thì ít uống, không bị bệnh suyễn khò khè[24]; Phế Đại thì uống nhiều, dễ bị bệnh Hung tý và Hầu tý, nghịch khí[25]; Phế Cao thì khí bị xung lên, phải rút vai lại lấy hơi thở để họ[26]; Phế Hạ tức là Phế nằm thấp xuống vùng bí môn của Vị hoãn và vùng này luôn bức bách Phế, thường hay đau vùng dưới hông sườn[27]; Phế Kiên thì sẽ

không bị bệnh ho mà khí xung lên[28]; Phế Thùy (mềm) thì sẽ bị bệnh Tiêu đơn dễ bị thương[29]; Phế Đaoan chính thì hòa lợi, khó bị thương[30]; Phế nghiêng lệch thì vùng ngực bị đau nghiêng 1 bên[31].

Can Tiểu thì tạng được an, không bị bệnh ở vùng dưới hông sườn[32]; Can Đại nó sẽ bức đến Vị mà bên trên bức đến cổ họng, như vậy nó sẽ làm đau vùng trên cách mạc, đồng thời còn làm cho đau dưới hông sườn[33]; Can Cao sẽ chống vào vùng bí môn, và bức sát vào vùng hông sườn, bứt rứt, thờ mạnh[34]; Can Hạ sẽ bức đến Vị, dưới hông sườn bị rỗng, dưới hông sườn bị rỗng thì dễ thọ lấy tà khí[35]; Can Kiên thì tạng được an, khó bị thương[36]; Can Thúc (mềm) thì sẽ dễ bị bệnh Tiêu đơn, dễ bị thương[37]; Can Đaoan chính thì được hòa lợi, khó bị thương[36]; Can nghiêng lệch thì dưới hông sườn bị đau[37].

Tỳ Tiểu thì tạng được an, khó bị thương bởi tà khí[38]; Tỳ Đại thì sẽ bị đau ở vùng thịt mềm dưới hông sườn, không đi nhanh được[39]; Tỳ Cao sẽ bị đau từ vùng thịt mềm dẫn đến dưới bờ sườn cụt[40]; Tỳ Hạ sẽ đau vùng dưới dẫn đến Đại trường, đau vùng Đại trường thì tạng sẽ nặng vì thọ tà[41]; Tỳ Kiên thì tạng sẽ an, khó bị thương[42]; Tỳ mềm ắt sẽ dễ bị bệnh Tiêu đơn dễ bị thương[43]; Tỳ Đaoan chính thì hòa lợi, khó bị thương[44]; Tỳ nghiêng lệch ắt dễ bị đầy, bị trướng[45].

Thận Tiểu thì tạng được an, khó bị thương[46]; Thận Đại thì dễ bệnh đau thất lưng, không thể cúi ngửa, dễ bị thương bởi tà khí[47]; Thận Cao thì dễ bị đau vùng thịt 2 bên cột sống lưng, không cúi ngửa được[48]; Thận Hạ thì thất lưng và xương cùng cột sống bị đau nhức, không cúi ngửa được, thành chứng Hồ sán[49]; Thận Kiên (rắn) thì bệnh thất lưng và lưng bị đau nhức, Thận Mềm thì bị khổ vì bệnh tiêu đơn, bị thương[50]; Thận nghiêng lệch thì dễ bị đau vùng thất lưng và xương cùng[51]. Phàm 25 loại biến này là những trường hợp mà con người thường bị khổ vì bệnh"[52].

Hoàng Đế hỏi: "Lấy gì để biết được những điều nói trên"[53].

Kỳ Bá đáp : "Người nào sắc diện đỏ, nếp của cơ nhục mịn chắc, đó là Tâm nhỏ[54]; nếp của cơ nhục thô và lỏng lẻo, đó là Tâm lớn[55]; không thấy miếng xương che dưới ngực, đó là Tâm ở cao[56], xương che ngực nhỏ mà ngắn lồi lên, đó là Tâm ở thấp[56], xương che ngực dài, đó là dưới Tâm cứng[57], xương che ngực yếu mà nhỏ mỏng, đó là Tâm mềm[58], xương che ngực đi thẳng xuống không lồi lên, đó là Tâm đaoan chính[59], xương che ngực lồi lên 1 bên, đó là Tâm nghiêng lệch[60].

Người nào sắc diện trắng, nếp cơ nhục mịn chắc, đó là Phế nhỏ[61], nếp cơ nhục thô và lỏng lẻo, đó là Phế lớn[62], vai to, ngực lồi, cổ họng lõm vào, đó là Phế cao[63], nách teo lại, hông sườn nở ra, đó là Phế ở thấp[64], vai rộng lưng dày, đó là Phế đaoan chính[65], xương sườn nghiêng lệch, thừa ra, đó là Phế nghiêng lệch[66].

Người nào sắc diện xanh, nếp cơ nhục mịn chắc, đó là Can nhỏ[67], nếp cơ nhục thô và lỏng lẻo, đó là Can lớn[68], vùng ngực rộng, xương sườn cao mà trướng lên, đó là Can ở cao[69], xương sườn kín mà ấn xuống, đó là Can ở thấp[70], ngực và hông sườn hợp tốt nhau, đó là Can xứng[71], xương sườn yếu, đó là Can mềm[72], ngực và bụng liền nhau, tương đắc nhau, đó là Can đaoan chính[73], xương sườn lệch và gồ lên, đó là Can nghiêng lệch[74].

Người nào sắc diện vàng, nếp của cơ nhục mịn chắc, đó là Tỳ nhỏ[75], nếp của cơ nhục thô và lỏng lẻo, đó là Tỳ lớn[76], môi bị lệch lên, đó là Tỳ ở cao[77], môi trệ thấp xuống, buông lơi, đó là Tỳ ở thấp[78], môi cứng, đó là Tỳ cứng[79], môi lớn mà không cứng, đó là Tỳ mềm[80], đôi môi lên xuống đều đặn, đó là Tỳ đoan chính[81], môi lật lệch lên, đó là Tỳ nghiêng lệch[82].

Người nào sắc diện đen, nếp của cơ nhục mịn chắc, đó là Thận nhỏ[83], nếp của cơ nhục thô và lỏng lẻo, đó là Thận lớn[84], đôi tai cao lên, đó là Thận ở cao[85], đôi tai phía sau bị lõm vào, đó là Thận ở thấp[86], đôi tai cứng, đó là Thận cứng[87], đôi tai mỏng mà không cứng, đó là Thận mềm[88], đôi tai đẹp vành nằm trước quai hàm, đó là Thận đoan chính[89], đôi tai đặc biệt cao nhô lên, đó là Thận nghiêng lệch[90].

Phàm các trường hợp biến đổi như đã nói trên, nếu chúng ta biết khéo léo trong việc gìn giữ (mỗi đặc thù của mỗi biến đổi) thì ta sẽ được bình an, nếu chúng ta bỏ đi, không chú ý thì sẽ bị bệnh vậy"[91].

Hoàng Đế hỏi: "Thầy nói rất hay ! Thế nhưng tất cả những gì mà thầy trả lời cho ta trên đây đều không phải là nội dung mà ta muốn hỏi, ta mong được nghe tại sao có những người không bao giờ bị bệnh, sống trọn tuổi trời, mặc dù có khi họ lo lắng thái quá, sợ sệt thái quá, tất cả đều không thể làm cảm được đến họ; hoặc trời lạnh buốt, trời nóng bức cũng không làm thương được đến họ; Lại cũng có những không bao giờ rời khỏi cảnh màn che sáo phủ, lại cũng không bị cảnh sợ sệt gì, vậy mà họ vẫn không tránh khỏi bị bệnh, tại sao thế ? Ta mong được nghe về những nguyên do đã khiến nên như thế ?"[92].

Kỳ Bá đáp : "Ngũ tạng lục phủ là nơi trú ẩn của tà khí, nay thần xin nói về nguyên do[93]. Nếu ngũ tạng đều nhỏ thì sẽ ít bị bệnh hay bứt rứt ở Tâm và ít bị những ưu sầu to lớn[94], nếu ngũ tạng đều lớn thì đối với mọi việc đều thư thả, khó làm cho họ phải lo âu[95], nếu ngũ tạng đều cao, họ sẽ thích làm việc ở cao, nâng cao mọi việc lên[96], nếu ngũ tạng đều thấp, họ chỉ thích xuất hiện bên dưới người khác[97], nếu ngũ tạng đều cứng, họ sẽ không bị bệnh[98], nếu ngũ tạng đều mềm, họ không bao giờ tránh được bệnh[99], nếu ngũ tạng đoan chính, họ bao giờ cũng đắc nhân tâm giữ được niềm hòa lợi[100], nếu ngũ tạng đều nghiêng lệch, những người này đều có tà tâm, hay trộm cướp, không thể nào sống như 1 người bình thường, lời nói của họ lật lọng thật khôn lường"[101].

Hoàng Đế nói: "Ta mong được nghe về những chỗ ứng với lục phủ"[102].

Kỳ Bá đáp : "Phế hợp với Đại trường, Đại trường là nơi cùng ứng với bì[103]. Tâm hợp với Tiểu trường, Tiểu trường là nơi cùng ứng với mạch[104]. Can hợp với Đờm, Đờm là nơi cùng ứng với Cân[105]. Tỳ hợp với Vị, Vị là nơi cùng ứng với nhục[106]. Thận hợp với Tam tiêu và Bàng quang, Tam tiêu và Bàng quang là nơi cùng ứng với tấu lý và hào mao"[107].

Hoàng Đế hỏi: "Ứng với nhau như thế nào ?"[108].

Kỳ Bá đáp : "Phế ứng với bì[109]. Bì hậu (dày) thì Đại trường cũng dày, bì bạc (mỏng) thì Đại trường cũng mỏng, bì hoãn (da nhão), trong bụng to thì Đại trường to và dài, bì cấp (da căng) thì Đại trường cũng căng mà ngắn, bì hoạt (da trơn) thì Đại trường ngay, bì nhục rắn chắc thì Đại trường cũng kết thực[110].

Tâm ứng với mạch[111]. Bì dày thì mạch cũng dày, mạch dày thì Tiểu trường dày, bì mỏng thì mạch mỏng, mạch mỏng thì Tiểu trường cũng mỏng, bì nhão thì mạch cũng nhão, mạch nhão thì Tiểu trường to và dài, bì mỏng mà mạch hư tiểu thì Tiểu trường nhỏ mà ngắn, các kinh mạch mà phù thiếu hiện ra ngoài nhiều quanh co thì Tiểu trường cũng kết thực[112].

Tỳ ứng với nhục[113]. Nhục và vùng kết với cân được rắn chắc và to, đó là Vị hậu (dày); nhục và vùng kết với cân mỏng manh, đó là Vị bạc (mỏng); nhục và vùng kết với cân mỏng manh đó là Vị không rắn chắc; nhục và vùng kết với cân không xứng với thân hình, đó là Vị ở thấp, mà Vị ở thấp thì vùng ống bên dưới không dễ chịu, bất lợi; nhục và vùng kết với cân không rắn chắc, đó là Vị bị lợi lỏng; nhục và vùng kết với cân không có bao bọc nhỏ, đó là Vị bị căng; nhục và vùng kết với cân ít nhiều có bao bọc, đó là Vị khí không thư sướng, Vị không thư sướng thì vùng ống bên trên không dễ chịu, bất lợi[114].

Can ứng với trảo (móng)[115]. Móng dày màu vàng, đó là Đờm khí dày (đậm đặc); móng mỏng màu hồng, đó là Đờm khí căng; móng mềm màu đỏ, đó là Đờm khí lợi lỏng; móng thẳng màu trắng, không có vân, đó là Đờm khí thẳng (trực); móng xấu màu đen có nhiều nếp vân, đó là Đờm khí không thư sướng[116].

Thận ứng với cốt[117]. những nét văn lý kín đáo, bì (da) dày, đó là Tam tiêu và Bàng quang cũng dày; những nét văn lý thô, da mỏng, đó là Tam tiêu và Bàng quang cũng mỏng; tấu lý bị thừa thì Tam Tiêu và Bàng quang bị lợi lỏng; da bị căng và không có lông mao, đó là Tam tiêu và Bàng quang bị căng; lông mao đẹp mà thô, đó là Tam tiêu và Bàng quang thẳng; lông thừa thì Tam tiêu và Bàng quang không thư sướng"[118].

Hoàng Đế hỏi: "Vấn đề dày mỏng, đẹp xấu đều biểu hiện bằng hình dáng, Ta mong được nghe về sự gây bệnh của nó"[119].

Kỳ Bá đáp : "Chỉ cần xem phần ngoại ứng của chúng để có thể biết được tình trạng ở nội tạng, từ đó ta sẽ biết được về sự gây bệnh của chúng"[120].

THIÊN 48: CẨM PHỤC

Lôi Công hỏi Hoàng Đế: "Đệ tử đã từng thọ nghiệp (y học), thông được Đạo của Cửu âm 60 thiên, từ sáng đến chiều tối lúc nào cũng ân cần phục sự về nó, tìm tòi đọc những sách vở xưa nay như biên tuyết, giản cấu, tuy thế, đệ tử vẫn 1 lòng đọc lên, ngâm nga lên không rời quyển sách, vậy mà cũng chưa giải được cái ý của sách[1]. Thiên 'Ngoại Sứ' có nói: hợp lại thành 1 thể thống nhất, đệ tử vẫn chưa biết được câu này nói gì[2]. Ôi ! Câu nói đại tắc vô ngoại, tiểu tắc vô nội, đó là đại tiểu vô cực, cao hạ vô độ, hợp lại như thế nào ?[3] Xưa nay các bậc có tài lực, có người giỏi có người kém, nếu những người có trí, có lực nông cạn, chưa đạt đến rộng lớn, sâu sắc mà tự miễn cưỡng để cầu học như đệ tử đây chẳng hạn, đệ tử sợ rằng nó sẽ tản mạn vào hậu thế, hoặc sẽ bị tuyệt vào đời con cháu, dám xin hỏi bệ hạ (thầy) về điểm tính yếu của nó như thế nào ?"[4].

Hoàng Đế đáp: "Thật là 1 câu hỏi khéo thay ! Đây là vấn đề mà bậc tiên sư cấm truyền ra (phổ biến) 1 cách riêng tư, cần phải cắt tay uống máu ăn thề (mới truyền được), nay đệ tử muốn biết được, tại sao không lo đến việc trai ?"[5].

Lôi Công lạ 2 lạ rồi đứng lên tâu: “Xin được nghe về mệnh của bệ hạ về việc này”[6].

Nói xong, Lôi Công bèn trai và giới trong 3 ngày, rồi tâu với Hoàng Đế : “Dám xin với bệ hạ, hôm nay là ngày chính Dương, đệ tử mong nhận được sự thề nguyện”[7].

Hoàng Đế bèn cùng với Lôi Công đi vào trai thất, cắt tay uống máu ăn thề[8]. Hoàng Đế thân mật chúc Lôi Công, nói: “Ngày nay là ngày chính Dương, uống máu để truyền phương, nếu ai dám phản bội lời thề, sẽ bị tai ương”[9].

Lôi Công lạ 2 lạ nói: “Đệ tử xin thọ nhận”[10].

Hoàng Đế tay trái nắm lấy tay của Lôi Công, tay phải trao sách, nói: “Nên thận trọng ! Nên thận trọng ! Ta xin nói với thầy: phạm cái lý của việc châm thích phải bắt đầu từ kinh mạch, nó vận hành kinh doanh, mạch độ có được sự dài ngắn của nó[11]. Bên trong, việc châm thích để chữa bệnh ở ngũ tạng, bên ngoài chữa lục phủ, thẩm xét để biết vệ khí là mẹ của trăm bệnh, điều hòa các hư thực để hư thực được khỏi, châm tả huyết lạc huyết (hư) ra hết mà không bị hiểm nguy vậy”[12].

Lôi Công nói : “Những điều bệ hạ nói, đệ tử đã được thông, nhưng chưa hiểu được những phép ràng buộc (gìn giữ)”[13].

Hoàng Đế nói: “Ồ ! Cái phương ràng buộc (gìn giữ) huyết khí với nhau cũng giống với ràng buộc 1 cái túi vậy[14]. Nếu cái túi đã đầy mà không ràng buộc lại thì nó sẽ tiết thoát ra ngoài, còn cái phương pháp làm cho huyết khí hợp lại với nhau đã thành mà không ràng buộc lại thì thần khí và huyết khí không còn đầy đủ nữa”[15].

Lôi Công nói : “Thần chỉ mong làm kẻ hạ tài (tầm thường), tức là túi chưa đầy mà đã lo ràng buộc rồi”[16].

Hoàng Đế nói: “Nếu chưa đầy mà đã lo ràng buộc, người đó chỉ là người công: khéo mà thôi, chứ không thể là bậc sư trong thiên hạ”[17].

Lôi Công nói : “Thần mong được nghe về sự khéo léo”[18].

Hoàng Đế nói: “Mạch Thốn khẩu chủ bên trong, mạch Nhân nghênh chủ bên ngoài, cả hai cùng ứng nhau, cùng đến cùng đi như thể là 1 sợi dây thẳng, lớn nhỏ đều nhau[19]. Nếu người nào mà mùa xuân và hạ mạch Nhân nghênh vi đại, mùa thu và đông mạch Thốn khẩu vi đại, ta gọi người đó là bình nhân[20]. Nếu như mạch Nhân nghênh lớn hơn mạch Thốn khẩu 1 lần (bội), đó là bệnh ở tại kinh túc Thiếu dương[21]. Lớn 1 lần mà lại táo, đó là bệnh ở tại kinh thủ Thiếu dương[22]. Mạch Nhân nghênh lớn hơn mạch Thốn khẩu 2 lần, đó là bệnh ở tại túc Thái dương[23]. Lớn hơn 2 lần mà lại táo, đó là bệnh ở tại kinh thủ Thái dương[24]. Mạch Nhân nghênh lớn hơn 3 lần, đó là bệnh ở tại kinh túc Dương minh[25]. Lớn hơn 3 lần mà lại táo, đó là bệnh ở kinh thủ Dương minh[26]. Khí thịnh thành nhiệt[27], khí hư thành hàn[28]. Mạch khẩn thành chứng thống tý[29], mạch đại: đột nhiên nặng, đột nhiên đứt đoạn[30]. Nếu thịnh thì châm tả, nếu hư thì châm bổ, nếu mạch khẩn thống thì châm vùng phận nhục, mạch đại thì châm lấy huyết lạc cùng với uống thuốc, nếu khí hãm xuống thì dùng phép cứu, nếu khí không thịnh, không hư, ta tùy kinh mà thủ huyết châm, gọi đây là kinh thích[31]. Nếu mạch Nhân nghênh lớn 4 lần, thêm đại, thêm sắc, gọi là Dật Dương, Dật Dương gọi là Ngoại cách, chết không trị được[32]. Người thầy thuốc phải thẩm xét có căn cứ trên cái

lý gốc hoặc ngọn, phải xét được khí hàn nhiệt để nghiệm thấy cái bệnh của tạng phủ[33].

Nếu mạch Thốn khẩu lớn hơn mạch Nhân nghênh 1 lần, đó là bệnh ở tại túc Quyết âm[34]. Lớn 1 lần mà táo, đó là bệnh ở thủ Tâm chủ[35]. Mạch Thốn khẩu lớn 2 lần, đó là bệnh ở tại túc Thiếu âm[36]. Lớn 2 lần mà táo, đó là bệnh ở thủ Thiếu âm[37]. Mạch Thốn khẩu lớn 3 lần, đó là bệnh ở tại túc Thái âm[38]. Lớn 3 lần mà táo, đó là bệnh ở thủ Thái âm[39]. Khí thịnh thì bị chứng trướng mãn, hàn bên trong, ăn không tiêu[40]; khí hư thì nhiệt bên trong, tiêu ra phân nát, thiếu khí, nước tiểu biến màu[42]. Mạch khẩn thì bị chứng thống tý, mạch đại thì lúc đau nhức lúc ngưng[43]. Nếu khí thịnh thì châm tả[44], nếu khí hư thì châm bổ[45], mạch khẩn thì châm trước cứu sau[46], mạch đại thì châm lấy huyết lạc rồi sau đó mới điều khí[47], nếu khí hãm xuống thì chỉ dùng phép cứu (khi nói mạch hãm hạ có nghĩa là huyết kết bên trong, bên trong có nổi rõ đường huyết lạc)[48]. Huyết hàn thì nên cứu, nếu không thịnh không hư thì tùy kinh mà thủ huyết châm[49]. Mạch Thốn khẩu lớn 4 lần, gọi là Nội quan, bị Nội quan còn thêm đại và sắc thì chết, không trị được[50]. Người thầy thuốc phải thăm xét những dấu hiệu hàn ôn 1 cách có gốc ngọn, để nghiệm cho được bệnh của tạng phủ, để thông được những doanh thấu, bấy giờ mới truyền được đến ý nghĩa, đến phép lớn (đại số)[51]. Ý nghĩa lớn, phép lớn có nói: Thịnh thì chỉ châm tả, hư thì chỉ châm bổ, mạch khẩn thì cứu, thích, thêm phần uống thuốc, nếu khí hãm xuống thì chỉ có cứu mà thôi, nếu không thịnh không hư thì chọn huyết theo kinh để châm, đây gọi là phép kinh trị[52]. Còn như phép uống thuốc, cũng như cứu hoặc châm có thể tùy theo tình hình thích hợp của kinh để thích nghi trong việc trị[53]. Trường hợp mạch cấp thì có thể dùng phép dẫn cứu hỗ trợ thêm[54], trường hợp mạch đại mà nhược thì để cho người bệnh yên tĩnh, dù có dùng sức để hỗ trợ cũng phải nhẹ nhàng thôi[55].

THIÊN 49 : NGŨ SẮC

Lôi Công hỏi Hoàng Đế: “Ngũ sắc riêng hiện rõ trên Minh đường ư ? Tiểu tử này chưa hiểu ý nói gì”[1].

Hoàng Đế đáp: "Minh đường là vùng trên mũi. Khuyết là vùng giữa đôi mày, đình là nhan (trán và 2 bên), phồn là vùng 2 bên má, tế là vùng cửa vào lỗ tai[2]. Trong khoảng những vùng đó, nếu được biểu hiện nổi bật và rõ ràng, đứng cách nhau chừng 10 bộ, ta cũng thấy được nó hiện ra ngoài, người như thế là thọ (sống lâu), ắt đạt đến trăm tuổi”[3].

Lôi Công hỏi: “Ngũ quan được phân biệt như thế nào ?”[4].

Hoàng Đế đáp: "Phần cốt cao của Minh đường thì nổi bật lên, phần bình của Minh đường thì thẳng, đó là tượng của ngũ tạng theo đúng vị trí ở trung ương, lục phủ nương vào 2 bên, đầu và mặt lên ở vùng khuyết đình, vương cung ở vào vùng hạ cực, ngũ tạng được an ở vùng ngực, như vậy chân sắc của ngũ tạng sẽ đầy đủ và bệnh sắc sẽ không đến được, nhờ vậy mà vùng minh đường được nhuận trạch, sao nói rằng ngũ quan không phân biệt được?”[5]

Lôi Công hỏi: “Tiểu tử có thể nghe về trường hợp không thể phân biệt được hay không?”[6].

Hoàng Đế đáp: "Sự biểu hiện của ngũ sắc đều xuất hiện vào đúng nơi sắc bộ của nó: Khi nào cốt của vùng sắc bộ này mà hãm xuống thì người đó không thể tránh được bệnh, và khi nào các vùng sắc bộ thừa tập nhau thì dù cho có bệnh nặng cũng không chết được ..." [7].

Lôi Công hỏi: "Xét ngũ quan biểu hiện ngũ sắc biết được gì?" [8].

Hoàng Đế đáp: "Màu xanh và đen thì đau, màu vàng và đỏ thì nhiệt, màu trắng thì hàn, đó gọi là ngũ quan" [9].

Lôi công hỏi: "Phân biệt thế nào giữa sự tăng thêm hoặc giảm dần của cơn bệnh?" [10].

Hoàng Đế đáp: "Ta phải xét cả trong ngoài (biểu lý) [11]. Xem mạch, nếu thấy mạch Mạch khẩu hoạt, tiểu, khẩn mà trầm, đó là bệnh đang nặng thêm ở bên trong [12]; nếu thấy mạch Nhân nghênh đại khẩn mà phù, đó là bệnh đang nặng thêm ở bên ngoài [13]; Mạch Mạch khẩu phù hoạt đó là bệnh đang tiến nặng thêm [14]; mạch Nhân nghênh trầm mà hoạt, đó là bệnh ngày càng giảm [15]; Mạch Mạch khẩu hoạt mà trầm, đó là bệnh ngày càng nặng thêm ở bên trong [16]; mạch Nhân nghênh hoạt thịnh mà phù, đó là bệnh càng nặng thêm ở bên ngoài [17]. Mạch phù trầm cùng tương đẳng với tiểu đại của Nhân nghênh và Khí khẩu, bệnh khó khỏi [18]. Nếu bệnh ở tại tạng, mạch trầm mà đại thì dễ khỏi, mạch tiểu thuộc về nghịch [19]. Nếu bệnh tại phủ, mạch phù mà đại thì bệnh dễ khỏi, mạch Nhân nghênh thịnh kiên sẽ bị thương bởi Hàn, mạch Khí khẩu thịnh kiên sẽ bị thương bởi ăn uống" [20].

Lôi Công hỏi: "Thế nào là phương pháp dựa vào sắc để đoán được bệnh nhẹ hoặc nặng?" [21].

Hoàng Đế đáp: "Sắc biến từ thô đến mịn (gọi là gián: nhẹ), từ trầm đến yếu gọi là nặng [22]. Sắc biến từ dưới lên trên, đó là bệnh nặng thêm, sắc biến từ trên xuống dưới, vàng mây tan trong trẻo, đó là bệnh đang khỏi dần [23]. Ngũ sắc đều có bộ vị của mỗi tạng, có bộ vị bên ngoài, có bộ vị bên trong [24]. Nếu sắc đi từ bộ vị bên ngoài để vào đến bộ vị bên trong, đó là bệnh đi từ ngoài vào trong, nếu sắc đi từ bộ vị trong để ra ngoài, đó là bệnh đi từ trong ra ngoài [25]. Nếu bệnh sinh từ bên trong thì trước trị âm, sau mới trị Dương, nếu trị nghịch lại sẽ làm cho bệnh nặng thêm [26]. Nếu bệnh sinh ra ở Dương thì trước trị bên ngoài, sau đó mới trị bên trong, nếu trị nghịch lại sẽ làm cho bệnh nặng thêm [27].

Nếu mạch hoạt đại mà đại trường, đó là bệnh từ ngoài vào, mắt như thấy 1 cái gì, giống như ghét 1 cái gì, đây là do Dương khí nhập vào nhau vậy, nó có thể biến để khỏi bệnh" [28].

Lôi Công hỏi: "Tiểu tử nghe nói rằng: Phong là chỗ bắt đầu của trăm bệnh, quyết nghịch là chỗ khởi lên của Hàn Thấp, làm thế nào để phân biệt được?" [29].

Hoàng Đế đáp: "Nên xem sự biểu hiện ở giữa vùng khuyết, nếu nơi này màu nhạt mà nhuận ướt thì thuộc Phong, còn nếu màu da sậm sâu thì thuộc Tý, nếu sắc hiện ra ở vùng Địa, vùng hạ bộ của mặt thì đó là thuộc chứng Quyết ... Đó là cái lẽ thường của sự biểu hiện, tức là phương pháp dựa vào sắc để đoán ra chứng bệnh" [30].

Lôi Công hỏi: “Làm thế nào ta có thể biết được 1 người không có bệnh mà có thể chết đột ngột ?”[31].

Hoàng Đế đáp: "Khi tà khí mạnh nhập vào tạng phủ thì sẽ làm cho người đó không bệnh mà vẫn bị chết đột ngột"[32].

Lôi Công hỏi: “Có những khi bệnh đã giảm bớt phần nào rồi, nhưng cứ vẫn chết 1 cách đột ngột, làm thế nào để biết được điều đó ?”[33].

Hoàng Đế đáp: "Khi nào có màu đỏ nổi lên ở 2 gò má to như ngón chân cái, dù bệnh có giảm đi nhưng vẫn chết đột ngột; khi nào có màu đen xuất hiện nơi vùng trán to như ngón chân cái, dù không bệnh vẫn chết 1 cách đột ngột"[34].

Lôi Công lạy 2 lạy hỏi: “Đúng thay ! Cái chết đó có định vào 1 lúc nào không ?”[35].

Hoàng Đế đáp: "Xét cái sắc khí để nói được cái thời sẽ chết"[36].

Lôi Công hỏi: “ Đúng thay ! Thần xin được nghe cho kỹ”[37].

Hoàng Đế đáp: "Đỉnh là biểu hiện cho đầu và mặt, khuyết là biểu hiện cho yết hầu, khuyết trung là biểu hiện cho Phế, hạ cực là biểu hiện cho Tâm, trực hạ là biểu hiện cho Can, bên tả của Can là Đờm, hạ là biểu hiện cho Tỳ, phương thượng là biểu hiện cho Vị, trung ương là biểu hiện cho Đại trường, nương theo Đại trường là Thận, ngay nơi Thận là rún, từ diện vương trở lên là biểu hiện cho Tiểu trường, từ diện vương trở xuống là biểu hiện cho Bàng quang và tử cung, gò má là biểu hiện cho 2 vai, bên sau gò má biểu hiện cho cánh tay, dưới cánh tay là biểu hiện của bàn tay, bên trên khoeo mắt trong biểu hiện cho vùng ngực và vú, từ bên ngoài 2 má trở lên biểu hiện cho vùng lưng, dọc theo hàm của răng xuống dưới biểu hiện cho đùi vế, vùng chính giữa của 2 hàm răng biểu hiện cho đầu gối, từ đầu gối trở xuống thuộc cẳng chân, ngay từ cẳng chân trở xuống là bàn chân, vùng nếp nhăn ở 2 bên miệng biểu hiện cho mép trong đùi vế, vùng xương quai cơ động biểu hiện cho vùng di động của từ môi đến huyết Địa thương[38]. Trên đây là những bộ vị của những chi và tiết của ngũ tạng lục phủ, mỗi sự biểu hiện đều có bộ phận của nó mà khi đã định được bộ phận thì có thể dùng Âm để hòa cho Dương, dùng Dương để hòa cho Âm[39]. Nếu rõ được bộ phận thì vận lần hành động vận lần đúng, và nếu phân biệt được con đường quay tả và quay hữu tức là đã biết được con đường lớn của Âm Dương vậy[40]. Sự biểu hiện sẽ có những bộ vị khác nhau về sắc khí ở nam hay nữ, cho nên gọi đó là con đường vận hành của Âm Dương, nếu thăm sát được sự nhuận trạch hoặc khô héo, đó gọi là người thầy khéo[41].

Sắc khí nếu nổi rõ ra ngoài mà dơ đục, tối tăm thuộc về nội (lý), nếu nổi rõ ra ngoài mà nhuận trạch sáng sủa thì thuộc về ngoại (biểu)[42]. Dựa vào sự biểu hiện, của sắc khí trên mặt ta có thể đoán được: nếu biểu hiện bằng màu vàng, đỏ, đó là thuộc Phong[43], màu xanh đen thuộc chứng đau[44], màu trắng thuộc Hàn[45], màu vàng mà nhuận trạch như màu mỡ béo, đó là triệu chứng của ung và mủ[46], màu đỏ sậm là triệu chứng của huyết ứ lại, đau nhức nặng đến vùng gân và cốt sẽ thành chứng co quắp, nếu lạnh nhiều sẽ làm cho da mất cảm giác[47]. Ngũ sắc đều biểu hiện nơi bộ vị của mình: nên xét rõ sự phù hay trầm để biết được nó ở cạn hay sâu[48], nên xét được sự nhuận trạch hoặc khô héo để nắm được sự thành bại[49], nên xét sự phân tán hay đoàn tụ của sắc khí để biết được bệnh mới hay cũ[50], nên xét xem sắc khí đang đi lên

hay xuống để biết bệnh xảy ra nơi nào[51], nên giữ thần khí ở Tâm để biết được bệnh đã qua lâu rồi hay bệnh mới gần đây[52]. Vì thế, nếu ngấm khí sắc mà không tinh vi thì ta không thể biết được đúng hay sai, chỉ có khi nào ta để tâm và ý thuộc vào nhau tức là chuyên tâm lưu ý đừng để nó bị xao động ra ngoài thì ta mới có thể biết được bệnh cũ hay mới[53]. Nếu sắc khí không sáng tỏ lắm mà chỉ trầm trệ khô héo, đó là triệu chứng của bệnh nặng, còn nếu như tuy không nhuận trạch sáng suả cho lắm, nhưng cũng không đến nỗi chìm sâu và khô héo thì bệnh sẽ không nặng lắm[54]. Sắc khí tán nhưng không lưu lại, đó là bệnh chưa tụ lại, bệnh đang tán rộng, cho dù khí có đau nhức cũng chưa tụ lại thành nơi nào[55].

Khi mà Thận thừa lên Tâm thì Tâm bệnh trước nhưng Thận sắc lại ứng để hiện ra ngoài, sắc khí tụ lại và biểu hiện đều như thế[56]. Ở người con trai, nếu sắc khí hiện ra ở diện vương thì gây thành chứng tiểu phúc đau, biểu hiện ra ở dưới diện vương thì hòn dái bị đau[57]. Vùng của huyết Nhân trung thuộc dương vật bị đau, vùng nằm bên trên huyết Nhân trung thuộc thân của dương vật, vùng dưới Nhân trung thuộc đầu của dương vật, đây là trường hợp đau của chứng Hồ sản và Đồi âm[58]. Ở người con gái, nếu sắc khí hiện ra ở diện vương thì bệnh sẽ xảy ra ở Bàn quang và tử cung: nếu sắc khí tán ra thì sẽ đau, nếu sắc khí tụ lại thì bệnh cũng đang tụ lại, nếu đã tụ lại bên trong thì dù dạng vuông hay tròn, bên trái hoặc bên phải, đều giống như hình sắc hiện ra bên ngoài, khi nó đi theo để xuống đến bên dưới vùng diện vương thì chứng tỏ có bị chứng âm trọc, nếu như nó biểu hiện ra như hình trạng của mỡ béo, đó là do ăn quá nhiều những thức ăn không được điều tiết, nếu sắc hiện ra ở bên trái thì bệnh ở trái, sắc hiện ở bên phải thì bệnh ở bên phải[59]. Sắc khí biểu hiện ra đều do tà khí, dù tụ hay tán cũng đều nghiêng lệch chứ không đoan chính, tất cả đều dựa vào những vùng chỉ rõ của sắc diện[60].

Sắc gồm xanh, đen, trắng, vàng, tất cả đều biểu hiện 1 cách đoan chính, đầy đủ, đều có những bộ phận riêng của nó, nay nếu nơi bộ phận nào đó màu đỏ, thì sắc của nó cũng đỏ và to như trái giáp, trái du lại hiện lên nơi vùng diện vương, như vậy họ sẽ chết không quá 1 ngày[61]. Khi nào khí sắc biểu hiện lên những vùng cao và nhọn, đó là khí ở đầu và mặt bị không hư cho nên tà khí mới hướng lên trên chỗ cao[62]. Khi nào sắc khí hiện ra nơi chỗ lõm nhọn xuống tức là tà khí cũng hướng xuống chỗ thấp[63]. Tà khí ở bên trái hoặc bên phải cũng luận theo lẽ như trên[64]. Khi dùng ngũ sắc để gọi các tạng thì: màu xanh thuộc về Can, màu đỏ thuộc về Tâm, màu trắng thuộc về Phế, màu vàng thuộc về Tỳ, màu đen thuộc về Thận[65]. Can hợp với cân, tâm hợp với mạch, Phế hợp với bì, Tỳ hợp với nhục, Thận hợp với cốt vậy"[66].

THIÊN 50 : LUẬN DỮNG

Hoàng Đế hỏi Thiệu Du: "Nay có người ở đây, họ cùng đi với nhau, đứng 1 chỗ với nhau, trong số có nhiều lớp tuổi già, trẻ... họ mặc quần áo dày mỏng như nhau. vậy mà thỉnh linh gặp 1 cơn gió mạnh, mưa to, có người bị bệnh, có người không bị bệnh, hoặc đều bị bệnh, hoặc đều không bị bệnh, nguyên nhân nào khiến như vậy ?"[1].

Thiệu Du đáp: "Bệ hạ muốn hỏi việc nào trước tiên ?"[2].

Hoàng Đế đáp: "Ta mong được nghe tất cả"[3].

Thiếu Du đáp: “Mùa xuân thuộc Thanh Phong, mùa hạ thuộc Dương Phong, mùa thu thuộc Lương Phong, mùa đông thuộc Hàn Phong, đây là các loại Phong thuộc tứ thời, vì thế nó gây bệnh cũng không đồng hình trạng”[4].

Hoàng Đế hỏi: "Phong thuộc tứ thời gây bệnh nơi con người như thế nào?"[5].

Thiếu Du đáp: “Người nào sắc khí vàng, da mỏng, thịt mềm, họ sẽ không thắng được hư Phong của mùa thu[6]. Người nào sắc khí đỏ, da mỏng, thịt mềm, họ sẽ không thắng được hư Phong của mùa đông”[7].

Hoàng Đế hỏi: "Người có sắc khí đen mà da dày, thịt rắn chắc, họ sẽ không bị thương bởi Phong khí của tứ thời[8]. Khi nào da của họ mỏng, thịt không rắn chắc, sắc khí lại thay đổi bất nhất thì khi nào mùa trường hạ đến lại có hư Phong, họ sẽ bị bệnh[9]. Khi nào da họ dày, thịt rắn chắc thì mùa trường hạ đến lại có hư Phong, họ cũng không bị bệnh[10]. Khi nào da họ dày, thịt rắn chắc, nếu họ bị trúng cảm (cả Phong lẫn Hàn), ngoại nội đều như thế, bấy giờ họ mới bị bệnh”[11].

Hoàng đế nói: “Đúng !”[12].

Hoàng Đế hỏi: "Ôi ! Con người có thể nhẫn thống hoặc bất nhẫn thống, không phải là điều kiện dễ, phân biệt ai là kẻ gan dạ hoặc kẻ hèn nhát[13]. Ôi ! Có khi có kẻ dũng sĩ nhẫn được thống, khi họ thấy việc gì khó khăn thì họ e sợ, nhưng khi gặp sự đau đớn thì họ không bị lay chuyển[14]. Ôi ! Có khi có kẻ dũng sĩ nhẫn được thống, khi họ thấy việc gì khó khăn, họ không e sợ, khi họ gặp sự đau đớn, họ không bị lay chuyển[15]. Ôi ! kẻ khiếp sĩ không nhẫn được thống, mặt họ lấm lét, sợ đến nỗi không nói được lên lời, họ kinh hoảng đến thất đi sắc khí ở mặt, nhan sắc ở mặt bị thay đổi, dở chết, dở sống[16]. Những điều nói trên ta đã thấy rõ rồi, nhưng ta chưa hiểu tại sao lại như vậy, ta mong được nghe về nguyên do khiến như vậy”[17].

Thiếu Du đáp: “Ôi ! vấn đề nhẫn thống và bất nhẫn thống chỉ là dùng để phân biệt được sự dày mỏng của làn da, sự cứng mềm và căng lợi của bắp thịt mà thôi, chứ không dùng để bàn về dũng và khiếp của con người”[18].

Hoàng Đế hỏi: "Ta mong được nghe về những gì đã tạo nên con người dũng và khiếp”[19].

Thiếu Du đáp: “Người dũng sĩ là người có đôi mắt sâu mà vững vàng, to rộng, nhìn thẳng và bộc lộ nét sáng suốt, Tam tiêu và tấu lý giăng trên bắp thịt thông cả ngang và dọc, Tâm khí đơan chính, ngay thẳng, Can khí rộng và cứng rắn, Đờm khí đầy đủ và tỏa rộng ra đến tứ chi, khi nổi giận lên thì khí thịnh ngực căng ra, Can khí nổi lên Đờm khí tỏa rộng ra, khước mắt như muốn toét ra và đôi mắt trừng lên, lông mao dựng dậy, mặt xanh, Đó là những gì mà người dũng sĩ biểu lộ ra”[20].

Hoàng Đế nói: "Ta mong được nghe về những sự bộc lộ của người khiếp sĩ”[21].

Thiếu Du đáp: “Người hèn nhát có đôi mắt to đến nỗi không khép kín lại được, khí sắc Âm Dương dễ mất, Tam tiêu và tấu lý không được ngang rộng ra, xương che ngực (kết vu) ngắn mà nhỏ, Can hệ lỏng lẻo, Đờm khí không đầy đủ và lỏng lẻo, Trường và Vị co khúc lại, dưới hông sườn rỗng, tuy vừa mới nổi giận mà khí cũng vẫn không lên được đầy ngực. Can khí và Phế khí tuy đang bùng lên nhưng khí lại suy muốn quay trở

xuống, vì thế họ không thể kéo dài cơn giận, Đó chính là nét bộc lộ của kẻ hèn nhát"[22].

Hoàng Đế hỏi: "Kẻ hèn nhát có rượu vào, cơn giận của họ sẽ không kém bậc dũng sĩ, tạng nào đã khiến thành như thế ?"[23].

Thiếu Du đáp: "Rượu là tinh khí của thủy cốc, là chất dịch của thực cốc (cơm nấu chín), Khí của nó nhanh nhẹ, hung hãn, khi nó đi vào trong Vị sẽ làm cho Vị bị trướng, khí của nó sẽ nghịch lên trên làm đầy lồng ngực, làm cho Can khí phù và Đờm khí hoành, Ngay lúc bấy giờ (lúc say), họ vốn so mình với bậc dũng sĩ, nhưng khi khí bị voi đi họ sẽ hối; Khi mà họ tự xem mình là đồng loại với dũng sĩ, không biết kiêng tránh điều gì, ta gọi đó là kẻ tửu bội"[24].

THIÊN 51: BỒI DU

Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá: "Ta mong được nghe các huyết du của ngũ tạng xuất ra ở vùng lưng"[1].

Kỳ Bá đáp : "Huyết du lớn ở ngực (lưng) nằm tại đầu của trũ cốt[2]. Phế Du nằm ở trong khoảng Tam tiêu[3], Tâm Du nằm ở trong khoảng khe của đốt xương thứ năm[4], Cách du nằm ở trong khoảng khe của đốt xương thứ bảy[5], Can du nằm ở trong khoảng khe của đốt xương thứ chín[6], Tỳ du nằm ở trong khoảng khe của đốt xương thứ mười một[7], Thận du nằm ở trong khoảng khe của đốt xương thứ mười bốn[8], tất cả đều nương dọc theo cột sống, cách mạch Đốc của cột sống 3 thốn[9]. Nay muốn tìm được huyết, ta hãy ấn lên nơi có huyết khí, nó sẽ ứng với bên trong và sự đau nhức sẽ dễ chịu, đó chính là nơi của du huyết vậy[10]. Dùng phép cứu thì được, dùng phép châm thì không được[11]. Khi nào khí thịnh thì dùng phép tả, khi nào khí hư thì dùng phép bổ[12]. Khi nào dùng hỏa để bổ thì đừng có thổi vào đóm lửa (ngải cứu), nên để cho nó cháy đến khi tắt hẳn[13], khi nào dùng hỏa để tả thì đừng thổi nhanh đóm lửa, đó là muốn truyền qua đóm ngải, nên để cho lửa này cháy cho đến tắt hẳn"[14]

THIÊN 52: VỆ KHÍ

Hoàng Đế hỏi: "Ngũ tạng là nơi tàng giữ tinh, thần, hồn, phách[1], Lục phủ là nơi thọ nhận thủy cốc để hóa, để thành thức ăn[2]. Khí của nó bên trong dưỡng ngũ tạng, bên ngoài liên lạc với các chi và các tiết[3]. Khí nào phù mà không vận hành theo các kinh thuộc về vệ khí[4], khí tinh thì vận hành trong các kinh thuộc về doanh khí[5]. Thế là Âm Dương tùy vào nhau, trong và ngoài cùng quán xuyên nhau như chiếc vòng ngọc không có đầu mối, như dòng nước trôi chảy qua nhiều bến bờ nhưng rất êm xuôi, không làm gì cho cũng được[6]. Tuy nhiên sự phân biệt Âm Dương, tất cả đều phải theo tiêu bản, hư thực nơi nó tách rời nhau[7]. Nếu ta biết phân biệt 12 kinh của Âm Dương, ta sẽ biết được sinh ra nơi đâu[8]; Nếu ta có thể nắm được sự biểu hiện hư thực tại nơi nào, ta sẽ biết được bệnh xảy ra ở trên cao hay dưới thấp[9]; Nếu ta biết được những con đường khí nhai của lục phủ, ta có thể giải được những kết tụ, biết được lẽ tương hợp và kế tiếp nhau nơi cánh cửa của sự sống[10]; Nếu ta biết được sự cứng mềm của hư thực, ta sẽ biết được phải bổ tả nơi nào[11]; Nếu ta biết được tiêu bản của lục kinh, ta sẽ không còn bị mê hoặc bởi người trong thiên hạ"[12].

Kỳ Bá đáp : "Ôi ! To rộng thay lời luận bàn của bậc Thánh đế, Thần xin nói cho hết ý của mình[13]. Bản của kinh túc Thái dương nằm ở trên gót chân 5 thốn, tiêu của nó

nằm ở vùng 2 lạc thuộc mệnh môn, mệnh môn đây là nơi đôi mắt[14]. Bản của kinh túc Thiếu dương nằm trong khoảng huyết Khiếu Âm, tiêu của nó nằm ở trước huyết Song Long, huyết Song Long ở vùng tai[15]. Bản của kinh túc Thiếu âm nằm ở phía dưới mắt cá trong lên trên 3 thốn, tiêu của nó nằm ở huyết bối du và ở phía dưới lười nơi có 2 mạch[16]. Bản của kinh túc Quyết âm nằm ở nơi huyết Hành Gian lên trên 5 thốn, tiêu của nó nằm ở huyết bối du[17]. Bản của kinh túc Dương minh nằm ở huyết Lệ Đồi, tiêu của nó nằm ở huyết Nhân Nghênh, tức bên dưới má cạnh vùng kết hầu[18]. Bản của kinh túc Thái âm nằm ở trước huyết Trung Phong lên trên 4 thốn, tiêu của nó nằm ở huyết bối du và cuống lười[19]. Bản của kinh thủ Thái dương nằm ở phía sau mắt cá ngoài của tay, tiêu của nó nằm ở phía trên mệnh môn (mắt) 1 thốn[20]. Bản của kinh thủ Thiếu dương nằm ở trong khoảng của ngón út và ngón áp út lên trên 2 thốn, tiêu của nó nằm ở bên ngoài của góc trên phía sau tai, nơi phía mắt ngoài[21]. Bản của kinh thủ Dương minh nằm ở xương khủy tay, lên đến vùng biệt Dương, tiêu ở tại dưới góc trán, kẹp giữa 2 tai[22]. Bản của kinh thủ Thái âm nằm ở giữa huyết Thốn khẩu, tiêu ở tại động mạch trong nách[23]. Bản của kinh thủ Thiếu âm nằm ở đầu xương nhọn cổ tay, tiêu ở tại huyết bối du[24]. Bản của kinh thủ Tâm chủ nằm ở trong khoảng giữa 2 đường gân phía sau bàn tay 2 thốn, tiêu ở tại dưới nách xuống 3 thốn[25]. Phàm tất cả được biểu hiện của những kinh trên, nếu phía dưới bị hư thì bị chứng choáng váng, phía trên bị thịnh thì bị nhiệt mà đau[26]. Nếu bị thực (thạch) (có thể dùng phép tả) để giải bớt cái kết ngưng được bệnh, nếu bị hư thì có thể dùng phép bổ để dẫn đạo cho chân khí phấn chấn (không còn suy nữa)[27]. Thần xin nói thêm về khí “nhai”, khí ở đầu có “nhai”, khí ở cẳng chân có “nhai”, cho nên khí ở đầu bị thực hay hư nên trị dứt ở não[28], nếu khí ở ngực bị thực hay hư nên trị dứt ở vùng bối du và các vùng động mạch nằm 2 bên rốn[29], nếu khí ở cẳng chân bị thực hay hư nên trị dứt ở huyết Khí Nhai và huyết Thừa Sơn và vùng trên dưới mắt cá[30]. Khi thủ các huyết này, nên dùng hào châm, trước hết nên ấn vào nơi huyết rất lâu, chừng nào mạch khí ứng với tay mới châm vào[31]. Nó trị các chứng đầu đau, choáng váng, té nhào, bụng đau, vùng Trung tiêu bị đầy, trướng lên dữ dội, nếu như các chứng tích khí mới có, đau nhưng có dờn chỗ thì dễ khỏi, nếu tích khí mà không đau thì khó khỏi”[32].

THIÊN 53: LUẬN THÔNG

Hoàng Đế hỏi Thiếu Du: "Sự cứng hay nhược của gân và cốt, sự cứng mềm của cơ nhục, sự dày mỏng của bì phu, sự kín đáo và thưa rỗng của tấu lý (trong thân thể của con người), tất cả đều không đồng nhau, như vậy đối với sự cảm nhận và vấn đề đau nhức đối với việc châm bằng đá và mỗi ngài cứu sẽ thế nào ?[1] Sự dày và mỏng, cứng và mềm của Trường Vị cũng không đồng nhau, như vậy đối với sự chịu đựng về tác dụng của độc dược sẽ thế nào ? Ta mong được nghe về tất cả những thắc mắc nói trên”[2].

Thiếu Du đáp: “Có 1 số người, xương của họ cứng, gân của họ mềm, thịt của họ mềm mại, bì phu dày, họ có thể chịu được sự đau nhức, và do đó, họ cũng có thể chịu đựng được sự thống cảm do châm và cứu gây nên”[3].

Hoàng Đế hỏi: "Làm thế nào có thể biết được số người nào đó chịu đựng được sự thống cảm do cứu đốt gây ra ?”[4].

Thiếu Du đáp: “Nếu có người thân thể cường tráng, thêm vào đó, họ có bì phu màu đen, xương cốt rắn đẹp, họ có thể chịu được sự thống cảm của sự cứu đốt”[5].

Hoàng Đế hỏi: “Làm thế nào có thể biết được số người nào đó không chịu được sự thống cảm do châm thích gây ra ?”[6].

Thiếu Du đáp: “Người nào cơ nhục rắn chắc mà bì phu mỏng, đa số họ không chịu được sự thống cảm của sự châm thích, do đó đối với sự thống cảm của việc cứu đốt, họ cũng không chịu được”[7].

Hoàng Đế hỏi: “Có những người đồng thời bị bệnh, nhưng có người thì dễ khỏi, có người lại khó khỏi, nguyên nhân nào khiến như thế ?”[8].

Thiếu Du đáp: “Nếu có những người đồng thời bị bệnh, người nào thân thể thường bị nhiệt thì chóng khỏi, còn người nào thân thể thường bị hàn thì khó (và lâu) khỏi”[9].

Hoàng Đế hỏi: “Làm thế nào có thể biết người nào chịu được sự tấn công của độc dược ?”[10].

Thiếu Du đáp: “Khi nào Vị dày, làn da đen, xương to, thân hình mập béo, những người này có thể chịu được sự tấn công của các dược vật có độc tính[11]. Do đó, ta cũng biết được rằng những người thân hình gầy ốm, Vị mỏng, họ đều không thể chịu được sự tấn công của các dược vật có độc tính”[12].

Từ thiên 54 đến 81 chưa thấy tiền bối nào dịch, vì vậy chúng ta chưa có cơ hội để xem.